CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của dự án đầu tư NHÀ MÁY NƯỚC THÀNH PHỐ TRÀ VINH



Trà Vinh, tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
TRÀ VINH

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của NHÀ MÁY NƯỚC THÀNH PHỐ TRÀ VINH

CHỦ CƠ SỞ	ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH	CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TỪ THIỆN
TỔNG GIÁM ĐỐC	
Nguyễn Văn Quý	Từ Chí Thiện

Trà Vinh, tháng năm 2022

MỤC LỤC

Trang

MỤC LỤC i

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT iv

DANH MỤC BẢNG v

DANH MỤC HÌNH vi

Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 1

1. Tên chủ dự án đầu tư 1

2. Tên dự án đầu tư 1

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư 2

3.1.Công suất hoạt động của dự án đầu tư 2

3.2.Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư 3

3.3.Sản phẩm của dự án đầu tư 8

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước 8

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư 9

5.1. Các thông tin liên quan đến quá trình hoạt động của dự án đầu tư 9

5.2. Các thông tin liên quan đến nguồn nước thô cung cấp phục vụ sản xuất của dự án đầu tư 11

5.3. Các thông tin khác liên quan đến hoạt động của Nhà máy 12

Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 18

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 19

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường 20

Chương III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ 22

1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật 22

1.1. Chất lượng của các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án 22

1.2. Các đối tượng nhạy cảm về môi trường 23

2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án 23

2.1 Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án 24

2.1.1 Hiện trạng môi trường khu vực tiếp nhận chất thải và hiện trạng môi trường khu vực dự án trước khi triển khai xây dựng 24

2.1.2. Sự phù hợp của địa đỉm lựa chọn với đặc đỉm mơi trường tự nhĩn khu vực dự án 26

Chương IV. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ 27

1. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án đầu tư 27

2. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành 27

2.1.Đánh giá, dự báo các tác động 27

2.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động của các nguồn phát sinh chất thải 27

2.1.2. Đánh giá, dự báo các tác động của các nguồn không liên quan đến chất thải 36

2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện 38

3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường..... 52

3.1. Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và kinh phí thực hiện 52

3.2. Quản lý và vận hành các công trình bảo vệ môi trường 54

4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả, đánh giá và dự báo 55

Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 56

1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải 56

2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với tiếng ồn, độ rung..... 56

Chương V. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN 58

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư.. 58

1.1. Thời gian vận hành thử nghiệm 58

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 59

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật 60

2.1. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 60

2.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 60

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ dự án 60

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm 60

Chương VI. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 62

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Diễn giải
1	NĐ	Nghị định
2	TT	Thông tư
3	QĐ	Quyết định
4	CP	Chính phủ
5	TTg	Thủ tướng chính phủ
6	UBND	Ủy ban nhân dân
7	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
8	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
9	QCXDVN	Quy chuẩn xây dựng Việt Nam
10	BTNMT	Bộ Tài nguyên - Môi trường
11	BYT	Bộ Y tế
12	CTR	Chất thải rắn
13	CTNH	Chất thải nguy hại
14	BTCT	Bêtông cốt thép

DANH MỤC BẢNG

Trang

Bảng 1. Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất ... 8

Bảng 2. Thời gian thi công xây dựng và lắp đặt các hạng mục công trình của Nhà máy ... 10

Bảng 3. Kết quả thử nghiệm nước thải sau xử lý sơ bộ, trước khi được tuần hoàn về quy trình sản xuất ... 20

Bảng 4. Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh Nhà máy ... 23

Bảng 5. Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực Nhà máy - Tại trạm bơm cấp 2 ... 25

Bảng 6. Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực Nhà máy - Tại khu vực ép bùn ... 25

Bảng 7. Kết quả thử nghiệm cặn vôi ... 28

Bảng 8. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại ... 30

Bảng 9. Hệ số ô nhiễm khí thải từ các loại xe ... 30

Bảng 10. Hệ số tải lượng ô nhiễm của nước thải sinh hoạt ... 32

Bảng 11. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt ... 32

Bảng 12. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt ... 33

Bảng 13. Kết quả thử nghiệm nước thải công nghiệp ... 34

Bảng 14. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn ... 35

Bảng 15. Kết quả đo đạc tiếng ồn, độ rung tại trạm bơm cấp 2 ... 36

Bảng 16. Kết quả đo đạc tiếng ồn, độ rung tại khu vực ép bùn ... 36

Bảng 17. Danh mục thiết bị, phương tiện PCCC ... 52

Bảng 18. Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và dự toán kinh phí thực hiện ... 53

Bảng 19. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn ... 56

Bảng 20. Giá trị giới hạn đối với độ rung ... 57

Bảng 21. Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đã hoàn thành ... 59

Bảng 22. Kế hoạch quan trắc nước thải đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý chất thải đã hoàn thành ... 59

Bảng 23. Dự trù kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm ... 61

DANH MỤC HÌNH

Trang

Hình 1. Sơ đồ công nghệ sản xuất của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh 4
Hình 2. Hệ thống xử lý độ cứng, sắt, amoni, với công suất 10.000 m^3 nước sạch/ngày-đêm 6
Hình 3. Hệ thống xử lý sắt, amoni, với công suất 18.000 m^3 nước sạch/ngày-đêm 6
Hình 4. Nhà kho khuấy vôi, phèn 7
Hình 5. Khu vực chứa chlorine 7
Hình 6. Trạm bơm tăng áp 8
Hình 7. Bể chứa nước sạch 8
Hình 8. Trạm bơm giếng khoan nước dưới đất tại khu vực huyện Châu Thành 17
Hình 9. Trạm bơm cấp nước thị trấn Châu Thành 17
Hình 10. Sơ đồ vị trí công trình khai thác nước dưới đất 18
Hình 11. Quy trình xử lý nước thải của hầm tự hoại 38
Hình 12. Sơ đồ quy trình thu gom, thoát nước thải 40
Hình 13. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải 42
Hình 14. Bể dự trữ 43
Hình 15. Khu xử lý cặn 43
Hình 16. Hố thu nước rửa lọc 44
Hình 17. Rãnh thu nước thải - nước mưa 44
Hình 18. Hình ảnh máy ép bùn ly tâm tại Nhà máy 47
Hình 19. Khu vực tập kết bùn thải - Nhà máy xử lý nước thải thành phố Trà Vinh 48

Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư

- Tên chủ dự án đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh

- Địa chỉ văn phòng: số 521B, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Nguyễn Văn Quý; Chức vụ: Tổng giám đốc

- Điện thoại: 02943 840 215

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty Cổ phần số 2100119570 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu ngày 28/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 03/02/2021.

2. Tên dự án đầu tư

- Tên dự án đầu tư: **NHÀ MÁY NƯỚC THÀNH PHỐ TRÀ VINH**

- Địa điểm dự án đầu tư: số 521B, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

+ Quyết định số 305/QĐ.UBT ngày 28/4/1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh v/v phê duyệt Dự án khả thi công trình cấp nước thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh;

+ Quyết định số 1880/QĐ-UBND ngày 13/12/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh v/v phê duyệt quyết toán dự án, công trình hoàn thành;

+ Quyết định số 318/QĐ.UBT ngày 03/5/1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh v/v đổi tên Công ty công trình đô thị Trà Vinh thành Công ty cấp thoát nước Trà Vinh;

+ Quyết định số 2248/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh v/v phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty cấp thoát nước Trà Vinh thành Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Trà Vinh;

+ Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh v/v phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Trà Vinh;

+ Quyết định số 2354/UBND-KTKT ngày 21/7/2009 của Ủy ban nhân

dân tỉnh Trà Vinh v/v đầu tư xây dựng công nghệ xử lý chất lượng nước ngầm;

+ Quyết định số 205/QĐ-CTN ngày 18/12/2012 của Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Trà Vinh v/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công nghệ xử lý chất lượng nước ngầm;

+ Quyết định số 73/QĐ-CTN ngày 27/4/2021 của Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Trà Vinh v/v phê duyệt dự toán mua sắm Máy ép bùn ly tâm, công suất 20 - 25 m^3/h.

+ Quyết định số 15/QĐ-CTN ngày 02/02/2015 của Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Trà Vinh về việc phê duyệt đề cương Đầu tư xây dựng Công trình: Cải tạo, nâng công suất cấp nước thô cho Nhà máy cấp nước thành phố Trà Vinh từ 23.000 m^3/ngày đêm lên 25.500 m^3/ngày đêm;

- Quy mô Nhà máy nước thành phố Trà Vinh: Nhà máy nước thành phố Trà Vinh có tổng vốn đầu tư là 101.068.922.923 đồng với công suất sản xuất nước cấp tối đa là 28.000 m^3/ngày-đêm.

+ Căn cứ theo Khoản 2 Điều 9 của Luật đầu tư công, Nhà máy nước thành phố Trà Vinh thuộc dự án nhóm B.

+ Căn cứ theo mục 9 Phục lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ, Nhà máy nước thành phố Trà Vinh thuộc Nhóm II.

+ Căn cứ Khoản 1 Điều 39 và điểm a Khoản 3 Điều 41 của Luật bảo vệ môi trường thì Nhà máy nước thành phố Trà Vinh thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường cấp tỉnh.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư

3.1. Công suất hoạt động của dự án đầu tư

- Nhà máy nước thành phố Trà Vinh có tổng vốn đầu tư là 101.068.922.923 đồng *(Bằng chữ: Một trăm lẻ một tỷ, không trăm sáu mươi tám triệu đồng, chín trăm hai mươi hai nghìn, chín trăm hai mươi ba đồng)*.

- Khu vực Nhà máy nước thành phố Trà Vinh có tổng diện tích đất khoảng 10.384,9 m^2, bao gồm các hạng mục công trình chính như:

+ Khu nhà làm việc.

+ Cụm bể xử lý nước, bao gồm: Các hạng mục công trình thuộc 02 hệ thống sản xuất nước sạch; Các hạng mục công trình thuộc khu xử lý cặn; nhà kho và cụm bể chứa nước sạch trước khi phân phối ra thị trường tiêu thụ.

+ Khu trạm bơm tăng áp.

+ Sân, đường nội bộ và cây xanh.

- Công suất hoạt động của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh: 28.000 m^3 nước sạch/ngày-đêm, bao gồm:

+ 01 hệ thống xử lý nước với công suất 10.000 m^3 nước sạch/ngày-đêm *(căn cứ Quyết định số 205/QĐ-CTN ngày 18/12/2012 của Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Trà Vinh).*

+ 01 hệ thống xử lý nước với công suất 18.000 m^3 nước sạch/ngày-đêm *(căn cứ Quyết định số 2354/UBND-KTKT ngày 21/7/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh).*

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

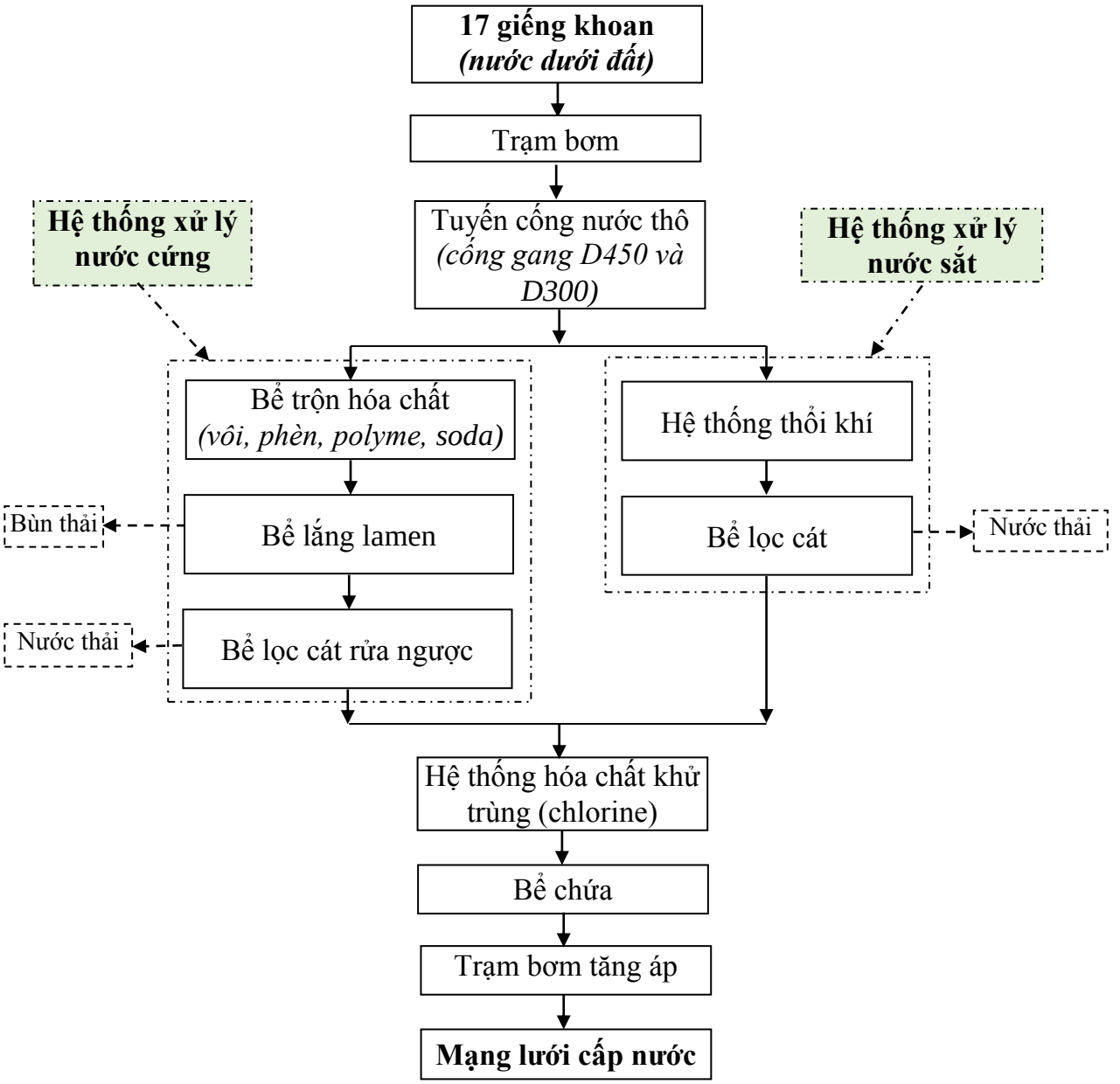
Hiện nay, tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh đã được đầu tư xây dựng 02 hệ thống xử lý nước sạch, trong đó:

- 01 hệ thống xử lý nước cứng *(độ cứng, sắt, amoni)*, với công suất 10.000 m^3 nước sạch/ngày-đêm.

- 01 hệ thống xử lý nước sắt *(sắt, amoni)*, với công suất 18.000 m^3 nước sạch/ngày-đêm.

Ngoài ra, nguồn cung cấp nước thô cho Nhà máy nước thành phố Trà Vinh là 17 giếng khoan thông qua 15 trạm bơm khai thác và 01 trạm bơm tăng áp thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

Công nghệ sản xuất của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh được thể hiện khái quát trong sơ đồ sau:



Hình 1. Sơ đồ công nghệ sản xuất của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh

**** Thuyết minh quy trình:***

- Nguồn nước thô cung cấp nước đầu vào cho quá trình hoạt động của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh là nguồn nước dưới đất được khai thác từ 17 giếng khoan thuộc xã Đa Lộc và xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Tuyến cống vận chuyển nước thô: nước dưới đất tại các giếng khoan được trạm bơm chuyển vào 05 tuyến ống nhánh bằng gang và HDPE có kích cỡ ống D200, D250, D375, D400, D500, sau đó dẫn vào 02 tuyến ống góp nước thô gang, HDPE có kích cỡ ống D450 và D300 nằm dọc hai bên Quốc Lộ 54 dẫn nước từ xã Đa Lộc + xã Mỹ Chánh về Khu xử lý thuộc Nhà máy nước thành phố Trà Vinh.

- Nguồn nước thô sau khi được dẫn đến Nhà máy nước thành phố Trà Vinh, sẽ được phân chia vào các hệ thống xử lý như sau: Lưu lượng nước thô về khu xử lý trung bình khoảng 1.170 m^3/giờ được phân chia khoảng 420 m^3/giờ vào Khu xử lý nước cứng *(độ cứng, sắt, amoni)*, số còn lại được đưa về Khu xử lý nước sắt *(sắt, amoni)* và được châm Clo khử trùng trước khi vào 03 bể chứa nước. Quy trình xử lý nước tại mỗi hệ thống như sau:

+ Lượng nước vào Khu xử lý nước cứng *(độ cứng, sắt, amoni)* công suất 10.000 m^3/ngày được phân các giai đoạn xử lý như sau:

o Nước đầu tiên vào bể trộn khử cứng, tại đây được châm các hóa chất là vôi + sôđa để làm kết tủa các ion Ca^{2+}, Mg^{2+} có trong nước nguồn, từ đó giảm độ cứng trong nước nguồn.

o Khi nước ra khỏi bể trộn khử cứng thực hiện châm phèn + polyme để tạo bông các kết tủa cứng trước khi vào bể lắng lamen.

o Tại bể lắng lamen nước được lắng trong lên phía trên bề mặt bể, lượng cặn được lắng dưới đáy bể.

o Nước trong ra khỏi bể lắng lamen được chảy vào bể lọc cát tự rửa, tại bể lọc cát tự rửa nước được lọc qua lớp cát thạch anh và sỏi dày khoảng 1,2m để loại lượng cặn nhỏ chưa lắng tại bể lắng lamen, sau đó xử lý khử trùng nước bằng Clo trước khi chảy vào bể chứa.

+ Lượng nước vào Khu xử lý nước sắt *(sắt, amoni)* công suất 18.000 m^3/ngày được xử lý như sau:

o Nước đầu tiên vào bể lọc cát, tại đây được thổi tràn để kết hợp sụt với không khí từ bơm khí tại Trạm tăng áp, để làm ôxy hóa sắt hóa trị II hòa tan trong nước thành sắt hóa trị III kết tủa, từ đó giảm hàm lượng sắt có trong nước nguồn.

o Sau đó nước có sắt hóa trị III kết tủa được lọc qua lớp cát thạch anh và sỏi dày khoảng 2,2m để loại lượng cặn có trong nước.

o Nước sau khi ra khỏi bể lọc cát được xử lý khử trùng nước bằng Clo trước khi chảy vào bể chứa.

Tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh bố trí 03 bể chứa với thể tích mỗi bể là 2.000 m^3. Nước tại bể chứa sẽ được phân phối đến khách hàng thông qua trạm bơm tăng áp và mạng lưới ống truyền tải nước sạch bằng gang, nhựa PVC, nhựa HDPE kích cỡ ống từ D63mm đến D500mm với tổng chiều dài khoảng hơn 300 km.

Các nguồn phát sinh chất thải trong quy trình sản xuất tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh:

- Bùn thải (dòng thải dạng bùn sệt với tỷ lệ vôi rất cao): Phát sinh tại các bể lắng lamen của Khu xử lý nước cứng (độ cứng, sắt, amoni).

- Nước thải phát sinh tại bể lọc cát tự rửa của Khu xử lý nước cứng (độ cứng, sắt, amoni) và Khu xử lý nước sắt (sắt, amoni).

Một số hình ảnh của cụm hệ thống xử lý nước sạch tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh:



Hình 2. Hệ thống xử lý độ cứng, sắt, amoni, với công suất 10.000 m^3 nước sạch/ngày-đêm



Hình 3. Hệ thống xử lý sắt, amoni, với công suất 18.000 m^3 nước sạch/ngày-đêm



Hình 4. Nhà kho khuấy vôi, phèn



Hình 5. Khu vực chứa chlorine



Hình 6. Trạm bơm tăng áp



Hình 7. Bể chứa nước sạch

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

Sản phẩm của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh: Nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ ở các đô thị trong toàn tỉnh.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước

Các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước cho quá trình hoạt động của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất

STT	Tên nguyên liệu/ nhiên liệu	Đơn vị tính	Khối lượng	Nguồn cung cấp
I	***Nguyên liệu***			
1	Nước thô	m^3/ngày-đêm	28.000	17 giếng khai thác nước dưới đất bố trí tại xã Mỹ Chánh và xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
II	***Phế liệu, chất thải***			

STT	Tên nguyên liệu/ nhiên liệu	Đơn vị tính	Khối lượng	Nguồn cung cấp
1	Bùn thải	m^3/tháng	180	
IV	***Điện, nước và hóa chất***			
1	Điện năng	Kw/năm	1.5600.000	Điện lưới quốc gia
2	Nước cung cấp sinh hoạt	m^3/ngày	4	Nguồn nước của Nhà máy sản xuất
4	Hóa chất trong sản xuất			
a	*Vôi*	*tấn/tháng*	*55*	Công ty TNHH XNK Tuấn Nhựt Minh và Phát Thiên Phú
b	*Phèn*	*tấn/tháng*	*8,4*	
c	*Polyme*	*tấn/tháng*	*0,7*	
d	*Soda*	*tấn/tháng*	*5,6*	
e	*Chlorine*	*tấn/tháng*	*8,6*	Nhà máy hóa chất Biên hòa

Nguồn: Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

5.1. Các thông tin liên quan đến quá trình hoạt động của dự án đầu tư

- Nhà máy nước thành phố Trà Vinh đã đi vào hoạt động từ năm 1992 với công suất là 7.000 m^3/ngày- đêm. Đến năm 1995 được đầu tư mở rộng nâng cấp bằng nguồn vốn tài trợ của Chính phủ Úc với công suất 18.000 m^3/ngày-đêm (giai đoạn 1995 - 2000) và công suất 32.000 m^3/ngày- đêm (giai đoạn sau năm 2000).

- Năm 2013, Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh đã thực hiện lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Xây dựng công trình mở rộng Nhà máy cấp nước thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh" và được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 05/01/2013 và Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 14/01/2013. Tuy nhiên, ngày 17/7/2018 Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh có Quyết định số 1452/QĐ-UBND v/v phê duyệt quyết toán dự án dừng thực hiện đối với dự án "Xây dựng công trình mở rộng Nhà máy cấp nước thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh".

- Đối với Nhà máy cấp nước thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh hiện hữu đến nay chưa hoàn thành các thủ tục pháp lý về môi trường. Văn bản xử phạt số 1309/QĐ-XPHC ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Thời gian thi công xây dựng và lắp đặt các hạng mục công trình của

Nhà máy cấp nước thành phố Trà Vinh được liệt kê cụ thể trong bảng sau:

Bảng 2. Thời gian thi công xây dựng và lắp đặt các hạng mục công trình của Nhà máy

STT	Tên công trình	Thời gian thi công	Ghi chú
1	Hạ tầng chung: - Khối nhà làm việc - Sân đường nội bộ - Mạng lưới thu gom thoát nước mưa khu nhà làm việc	Thi công xây dựng và đưa vào hoạt động năm 1995	Quyết định số 829/QĐ.UBT ngày 15/8/1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh
2	Trạm bơm tăng áp	Thi công xây dựng và đưa vào hoạt động năm 1996	Quyết định số 1037/QĐ.UBT ngày 29/7/1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh
3	Hệ thống xử lý nước cứng	Thi công xây dựng và đưa vào hoạt động năm 2013	Quyết định số 205/QĐ-CTN ngày 18/12/2012 của Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Trà Vinh
4	Hệ thống xử lý nước sắt	Thi công xây dựng và đưa vào hoạt động năm 2009	Quyết định số 2354/UBND-KTKT ngày 21/7/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh
5	Công trình xử lý chất thải - Khu xử lý cặn	Thi công xây dựng và đưa vào hoạt động năm 2017	-
	- Máy ép bùn ly tâm	Thi công xây dựng và đưa vào hoạt động năm 2021	Quyết định số 73/QĐ-CTN ngày 27/4/2021 của Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Trà Vinh

Đến thời điểm Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư Nhà máy nước thành phố Trà Vinh, Công ty Cổ phần cấp thoát nước Trà vinh đã hoàn thành việc khắc phục hậu quả vi phạm theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo Quyết định số 1309/QĐ – XPHC ngày 14/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Biên lai nộp tiền vi phạm số 0531518 ngày 22/7/2022.

Song song đó, Công ty Cổ phần cấp thoát nước Trà vinh sẽ duy trì hoạt

động sản xuất của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh, chưa có kế hoạch nâng cấp hay cải tạo các hạng mục công trình hiện hữu.

5.2. Các thông tin liên quan đến nguồn nước thô cung cấp phục vụ sản xuất của dự án đầu tư

- Nguồn nước thô cung cấp cho quá trình hoạt động của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh chủ yếu từ 17 giếng khai thác bố trí tại xã Mỹ Chánh và xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Các giếng khoan đều được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất, cụ thể như sau:

+ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 56/GP-UBND ngày 26/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

+ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 21/GP-UBND ngày 30/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

+ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 31/GP-UBND ngày 28/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

+ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 31/GP-UBND ngày 24/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

+ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 34/GP-UBND ngày 08/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

+ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 43/GP-UBND ngày 09/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

+ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 44/GP-UBND ngày 09/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

+ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 07/GP-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

+ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 08/GP-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

+ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 09/GP-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

+ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 10/GP-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

+ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 11/GP-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

+ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 12/GP-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

+ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 13/GP-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

+ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 14/GP-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

+ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 15/GP-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

+ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 16/GP-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

5.3. Các thông tin khác liên quan đến hoạt động của Nhà máy

- Trong năm 2021, thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về hạn chế khai thác nước dưới đất. Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh đã thực hiện mua sỉ nước sạch từ 02 nguồn sau:

+ Nước sạch từ Dự án Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thé, thành phố Trà Vinh do Công ty Cổ phần BOO nước Trà Vinh làm Doanh nghiệp dự án.

Nguồn nước thu mua được đấu nối vào tuyến ống chuyển tải và cung cấp cho khách hàng.

+ Nước sạch từ Dự án Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hóa, công suất tối thiểu 10.000 m^3/ngày đêm do Công ty TNHH MTV cấp nước SENCO Trà Vinh làm Doanh nghiệp dự án.

Nguồn nước thu mua được đấu nối vào 05 vị trí trên dường Nguyễn Đáng và đường Võ Văn Kiệt (thuộc khu vực phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh) và cung cấp cho khách hàng.

Nguồn nước thu mua từ 02 Nhà máy trên không đưa về xử lý tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh.

(đính kèm phụ lục Hợp đồng số 01/2021/BOO-CNTV ngày 26/8/2021 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh và Công ty Cổ phần BOO nước Trà Vinh; Hợp đồng số 02/2021/HĐ-MBSNS ngày 02/4/2021 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh và Công ty TNHH MTV cấp nước SENCO Trà Vinh)

Trong thời gian sử dụng nguồn nước thu mua từ 02 Nhà máy, thì hệ thống xử lý nước sắt *(sắt, amoni)* tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh tạm ngưng

hoạt động, đảm bảo tổng công suất nước sạch được cung cấp ra thị trường không vượt 28.000 m^3/ngày-đêm.

- Ngoài ra, nguồn cung cấp nước thô chính cho quá trình hoạt động của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh là 17 giếng khoan thông qua 15 trạm bơm khai thác và 01 trạm bơm tăng áp thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

Hoạt động khai thác nước dưới đất tại 17 giếng khoan đảm bảo đúng theo quy định của Luật tài nguyên nước và nội dung Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp.

Thông tin cơ bản của các giếng khoan cụ thể như sau:

+ ***Trạm bơm giếng số 1 (TB01):*** có giếng khoan khai thác nước dưới đất số 1, tại Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 43/GP-UBND ngày 09/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Vị trí khai thác tại Ấp Đầu Giồng A, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Lưu lượng khai thác: 2.000 m^3/ngày.đêm

Chế độ khai thác: 365/365 ngày

+ ***Trạm bơm giếng 2 (TB02):*** có giếng khoan khai thác nước dưới đất số 2, tại Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 14/GP-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Vị trí khai thác tại Ấp Đầu Giồng A, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà vinh.

Lưu lượng khai thác: 2.000 m^3/ngày.đêm

Chế độ khai thác: 365/365 ngày

+ ***Trạm bơm giếng số 3 (TB03)***: có giếng khoan khai thác nước dưới đất số 3, tại Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 08/GP-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Vị trí khai thác tại Ấp Đầu Giồng A, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Lưu lượng khai thác: 2.000 m^3/ngày.đêm

Chế độ khai thác: 365/365 ngày

+ ***Trạm bơm giếng số 4 (TB04):*** có giếng khoan khai thác nước dưới đất

số 4, tại Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 12/GP-UBND ngày 18/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Vị trí khai thác tại Ấp Đầu Giồng B, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Lưu lượng khai thác: 2.200 m^3/ngày.đêm

Chế độ khai thác: 365/365 ngày

+ ***Trạm bơm giếng số 5 (TB05)***: có giếng khoan khai thác nước dưới đất số 5, tại Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 09/GP-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Vị trí khai thác tại Ấp Hương Phụ C, xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Lưu lượng khai thác: 2.200 m^3/ngày.đêm

Chế độ khai thác: 365/365 ngày

+ ***Trạm bơm giếng số 6 (TB06):*** có giếng khoan khai thác nước dưới đất số 6, tại Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 10/GP-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Vị trí khai thác tại Ấp Giồng Lức, xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Lưu lượng khai thác: 2.000 m^3/ngày.đêm

Chế độ khai thác; 365/365 ngày

+ ***Trạm bơm giếng số 7 (TB07):*** có giếng khoan khai thác nước dưới đất số 7, tại Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 11/GP-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Vị trí khai thác tại Ấp Giồng Lức, xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Lưu lượng khai thác: 2.100 m^3/ngày.đêm

Chế độ khai thác: 365/365 ngày

+ ***Trạm bơm giếng số 8 (TB08):*** có giếng khoan khai thác nước dưới đất số 8, tại Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 13/GP-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Vị trí khai thác tại Ấp Đầu Giồng A, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Lưu lượng khai thác: 2.100 m^3/ngày.đêm

Chế độ khai thác: 365/365 ngày

+ ***Trạm bơm giếng số 9 (TB09):*** có giếng khoan khai thác nước dưới đất số 9, tại Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 15/GP-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Vị trí khai thác tại Ấp Đầu Giồng A, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Lưu lượng khai thác: 2.200 m^3/ngày.đêm

Chế độ khai thác: 365/365 ngày

+ ***Trạm bơm giếng số 10 (TB10):*** có giếng khoan khai thác nước dưới đất số 10, tại Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 16/GP-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh và giếng khoan khai thác nước dưới đất số G10MC, tại Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 56/GP-UBND ngày 26/07/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh

Vị trí khai thác giếng số 10, 10A tại Ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Lưu lượng khai thác của giếng số 10: 2.200 m^3/ngày.đêm

Chế độ khai thác: 365/365 ngày

Lưu lượng khai thác của giếng số G10MC: 1.500 m^3/ngày.đêm

Chế độ khai thác: 365/365 ngày

+ ***Trạm bơm giếng số 11 (TB11):*** có giếng khoan khai thác nước dưới đất số 11, tại Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 07/GP-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Vị trí khai thác tại Ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Lưu lượng khai thác: 2.200 m^3/ngày.đêm

Chế độ khai thác: 365/365 ngày

+ ***Trạm bơm giếng số 12 (TB12):*** có giếng khoan khai thác nước dưới đất số 12, tại Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 44/GP-UBND ngày 09/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh và giếng khoan khai thác nước dưới đất CT1, tại Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 21/GP-UBND ngày 30/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh *(Công ty đang thực hiện thủ*

tục xin gia hạn cấp giấy phép khai thác nước dưới đất);

Vị trí Giếng số 12 khai thác tại Ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Lưu lượng khai thác: 2.100 m^3/ngày.đêm

Chế độ khai thác: 365/365 ngày

Vị trí giếng CT1 khai thác tại Ấp Giồng Lức, xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Lưu lượng: 1.500 m^3/ngày.đêm

Chế độ khai thác: 365/365 ngày

+ Trạm bơm giếng số 14 (TB14), có giếng khoan khai thác nước dưới đất số 4, tại Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 31/GP-UBND ngày 28/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Vị trí khai thác tại Ấp Đầu Giồng A, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Lưu lượng khai thác: 1.680 m^3/ngày.đêm

Chế độ khai thác: 21 giờ/ngày.đêm

+ Trạm bơm giếng số 15 (G15): có giếng khoan khai thác nước dưới đất số 15, tại Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 31/GP-UBND ngày 24/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

+ Vị trí khai thác tại Ấp Giồng Lức, xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Lưu lượng khai thác: 2.400 m^3/ngày.đêm

Chế độ khai thác: 365/365 ngày

+ ***Trạm bơm giếng số (G16):*** có giếng khoan khai thác nước dưới đất số 16, tại Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 34/GP-UBND ngày 08/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Vị trí khai thác tại Ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Lưu lượng khai thác: 2.400 m^3/ngày.đêm

Chế độ khai thác: 365/365 ngày

+ Trạm bơm tăng áp nước thô huyện Châu Thành

Vị trí tại số 79A đường 2/9 khóm khóm 3, thị trấn Châu Thành, tỉnh Trà

Vinh.

Quy mô hệ thống gồm 03 bơm có công suất 75 kw, lưu lượng: 575 m^3/h, cột áp 30m và 01 bồn lọc cát áp lực công suất 60 m^3/h để xử lý nước cấp cho người dân sử dụng trong phạm vi khu vực thị trấn Châu Thành và vùng phụ cận.

Dự kiến Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh sẽ xin phép khai thác, sử dụng nước dưới đất tại 06 giếng mới để khai thác và dự phòng.

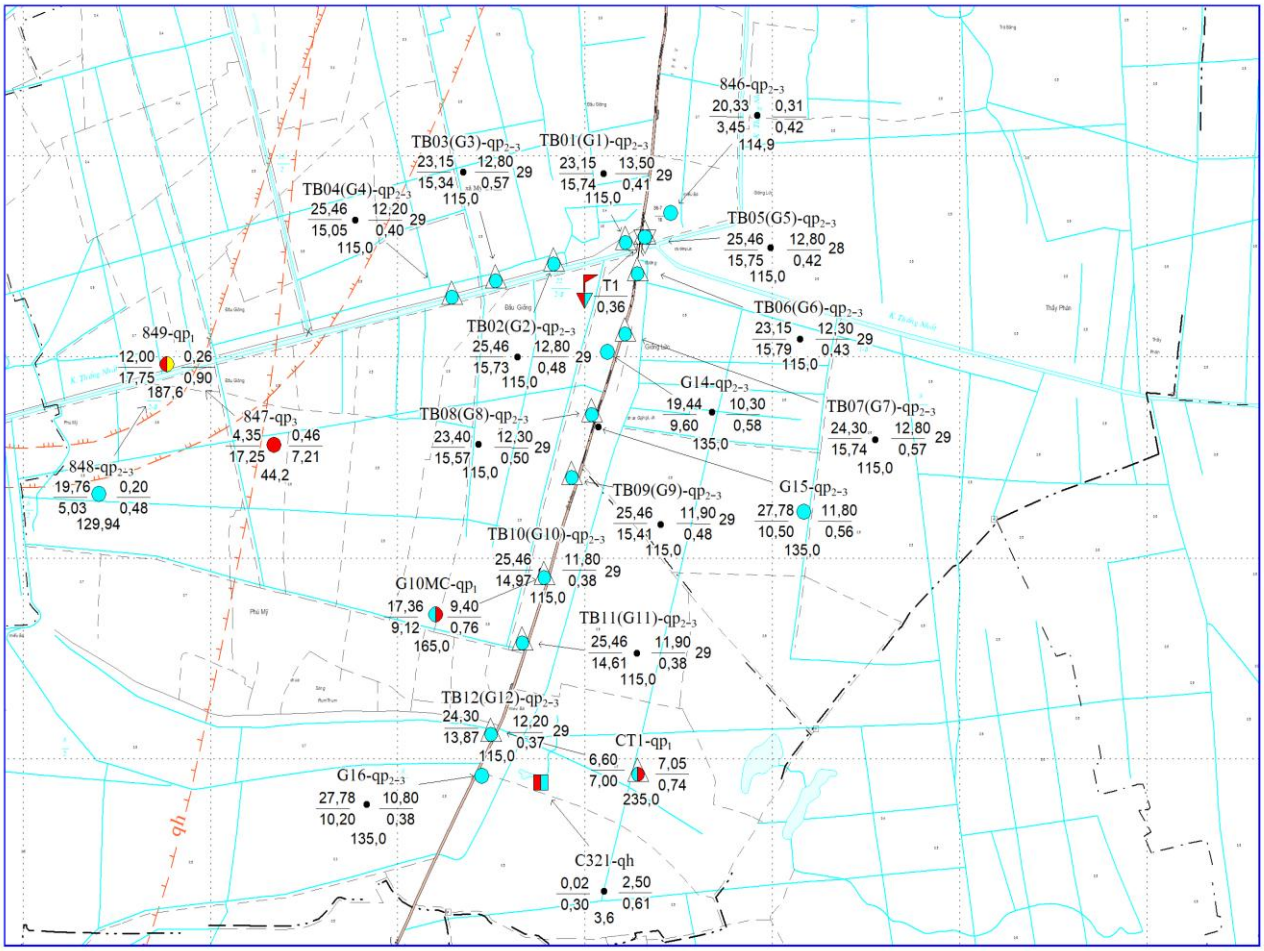
Hệ thống đường ống cấp nước do Công ty cổ phần cấp thoát nước Trà Vinh quản lý có đường kính ống từ D63mm đến D500mm với tổng chiều dài khoảng hơn 300 km.



Hình 8. Trạm bơm giếng khoan nước dưới đất tại khu vực huyện Châu Thành



Hình 9. Trạm bơm cấp nước thị trấn Châu Thành



Hình 10. Sơ đồ vị trí công trình khai thác nước dưới đất

Chương II. Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- ***Về sự phù hợp với mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế xã hội:*** Quá trình hoạt động của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh phù hợp với mục tiêu về cấp thoát nước và vệ sinh môi trường trong phát triển kinh tế xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND, ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.

- ***Về sự phù hợp với quy định về khai thác và sử dụng tài nguyên:*** Nhằm thực hiện đúng quy định của Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012, Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tài nguyên nước và các quy định hiện hành, 17 giếng khoan khai thác nước dưới đất cung cấp nguồn nước thô cho Nhà máy nước thành phố Trà Vinh đều được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất.

Tuy nhiên, nhằm đảm bảo yêu cầu bảo vệ nguồn nước dưới đất, sử dụng nước dưới đất vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng theo quy định của pháp luật… theo tinh thần của Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ Quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất, Quyết định số 2367/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo Quyết định số 2367/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh, năm 2021 Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh đã thực hiện mua sỉ nước sạch của Dự án Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hóa, công suất tối thiểu 10.000 m^3/ngày đêm do Công ty TNHH MTV cấp nước SENCO Trà Vinh làm Doanh nghiệp dự án và Dự án Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thé, thành phố Trà Vinh do Công ty Cổ phần BOO nước Trà Vinh làm Doanh nghiệp dự án *(tổng lưu lượng khoảng 12.000 m^3/ngày-đêm)*. Qua đó, vừa đảm bảo công suất hoạt động của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh vừa góp phần giảm được lưu lượng khai thác, sử dụng nguồn nước dưới đất.

Như vậy, quá trình hoạt động của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh là hoàn toàn phù hợp với mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Trà Vinh và các quy định về khai thác và sử dụng tài nguyên.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Trong quá trình hoạt động của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh thuộc Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh có phát sinh nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất, trong đó:

- Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng hầm tự hoại trước khi được đấu nối vào hệ thống cống thoát nước công cộng trên tuyến đường Nguyễn Chí Thanh.

- Nước thải sản xuất: Được tuần hoàn, tái sử dụng cho nhu cầu sản xuất (nguồn nước thô đầu vào) và không xả thải ra môi trường.

Như vậy, quá trình hoạt động của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh hoàn toàn không có hoạt động xả thải và gây ảnh hưởng đến khả năng chịu tải của môi trường.

Tuy nhiên, nhằm có cơ sở dữ liệu đánh giá chất lượng nước thải (nước thải sau xử lý, trước khi được tuần hoàn về quy trình sản xuất), Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh đã phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện lấy - thử nghiệm mẫu, kết quả thử nghiệm như sau:

Bảng 3. Kết quả thử nghiệm nước thải sau xử lý sơ bộ, trước khi được tuần hoàn về quy trình sản xuất

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B; K_q = 0,6; K_f = 1,2	QCVN 09-MT:2015/ BTNMT
			Trước xử lý	Sau xử lý		
1	pH	-	6,9	7,1	5,5 - 9	5,5 - 8,5
2	EC	mS/cm	0,32	0,1	-	-
3	TDS	mg/L	128	43	72	1.500
4	Độ đục	NTU	5	0	-	-
5	Độ muối	‰	0,15	0,05	-	-
6	Độ màu	Pt-Co	16	0	108	-
7	Độ cứng tổng số	mg/L	37	12	-	500

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B; K_q = 0,6; K_f = 1,2	QCVN 09-MT:2015/ BTNMT
			Trước xử lý	Sau xử lý		
8	NH_4^+-N	mg/L	0,55	0,16	7,2	1
9	NO_2^--N	mg/L	KPH	KPH	-	1
10	NO_3^--N	mg/L	0,47	0,21	-	15
11	Fe	mg/L	0,36	KPH	3,6	5
12	Cl^-	mg/L	43	17	720	250
13	As	µg/L	KPH	KPH	0,07	0,05
14	Mn	mg/L	KPH	KPH	0,72	0,5

Nguồn: Phiếu kết quả thử nghiệm số 02626/2022/PKQ (22.2066) ngày 31/5/2022 của Công ty CP Xây dựng và Môi trường Đại Phú

⇨ ***Nhận xét:*** Nước thải sau xử lý có chất lượng tốt, tất cả các thông số đều nằm dưới ngưỡng cho phép quy định tại 40:2011/BTNMT (cột B; K_q = 0,6; K_f = 1,2) và QCVN 09-MT:2015/ BTNMT. Cơ bản đáp ứng được yêu cầu chất lượng nguồn nước thô cung cấp cho hệ thống sản xuất nước cấp tại Nhà máy.

Như vậy, nước thải phát sinh tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh đã được xử lý tốt và tuần hoàn về quy trình sản xuất. Qua đó đáp ứng được các quy định về quản lý nước thải và sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm nguồn tài nguyên nước dưới đất.

Chương III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật

1.1. Chất lượng của các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án

Trong quá trình hoạt động của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh, thành phần môi trường có khả năng chịu tác động là môi trường không khí tại khu vực Nhà máy và khu vực xung quanh. Môi trường không khí tại 02 khu vực này có khả năng bị tác động bởi tiếng ồn và khí thải.

Nhằm đánh giá được hiện trạng môi trường không khí tại các khu vực trên, Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh đã phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện thu thập dữ liệu về hiện trạng môi trường không khí, kết quả như sau:

- Theo Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030: Chưa có dữ liệu về kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực xung quanh Nhà máy nước thành phố Trà Vinh.

- Theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Trà Vinh từ năm 2017 - 2021: Chưa có dữ liệu về kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực xung quanh Nhà máy nước thành phố Trà Vinh.

Như vậy, tại thời điểm lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư Nhà máy nước thành phố Trà Vinh, chưa có dữ liệu về hiện trạng môi trường môi trường không khí xung quanh Nhà máy.

Do đó, nhằm có cơ sở đánh giá hiện trạng môi trường không khí xung quanh Nhà máy nước thành phố Trà Vinh, Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh đã phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện quan trắc môi trường không khí xung quanh Nhà máy, kết quả như sau:

- Vị trí lấy mẫu: Tại cổng trường THCS Minh Trí, cách Nhà máy khoảng 100m theo hướng gió

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Kết quả quan trắc: Thực hiện lấy mẫu trong điều kiện Nhà máy đang

hoạt động, kết quả như sau:

Bảng 4. Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh Nhà máy

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2013/BTNMT
1	Tiếng ồn (1)	dBA	65	70
2	Độ rung (2)	dB	55	75
3	TSP	$\mu g/m^3$	99	300
4	NO_2	$\mu g/m^3$	< 27,3	200
5	SO_2	$\mu g/m^3$	< 35,0	350
6	CO	$\mu g/m^3$	<9.000	30.000

Nguồn: Phiếu kết quả thử nghiệm số 02624/2022/PKQ (22.2066) ngày 31/5/2022 của Công ty CP Xây dựng và Môi trường Đại Phú

**** Ghi chú:***

- Giá trị (1): áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT, đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ;

- Giá trị (2): áp dụng theo QCVN 27:2010/BTNMT, đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ.

**** Nhận xét:*** Môi trường không khí xung quanh Nhà máy tại thời điểm lập báo cáo có chất lượng tốt, 06/06 thông số quan trắc đều đạt giới hạn cho phép tại QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT

1.2. Các đối tượng nhạy cảm về môi trường

Căn cứ theo khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ, kết quả khảo sát thực tế của đơn vị tư vấn và hiện trạng khu vực hoạt động của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh, thì Nhà máy không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án

Nước thải sản xuất phát sinh tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh được tuần hoàn, tái sử dụng cho mục đích sản xuất và không xả thải ra môi trường nên trong quá trình lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường không thực hiện đánh giá nội dung này.

2.1 Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án

2.1.1 Hiện trạng môi trường khu vực tiếp nhận chất thải và hiện trạng môi trường khu vực dự án trước khi triển khai xây dựng

Hiện trạng khu vực của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh: Khu vực đã được đầu tư xây dựng đầy đủ các hạng mục công trình phục vụ quá trình hoạt động của Nhà máy.

Ngoài ra, thành phần môi trường có khả năng bị tác động bởi quá trình hoạt động của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh là môi trường không khí trong khu vực của Nhà máy.

Do đó, Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh đã phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện đo đạc, lấy mẫu phân tích và đánh giá hiện trạng môi trường không khí trong khu vực của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh, cụ thể như sau:

- Vị trí lấy mẫu:

+ Tại trạm bơm cấp 2

+ Tại khu vực ép bùn

- Thời gian lấy mẫu:

+ Đợt 1: ngày 24/5/2022

+ Đợt 2: ngày 01/7/2022

+ Đợt 3: ngày 04/7/2022

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

+ QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;

+ QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc (thời gian tiếp xúc 08 giờ);

- Đơn vị thực hiện đo đạc, lấy mẫu phân tích:

+ Công ty CP Xây dựng và Môi trường Đại Phú (*địa chỉ: 156 đường Vườn Lài, phường An Phú Đông, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh)*. Công ty đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường tại Quyết định

số 218/QĐ-BTNMT ngày 27/01/2022.

+ Công ty CP Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC (*địa chỉ: số 115, đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh)*. Công ty đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số VIMCERTS 303) tại Quyết định số 1224/QĐ-BTNMT ngày 08/6/2022.

- Kết quả quan trắc như sau:

Bảng 5. Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực Nhà máy - Tại trạm bơm cấp 2

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 03:2019/BYT
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	
1	Tiếng ồn (1)	dBA	65,5	65,0	63	85
2	Độ rung	dB	67	65	60	-
3	TSP (2)	mg/m^3	0,125	0,037	0,05	4
4	NO_2	mg/m^3	0,045	0,060	0,053	5
5	SO_2	mg/m^3	0,057	0,067	0,08	5
6	CO	mg/m^3	<9	5,30	5,10	20

Nguồn: Phiếu kết quả thử nghiệm số 02625/2022/PKQ (22.2066) ngày 31/5/2022, số 07.22.226-2 ngày 08/7/2022 và số 07.22.227-1 ngày 11/7/2022 của Công ty Cổ phần phát triển và phân tích môi trường Pacific.

Bảng 6. Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực Nhà máy - Tại khu vực ép bùn

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 03:2019/BYT
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	
1	Tiếng ồn (1)	dBA	66,9	69,2	67	85
2	Độ rung	dB	65	62,0	61	-
3	TSP (2)	mg/m^3	0,11	0,042	0,048	4
4	NO_2	mg/m^3	0,056	0,062	0,060	5
5	SO_2	mg/m^3	0,061	0,085	0,075	5
6	CO	mg/m^3	<9	6,10	5,50	20

Nguồn: Phiếu kết quả thử nghiệm số 02625/2022/PKQ (22.2066) ngày 31/5/2022 của Công ty CP Xây dựng và Môi trường Đại Phú.

- Phiếu kết quả thử nghiệm số 07.22.226-2 ngày 08/7/2022 và số 07.22.227-1 ngày 11/7/2022 của Công ty Cổ phần phát triển và phân tích môi trường Pacific.

**** Ghi chú:***

- Giá trị (1): áp dụng theo QCVN 24:2016/BYT
- Giá trị (2): áp dụng theo QCVN 02:2019/BYT

**** Nhận xét:*** Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí trong khu vực Nhà máy tại thời điểm lập báo cáo cho thấy, các thông số đều có giá trị thấp và đạt QCVN 03:2019/BYT, QCVN 24:2016/BYT và QCVN 02:2019/BYT.

2.1.2. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn với đặc điểm môi trường tự nhiên khu vực dự án

Khu đất xây dựng Nhà máy nước thành phố Trà Vinh có mục đích sử dụng là "Đất cơ sở sản xuất kinh doanh", nên việc xây dựng Nhà máy là hoàn toàn phù hợp với mục đích sử dụng đất.

Theo kết quả khảo sát của đơn vị tư vấn cho thấy, xung quanh khu vực Nhà máy nước thành phố Trà Vinh không có vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, cách sông Long Bình (sông Trà Vinh) khoảng 500 - 1.000m.

Sông Long Bình (sông Trà Vinh) là sông đào chạy dọc phía Đông thành phố, con sông này một đầu nối với sông Cổ Chiên, đầu còn lại nối với kênh Thống Nhất, có vai trò rất quan trọng trong việc tiêu nước và vận tải hàng hóa.

Sông Long Bình là nguồn tiếp nhận nước thải chính của khu vực thành phố Trà Vinh. Do đó, việc xả của Nhà máy *(bao gồm nước thải sinh hoạt sau xử lý và nước mưa chảy tràn)* ra sông Long Bình thông qua hệ thống cống thu gom và thoát nước chung của tuyến đường Nguyễn Chí Thanh là phù hợp với điều kiện thực tế tự nhiên tại khu vực thực hiện Dự án.

Chương IV. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án đầu tư

1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

Nhà máy nước thành phố Trà Vinh thuộc Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh đã được bắt đầu xây dựng từ năm 1992 và hoạt động từ năm 1995 đến nay.

Trong quá trình hoạt động, Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh đã nhiều lần thực hiện đầu tư mới và cải tiến hệ thống/dây chuyền sản xuất, cũng như xây dựng các công trình bảo vệ môi trường *(theo bảng 2: Thời gian thi công xây dựng và lắp đặt các hạng mục công trình của Nhà máy).*

Trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình, Công ty đã phối hợp chặt chẽ với các đơn vị thi công, xây dựng thực hiện các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu các tác động môi trường. Kết quả đạt được là: không phát sinh ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường và không gây ảnh hưởng tiêu cực đến các đối tượng lân cận Nhà máy.

Đến nay, Nhà máy nước thành phố Trà Vinh đã hoạt động ổn định, Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh không có kế hoạch nâng cấp hay cải tạo Nhà máy.

Từ thực tế trên, trong quá trình lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư Nhà máy nước thành phố Trà Vinh, Công ty không thực hiện đánh giá lại các tác động và đề xuất các công trình biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng Nhà máy.

2. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

2.1. Đánh giá, dự báo các tác động

2.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động của các nguồn phát sinh chất thải

A. CHẤT THẢI RẮN

a) Chất thải rắn sinh hoạt

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh được tính toán theo công thức sau: $\boldsymbol{CT_{sh} = n \times CT_{đm}}$, trong đó:

- CT_{sh}: Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trong ngày (kg/ngày)

- n: Số lượng nhân viên (51 người)

- $CT_{đm}$: Định mức phát sinh chất thải, theo QCVN 01:2021, thì định mức phát sinh CTR của người dân tại khu vực đô thị loại II định mức lượng chất thải rắn phát sinh là 1 kg/người-ngày. Tuy nhiên, do nhân viên làm việc tại Nhà máy với thời gian trung bình 08 giờ/ngày nên định mức lượng chất thải rắn phát sinh là 0,3 kg/người-ngày.

- Như vậy, tổng lượng CTR sinh hoạt phát sinh ước tính khoảng: (51 người x 0,3 kg/người/ngày) = 15,3 kg/ngày. Số liệu tính toán này gần tương đương với số lượng CTR phát sinh thực tế tại nhà máy 5 – 15 kg/ngày

Thành phần chất thải rắn sinh hoạt tại Nhà máy tương đối đơn giản, cụ thể như: Chất thải hữu cơ (thức ăn thừa,....), bao bì, chai nhựa chứa thực phẩm và rác thải từ khu vực văn phòng (giấy vụn, ...)

b) Chất thải rắn công nghiệp

- Khối lượng và thành phần chất thải công nghiệp thông thường phát sinh tại Nhà máy:

+ Bùn thải thu được sau máy ép ly tâm: 180 m^3/tháng

+ Bao bì chứa vôi: 10 - 20 kg/tháng.

Căn cứ theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bùn thải (vôi thải) phát sinh tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh có mã chất thải là 12 10 02 và thuộc loại chất thải rắn công nghiệp thông thường (ký hiệu phân loại TT).

Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh đã phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện lấy - thử nghiệm mẫu cặn vôi (sau máy ép bùn) để đánh giá chi tiết hơn thành phần nguy hại và tính chất nguy hại của cặn vôi, kết quả thử nghiệm như sau:

Bảng 7. Kết quả thử nghiệm cặn vôi

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT
			220525.BT.004	
1	Cd	mg/kg	KPH	0,31
2	Ni	mg/kg	KPH	43,4
3	Ba	mg/kg	KPH	62

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT
			220525.BT.004	
4	Ag(*)	mg/L	KPH	5
5	Co	mg/kg	KPH	49,6
6	Benzen(*)	µg/L	KPH	$0,5.10^3$
7	Phenol(*)	µg/L	KPH	$1.000.10^3$
8	Zn	mg/kg	KPH	155
9	Tổng xyanua	mg/kg	KPH	-
10	Tổng dầu	mg/kg	KPH	31
11	Crom (VI)	mg/kg	KPH	3,10
12	pH (*)	-	6,7	2,0 - 12,5
13	As	mg/kg	KPH	1,24
14	Hg	mg/kg	KPH	0,12
15	Pb	mg/kg	KPH	9,30
16	Selen (Se)	mg/kg	KPH	0,62

Nguồn: Phiếu kết quả thử nghiệm số 02626-1/2022/PKQ (22.2066) ngày 31/5/2022 của Công ty CP Xây dựng và Môi trường Đại Phú

**** Ghi chú:***

- Giá trị so sánh áp dụng theo ngưỡng hàm lượng tuyệt đối H_{tc}
- Giá trị (*) áp dụng theo ngưỡng nguy hại tính theo nồng độ ngâm chiết C_{tc}

⇨ Kết quả thử nghiệm cho thấy, cặn vôi phát sinh tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh không phải là chất thải nguy hại, 15/15 thống quan trắc đều không vượt ngưỡng nguy hại quy định tại QCVN 50:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thảitừ quá trình xử lý nước.

c) Chất thải nguy hại

Thành phần và tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 8. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	kg/năm	05
2	Hộp mực in thải	08 02 04	kg/năm	10
3	Pin thải	16 01 12	kg/năm	02
Tổng cộng			***kg/năm***	***17***

Nguồn: Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh, năm 2022

B. BỤI VÀ KHÍ THẢI

Trong quá trình hoạt động của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh không phát sinh khí thải công nghiệp. Tuy nhiên, có phát sinh khí thải từ các nguồn như sau:

a) Phương tiện giao thông

Các phương tiện giao thông sử dụng động cơ sử dụng nhiên liệu là xăng và dầu DO sẽ phát sinh ra các chất thải khí như: Bụi, CO, SO_2, NO_2, hyđrocacbon, …

Lưu lượng khí thải phát sinh và tải lượng các chất ô nhiễm trong khí thải phụ thuộc vào chế độ vận hành: Lúc khởi động, lúc chạy nhanh, lúc hãm lại. Hệ số ô nhiễm các loại khí độc hại trong khói thải của động cơ ôtô/xe máy trên 1 km đoạn đường chạy được tham khảo trong bảng sau:

Bảng 9. Hệ số ô nhiễm khí thải từ các loại xe

STT	Khí thải	Xe ô tô (g/km)	Xe máy (g/km)
1	Bụi	0,12	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)	0,6*S	0,76*S
3	Nitơ đioxit (NO_2)	0,08	0,3
4	Cacbon monoxit (CO)	22	20
5	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	12	3

Nguồn: WHO, năm 1993

* *Ghi chú:* S: hàm lượng lưu huỳnh có trong nhiên liệu.

Nhìn chung, các chất ô nhiễm có trong khí thải phát sinh từ phương tiện giao thông có tải lượng thấp và đây là nguồn ô nhiễm phân tán, nguồn thải di động, nên ảnh hưởng của khí thải đến môi trường không khí khu vực Nhà máy

là thấp và hầu như không gây ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh.

b) Máy phát điện dự phòng

Máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu là dầu DO, trong quá trình đốt cháy nhiên liệu sẽ sản sinh ra khí thải với thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu là: Bụi, CO, SO_2, NO_2, hyđrocacbon, …

Tuy nhiên, máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng trong trường hợp điện lưới Quốc gia tạm ngừng hoạt động. Do đó, với tần suất hoạt động không liên tục và thời gian hoạt động ngắn, nên tác động từ nguồn thải này mang tính cục bộ và mức độ tác động là rất thấp.

c) Khu vực trộn vôi và từ máy ép bùn thải

- Bụi phát sinh từ khu vực trộn vôi:

+ Vôi sống được sử dụng trong quá trình sản xuất tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh ở dạng bột. Do đó, trong quá trình cung cấp vôi vào bể/máy trộn sẽ phát sinh một lượng bụi nhất định, từ đó gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe công nhân lao động và môi trường không khí tại khu vực Nhà máy.

+ Bụi phát sinh từ nguồn này thuộc loại bụi vô cơ, có kích thước hạt rất nhỏ (dao động trong khoảng 5 - 75 µm), nên rất dễ phát tán trong môi trường không khí trên diện rộng.

d) Bụi phát sinh từ máy ép bùn (bùn thải) và khu vực bãi tập kết bùn thải

Bùn thải sau máy ép có độ ẩm dao động trong khoảng 76 - 82%, sau đó hóa rắn. Do đó, trong quá trình hoạt động của máy ép, quá trình vận chuyển bùn thải và quá trình lưu chứa bùn thải tại bãi tập kết (khu vực thuộc Nhà máy xử lý nước thải thành phố Trà Vinh) là không phát sinh bụi.

C. NƯỚC THẢI

a) Nước thải sinh hoạt

Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh thải vào môi trường hàng ngày tại Nhà máy được tính theo công thức sau: $\boldsymbol{NT_{sh} = (N_{đm} \times n) \times 80\%}$. Trong đó:

- NT_{sh}: Nước thải sinh hoạt (lít/ngày).

- $N_{đm}$: Định mức nước sinh hoạt, theo QCVN 01:2021/BXD, chỉ tiêu cấp nước sạch dùng cho sinh hoạt tối thiểu 80 lít/người/ngày.đêm.

- n: Số lượng nhân viên (51 người).

- Lưu lượng nước thải chiếm khoảng 80 % lưu lượng nước cấp.

Như vậy, lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là:

$$NT_{sh} = 80 \times 51 \times 80\ \% = 3.264\ lít/ngày = 3,264\ m^3/ngày$$

Đặc điểm cơ bản của nước thải sinh hoạt là có hàm lượng các chất hữu cơ cao, cặn lơ lửng và hòa tan, dễ bị phân hủy sinh học (như cacbohydrat, protein, mỡ), các chất dinh dưỡng (phosphat, nitơ), vi sinh vật,.... với nồng độ cao và vượt giới hạn chp phép.

Theo tính toán thống kê của WHO (1993), hệ số tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt thải vào môi trường (đối với từng người trên 01 ngày) được trình bày trong bảng sau:

Bảng 10. Hệ số tải lượng ô nhiễm của nước thải sinh hoạt

Stt	Chất gây ô nhiễm	Đơn vị tính	Hệ số ô nhiễm	
			Min	Max
1	BOD_5	g/người/ngày	45	54
2	SS	g/người/ngày	70	145
3	Dầu mỡ	g/người/ngày	10	30
4	Amoni	g/người/ngày	3,6	7,2
5	Tổng coliforms	MPN/100ml	10^6	10^9

(Nguồn: WHO, Assessment of sources of Air, Water and Land Pollution, 1993)

Tải lượng các chất nhiễm trong nước thải sinh hoạt được tính theo công thức sau: ***Tải lượng (g/ngày) = hệ số ô nhiễm (g/người/ngày) x số người***

Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 11. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Tải lượng	
			Min	Max
1	BOD_5	g/người/ngày	2.295	2.754
2	SS	g/người/ngày	3.570	7.395
3	Dầu mỡ	g/người/ngày	510	1.530
4	Amoni	g/người/ngày	184	367
5	Tổng coliforms	MPN/100ml	$5,1.10^7$	$5,1.10^{10}$

Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, năm 2022

Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt được tính theo công thức sau:

$$Nồng\ độ\ (mg/lít) = \frac{Tải\ lượng\ (g/ngày)\ x10^3}{Lưu\ lượng\ (lít/ngày)}$$

Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 12. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Nồng độ		QCVN 14:2008/BTNMT
			Min	Max	
1	BOD_5	mg/l	703	844	60
2	SS	mg/l	1.094	2.266	120
3	Dầu mỡ	mg/l	156	469	24
4	Amoni	mg/l	56	113	12
5	Tổng coliforms	MPN/100ml	$1,6.10^7$	$1,6.10^{10}$	5.000

Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, năm 2022

Ghi chú: Giá trị tối đa cho được tính theo công thức: C_{max}= C x K của QCVN 14:2008/BTNMT, trong đó:

+ C: Giá trị của thông số ô nhiễm (cột B);

+ K: Là hệ số tính đối với cơ sở sản xuất < 500 người (K=1,2).

+ Không áp dụng hệ số K cho chỉ tiêu Coliforms.

Kết quả tính toán tại bảng trên cho thấy, 05/05 thông số đánh giá đều có nồng độ rất cao so với giới hạn cho phép quy định tại QCVN 14:2008/BTNMT (cột B; K = 1,2).

b) Nước thải công nghiệp

- Lưu lượng nước thải phát sinh tại Nhà máy trung bình khoảng 552 m^3/ngày-đêm, trong đó:

+ Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước cứng với lưu lượng tối đa là 10 m^3/giờ, tương đương 240 m^3/ngày-đêm.

+ Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý sắt với lưu lượng tối đa là 13 m^3/giờ, tương đương 312 m^3/ngày-đêm.

Nhằm đánh giá được chất lượng nước thải phát sinh tại Nhà máy nước

thành phố Trà Vinh, Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh đã phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện đo đạc và thử nghiệm mẫu, kết quả như sau:

Bảng 13. Kết quả thử nghiệm nước thải công nghiệp

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B; K_q = 0,6; K_f = 1,2
			Trước xử lý	
1	pH	-	6,9	5,5 - 9
2	EC	mS/cm	0,32	-
3	TDS	mg/L	128	72
4	Độ đục	NTU	5	-
5	Độ muối	‰	0,15	-
6	Độ màu	Pt-Co	16	108
7	Độ cứng tổng số	mg/L	37	-
8	NH_4^+-N	mg/L	0,55	7,2
9	NO_2^--N	mg/L	KPH	-
10	NO_3^--N	mg/L	0,47	-
11	Fe	mg/L	0,36	3,6
12	Cl^-	mg/L	43	720
13	As	µg/L	KPH	0,07
14	Mn	mg/L	KPH	0,72

Nguồn: Phiếu kết quả thử nghiệm số 02626/2022/PKQ (22.2066) ngày 31/5/2022 của Công ty CP Xây dựng và Môi trường Đại Phú

Kết quả thử nghiệm mẫu nước thải trước xử lý tại Nhà máy cho thấy: Các thông số thuộc nhóm hữu cơ, dinh dưỡng và kim loại nặng đều có giá trị rất thấp so với giới hạn quy định của QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B; K_q = 0,6; K_f = 1,2); riêng thông số TDS có giá trị cao và vượt giới hạn cho phép. Đây là tính chất đặt trưng của loại hình sản xuất nước cấp (nước sạch phục vụ sinh hoạt).

c) Nước mưa chảy tràn

Căn cứ theo lưu lượng trung bình tháng (*nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh, năm 2020)* và diện tích mặt bằng tổng thể của Nhà máy có thể dự báo lưu lượng nước mưa chảy tràn cụ thể như sau:

- Lưu lượng nước mưa chảy tràn thấp nhất: Với lưu lượng mưa trung bình thấp nhất vào tháng 01 với giá trị 0,8 mm thì lưu lượng nước mưa chảy tràn tại khu vực Nhà máy vào khoảng 8,31 m^3.

- Lưu lượng nước mưa chảy tràn cao nhất: Với lưu lượng mưa trung bình cao nhất vào tháng 8 với giá trị 268 mm thì lưu lượng nước mưa chảy tràn tại khu vực Nhà máy vào khoảng 2.783,2 m^3.

Như vậy, lưu lượng nước mưa chảy tràn tại Nhà máy dao động trong khoảng 8,31 - 2.783,2 m^3/tháng.

Theo hiện trạng mặt bằng tổng thể Nhà máy, tất cả các khu vực sân bãi, đường nội bộ đều được bêtông hóa. Do đó, nguy cơ nước mưa chảy tràn bị ô nhiễm là rất thấp.

Thông thường thì nước mưa chảy tràn khá sạch, hàm lượng các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn được tham khảo trong bảng sau:

Bảng 14. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn

STT	Chất ô nhiễm	Nồng độ (mg/l)
1	TSS	10 - 20
2	COD	10 - 20
3	Tổng N	0,5 - 1,5
4	Tổng P	0,003 - 0,004

Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới WHO, năm 1993

- Tuy nhiên, đối với hiện trạng khu vực Nhà máy nước mưa chảy tràn được chia thành 02 khu vực nhằm kiểm soát triệt để chất lượng nước mưa khi được xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

+ Nước mưa phát sinh tại khu vực Khu nhà làm việc: Nước mưa chảy qua khu vực này hầu như không bị nhiễm bẩn và được xả thải trực tiếp ra môi trường xung quanh.

+ Nước mưa phát sinh tại khu vực bố trí các hệ thống sản xuất nước: Nước mưa chảy qua khu vực này nguy cơ bị nhiễm bẩn cao, do đó cần được thu gom xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

2.1.2. Đánh giá, dự báo các tác động của các nguồn không liên quan đến chất thải

a) Tiếng ồn và độ rung

Trong quá trình hoạt động của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh, ngoài các tác động nêu trên, còn có tác động từ tiếng ồn và độ rung phát sinh trong quá trình vận hành máy móc, thiết bị sản xuất, cụ thể như sau:

- Phát sinh các hệ thống sản xuất (02 hệ thống xử lý nước).
- Phát sinh từ trạm bơm tăng áp.
- Phát sinh từ máy ép bùn thải (ép bùn).

Nhằm đánh giá độ ồn phát sinh từ các nguồn trên, Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh đã phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện đo đạc tiếng ồn và độ rung tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh, kết quả như sau:

Bảng 15. Kết quả đo đạc tiếng ồn, độ rung tại trạm bơm cấp 2

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 24:2016/BYT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	
1	Tiếng ồn	dBA	65,5	65	63	85
2	Độ rung	dB	67	65	60	-

Bảng 16. Kết quả đo đạc tiếng ồn, độ rung tại khu vực ép bùn

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 24:2016/BYT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	
1	Tiếng ồn	dBA	66,9	69,2	67	85
2	Độ rung	dB	65	62	61	-

Theo kết quả đo đạc tại thời điểm lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư Nhà máy nước thành phố Trà Vinh cho thấy, độ ồn và độ rung phát sinh tại Nhà máy tương đối cao, tuy nhiên vẫn nằm trong giới hạn cho phép tại QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc (áp dụng đối với thời gian tiếp xúc với tiếng ồn 8 giờ).

b) Sự cố, rủi ro tại nạn lao động

Trong quá trình hoạt động của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh, có khả năng phát sinh tại nạn lao động và tai nạn giao thông từ các nguồn sau:

- Do bất cẩn trong khi thao tác hệ thống điện: Công nhân thao tác vận hành dây chuyền sản xuất, tiếp xúc với các thiết bị sử dụng điện nếu thao tác không đúng kỹ thuật, đúng quy trình vận hành sẽ có khả năng phát sinh sự cố điện giật.

- Phát sinh tai nạn tao động tại các khu vực trên cao trong quá trình kiểm tra hệ thống sản xuất.

- Phát sinh va chạm giao thông: Va chạm giữa các phương tiện và giữa các phương tiện với công nhân viên Nhà máy.

- Do không thường xuyên theo dõi, bảo dưỡng hệ thống điện dẫn đến không phát hiện kịp thời các vị trí hư hỏng, từ đó phát sinh sự cố điện giật, sự cố chập điện.

c) Sự cố cháy nổ

- Phát sinh cháy nổ do sử dụng các thiết bị điện quá tải, hệ thống cấp điện bị hư hỏng gây chập điện và phát sinh cháy nổ.

- Do thiên tai (sét đánh): Xác suất phát sinh cháy nổ rất thấp, tuy nhiên khi phát sinh sẽ gây thiệt hại lớn về tính mạng con người, phát sinh cháy nổ trên diện rộng và khó kiểm soát.

d) Sự cố môi trường

- Đối với hệ thống cống/rãnh thu gom nước thải: Phát sinh sự cố do bùn thải không được thu gom, dẫn đến gây tắc nghẽn mạng lưới cống/rãnh, hố ga nước thải, từ đó gây ngập úng khu vực.

- Đối với hố thu nước rửa lọc: Không thực hiện thu gom bùn thải, dẫn đến giảm thể tích chứa của hồ, từ đó tăng khả năng quá tải và phát sinh sự cố chảy tràn nước thải ra khu vực xung quanh.

- Đối với máy ép bùn (bùn thải): Không thực hiện đầy đủ chế độ bảo trì, bảo dưỡng, ... từ đó không đảm bảo hiệu quả xử lý. Gián tiếp ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý của Khu xử lý cặn.

- Đối với Khu xử lý cặn:

+ Không thực hiện đầy đủ công tác kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, từ đó ảnh hưởng đến hiệu suất xử lý.

+ Nhân viên phụ trách quản lý, vận hành: thao tác không đúng quy trình kỹ thuật.

2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

Tại thời điểm lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư Nhà máy nước thành phố Trà Vinh, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường tại Nhà máy đã được xây dựng và vận hành ổn định, cụ thể như sau:

a) Về công trình, biện pháp xử lý nước thải

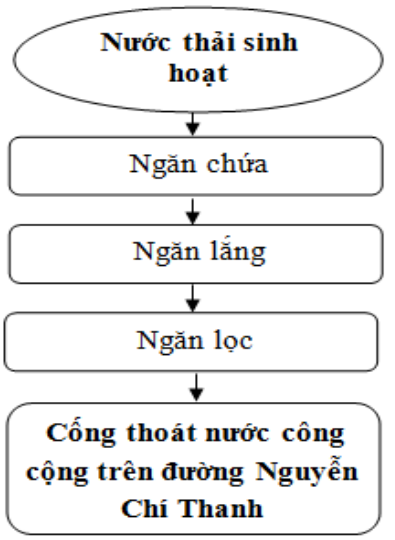
a.1) Các công trình xử lý nước thải sinh hoạt

- Công trình xử lý: Hầm tự hoại 3 ngăn.
- Chức năng: Xử lý nước thải sinh hoạt.
- Quy mô, công suất: tổng thể tích hầm tự hoại tại Nhà máy là 13,5 m^3, bao gồm:

+ 01 hầm tự hoại bố trí tại khu vực gần nhà bảo vệ có thể tích 4,5 m^3

+ 01 hầm tự hoại bố trí tại khu nhà làm việc có thể tích 9 m^3.

- Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt: Hầm tự hoại thuộc loại công trình xử lý nước thải tại chỗ, quy trình xử lý như sau:



Hình 11. Quy trình xử lý nước thải của hầm tự hoại

**** Thuyết minh quy trình:***

+ Ngăn chứa và phân hủy kỵ khí: Có thể tích tối thiểu chiếm ½ tổng thể tích của hầm tự hoại, đây là ngăn tiếp nhận trực tiếp dòng thải. Thành phần, đặc tính của nước thải sinh hoạt là chứa nhiều chất hữa cơ, cặn lơ lửng hòa tan và không tan trong nước, chứa nhiều hàm lượng Nitơ và photpho tồn tại dưới các

dạng hợp chất muối. Do đó, tại đây dưới tác động của trọng lực phần cặn có tỷ trọng lớn được lắng xuống đáy bể và giữ lại; các thành phần ô nhiễm sẽ được xử lý bằng các loại vi sinh vật yếm khí tồn tại dưới đáy bể, chúng phân hủy các hợp chất hữu cơ, các thành phần muối amoni thành các khí tự do, tách ra khỏi nước, làm giảm hàm lượng ô nhiễm từ 40% - 45%. Phần váng nổi tích lũy trên bề mặt cũng sẽ được tính toán và hút định kỳ cùng với lượng cặn đã phân hủy trong bể.

+ Ngăn lắng: Thể tích của ngăn lắng chiếm ¼ tổng thể tích của hầm tự hoại. Dòng nước thải sau khi được xử lý kỵ khí tại ngăn chứa được dẫn vào ngăn lắng nhằm loại bỏ tiếp tục lượng chất rắn lơ lửng còn trong dòng thải và sinh ra từ quá trình phân hủy của vi sinh vật.

+ Ngăn lọc: Thể tích chiếm ¼ tổng thể tích của hầm tự hoại. Tại đây, toàn bộ sinh khối cũng như cặn lơ lửng còn lại trong nước thải được loại bỏ bằng vật liệu lọc.

- Nguồn tiếp nhận: Nước thải sau hầm tự hoại được đấu nối vào cống thoát nước công cộng trên đường Nguyễn Chí Thanh, sau đó xả thải ra nguồn tiếp nhận là sông Long Bình.

Vị trí đấu nối nước thải sinh hoạt sau hầm tự hoại ra cống thoát nước công cộng trên đường Nguyễn Chí Thanh thuộc phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, với tọa độ *(hệ tọa độ VN-2000, KT105^{0}30', múi 3 độ)* như sau:

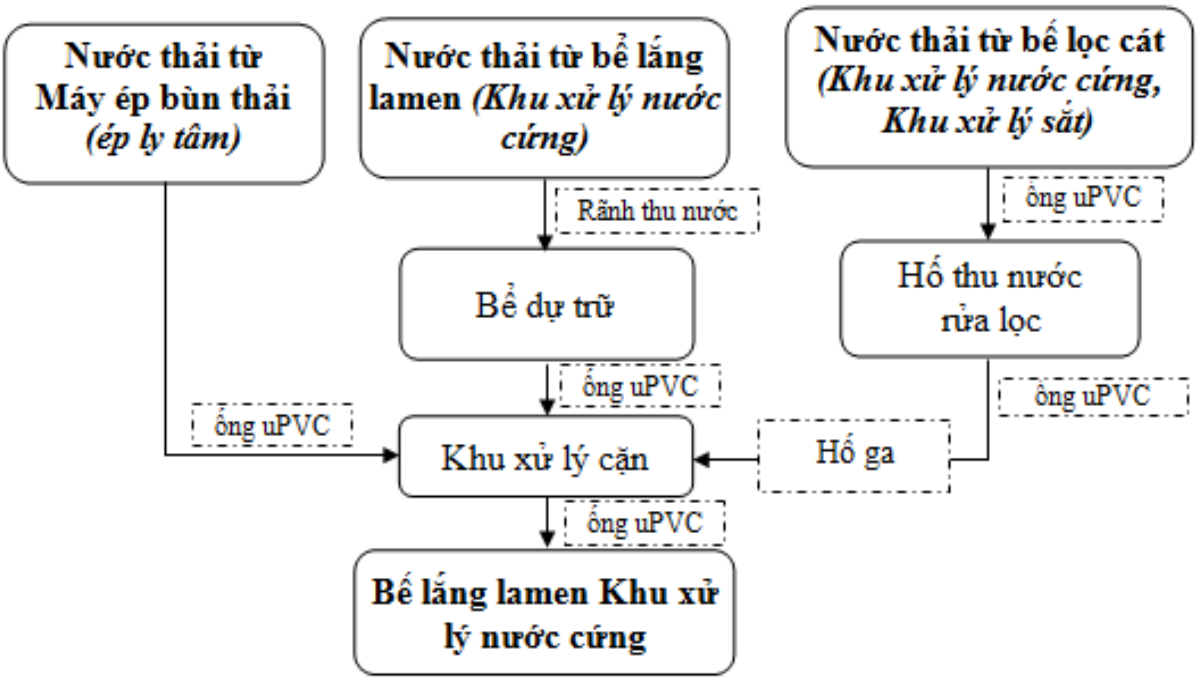
+ Tọa độ X = 1096 933

+ Tọa độ Y = 592 016

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B.

a.2) Các công trình xử lý nước thải công nghiệp

❖ *Thu gom, thoát nước thải:* Quá trình thu gom và thoát nước thải sản xuất tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh được thể hiện trong sơ đồ sau:



Hình 12. Sơ đồ quy trình thu gom, thoát nước thải

** Thuyết minh sơ đồ:*

Hệ thống thu gom nước thải:

+ Nước thải phát sinh tại bể lắng lamen (Khu xử lý nước cứng) được xả ra rãnh thu gom nước thải bố trí xung quanh Khu xử lý nước cứng. Rãnh thu gom nước thải với vật liệu xây dựng là BTCT, kích thước rãnh: rộng x sâu = 0,8m x 1,5m. Nước thải sau đó được dẫn về Bể dự trữ bằng đường ống uPVC D200.

Do nước thải phát sinh tại bể lắng lamen (Khu xử lý nước cứng) có chứa hàm lượng vôi cao *(dòng thải dạng bùn sệt)* nên được thu gom về Bể dự trữ nhằm tách bùn thải đưa về máy ép bùn thải, phần nước được dẫn về khu xử lý cặn bằng đường ống uPVC D114.

+ Nước thải từ bể lọc cát (Khu xử lý nước cứng, Khu xử lý nước sắt) được dẫn về hố thu nước rửa lọc bằng đường ống uPE D400. Sau đó dẫn vào hố ga nước thải tập trung bằng bằng đường ống uPVC D400.

Hố ga nước thải tập trung có chức năng ổn định lưu lượng dòng chảy. Hố ga có kích thước: dài x rộng x sâu = 4m x 1,5m x 1,5m, với vật liệu xây dựng là BTCT.

Nước thải từ hố ga được dẫn về khu xử lý cặn bằng rãnh thu gom nước thải với vật liệu xây dựng là BTCT, kích thước rãnh: rộng x sâu = 0,8m x 1,5m.

+ Nước thải phát sinh từ máy ép bùn thải được dẫn về khu xử cặn bằng đường ống uPVC D90.

+ Ngoài ra, nước xả đáy tại Khu xử lý cặn (bể lắng lamen và cụm lọc) được dẫn ngược về Bể dự trữ bằng đường ống uPVC D90.

+ Nước thải sau xử lý tại Khu xử lý cặn được tuần hoàn về bể lắng lamen của Khu xử lý nước cứng bằng đường ống uPVC D114, uPVC D90 và uPVC D60.

Hệ thống thoát nước thải: Nước thải sau xử lý được tuần hoàn, tái sử dụng làm nguồn nước thô phục vụ sản xuất tại Nhà máy và không xả thải ra môi trường.

Công trình xử lý nước thải công nghiệp

Các hạng mục công trình xử lý nước thải công nghiệp tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh bao gồm:

- Khu xử lý cặn: Cụm công trình xử lý nước thải với các hạng mục công trình đơn vị như: Ngăn chứa nước rửa lọc, bể lắng lamen, cụm lọc và ngăn chứa nước sau xử lý.

+ Chức năng: Xử lý nước thải phát sinh tại 02 hệ thống sản xuất

+ Công suất xử lý: 35 m^3/giờ, tương đương 840 m^3/ngày-đêm *(hệ số an toàn 1.5)*

+ Ngăn chứa nước sau xử lý: Có chức năng lưu chứa nước sau Khu xử lý cặn và trước khi được bơm về Bể lắng lamen Khu xử lý nước cứng.

o Thông số kỹ thuật: dài x rộng x sâu = 6m x 5m x 1,5m

o Vật liệu xây dựng: bêtông cốt thép

- Bể dự trữ: Có chức năng thu gom nước thải phát sinh từ bể lắng lamen (Khu xử lý nước cứng).

+ Thông số kỹ thuật: dài x rộng x sâu = 6m x 3m x 1,5m

+ Vật liệu xây dựng: bêtông cốt thép

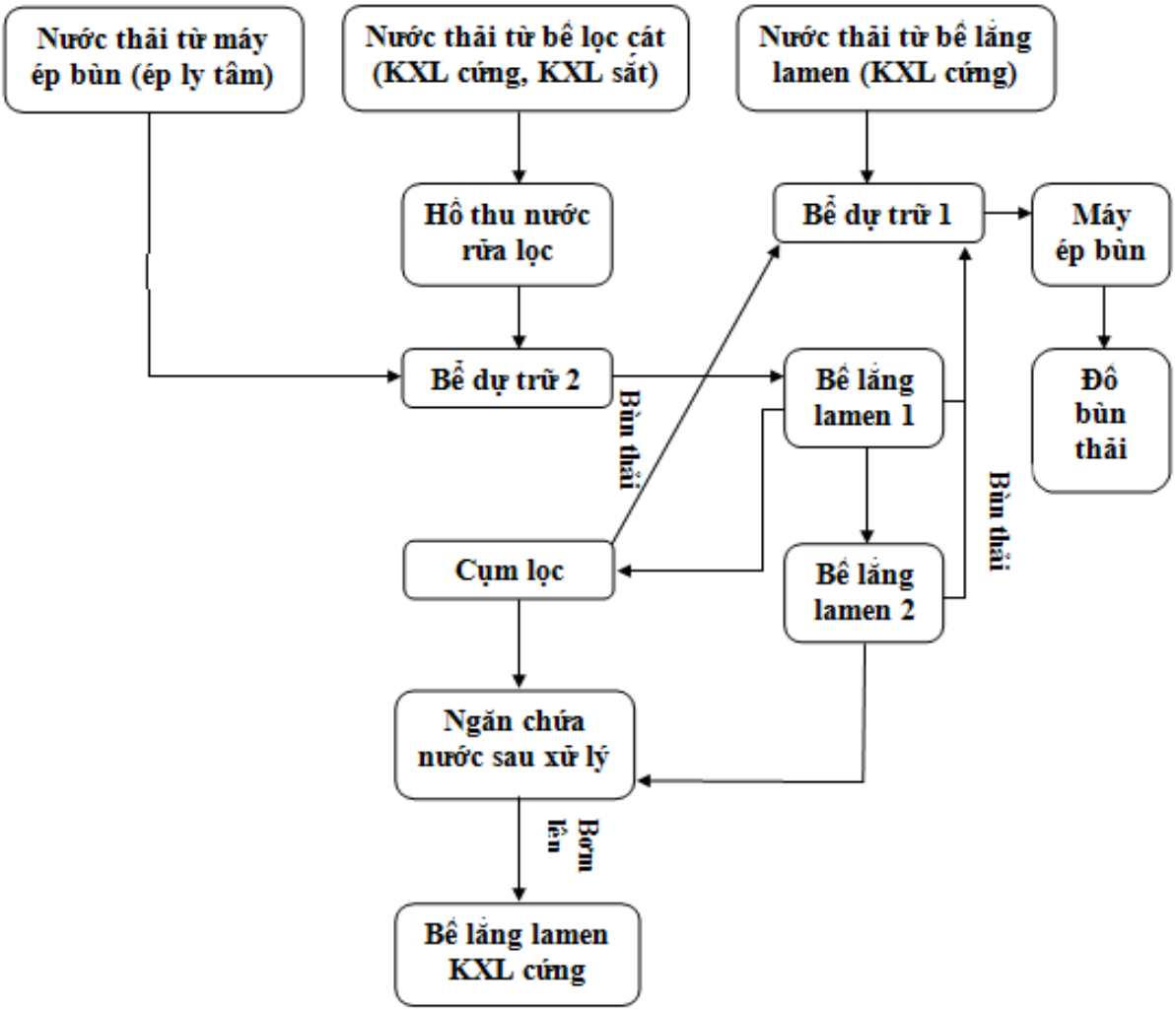
- Hố thu nước rửa lọc: Có chức năng thu gom nước thải phát sinh từ bể lọc cát (Khu xử lý nước cứng, Khu xử lý sắt)

+ Thông số kỹ thuật: dài x rộng x sâu = 7m x 3m x 1,5m

+ Vật liệu xây dựng: bêtông cốt thép

- Các loại hóa chất sử dụng tại Khu xử lý cặn bao gồm: PAC, Polyme và hóa chất trợ lắng.

- Quy trình xử lý nước thải công nghiệp tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh được thể hiện trong sơ đồ sau:



Hình 13. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải

**** Thuyết minh sơ đồ:***

+ Bể dự trữ 2: Tiếp nhận nước thải từ bể lọc cát (Khu xử lý nước cứng, Khu xử lý sắt), nước thải từ máy ép bùn (ép ly tâm). Tại đây, bổ sung thêm hóa chất *(PAC, Polyme và hóa chất trợ lắng)* để tăng khả năng kết hợp các hạt cặn trong nước, tạo thành các bông cặn lớn hơn, từ đó tạo trọng lực cho việc lắng cặn nhanh chóng trong quá trình lắng. Nước thải sau ngăn chứa nước rửa lọc được dẫn về xử lý tiếp tục tại cụm lọc.

+ Bể dự trữ 1: Tiếp nhận nước thải từ bể lắng lamen (Khu xử lý nước cứng), bùn thải từ cụm lọc, bùn thải bể lắng lamen 1 và bể lắng lamen 2 sau đó bùn thải được xử lý qua máy ép bùn.

+ Bể lắng lamen: Nguồn nước từ bể dự trữ 2 sẽ được dẫn qua bể lắng lamen 1, tại đây nước được dẫn lần lượt qua cụm lọc và bể lắng lamen 2. Nước thải vào bể lắng lamen sẽ di chuyển theo chiều từ dưới lên trên theo chiều

nghiêng 60^0 của các tấm lắng lamen, trong quá trình di chuyển các cặn lắng (kết tủa hay bông lắng) sẽ va chạm vào nhau và bám vào bề mặt tấm lắng lamen.

Khi các bông lắng kết dính với nhau trên bề mặt tấm lắng lamen đủ nặng và thắng được lực đẩy của dòng nước đang di chuyển lên thì bông kết tủa sẽ trượt xuống theo chiều ngược lại và rơi xuống đáy bể lắng, từ đó xả ra bể dự trữ để tiếp tục quy trình xử lý.

Phần nước trong sẽ được xử lý tiếp tục tại cụm lọc.

+ Cụm lọc: Nước từ bể lắng lamen 1 được đưa vào cột lọc rồi lần lượt đi qua các lớp vật liệu lọc, các bông cặn sẽ bị dính bám vào bề mặt của lớp vật liệu khi chuyển động qua lớp này và do lực của dòng chảy.

Phần chất rắn lơ lửng sẽ được giữ ở vật liệu lọc. Phần nước trong tại cụm lọc và bể lắng lamen 2 sẽ được dẫn vào ngăn chứa nước sau xử lý, trước khi được tuần hoàn về bể lắng lamen Khu xử lý nước cứng.

Như vậy, công trình xử lý nước thải công nghiệp tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh đã đáp ứng được các quy trịnh về quản lý nước thải.

Đặc biệt là nước thải sau xử lý được tái sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất theo quy định tại Khoản 2 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường và điểm a Khoản 2 Điều 57 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



Hình 14. Bể dự trữ



Hình 15. Khu xử lý cặn



Hình 16. Hố thu nước rửa lọc



Hình 17. Rãnh thu nước thải - nước mưa

b) Về công trình, biện pháp xử lý bụi và khí thải

b.1) <u>Đối với khí thải phát sinh từ phương tiện giao thông</u>

+ Thực hiện quy định "Tắt máy, xuống xe khi ra vào cổng".

+ Thực hiện vệ sinh sân đường nội bộ, tần suất tối thiểu là 01 lần/ngày.

+ Thực hiện đầy đủ chế độ bảo trì, bảo dưỡng nhằm đảm bảo các phương tiện vận chuyển luôn đạt các yêu cầu kiểm định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường.

+ Thực hiện vệ sinh định kỳ, che kín thùng xe và đảm bảo đúng tải trọng quy định khi vận chuyển hàng hóa (vôi thải).

+ Thực hiện bố trí cây xanh trong khuôn viên Nhà máy.

b.2) <u>Đối với khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng</u>

+ Thực hiện nguyên tắc "ưu tiên sử dụng điện lưới Quốc gia".

+ Bố trí phòng chứa máy phát điện dự phòng, đảm bảo kín, cách âm và có khoảng cách an toàn với khu vực văn phòng.

+ Thực hiện đầy đủ chế độ bảo trì, bảo dưỡng định kỳ; thực hiện sửa chữa, thay mới linh kiện hư hỏng.

b.3) <u>Đối với khu vực trộn vôi</u>

+ Khu vực trộn vôi được bố trí cách xa Khu nhà làm việc nhằm đảm bảo không gây tác động đến sức khỏe công nhân viên;

+ Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại khu vực này;

+ Bố trí nhà kho chứa và vôi được bảo quản trong bao bì kín.

+ Khu vực trộn vôi nói riêng và Nhà máy nói chung được cách ly với khu vực dân cư lân cận bằng tường bêtông cao trên 2,5m, qua đó giảm thiểu tối đa các tác động của bụi, khí thải, tiếng ồn và độ rung.

b.4) Đối với khu vực tiếp nhận bùn thải

- Xung quanh khu vực có hàng rào bêtông kiên cố với chiều cao trung bình trên 2,5m và mật độ cây xanh tương đối lớn.

- Khu vực này thuộc phạm vi của Nhà máy xử lý nước thải thành phố Trà Vinh, nên cơ bản đã đảm bảo được khoảng cách an toàn vệ sinh với các đối tượng lân cân.

- Có hạ tầng giao thông hoàn chỉnh, đảm bảo được quá trình hoạt động của các phương tiện vận chuyển.

- Biện pháp xử lý bùn thải tại khu đất tiếp nhận bùn thải: Cung cấp cho các cơ sở thu mua trong khu vực.

c) Về công trình, biện pháp, lưu giữ, xử lý chất thải rắn

c.1) Công trình, biện pháp, lưu giữ, xử lý rác thải sinh hoạt

- Bố trí thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại các vị trí phát sinh chất thải như: Văn phòng, nhà vệ sinh,…

Thùng chứa: Loại thùng nhựa, có nắp đậy, dung tích chứa loại 12 lít hoặc 24 lít.

- Bố trí 01 thùng thu gom, tập trung chất thải rắn sinh hoạt trên tuyến đường nội bộ. Thùng chứa có dung tích 240 lít, có nắp đậy kín.

- Biện pháp xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh ký kết hợp đồng với Công ty Cổ phần công trình đô thị Trà Vinh, thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh.

c.2) Công trình, biện pháp, lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

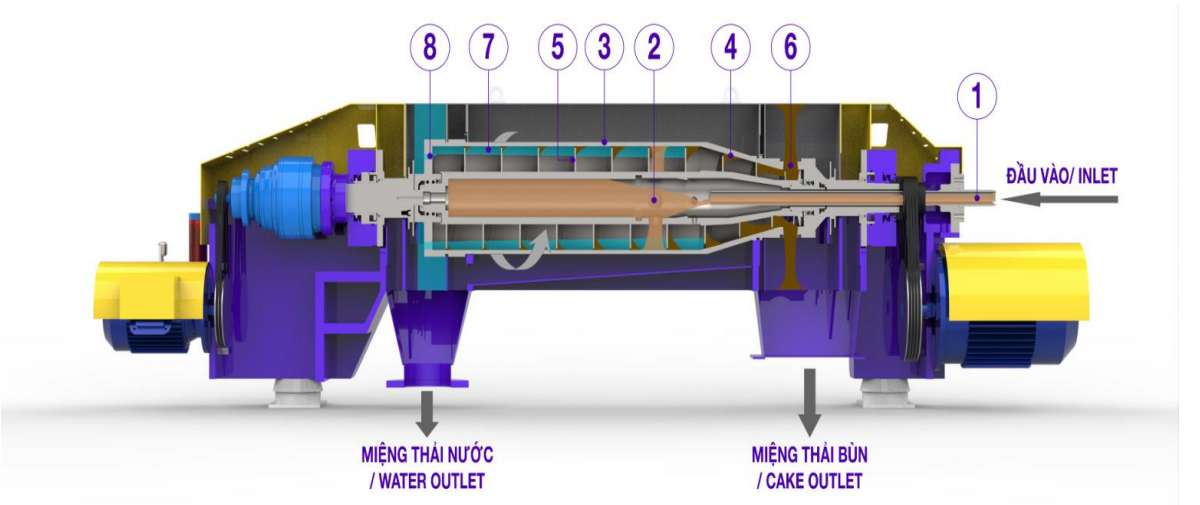
Công trình, biện pháp, lưu giữ, xử lý bùn thải

- Công trình xử lý bùn thải: Máy ép bùn ly tâm D-LM-NT-R350

- Công suất xử lý của máy ép bùn ly tâm D-LM-NT-R350: 20 - 25 m^3/giờ (độ ẩm: 76 - 82%)

- Công nghệ xử lý của máy ép bùn ly tâm D-LM-NT-R350: Phương pháp ép ly tâm.

- Cấu tạo cơ bản của máy ép bùn ly tâm D-LM-NT-R350



**** Ghi chú:***

1: Dung dịch bùn đã hòa dung dịch polymer
2: Miệng thoát dung dịch bùn
3: Khoang ly tâm
4: Bùn đã tách nước
5: Trục vít
6: Cửa thoát bùn của khoang ly tâm
7: Nước được tách
8: Cửa thoát nước của khoang ly tâm

- Quy trình vận hành của Máy ép bùn (bùn thải) ly tâm D-LM-NT-R350:

+ Bùn *(dung dịch bùn thải)* sau khi được hòa trộn với dung dịch polymer, được bơm vào đầu cấp bùn trên máy ép bùn ly tâm. Từ đó, hỗn hợp sẽ đi vào tâm khoang ly tâm dọc theo trục cấp bùn. Nước và bánh bùn *(bùn thải)* được tách ra và thoát qua các miệng thoát dung dịch bùn trên thân trục cấp bùn ra khoang ly tâm.

+ Khoang ly tâm: Khoang có hình trụ, quay với tốc độ nhất định nằm tối ưu việc tách nước. Bùn quay cùng với khoang ly tâm tạo thành một lớp đồng tâm ở thành khoang ly tâm. Chất rắn *(bùn thải)* có trong bùn được ép vào thành khoang bằng lực ly tâm.

+ Trục vít: Trục quay với tốc độ khác với khoang ly tâm, có nhiệm vụ chuyển phần bùn thải đã tách nước về phía đầu của hình nón, ra miệng thoát bùn của khoang ly tâm, rồi văng ra miệng thải bùn của máy. Cùng lúc đó, phần

nước được tách ra sẽ di chuyển về miệng thoát nước trên khoang ly tâm và văng ra miệng thải nước của máy ép bùn (bùn thải) ly tâm.

+ Nước phát sinh tại miệng thải nước được dẫn về ngăn chứa nước sau lắng và ly tâm, cuối cùng được xử lý tại Khu xử lý cặn, trước khi được tuần hoàn về quy trình sản xuất.

+ Bùn thải (độ ẩm: 76 - 82%) phát sinh tại miệng thải bùn được thu gom lên phương tiện vận chuyển chuyên dụng và đưa đến khu vực tập kết theo đúng quy định.

+ Tần suất thu gom và vận chuyển đến bãi tập kết: 03 chuyến/ngày.



Hình 18. Hình ảnh máy ép bùn ly tâm tại Nhà máy

- *Vị trí tiếp nhận bùn thải (bãi tập kết):* Nhà máy xử lý nước thải thành phố Trà Vinh, địa chỉ tại ấp Rạch Kinh, xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Tổng diện tích khu đất tiếp nhận bùn thải (bãi tập kết): 1.000 m^2.



Hình 19. Khu vực tập kết bùn thải - Nhà máy xử lý nước thải thành phố Trà Vinh

Bao bì thải

- Bố trí khu vực lưu chứa: Trong kho chứa hóa chất, với diện tích khoảng 02 m^2.

- Bao bì chứa vôi được cung cấp cho các cơ sở thu mua phế liệu trong khu vực. Tần suất cung cấp trung bình 02 lần/tháng.

⇨ Công trình lưu trữ, biện pháp xử lý chất thải rắn thông thường đã và đang được thực hiện tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh cơ bản đúng theo quy định tại Điều 58 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Điều 33 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c.3) Công trình, biện pháp, lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Công ty thực hiện bố trí công trình lưu trữ chất thải nguy hại tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh theo đúng quy định tại Điều 35 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Thiết bị lưu chứa: Bảo đảm lưu chứa an toàn chất thải nguy hại; Kết

cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải lưu chứa trong quá trình sử dụng; Có biển dấu hiệu cảnh báo theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

- Khu vực lưu chứa: Bố trí khu vực chứa CTNH trong Nhà kho hóa chất với diện tích khoảng 02 m^2.

+ Kết cấu xây dựng:

o Mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại được trán ximăng, bảo đảm kín khít, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào;

o Phần mái được lợp tole, che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại.

o Đảm bảo khoảng cách an toàn với các loại hóa chất khác trong kho

- Biện pháp xử lý chất thải nguy hại: Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh ký kết hợp đồng với Công ty TNHH MTV môi trường Trà Vinh thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh.

Công ty TNHH MTV môi trường Trà Vinh đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại số 3-4-5-6.112.VX ngày 19/01/2021 (cấp lần 2).

d) Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật về môi trường

Các biện pháp được thực hiện nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung cụ thể như sau:

- Xây dựng hàng rào bao quanh Nhà máy nhằm hạn chế phát tán tiếng ồn ra khu vực xung quanh.

- Tăng cường mật độ cây xanh trong khuôn viên Nhà máy.

- Khu vực bố trí các hệ thống máy móc phục vụ sản xuất cách khu vực văn phòng/nhà làm việc khoảng 200 - 300m, từ đó giảm thiểu được tối đa các tác động của tiếng ồn đến khu vực này.

- Đối với các hạng mục công trình phát sinh độ ồn cao và liên tục, các biện pháp đang được áp dụng cụ thể như sau:

+ Thực hiện đầy đủ chế độ kiểm tra trong quá trình vận hành, sử dụng, từ đó phát hiện kịp thời các hư hỏng.

+ Thực hiện đầy đủ chế độ bảo trì, bảo dưỡng, đảm bảo các yêu cầu về an

toàn lao động và giảm thiểu phát sinh độ ồn.

+ Thực hiện sửa chữa, thay thế linh kiện (khi cần thiết).

+ Đối với trạm bơm tăng áp và máy phát điện dự phòng: Bố trí phòng máy riêng biệt, cách âm.

+ Đối với ép vôi: Bố trí cách cách khu vực văn phòng/nhà làm việc khoảng 250 - 300m, từ đó giảm thiểu được tối đa các tác động của tiếng ồn đến khu vực này.

Theo kết quả quan trắc hiện trạng môi trường không khí trong khu vực Nhà máy tại thời điểm lập báo cáo *(Bảng 5 và 6)* cho thấy, các nguồn phát sinh tiếng ồn đã được kiểm soát tốt.

đ) Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệp và khi dự án đi vào vận hành

Công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh là một phần của hệ thống xử lý nước thải, nhằm bảo đảm không xả nước thải chưa được xử lý ra môi trường trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố.

- Phương án phòng ngừa sự cố môi trường trong quá trình vận hành Khu xử lý cặn công suất 35 m^3/giờ tại Nhà máy cụ thể như sau:

+ Công suất xử lý nước thải: Được tính toán đến hệ số an toàn *(hệ số 1,5)*, nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động hiệu quả khi phát sinh sự cố.

+ Theo kế hoạch hoạt động sản xuất của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh trong thời gian tới, 02 hệ thống sản xuất nước hoạt động luân phiên nhau. Do đó, lưu lượng nước thải phát sinh sẽ giảm mạnh và xác suất xảy ra sự cố môi trường do nước thải là rất thấp.

+ Bố trí nhân viên có đủ chuyên môn, năng lực quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải.

+ Thực hiện đầy đủ công tác nạo vét, thu gom bùn thải tại mạng lưới cống/rãnh thu gom nước thải.

+ Đối với hố thu nước rửa lọc: thực hiện thu gom bùn thải, đảm bảo khả năng chứa nước thải cua hố.

+ Đối với máy ép bùn (bùn thải): thực hiện đầy đủ chế độ bảo trì, bảo dưỡng, ... từ đó phát hiện và sửa chữa kịp thời các hư hỏng, đảm bảo hiệu quả hoạt động của máy.

- Phương án ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành Khu xử lý cặn công suất 35 m^3/giờ tại Nhà máy cụ thể như sau:

+ Về thiết bị: Trang bị 02 máy bơm tại các bể xử lý thuộc Khu xử lý cặn, hoạt động theo nguyên tắc luân phiên.

+ Về công trình: Ngăn chứa nước rửa lọc có chức năng lưu chứa nước thải và tuần hoàn về quy trình xử lý.

+ Trong trường hợp phát sinh sự cố dẫn đến nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn: Nước thải được hoàn lưu về Ngăn chứa nước rửa lọc để xử lý.

+ Trong trường hợp phát sinh sự cố nghiêm trọng hoặc vượt quá khả năng kiểm soát của Công ty: Thông báo ngay với cơ quan chức năng và giảm cong suất hoặc tạm ngưng hoạt động sản xuất, đảm bảo hoàn toàn không xả nước thải ra môi trường xung quanh.

e) Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố, rủi ro tại nạn lao động

- Máy móc, thiết bị sản xuất và phương tiện vận chuyển có đầy đủ hồ sơ lý lịch, chế độ kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ.

- Thường xuyên và định kỳ kiểm tra, sửa chữa hệ thống điện nhằm phát hiện, sửa chữa kịp thời các thiết bị hư hỏng.

- Công nhân trực tiếp vận hành máy móc, thiết bị sản xuất phải có đủ trình độ chuyên môn, đảm bảo thao tác đúng quy trình và đúng kỹ thuật; được tập huấn định kỳ.

- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân.

- Sắp xếp thời gian làm việc, nghỉ ngơi hợp lý để nhân viên có đủ thời gian nghỉ ngơi và khôi phục sức khỏe, hạn chế nguy cơ về tai nạn lao động.

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công nhân viên; thay đổi vị trí công tác cho phù hợp với người lao động.

- Có chế độ hỗ trợ cho người lao động gặp tai nạn lao động nhằm khắc phục kịp thời các thiệt hại do tai nạn gây ra.

f) Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, các phương tiện phòng cháy chữa cháy tại khu vực nhà xưởng, văn phòng theo quy định tại TCVN 3890:2009;

- Các phương tiện PCCC luôn được kiểm tra thường xuyên và trong tình trạng sẵn sàng ứng phó sự cố;

- Trang bị hệ thống chống sét đánh thẳng;

- Tổ chức huấn luyện công tác PCCC cho công nhân viên dưới sự hướng dẫn, kiểm tra của lực lượng cảnh sát PCCC;

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức của công nhân viên trong công tác phòng cháy chữa cháy;

- Bố trí nhân sự: Thành lập Đội phòng cháy chữa cháy với 15 thành viên.

- Các phương tiện, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh bao gồm:

Bảng 17. Danh mục thiết bị, phương tiện PCCC

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng sử dụng
1	Bình chữa cháy khí CO_2 MT3	Bình	14	Hoạt động tốt, sẵn sàng ứng phó sự cố
2	Bình bột khô MFZ8	Bình	02	
3	Bình bột khô MFZ4	Bình	08	
4	Cuốc	Cái	30	
5	Xẻng	Cái	30	
6	Xà beng	Cái	30	
7	Hệ thống báo cháy	Hệ thống	01	
8	Trụ nước chữa cháy	Trụ	01	

Nguồn: Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh

3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

3.1. Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và kinh phí thực hiện

Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường được đầu tư tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh phục vụ trong giai đoạn vận hành của Nhà máy và kinh phí thực hiện được liệt kê chi tiết trong bảng sau:

Bảng 18. Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và dự toán kinh phí thực hiện

TT	Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Kinh phí *(đồng)*	Ghi chú
1	***Nước thải sinh hoạt***		
	Xây dựng 01 hầm tư hoại thể tích 4,5 m^3	Chi phí xây dựng: 90.000.000 đ	Đã được đầu tư hoàn chỉnh và đang trong tình trạng hoạt động tốt
	Xây dựng 01 hầm tư hoại thể tích 9 m^3		
2	***Nước thải công nghiệp***		
	Xây dựng Khu xử lý cặn, công suất 35 m^3/giờ	- Chi phí xây dựng: 500.000.000 đ - Chi phí vận hành: 30.000.000 đ/năm	
	Xây dựng hệ thống cống/rãnh thu gom và tuần hoàn nước thải công nghiệp	Chi phí xây dựng: 400.000.000 đ	
3	***Bụi và khí thải***		
	Đối với máy phát điện dự phòng: Thực hiện chế độ bảo trì, bảo dưỡng định kỳ; sửa chữa, thay mới linh kiện hư hỏng	Chi phí vận hành: 10.000.000 đ/năm	Duy trì thực hiện hàng năm
	Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại khu vực này	Chi phí vận hành: 10.000.000 đ/năm	Duy trì thực hiện hàng năm
	Tường bêtông xung quanh Nhà máy	Chi phí xây dựng: 415.000.000 đ	Đã được xây dựng hoàn chỉnh
4	***Chất thải rắn***		
	- <u>*Rác thải sinh hoạt*</u> + Thùng nhựa, có nắp đậy, dung tích chứa loại 12 lít hoặc 24 lít + 01 thùng nhựa, có nắp đậy, dung tích chứa loại 240 lít + Hợp đồng với đơn vị xử lý	- Chi phí mua sắm: 5.000.000 đ - Chi phí vận hành: 10.000.000 đ/năm	Đã được bố trí đầy đủ và duy trì thực hiện ký kết hợp đồng với đơn vị xử lý
	- <u>*Chất thải rắn công nghiệp thông thường*</u> + Máy ép bùn ly tâm D-LM-NT-R350 công suất 20 - 25 m^3/giờ (độ	- Chi phí mua sắm: 2.352.964.297 đ - Chi phí vận hành: 30.000.000 đ/năm	Đã được đầu tư hoàn chỉnh và đang trong tình trạng hoạt động

TT	Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Kinh phí *(đồng)*	Ghi chú
	ẩm: 76 - 82%)		tốt
	- <u>*Chất thải nguy hại*</u> + Thiết bị lưu chứa + Khu vực lưu chứa + Hợp đồng với đơn vị xử lý	- Chi phí mua sắm: 10.000.000 đ - Chi phí vận hành: 1.000.000 đ/năm	Đã được bố trí đầy đủ và duy trì thực hiện ký kết hợp đồng với đơn vị xử lý
5	Chi phí dự phòng, ứng phó sự cố, rủi ro	50.000.000 đ/năm	Duy trì thực hiện hàng năm

Nguồn: Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh, năm 2022

3.2. Quản lý và vận hành các công trình bảo vệ môi trường

- Quản lý: Công tác quản lý và vận hành các công trình bảo vệ môi trường tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh cụ thể như sau:

+ Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh chịu trách nhiệm quản lý chung công tác vận hành các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh.

+ Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh chịu trách nhiệm bố trí đầy đủ kinh phí vận hành các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh.

+ Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh chịu trách nhiệm bố trí đầy đủ kinh phí thực hiện nâng cấp, cải tạo các công trình bảo vệ môi trường tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh trong trường hợp các công trình bị hư hỏng, phát sinh sự cố, ... dẫn đến không đảm bảo hiệu quả xử lý chất thải.

+ Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh chịu trách nhiệm bố trí nhân lực phụ trách vận hành các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh.

- Nhân lực phục trách trực tiếp vận hành các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh: 16 người, bao gồm:

+ Nhân sự vận hành Khu xử lý cặn: 08 người

+ Nhân sự vận hành Máy ép bùn ly tâm: 08 người (bao gồm vận hành máy và vận chuyển bùn thải).

4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả, đánh giá và dự báo

Kết quả đánh giá, dự báo các tác động phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư Nhà máy nước thành phố Trà Vinh có mức độ tin cậy, chi tiết cao, cụ thể như sau:

- Cụ thể hóa từng nguồn thải, loại chất thải, ... tổng hợp và thu thập số liệu về thải lượng, tải lượng các nguồn thải theo hiện trạng hoạt động của Nhà máy. do đó, các số liệu có độ tinh cậy rất cao, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác đề xuất hoặc đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.

- Sử dụng chuỗi số liệu trong tính toán từ những tài liệu kỹ thuật đã được ban hành, quy chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn Việt Nam;

- Sử dụng định mức, số liệu khoa học của một số cơ quan quốc tế có uy tín như WHO, USEPA;

- Sử dụng chuỗi dữ liệu môi trường nền từ những báo cáo quan trắc môi trường đã được phê duyệt;

- Sử dụng chuỗi số liệu thống kê về kinh tế xã hội từ Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh;

- Các số liệu quan trắc chất lượng các thành phần môi trường môi trường: Quá trình thực hiện lấy mẫu tại hiện trường và phân tích mẫu tại phòng thí nghiệm được thực hiện bởi: Công ty CP Xây dựng và Môi trường Đại Phú. Công ty đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường tại Quyết định số 218/QĐ-BTNMT ngày 27/01/2022 và Công ty CP Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC có chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường tại Quyết định số 1224/QĐ-BTNMT ngày 08/6/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

+ Việc đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu đảm bảo đúng theo quy định của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Ngoài ra, công tác thống kê, xử lý số liệu được thực hiện bởi đội ngũ cán bộ được đào tạo chuyên môn về kỹ thuật môi trường, khoa học môi trường, quản lý môi trường.

Chương II. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

Nước thải phát sinh tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh được tuần hoàn, tái sử dụng vào mục đích cung cấp nước thô cho Hệ thống sản xuất nước sạch và không xả thải ra môi trường.

Do đó, Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh không đề nghị cấp phép đối với nước thải trong nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh.

2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh: Tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh chủ yếu từ 02 nguồn chính sau:

- Nguồn phát sinh 01: Khu vực hệ thống xử lý nước và máy ép bùn ly tâm, vị trí xin cấp phép có tọa độ như sau:

+ Tọa độ X: 1096 969

+ Tọa độ Y: 591 932

- Nguồn phát sinh 02: Trạm bơm tăng áp, vị trí xin cấp phép có tọa độ như sau:

+ Tọa độ X: 1096 964

+ Tọa độ Y: 591 987

- Giá trị giới hạn:

+ Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

Bảng 19. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

STT	Thời gian áp dụng trong ngày (khu vực thông thường)	Giới hạn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT (dBA)
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70
2	Từ 21 giờ đến 6 giờ	55

+ Giá trị giới hạn đối với độ rung: QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 20. Giá trị giới hạn đối với độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày (khu vực thông thường)	Giới hạn cho phép theo QCVN 27:2010/BTNMT (Mức gia tốc rung cho phép, dB)
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70
2	Từ 21 giờ đến 6 giờ	60

Chương III. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư

Căn cứ theo khoản 4 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nhà máy nước thành phố Trà Vinh phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường.

Các công trình xử lý chất thải đã được xây dựng tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh bao gồm:

- Hầm tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt: Căn cứ theo điểm d khoản 1 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nhà máy không thực hiện vận hành thử nghiệm công trình này.

- Khu xử lý cặn: Căn cứ theo Khoản 5 điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Nhà máy nước thực hiện vận hành thử nghiệm công trình này.

Kế hoạch vận hành thử nghiệm của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh cụ thể như sau:

1.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý chất thải đã hoàn thành tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh Khu xử lý cặn, tuy nhiên nước thải sau xử lý được tuần hoàn về Hệ thống sản xuất và không xả thải ra môi trường.

Do đó, bên cạnh việc thực hiện đầy đủ các quy định của Luật bảo vệ môi trường và đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý trước khi được tuần hoàn, tái sử dụng, Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải tại Nhà máy cụ thể như sau:

Bảng 21. Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đã hoàn thành

STT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất tối đa	Ghi chú
I	***Khu xử lý cặn***				
1	Lấy và thử nghiệm mẫu nước thải sau xử lý trước khi được tuần hoàn, tái sử dụng	15/12/2022	15/3/2023	35 m^3/giờ	03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định Khu xử lý cặn

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Bảng 22. Kế hoạch quan trắc nước thải đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý chất thải đã hoàn thành

STT	Ngày lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số thử nghiệm	Loại mẫu
I	***Khu xử lý cặn***			
1	15/12/2022	Ngăn chứa nước sau xử lý	pH, TSS, COD, BOD_5, Clo dư và Coliform	Mẫu đơn
2	16/12/2022			
3	17/12/2022			

Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:

- Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH Môi trường Từ Thiện

+ Địa chỉ: Quốc lộ 53, khóm Phước Trị, phường 1, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

+ ĐT: 0972 029 302 E-mail: cty.tuthien2018@gmail.com

- Đơn vị quan trắc: Công ty CP Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC

+ Địa chỉ: số 115, đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh

+ Quyết định số 1224/QĐ-BTNMT ngày 08/6/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường v/v chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện

hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Căn cứ theo Khoản 2 Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nhà máy nước thành phố Trà Vinh không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

2.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Vị trí quan trắc: Tại ngăn chứa nước sau xử lý, trước khi được tuần hoàn về bể lắng lamen của Khu xử lý nước cứng (ký hiệu: NT)

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần

- Thông số giám sát: pH, TSS, COD, BOD_5, Clo dư và Coliform

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B;

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ dự án

- Vị trí quan trắc: Cách cổng chính của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh khoảng 100m theo hướng gió (ký hiệu: KK_{xq})

- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần

- Thông số giám sát: Tiếng ồn, độ rung, bụi và CO

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

+ QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ);

+ QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ);

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Căn cứ theo chương trình quan trắc của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh và đơn giá được áp dụng theo Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Bảng giá các thông số quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm tại Nhà máy ước tính khoảng 8.553.392 đồng (*bằng chữ:*

Tám triệu, năm trăm năm mươi ba nghìn, ba trăm chín mươi hai đồng), cụ thể như sau:

Bảng 23. Dự trù kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	***Nước thải***				***7.306.076***
1	pH	Mẫu	4	63.567	254.268
2	SS	Mẫu	4	219.403	877.612
3	COD	Mẫu	4	195.775	783.100
4	BOD_5	Mẫu	4	184.232	736.928
5	Clo dư	Mẫu	4	346.699	1.386.796
6	Coliform	Mẫu	4	816.843	3.267.372
II	***Không khí***				***1.247.316***
1	Tiếng ồn	Mẫu	2	127.110	254.220
2	Độ rung	Mẫu	2	123.928	247.856
3	Bụi	Mẫu	2	262.620	525.240
4	CO	Mẫu	2	110.000	220.000
Tổng					***8.553.392***

Chương IV. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

- Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh cam kết xử lý các loại chất thải đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan, cụ thể như sau:

+ Đối với nước mưa chảy tràn: Nước mưa chảy tràn Khu nhà làm việc được xả thải ra cống thoát nước công cộng trên đường Nguyễn Chí Thanh. Nước mưa chảy tràn Khu hệ thống sản xuất được xử lý, tuần hoàn về quy trình sản xuất và không xả thải ra môi trường.

+ Đối với nước thải: Được xử lý, tuần hoàn về quy trình sản xuất và không xả thải ra môi trường. Vận hành Khu xử lý cặn xuyên suốt với các hệ thống sản xuất nước sạch.

+ Đối với chất thải rắn (chất thải thông thường và chất thải nguy hại): Thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý chất thải tại nguồn, thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định. Đảm bảo công tác quản lý và xử lý chất thải rắn đúng theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Đối với các nguồn phát sinh khí thải, tiếng ồn và độ rung: Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải, tiếng ồn và độ rung.

+ Đối với chương trình quan trắc môi trường theo quy định và đề xuất: Thực hiện đầy đủ chương trình quan trắc môi trường theo quy định và đề xuất; có chế độ báo cáo về cơ quan quản lý theo đúng quy định.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

Số: 305 /QĐ.UBT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà vinh, ngày 28 tháng 04 năm 1995

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
Về việc phê duyệt Dự án khả thi công trình cấp nước thị xã Trà vinh, tỉnh trà vinh

****

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 21 tháng 06 năm 1994;

- Căn cứ Nghị định số: 177/CP ngày 20 tháng 10 năm 1994 của Chính phủ về việc ban hành Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng ;

- Căn cứ văn bản thỏa thuận của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước số 4007/UB.TĐDA ngày 31/12/1994 và của Bộ Xây dựng số 25/ BXD-KT-QH ngày 07/01/1995 về việc Dự án cấp nước Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Tĩnh và Trà Vinh;

- Xét Tờ trình số: 56/ HĐTĐ ngày 17/04/1995 của Hội đồng thẩm định về việc thẩm tra Dự án khả thi đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị xã Trà vinh, tỉnh Trà vinh.

QUYẾT ĐỊNH

Điều I: Nay phê duyệt Dự án khả thi công trình xây dựng hệ thống cấp nước thị xã Trà vinh, tỉnh Trà vinh , với những nội dung chính như sau:

1/- Tên Dự án: Hệ thống cấp nước thị xã Trà vinh

2/- Địa điểm : Xã Thanh Mỹ và xã Đa Lộc thuộc huyện Châu Thành và thị xã Trà vinh.

3/- Chủ đầu tư : Công ty cấp thoát nước tỉnh Trà vinh [Công ty công trình Đô thị cũ].

4/- Công suất thiết kế :

- Đợt 1 từ năm 1995 - 2000 công suất 14.000 m^3/ ngày đêm. Tối đa ngày cao điểm 18.000 m^3/ ngày đêm.

- Đợt 2 sau năm 2000 công suất 32.000 m^3/ ngày đêm . Tối đa 42.000 m^3/ ngày đêm .

5/- Phương án nguồn nước: Sử dụng nước ngầm từ các giếng khoan tại xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành .

6/- Các hạng mục đầu tư chủ yếu :

- Khoan mới và lắp đặt thêm 7 giếng bơm khai thác nước ngầm .
- Đổi mới thiết bị 6 giếng bơm hiện có.
- Lắp đặt thêm tuyến ống chuyển tải từ Thanh Mỹ [Châu Thành] đến thị xã Trà vinh dài 5.000 m ống D.450 và 7.000 m ống D.5oo .
- Xây dựng khu trạm bơm tăng áp gồm: Bể chứa 2.000 m^3, đài nước 500 m^3, nhà điều hành trạm tăng áp và phòng xét nghiệm .
- Trang bị 2 máy phát điện dự phòng
- Cải tạo, mở rộng mạng lưới phân phối gồm 29.000 m ống D.100 và D.300.
- Cải tạo sửa chữa đài nước hiện có
- Xây dựng, trang bị các cơ sở quản lý, khai thác, đào tạo cán bộ - công nhân viên vận hành.

7/- Ước toán vốn đầu tư: 43.676 triệu đồng Việt Nam

8/- Nguồn vốn :

- Vốn tài trợ của Chính phủ Úc 4.792.000 đô la Úc [tương đương 33.460 triệu đồng Việt Nam].

- Vốn trong nước: 10.216 triệu đồng Việt Nam .

9/- Thời gian thực hiện : 33 tháng từ năm 1995 - 1997.

Điều II: Giao Giám đốc Công ty cấp thoát nước thuộc Sở Xây dựng làm chủ đầu tư, chịu trách nhiệm trực tiếp về quy mô hiệu quả của Dự án, quản lý sử dụng vốn đúng mục đích yêu cầu , phối hợp với chuyên gia của Úc tổ chức thi công đúng theo qui định về xây dựng cơ bản, bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng các hạng mục công trình như đã ghi trong Dự án..

Điều III: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Xây dựng, Thủy lợi, Giao thông công chánh, Tài chính - Vật giá , Khoa học - công nghệ và môi trường , Công ty cấp thoát nước; Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch , Chủ tịch Hội đồng thẩm định và Thủ trưởng các Sở ngành tỉnh có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ./.

Nơi nhận:
- VP.Chính phủ [Thay b/c]
- Bộ XD, UBKH NN [Thay b/c]
- TT.TU,TT.HĐND tỉnh [thay b/c]
- Như điều III
- Cục Đầu tư và PT, Ban ĐN
- UBND thị xã Trà vinh, UBND huyện Châu Thành.
- Tổ Công nghiệp
- Lưu

ĐM: K.H

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

TRIỆU VĂN BÉ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

Số: 1880 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 13 tháng 12 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quyết toán dự án, công trình hoàn thành

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 177/CP ngày 20/10/1994 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 42/CP ngày 16/7/1996 của Chính phủ ban hành Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 về việc ban hành Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng; Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999;

Căn cứ Thông tư số 33/2007/TT-BTC ngày 09/4/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước;

Theo Tờ trình số 358 /TTr-STC ngày 07/12/2007 của Tổ trưởng Tổ Công tác thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước Về việc phê duyệt quyết toán dự án, công trình hoàn thành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành:

- Tên dự án: Hệ thống cấp nước thị xã Trà Vinh.
- Chủ Đầu tư: Công ty Cấp thoát nước Trà Vinh.
- Địa điểm xây dựng: Thị xã Trà Vinh tỉnh Trà Vinh.
- Thời gian khởi công: Tháng 3/1995, Thời gian hoàn thành: Tháng 5/2000.

Điều 2. Kết quả đầu tư:

1. Nguồn vốn đầu tư:

ĐVT: đồng

Nguồn vốn	Được duyệt	Thực hiện	Ghi chú
Tổng số	**115.350.694.200**	**101.068.922.923**	
- Vốn trong nước	25.021.091.000	20.978.556.192	
+ NS tỉnh:	*24.802.985. 000*	*20.760.450.192*	
+ NSTW phân bổ:	*218.106.000*	*218.106.000*	
- Vốn nước ngoài (Úc)	90.329.603.200	80.090.366.731	

2. Chi phí đầu tư:

ĐVT: đồng

Nội dung	TDT được duyệt	Chi phí đầu tư được QT
Tổng số:		**101.068.922.923**
- Xây lắp +Vật tư (tồn kho):		74.106.099.371
- Trang thiết bị:		2.075.121.523
- KTCB khác:		24.887.702.029

3. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản:

4. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

ĐVT: đồng

Nội dung	Công trình (HMCT) thuộc Chủ ĐT quản lý		Công trình (HMCT) giao đơn vị khác quản lý	
	Thực tế	Quy đổi	Thực tế	Quy đổi
Tổng số:	**101.068.922.923**			
1. Tài sản cố định	101.068.922.923			
2. Tài sản lưu động				

Điều 3. Trách nhiệm của Chủ Đầu tư và các đơn vị liên quan:

1. Trách nhiệm của Chủ đầu tư:

- Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư công trình là:

ĐVT: đồng

Nguồn vốn	Số tiền	Ghi chú
Tổng số	**101.068.922.923**	
- Vốn trong nước	20.978.556.192	
+ NS tỉnh:	*20.760.450.192*	
+ NSTW phân bổ:	*218.106.000*	
- Vốn nước ngoài (Úc)	80.090.366.731	

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản:

- Được phép ghi tăng tài sản:

ĐVT: đồng

Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản cố định	Tài sản lưu động
Công ty Cấp thoát nước Trà Vinh.	**101.068.922.923**	

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kh bạc Nhà nước Trà Vinh, Chủ Đầu tư và Thủ trưởng cơ quan cấp tỉnh có liên qua căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Tổ công tác TTQTDA;
- Lưu: VT, TM, CN. 10 bản.

KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phong

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

Số: 318 /QĐ.UBT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà vinh, ngày 03 tháng 05 năm 1995

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
Về việc đổi tên Công ty công trình đô thị Trà vinh thành Công ty cấp thoát nướcTrà vinh

*****

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 21 tháng 06 năm 1994;

- Căn cứ Thông báo số 148/ BXD.VP ngày 19 tháng 04 năm 1995 của Bộ Xây dựng về việc triển khai thực hiện Dự án cấp nước 4 thị xã Bắc Ninh, Bắc Giang , Hà Tĩnh , Trà Vinh ;

- Xét Tờ trình số 115/XD.TT ngày 26 tháng 04 năm 1995 của Sở Xây dựng về việc xin đổi tên Công ty công trình đô thị thành Công ty cấp thoát nước Trà vinh;

- Xét đề nghị của Ông Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh;

QUYẾT ĐỊNH

Điều I: Nay đổi tên Công ty công trình đô thị Trà vinh trực thuộc Sở Xây dựng Trà vinh thành Công ty cấp thoát nước Trà vinh.

Điều II: Công ty cấp thoát nước Trà vinh là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Sở Xây dựng Trà vinh, có tổ chức bộ máy và chức năng nhiệm vụ như sau :

1/- Tổ chức bộ máy :

- Giữ nguyên tổ chức bộ máy, các chức danh và nhân sự của Công ty công trình đô thị chuyển sang các bộ phận tương ứng của Công ty cấp thoát nước.

- Chịu trách nhiệm pháp nhân thừa kế mọi hoạt động của Công ty công trình đô thị, thống nhất hoạt động chuyên ngành cấp thoát nước trong tỉnh.

2/- Chức năng, nhiệm vụ:

- Sản xuất, kinh doanh [hệ thống] nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt, sản xuất ở các đô thị và nông thôn trong toàn tỉnh.

- Quản lý hệ thống cấp thoát nước được đầu tư trong tỉnh.

3/- Hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Xây lắp hệ thống cấp và thoát nước .
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành.

4/- Thiết kế các hạng mục cấp và thoát nước có mức vốn theo qui định hiện hành của Nhà nước.

5/- Có tư cách pháp nhân, được mở tài khoản tại Kho Bạc và Ngân Hàng, có con dấu riêng theo mẫu quy định.

Điều III: Quyết định này thay thế quyết định số 256/ QĐ.UBT ngày 29/06/1993 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Trà vinh và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều IV: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Công ty cấp thoát nước, Thủ trưởng các Sở-ngành tỉnh có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện - thị xã chịu trách nhiệm thi hành quyết định này ./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

NGUYỄN BÁ HIẾU

Nơi nhận:
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh [thay b/c]
- Bộ XD, UBKH Nhà nước [thay b/c]
- Như điều IV
- Sở TC-VG, GT-CC, 4 Chi nhánh NH tỉnh, Chi Cục Kho Bạc, Công An tỉnh, Cục Thuế, Ban TCCQ, Sở LĐTBXH, LĐLĐ, UBKH tỉnh
- Lưu VP, tổ CN, TM

DM: K.H

PHÒNG CÔNG CHỨNG NHÀ NƯỚC SỐ 1
TỈNH TRÀ VINH
CHỨNG NHẬN: SAO Y BẢN CHÍNH
Số: 6497 ngày 10 tháng 05 năm 95

BẢN SAO

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 2248 /QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 22 tháng 12 năm 2010*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Cấp thoát nước Trà Vinh thành Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Trà Vinh

CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 7.11.....
Ngày 23.12.2010

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19/3/2010 của Chính phủ về chuyển đổi Công ty nhà nước thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và tổ chức quản lý Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu;

Theo Tờ trình số 19/TTr-ĐMDN ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Thường trực Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp tỉnh về việc phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Cấp thoát nước Trà Vinh thành Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Trà Vinh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Cấp thoát nước Trà Vinh thành Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Trà Vinh, với nội dung chính như sau:

1. Công ty Cấp thoát nước Trà Vinh:

Trụ sở chính: Số 521B, Điện Biên Phủ, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh;

Số tài khoản: 73510000000097 tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Trà Vinh.

Chuyển đổi thành: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cấp thoát nước Trà Vinh;

Tên Công ty viết bằng tiếng Anh: TraVinh Water Supply and Drainage Limited Company.

Tên viết tắt: TRAWACO.

Trụ sở chính: Số 521B, Điện Biên Phủ, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

2. Ngành, nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ ở các đô thị trong toàn tỉnh;
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp thoát nước; thiết kế các hạng mục cấp và thoát nước.
- Dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh.
- Dịch vụ cấp nước sau đồng hồ.
- Dịch vụ thoát nước cộng đồng.
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp.
- Sản xuất và gia công các sản phẩm cơ khí chuyên ngành và các sản phẩm dân dụng.
- Sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai.
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành cấp thoát nước và các ngành nghề khác mà pháp luật Việt Nam không cấm.

3. Vốn điều lệ (đến ngày 30/6/2010): 70.804.252.691 đồng (bảy mươi tỷ, tám trăm lẻ bốn triệu, hai trăm năm mươi hai ngàn, sáu trăm chín mươi mốt đồng). Trong đó:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 70.214.668.564 đồng;

+ Quỹ đầu tư phát triển: 573.696.874 đồng;

+ Nguồn vốn đầu tư XDCB: 15.887.253 đồng.

4. Tên chủ sở hữu: Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Địa chỉ: Số 52A, Lê Lợi, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Tên người đại diện theo ủy quyền chủ sở hữu: Nguyễn Như Bình.

Địa chỉ: Số 64/6H Trần Phú, phường 4, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

5. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cấp thoát nước Trà Vinh kế thừa các quyền, nghĩa vụ của Công ty Cấp thoát nước Trà Vinh và xử lý những vấn đề tồn tại, phát sinh trong quá trình chuyển đổi.

Điều 2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cấp thoát nước Trà Vinh hoạt động theo Điều lệ của Công ty đã được chủ sở hữu phê duyệt và theo

Luật Doanh nghiệp. Công ty có trách nhiệm thực hiện các thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thường trực Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng Ban Chuyển đổi doanh nghiệp tại Công ty Cấp thoát nước Trà Vinh căn cứ Quyết định này thi hành

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Khiêu

Nơi nhận:
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Ban ĐMPTDN Trung ương;
- Như Điều 3;
- Cục Thuế Trà Vinh;
- Ban LĐVP UBND tỉnh;
- Phòng NC: KTTH, KTKT, TH;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT. 27 bản

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

Số: 2373/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

Trà Vinh, ngày 21 tháng 12 năm 2015

CTY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC TV
ĐẾN Số: 843
Ngày: 22/12/2015
Lưu:

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Trà Vinh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần;

Căn cứ Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng thu tiền từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước chuyển thành công ty cổ phần;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Trà Vinh tại Tờ trình số 441/TTr-BCĐCPHDN ngày 16/12/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Trà Vinh với những nội dung chính như sau:

1. Tên và địa chỉ công ty cổ phần:

- Tên đầy đủ tiếng Việt: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.
- Tên tiếng Anh: Tra Vinh Water Supply anh Drainage Joint Stock Company.
- Tên viết tắt: TRAWACO.
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 521B, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

2. Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh được đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập; có tư cách pháp nhân kể từ ngày hoàn thành đăng ký kinh doanh; có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật; tổ chức và hoạt động theo Điều lệ của Công ty cổ phần và Luật doanh nghiệp.

3. Hình thức cổ phần hóa: Căn cứ đặc điểm và tình hình thực tế, công ty chọn hình thức cổ phần hóa "Bán bớt một phần vốn nhà nước hiện có" để tạo điều kiện

cho nhiều nhà đầu tư và tổ chức cá nhân khác tham gia quản lý, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ.

4. Vốn điều lệ và cơ cấu cổ phần phát hành:

- Vốn điều lệ: 145.978.602.265 đồng (Một trăm bốn mươi lăm tỷ, chín trăm bảy mươi tám triệu, sáu trăm lẻ hai ngàn, hai trăm sáu mươi lăm đồng) làm tròn 145.978.600.000 đồng, trong đó:

+ Giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp thời điểm 0 giờ ngày 31/12/2014 là: 125.111.994.916 đồng.

+ Giá trị vốn các dự án đầu tư: 20.866.607.349 đồng.

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

- Tổng số cổ phần phát hành lần đầu: 14.597.860 cổ phần, trong đó:

+ Cổ phần Nhà nước nắm giữ: 9.342.631 cổ phần, tương đương 64% vốn điều lệ.

+ Cổ phần bán cho nhà đầu tư thông thường: 2.627.229 cổ phần, tương đương 18 % vốn điều lệ.

+ Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược: 2.200.000 cổ phần, tương đương 15,07% vốn điều lệ.

+ Cổ phần ưu đãi bán cho người lao động trong công ty theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước: 343.300 cổ phần, tương đương 2,35% vốn điều lệ.

+ Cổ phần bán cho người lao động trong công ty theo hình thức đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại công ty cổ phần: 80.700 cổ phần, tương đương 0,55% vốn điều lệ.

+ Cổ phần chào bán cho Công đoàn công ty: 4.000 cổ phần, tương đương 0,03% vốn điều lệ.

5. Phương án sắp xếp lao động:

- Số lao động có đến thời điểm cổ phần hoá: 228 người.

- Số lao động chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần: 201 người.

6. Chi phí cổ phần hoá: Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Trà Vinh chịu trách nhiệm chi các khoản chi phí thực tế cần thiết phục vụ quá trình cổ phần hoá và chi trả kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư theo phương án cổ phần hóa và theo chế độ Nhà nước quy định.

Điều 2. Ban Chỉ đạo Cổ phần hoá có trách nhiệm chỉ đạo Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Trà Vinh tiến hành bán cổ phần theo quy định, thẩm tra trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt quyết toán chi phí cổ phần hoá, kinh phí trợ cấp lao động dôi dư.

Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Trà Vinh có trách nhiệm điều hành, quản lý Công ty cho đến khi bàn giao toàn bộ tài sản, tiền vốn, lao động... cho Công ty cổ phần và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước; Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Trà Vinh; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Ban Chỉ đạo ĐM&PTDN tỉnh;
- LĐVP; UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Kim Ngọc Thái

D:\Son\DSON 2015\Cong Van\DN, Co phan hoa\QD03 Pheduyet\PhuonganCPHCtyTNHH MTVCapthoatnuoc.doc

BẢN SAO

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:2354/UBND-KTKT V/v đầu tư xây dựng công nghệ xử lý chất lượng nước ngầm	*Trà Vinh, ngày 21 tháng 7 năm 2009*

Kính gửi:
- Giám đốc Sở Xây dựng;
- Giám đốc Công ty Cấp thoát nước Trà Vinh.

Xét Tờ trình số 94/TTr-SXD ngày 14 tháng 7 năm 2009 của Giám đốc Sở Xây dựng về việc xin chủ trương cho Công ty Cấp thoát nước Trà Vinh đầu tư xây dựng công nghệ xử lý chất lượng nước ngầm;

Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh có ý kiến như sau:

1. Đồng ý về chủ trương để Công ty Cấp thoát nước Trà Vinh lập hồ sơ đầu tư xây dựng công nghệ xử lý chất lượng nước ngầm như Tờ trình của Sở Xây dựng, cụ thể:

- Công suất xử lý: 18.000m^3/ngày đêm;
- Địa điểm: Trạm bơm cấp II Công ty Cấp thoát nước Trà Vinh, phường 6, thị xã Trà Vinh.

2. Nguồn vốn: Vốn tự có của Công ty Cấp thoát nước Trà Vinh./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Sở: TC, KH&ĐT;
- LĐVP.UBND tỉnh;
- Phòng NC: KTKT, KTTH;
- Lưu: VT. 14 bản

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Khiêu

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 11311 Quyển: 01
Ngày 24 tháng 12 năm 2012
Nguyễn Thị Ngọc Lệ

D:\DUAN\Duan09\Congvan\227DautuCNXLnuocngam(CtyCTN).doc

ĐÃ THU LỆ PHÍ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC

Số: 205 /QĐ -CTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 18 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công nghệ xử lý chất lượng nước ngầm.

CHỦ TỊCH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH.

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng; Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/04/2008 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 10/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 10/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu theo Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 2354/UBND-KTKT ngày 21/07/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đồng ý về chủ trương giao Công ty Cấp thoát nước Trà Vinh lập hồ sơ đầu tư xây dựng công nghệ xử lý chất lượng nước ngầm.

Theo Tờ trình số /TTr-CTN ngày /12/2012 của Ban quản lý dự án các công trình xây dựng cơ bản Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công nghệ xử lý chất lượng nước ngầm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công nghệ xử lý chất lượng nước ngầm, với những nội dung chính sau:

1. **Tên dự án:** Đầu tư xây dựng công nghệ xử lý chất lượng nước ngầm.
2. **Chủ đầu tư:** Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh.
3. **Tổ chức tư vấn lập dự án:** Công ty cổ phần kỹ nghệ Thái Bình Dương.
4. **Chủ nhiệm lập dự án:** Đoàn Mạnh Hùng.

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

- Nâng cao chất lượng nước sạch của nhà máy cấp nước thành phố Trà Vinh đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định hiện hành của Bộ Y tế.

- Cải thiện chất lượng cuộc sống, nâng cao sức khỏe cho người dân, giảm tỷ lệ mắc các bệnh tật có liên quan đến nguồn nước.

6. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

6.1 Tuyến ống nước thô

Ống nước lắp đặt mới được thiết kế bằng gang phần nằm dưới đất và bằng thép đen phần trên mặt đất với đường kính DN300 để dẫn nước thô về cụm xử lý mới xây dựng công suất Q=10.000 m3/ngđ, được đấu nối từ ống nước thô hiện trạng DN500 trong khuôn viên nhà máy nước.

6.2 Châm hóa chất xử lý nước.

Sử dụng thiết bị trộn để châm các hóa chất vôi, phèn vào nước thô trước khi đưa vào cụm xử lý.

6.3 Cụm xử lý.

Lắp đặt cụm xử lý chế tạo sẵn bằng thép sản xuất trong nước công suất 10.000 m3/ngđ bao gồm 5 đơn nguyên, mỗi đơn nguyên có công suất là 2.000 m^3/ngđ. Mỗi đơn nguyên có công năng như nhau xử lý độ cứng, sắt, cặn trong nước nguồn.

6.4 Nhà hóa chất

Xây dựng mới nhà hóa chất bao gồm hệ thống vôi, phèn và polymer. Nhà hóa chất được xây dựng bằng gạch với kích thước mặt bằng 15 x 6m.

a) *Hệ thống vôi:*

Lắp đặt 2 thùng pha vôi, mỗi thùng gồm có:

+ Máy khuấy

+ Bơm định lượng

Tuyến ống uPVC-D21 PN10 dẫn vôi đến thiết bị trộn tĩnh, chiều dài L = 85m.

b) *Hệ thống phèn:*

Lắp đặt 2 thùng pha phèn, mỗi thùng gồm có:

+ Máy khuấy

+ Bơm định lượng

Tuyến ống uPVC-D21 PN10 dẫn phèn đến thiết bị trộn tĩnh, chiều dài L = 35m

c) *Hệ thống polymer:*

Lắp đặt 1 thùng pha polymer

+ Máy khuấy

+ Bơm định lượng

Tuyến ống uPVC-D21 PN10 dẫn polymer lên cụm xử lý dài L = 50m

d) Hệ thống châm clo:

Trong nhà hóa chất hiện nay đã có hệ thống khử trùng Clo để khử trùng cho công suất 18.000 m3/ngđ. Ống Clo được dẫn từ nhà hóa chất châm vào đường ống nước thô

DN500 tại vị trí sau đồng hồ đo lưu lượng hiện có. Tuy nhiên khi xây dựng đường ống nước thô mới DN300 thì lưu lượng nước thô qua ống DN500 vào bể chứa chỉ còn 8.000 m3/ngđ. Do đó cần giảm liều lượng clo châm vào tại điểm này cho phù hợp với công suất nước là 8.000 m3/ngđ, đồng thời trích một ống dẫn clo để khử trùng cho lượng nước sau xử lý của cụm công suất 10.000 m3/ngđ. Vị trí châm clo được xác định trên đường ống dẫn nước sạch DN300 từ cụm xử lý sang bể chứa hiện có. Ống dẫn clo được thiết kế là uPVC D27 PN10, dài L=100m.

6.5 Tuyến ống nước từ cụm xử lý về bể chứa

Tuyến ống bằng thép đen DN300, L_1 = 27m, ống thép đen DN250, L_2 = 58m tự chảy từ cụm xử lý sang bể chứa nước sạch qua cửa thăm trên nóc bể chứa.

6.6 Hệ thống mương thoát nước.

Xây dựng hệ thống thoát nước để thu gom nước bùn cặn của bể lắng Lamella và thu nước rửa lọc của bể lọc tự rửa.

Để đảm bảo lượng bùn cặn của bể lọc không chảy trực tiếp vào các mương thoát nước, thùng thu nước rửa lọc AxBxH=1,2x1,7x1,2m được bố trí thành 02 ngăn (1,2m và 0,5m), nước rửa lọc theo ống thu nước rửa lọc xuống thùng thu nước thứ nhất và chảy tràn qua ngăn thứ hai ra mương thoát nước chung. Bùn cặn của quá trình rửa lọc được giữ phần lớn tại ngăn thứ nhất.

Tuyến cống thoát nước được xây bằng gạch BxH = 800x1000, tổng chiều dài mương thoát nước xây dựng mới L=40m để thoát rửa lọc và xả cặn bể lắng.

Tuyến cống thoát nước cho nhà hóa chất xây gạch BxH = 300x300 dài L=20m

Xây dựng và cải tạo lại hệ thống mương BxH=1000x1000 hiện có để đảm bảo thoát nước cho toàn bộ nhà máy cấp nước hiện trạng đồng thời thoát nước rửa lọc.

6.7 Giải pháp cấp điện

Các hạng mục thiết bị cần được cung cấp điện của dự án: Máy khuấy, bơm định lượng, vôi, phèn, polymer và hệ thống điện chiếu sáng trong nhà hóa chất.

Nguồn điện đấu nối cho hệ thống điện được lấy từ trạm bơm cấp 2 của nhà máy cấp nước.

7. Giải pháp xây dựng:

Các hạng mục xây dựng của dự án: bệ đỡ cụm xử lý sẽ được xây dựng với kết cấu bê tông cốt thép, đổ tại chỗ. Trên tuyến ống nước thô, tuyến ống thu nước sau lọc các vị trí có đồng hồ,van, tê, côn, cút... xây dựng gối đỡ, hố van, hố đồng hồ, gối đỡ bằng bê tông.

Cao độ của ống thiết kế mới được chôn với độ sâu trung bình so với cốt hiện trạng nhà máy nước từ 0,8-1m đối với hệ thống ống phân phối nước thô, thu nước sau bể lọc.

Cao độ đấu nối ống nước thô DN300, ống DN300 và DN250 dẫn nước từ cụm xử lý mới được thiết kế với độ sâu so với cốt hiện trạng nhà máy nước là 1,25m tính đến đỉnh.

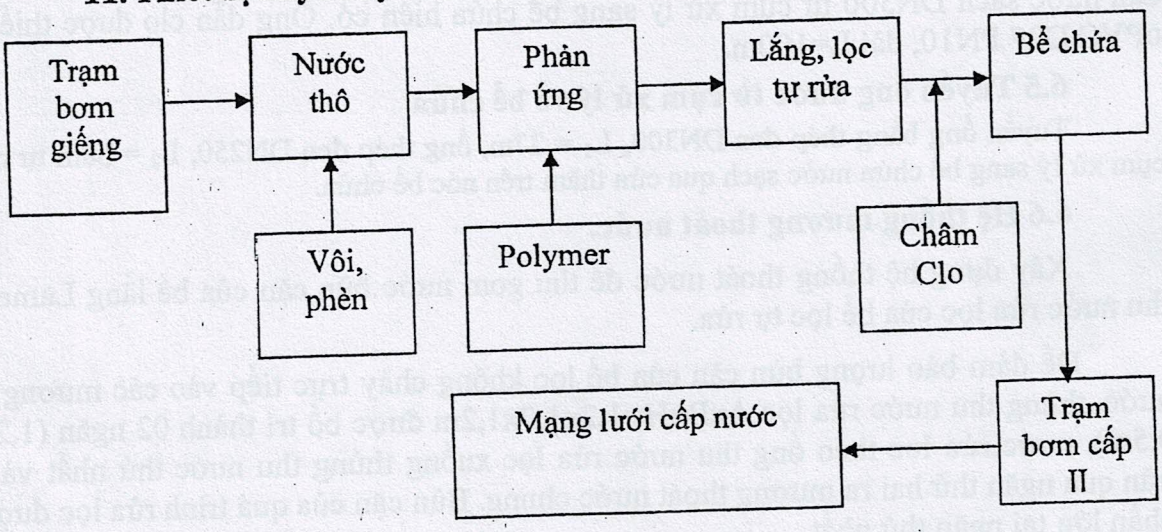
Xử lý và có biện pháp thi công hợp lý khi gặp trường hợp giao cắt với hiện trạng để đảm bảo không ảnh hưởng đến hệ thống ống hiện trạng.

8. Địa điểm xây dựng: Nhà máy cấp nước thành phố Trà Vinh – tỉnh Trà Vinh

9. Diện tích đất sử dụng: Trong khuôn viên nhà máy nước hiện có.

10. Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

11. Thiết bị dây chuyền công nghệ:



- Nước ngầm từ bãi giếng được các bơm giếng bơm về nhà máy xử lý bằng đường ống dẫn nước thô.

- Nước thô trước khi qua ngăn phản ứng được châm vôi, phèn. Tại ngăn phản ứng tiếp tục châm polymer để thúc đẩy nhanh quá trình lắng.

- Nước tiếp tục qua bể lắng, lọc được châm clo trước khi qua bể chứa nước sạch.

- Nước sạch được trạm bơm cấp II bơm vào ống truyền tải, từ ống truyền tải được hoà vào mạng lưới phân phối đấu nối đến từng hộ dân.

12. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Không có

13. Tổng mức đầu tư của dự án: Tổng mức đầu tư (làm tròn): 20.935.149.000 đồng (Hai mươi tỷ chín trăm ba mươi lăm triệu một trăm bốn mươi chín ngàn đồng).

Trong đó:

+ Chi phí xây dựng:	4.071.297.480 đồng.
+ Chi phí thiết bị:	12.735.500.800 đồng.
+ Chi phí quản lý dự án:	329.379.663 đồng.
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	451.227.748 đồng.
+ Chi phí khác :	105.232.524 đồng.
+ Chi phí bồi thường GPMB, tái định cư:	0 đồng.
+ Chi phí dự phòng:	3.242.510.338 đồng.

14. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn vay quỹ hỗ trợ doanh nghiệp và vốn công ty.

15. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2012 – 2013.

Điều 2. Ban quản lý các công trình xây dựng cơ bản của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh chịu trách nhiệm về hiệu quả của dự án, quản lý và sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, kiểm tra các yêu cầu kỹ thuật của từng hạng mục công trình như hồ sơ được duyệt.

Điều 3. Các Ông (Bà) Ban Giám đốc Công ty, Ban quản lý dự án các công trình xây dựng cơ bản, phòng Kỹ thuật, phòng Tài vụ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- BQLDA;
- Lưu: VT-TCHC.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Nguyễn Như Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN **CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 349/CTN Về việc công bố thông tin	*Trà Vinh, ngày 31 tháng 5 năm 2021*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh

Trụ sở chính: 521B Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại liên hệ: 0294.3840215

Fax: 0294.3850656

E-mail: trawacotv@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin: Trương Công Chiếm

Địa chỉ: Ấp Sa Bình, xã Long Đức, Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0903159333 Fax:

Loại thông tin công bố ☑ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Nghị quyết số 31/NQ-HĐQT ngày 28/5/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: trawaco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website Công ty;
- Lưu: VT.

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 2100119570 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH * TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH

Trương Công Chiếm

idity unknown

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 31 /NQ-HĐQT	*Trà Vinh, ngày 28 tháng 5 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH 14 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 28/5/2021.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Phê chuẩn các nội dung sau:

1. Thống nhất nội dung các tờ trình và báo cáo để thông qua Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 như sau:

a) Tờ trình thông qua báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2020.

b) Tờ trình thông qua việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và trả cổ tức năm 2020.

c) Tờ trình thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2021.

d) Tờ trình thông qua thù lao thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không chuyên trách năm 2021.

e) Tờ trình thông qua việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh

f) Tờ trình Thông qua Quy chế nội bộ về quản trị Công ty

g) Tờ trình Thông qua Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị

h) Tờ trình thông qua Dự thảo hợp đồng mua bán sỉ nước sạch - Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thé giữa Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh (Bên mua) và Công ty Cổ phần BOO Nước Trà Vinh (Bên bán)

i) Báo cáo của Hội đồng quản trị về việc quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2020.

2. Thống nhất chủ trương đầu tư mua sắm máy ép bùn ly tâm, công suất 20-25 m3/h (*Theo Tờ trình số 305/TTr-CTN ngày 14/5/2021 của Tổng Giám đốc)*

3. Thông qua chủ trương đầu tư cải tạo trạm bơm cấp II thuộc Trạm cấp nước thị trấn Cầu Quan để phục vụ phân vùng cấp nước (*Theo Tờ trình số 320/TTr-CTN ngày 19/5/2021 của Tổng Giám đốc*)

4. Thống nhất chủ trương đầu tư lắp đặt thiết bị phát hiện và xử lý Clo rò rỉ (*Theo Tờ trình số 331/TTr-CTN ngày 21/5/2021 của Tổng Giám đốc)*

5. Thống nhất chủ trương đầu tư Tuyến ống phân phối PVC D90, L=2.080 m, ấp Thống Nhất, Long Toàn, Duyên Hải (*Theo Tờ trình số 339/TTr-CTN ngày 24/5/2021 của Tổng Giám đốc)*

6. Thống nhất phê duyệt tổng quỹ tiền lương thực hiện 2020 & Kế hoạch lương năm 2021 của Người quản lý và Người lao động (bộ phận Cấp nước; bộ phận Xây Lắp và bộ phận quản lý Thoát nước (*Theo Tờ trình số 334/TTr-CTN ngày 21/5/2021 và Tờ trình số 335/TTr-CTN ngày 21/5/2021 của Tổng Giám đốc*)

7. Phê duyệt việc bổ nhiệm lại người lao động giữ chức vụ quản lý (*Theo Tờ trình số 283/TTr-CTN ngày 11/5/2021 của Tổng Giám đốc*).

8. Thống nhất cho Ban Tổng Giám đốc tổ chức thực hiện quy trình để bổ nhiệm chức danh Phó các Chi nhánh trực thuộc Công ty (*Theo Tờ trình số 330/TTr-CTN ngày 21/5/2021 của Tổng Giám đốc*).

9. Đối với việc bổ nhiệm lại chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty đối với Ông Trương Hoàng Diệp (*Theo Báo cáo số 336/TTr-CTN ngày 24/5/2021 của Tổng Giám đốc).* Thống nhất giao Phòng Tổ chức – Hành chánh liên hệ với cơ quan chức năng, hoàn thiện các thủ tục để thực hiện quy trình bổ nhiệm lại theo đúng quy định.

10. Thống nhất ban hành Quyết định thành lập Chi nhánh cấp nước Thành phố Trà Vinh (*Theo Tờ trình số 344/TTr-CTN ngày 27/5/2021 của Tổng Giám đốc)*.

11. Thống nhất hỗ trợ kinh phí để xây dựng nhà tình nghĩa theo thư ngỏ của Đảng ủy khối các cơ quan và Doanh nghiệp cho hộ gia đình chính sách là 50 triệu đồng (*hộ bà Nguyễn Thị Rạng*) theo đúng quy định và thư ngỏ của UBND xã Mỹ Chánh kêu gọi sự ủng hộ kinh phí khoảng 50 triệu đồng để xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương cho các hộ có hoàn cảnh khó khăn của xã.

12. Thống nhất hỗ trợ thêm kinh phí để xây dựng nhà mái ấm công đoàn cho Công đoàn viên của Công ty (Ông Trần Trọng Nhân), số tiền 10 triệu đồng *(Theo Tờ trình số 17 ngày 21/5/2021 của Chủ tịch CĐCS Công ty)*

Điều 2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các bộ phận trong Công ty có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Trương Công Chiếm

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Ban Kiểm soát (để biết);
- UBCK, SGDCK HN;
- Website Công ty;
- Lưu: VT; Thư ký.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC

Số: 306 /QĐ -CTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 18 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công nghệ xử lý chất lượng nước ngầm.

CHỦ TỊCH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH.

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng; Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/04/2008 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 10/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 10/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu theo Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 2354/UBND-KTKT ngày 21/07/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đồng ý về chủ trương giao Công ty Cấp thoát nước Trà Vinh lập hồ sơ đầu tư xây dựng công nghệ xử lý chất lượng nước ngầm.

Theo Tờ trình số 649/TTr-CTN ngày 19/12/2012 của Ban quản lý dự án các công trình xây dựng cơ bản Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công nghệ xử lý chất lượng nước ngầm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công nghệ xử lý chất lượng nước ngầm, với những nội dung chính sau:

1. **Tên dự án:** Đầu tư xây dựng công nghệ xử lý chất lượng nước ngầm.
2. **Chủ đầu tư:** Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh.
3. **Tổ chức tư vấn lập dự án:** Công ty cổ phần kỹ nghệ Thái Bình Dương.
4. **Chủ nhiệm lập dự án:** Đoàn Mạnh Hùng.

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

- Nâng cao chất lượng nước sạch của nhà máy cấp nước thành phố Trà Vinh đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định hiện hành của Bộ Y tế.

- Cải thiện chất lượng cuộc sống, nâng cao sức khỏe cho người dân, giảm tỷ lệ mắc các bệnh tật có liên quan đến nguồn nước.

6. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

6.1 Tuyến ống nước thô

Ống nước lắp đặt mới được thiết kế bằng gang phần nằm dưới đất và bằng thép đen phần trên mặt đất với đường kính DN300 để dẫn nước thô về cụm xử lý mới xây dựng công suất Q=10.000 m3/ngđ, được đấu nối từ ống nước thô hiện trạng DN500 trong khuôn viên nhà máy nước.

6.2 Châm hóa chất xử lý nước.

Sử dụng thiết bị trộn để châm các hóa chất vôi, phèn vào nước thô trước khi đưa vào cụm xử lý.

6.3 Cụm xử lý.

Lắp đặt cụm xử lý chế tạo sẵn bằng thép sản xuất trong nước công suất 10.000 m3/ngđ bao gồm 5 đơn nguyên, mỗi đơn nguyên có công suất là 2.000 m^3/ngđ. Mỗi đơn nguyên có công năng như nhau xử lý độ cứng, sắt, cặn trong nước nguồn.

6.4 Nhà hóa chất

Xây dựng mới nhà hóa chất bao gồm hệ thống vôi, phèn và polymer. Nhà hóa chất được xây dựng bằng gạch với kích thước mặt bằng 15 x 6m.

a) *Hệ thống vôi:*

Lắp đặt 2 thùng pha vôi, mỗi thùng gồm có:

+ Máy khuấy

+ Bơm định lượng

Tuyến ống uPVC-D21 PN10 dẫn vôi đến thiết bị trộn tĩnh, chiều dài L = 85m.

b) *Hệ thống phèn:*

Lắp đặt 2 thùng pha phèn, mỗi thùng gồm có:

+ Máy khuấy

+ Bơm định lượng

Tuyến ống uPVC-D21 PN10 dẫn phèn đến thiết bị trộn tĩnh, chiều dài L = 35m

c) *Hệ thống polymer:*

Lắp đặt 1 thùng pha polymer

+ Máy khuấy

+ Bơm định lượng

Tuyến ống uPVC-D21 PN10 dẫn polymer lên cụm xử lý dài L = 50m

d) Hệ thống châm clo:

Trong nhà hóa chất hiện nay đã có hệ thống khử trùng Clo để khử trùng cho công suất 18.000 m3/ngđ. Ống Clo được dẫn từ nhà hóa chất châm vào đường ống nước thô

DN500 tại vị trí sau đồng hồ đo lưu lượng hiện có. Tuy nhiên khi xây dựng đường ống nước thô mới DN300 thì lưu lượng nước thô qua ống DN500 vào bể chứa chỉ còn 8.000 m3/ngđ. Do đó cần giảm liều lượng clo châm vào tại điểm này cho phù hợp với công suất nước là 8.000 m3/ngđ, đồng thời trích một ống dẫn clo để khử trùng cho lượng nước sau xử lý của cụm công suất 10.000 m3/ngđ. Vị trí châm clo được xác định trên đường ống dẫn nước sạch DN300 từ cụm xử lý sang bể chứa hiện có. Ống dẫn clo được thiết kế là uPVC D27 PN10, dài L=100m.

6.5 Tuyến ống nước từ cụm xử lý về bể chứa

Tuyến ống bằng thép đen DN300, L_1 = 27m, ống thép đen DN250, L_2 = 58m tự chảy từ cụm xử lý sang bể chứa nước sạch qua cửa thăm trên nóc bể chứa.

6.6 Hệ thống mương thoát nước.

Xây dựng hệ thống thoát nước để thu gom nước bùn cặn của bể lắng Lamella và thu nước rửa lọc của bể lọc tự rửa.

Để đảm bảo lượng bùn cặn của bể lọc không chảy trực tiếp vào các mương thoát nước, thùng thu nước rửa lọc AxBxH=1,2x1,7x1,2m được bố trí thành 02 ngăn (1,2m và 0,5m), nước rửa lọc theo ống thu nước rửa lọc xuống thùng thu nước thứ nhất và chảy tràn qua ngăn thứ hai ra mương thoát nước chung. Bùn cặn của quá trình rửa lọc được giữ phần lớn tại ngăn thứ nhất.

Tuyến cống thoát nước được xây bằng gạch BxH = 800x1000, tổng chiều dài mương thoát nước xây dựng mới L=40m để thoát rửa lọc và xả cặn bể lắng.

Tuyến cống thoát nước cho nhà hóa chất xây gạch BxH = 300x300 dài L=20m

Xây dựng và cải tạo lại hệ thống mương BxH=1000x1000 hiện có để đảm bảo thoát nước cho toàn bộ nhà máy cấp nước hiện trạng đồng thời thoát nước rửa lọc.

6.7 Giải pháp cấp điện

Các hạng mục thiết bị cần được cung cấp điện của dự án: Máy khuấy, bơm định lượng, vôi, phèn, polymer và hệ thống điện chiếu sáng trong nhà hóa chất.

Nguồn điện đấu nối cho hệ thống điện được lấy từ trạm bơm cấp 2 của nhà máy cấp nước.

7. Giải pháp xây dựng:

Các hạng mục xây dựng của dự án: bệ đỡ cụm xử lý sẽ được xây dựng với kết cấu bê tông cốt thép, đổ tại chỗ. Trên tuyến ống nước thô, tuyến ống thu nước sau lọc các vị trí có đồng hồ,van, tê, côn, cút… xây dựng gối đỡ, hố van, hố đồng hồ, gối đỡ bằng bê tông.

Cao độ của ống thiết kế mới được chôn với độ sâu trung bình so với cốt hiện trạng nhà máy nước từ 0,8-1m đối với hệ thống ống phân phối nước thô, thu nước sau bể lọc.

Cao độ đấu nối ống nước thô DN300, ống DN300 và DN250 dẫn nước từ cụm xử lý mới được thiết kế với độ sâu so với cốt hiện trạng nhà máy nước là 1,25m tính đến đỉnh.

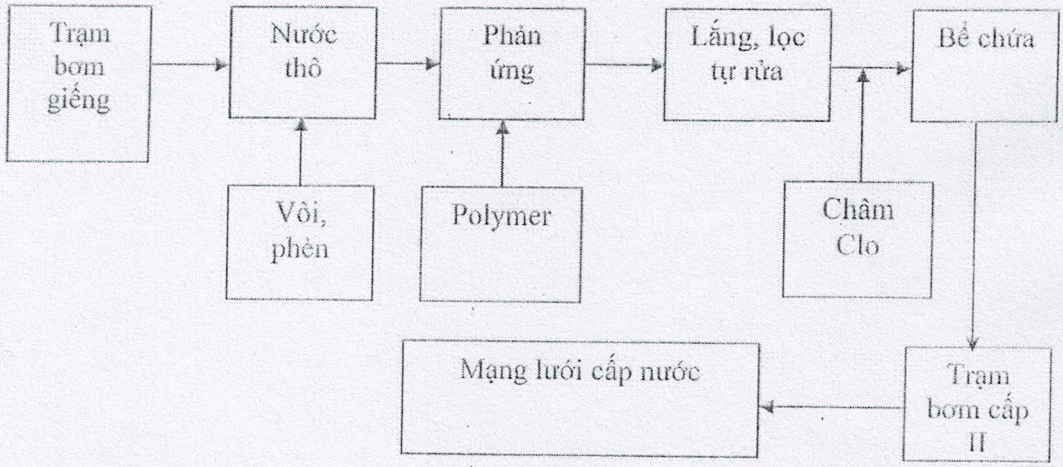
Xử lý và có biện pháp thi công hợp lý khi gặp trường hợp giao cắt với hiện trạng để đảm bảo không ảnh hưởng đến hệ thống ống hiện trạng.

8. Địa điểm xây dựng: Nhà máy cấp nước thành phố Trà Vinh – tỉnh Trà Vinh

9. Diện tích đất sử dụng: Trong khuôn viên nhà máy nước hiện có.

10. Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

11. Thiết bị dây chuyền công nghệ:



- Nước ngầm từ bãi giếng được các bơm giếng bơm về nhà máy xử lý bằng đường ống dẫn nước thô.

- Nước thô trước khi qua ngăn phản ứng được châm vôi, phèn. Tại ngăn phản ứng tiếp tục châm polymer để thúc đẩy nhanh quá trình lắng.

- Nước tiếp tục qua bể lắng, lọc được châm clo trước khi qua bể chứa nước sạch.

- Nước sạch được trạm bơm cấp II bơm vào ống truyền tải, từ ống truyền tải được hoà vào mạng lưới phân phối đấu nối đến từng hộ dân.

12. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Không có

13. Tổng mức đầu tư của dự án: Tổng mức đầu tư (làm tròn): 20.935.149.000 đồng (Hai mươi tỷ chín trăm ba mươi lăm triệu một trăm bốn mươi chín ngàn đồng).

Trong đó:

+ Chi phí xây dựng:	4.071.297.480 đồng.
+ Chi phí thiết bị:	12.735.500.800 đồng.
+ Chi phí quản lý dự án:	329.379.663 đồng.
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	451.227.748 đồng.
+ Chi phí khác :	105.232.524 đồng.
+ Chi phí bồi thường GPMB, tái định cư:	0 đồng.
+ Chi phí dự phòng:	3.242.510.338 đồng.

14. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn vay quỹ hỗ trợ doanh nghiệp và vốn công ty.

15. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2012 – 2013.

Điều 2. Ban quản lý các công trình xây dựng cơ bản của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh chịu trách nhiệm về hiệu quả của dự án, quản lý và sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, kiểm tra các yêu cầu kỹ thuật của từng hạng mục công trình như hồ sơ được duyệt.

Điều 3. Các Ông (Bà) Ban Giám đốc Công ty, Ban quản lý dự án các công trình xây dựng cơ bản, phòng Kỹ thuật, phòng Tài vụ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- BQLDA;
- Lưu: VT-TCHC.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Nguyễn Như Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN **CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 73 /QĐ-CTN	*Trà Vinh, ngày 27 tháng 4 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán mua sắm Máy ép bùn ly tâm, công suất 20-25m³/h

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ, quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ, quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-HĐQT ngày 31/12/2020 của HĐQT Công ty CP Cấp thoát nước Trà Vinh về phiên họp HĐQT quý IV/2020;

Căn cứ Kế hoạch sản xuất kinh doanh quý I/2021 đã được Tổng giám đốc Công ty phê duyệt ngày 31/12/2020;

Căn cứ Dự toán mua sắm số 08/DT.2021 ngày 13/4/2021 do Phòng KHKT thuộc Công ty CP Cấp thoát nước Trà Vinh lập;

Căn cứ Báo cáo thẩm tra số VC 21/04/2058/ĐS ngày 26/04/2021 của Công ty CP Thông tin và Thẩm định giá Tây Nam Bộ (SIAC) về việc báo cáo kết quả thẩm định giá Máy ép bùn ly tâm, công suất 20-25m³/h;

Căn cứ Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán mua sắm Máy ép bùn ly tâm, công suất 20-25m³/h với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung mua sắm: Máy ép bùn ly tâm, công suất 20-25m³/h.

2. Địa điểm cung cấp: Số 521B, Nguyễn Chí Thanh, P6, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

3. Đơn vị lập dự toán: Phòng KHKT thuộc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

4. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

5. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình: Theo dự toán mua sắm số 08/DT.2021 ngày 13/4/2021.

6. Tổng giá trị dự toán: 2.352.964.297 đồng, bằng chữ: Hai tỷ ba trăm năm mươi hai triệu chín trăm sáu mươi bốn ngàn hai trăm chín mươi bảy đồng.

Trong đó:

Chi phí mua thiết bị (máy ép bùn):	2.245.000.000 đồng
Chi phí quản lý dự án:	39.698.784 đồng
Chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng:	32.265.140 đồng
Chi phí khác:	36.000.373 đồng

7. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay và vốn của Công ty.

8. Thời gian thực hiện: Năm 2021.

Điều 2. Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật và các bộ phận có liên quan phối hợp triển khai thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tại quy định của Công ty.

Điều 3. Phó Tổng giám đốc, phòng Kế hoạch – Kỹ thuật, phòng Kế toán – Tài vụ và các bộ phận có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch HĐQT (b/c);
- Trưởng BKS (g/s);
- Lưu: KHKT, VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2100119570 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH
TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH

Nguyễn Văn Quý

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 2100119570

Đăng ký lần đầu: ngày 28 tháng 12 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 03 tháng 02 năm 2021

(Chuyển đổi loại hình từ công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Trà Vinh)

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRAVINH WATER SUPPLY & DRAINAGE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TRAWACO

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 521B, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: *02943.840215* Fax: *02943.850656*

Email: *trawacotv@gmail.com* Website: *trawaco.com.vn*

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 145.978.600.000 đồng.

Bằng chữ: Một trăm bốn mươi lăm tỷ chín trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 14.597.860

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: TRƯƠNG CÔNG CHIẾM Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: *21/09/1964* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *334566765*

Ngày cấp: *06/03/2013* Nơi cấp: *Công an Trà Vinh*

Địa chỉ thường trú: *ấp Sa Bình, Xã Long Đức, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *ấp Sa Bình, Xã Long Đức, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN QUÝ Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *25/12/1965* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *334623888*

Ngày cấp: *24/01/2007* Nơi cấp: *Công an Trà Vinh*

Địa chỉ thường trú: *Ấp Đầu Bờ, Xã Hòa Thuận, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 38, chung cư Kỳ La, Xã Hòa Thuận, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

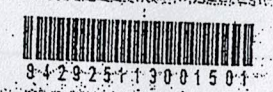
CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH TRÀ VINH

Nguyễn Hoàng Đệ

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Quyết định thành lập số: 2248/QĐ-UBND ngày 22/12/2010

Địa chỉ: Số 521B- Điện Biên Phủ, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

BH 053517

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 20 , tờ bản đồ số 20

b) Địa chỉ: khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

c) Diện tích: 4589.0 m^2, (bằng chữ: Bốn ngàn năm trăm tám mươi chín mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: riêng: 4589.0 m^2, chung: Không m^2

đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 22/02/2056

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

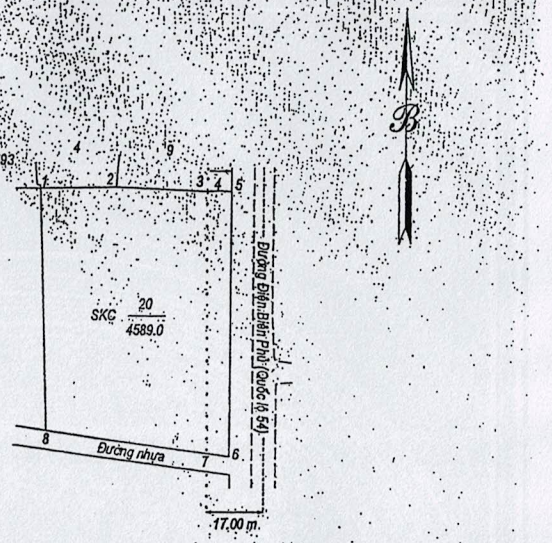
5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Thửa đất có 542.4 m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình giao thông đường bộ Đường Điện Biên Phủ (Quốc lộ 54).

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Số hiệu đỉnh thửa	Tọa độ VN-2000		Chiều dài S(m)
	X	Y	
1	1097010.63	591950.31	
2	1097010.94	591974.17	23.86
3	1097009.89	592002.19	28.04
4	1097009.95	592006.49	4.30
5	1097009.89	592010.32	3.83
6	1096928.51	592010.12	81.38
7	1096929.37	592003.76	6.42
8	1096936.22	591952.56	51.65
1	1097010.63	591950.31	74.44



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Trà Vinh, ngày 23 tháng 8 năm 2013

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phong

Số vào sổ cấp GCN: CT01574

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

8429511300160 2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Quyết định thành lập số: 2248/QĐ-UBND ngày 22/12/2010

Địa chỉ: Số 521B- Điện Biên Phủ, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

BH 053661

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 94 tờ bản đồ số: 20

b) Địa chỉ: khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

c) Diện tích: 3063,7 m^2 (bằng chữ: Ba ngàn không trăm sáu mươi ba phẩy bảy mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: riêng: 3063,7 m^2, chung: Không m^2

đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 09/9/2063

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Không.

Trà Vinh, ngày 06 tháng 12 năm 2013

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

KT. CHỦ TỊCH

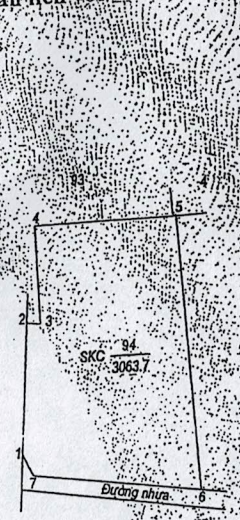
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phong

Số vào sổ cấp GCN: CT01702

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Số hiệu đỉnh thửa	Tọa độ VN-2000		Chiều dài S(m)
	X	Y	
1	1096948.46	591904.25	
2	1096983.31	591907.53	35.00
3	1096982.95	591911.32	3.81
4	1097009.53	591911.29	26.58
5	1097010.39	591950.32	39.04
6	1096936.22	591952.56	74.20
7	1096942.59	591907.04	45.96
1	1096948.46	591904.25	6.50



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xoá hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

8429260120014O4

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Quyết định thành lập số: 2248/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 ...

Địa chỉ: Số 521B - Điện Biên Phủ, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

BL 088852

I. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 1 tờ bản đồ số: 13

b) Địa chỉ: khóm 7, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

c) Diện tích: 2732,2 m^2 (bằng chữ: Hai ngàn bảy trăm ba mươi hai phẩy hai mét vuông) Không m^2

d) Hình thức sử dụng: riêng: 2732,2 m^2 chung: Không m^2

đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 28/8/2047

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

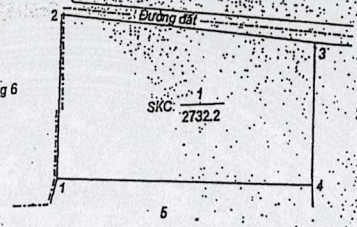
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Số hiệu đỉnh thửa	Tọa độ VN-2000		Chiều dài S(m)
	X	Y	
1	1096894.61	591899.99	
2	1096937.85	591902.75	43.34
3	1096927.29	591969.82	67.90
4	1096889.92	591967.51	37.44
1	1096894.61	591899.99	67.68



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Trà Vinh, ngày 15 tháng 01 năm 2013.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phong

Số vào sổ cấp GCN: CT01731

SỞ TÀI NGpUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH
THANH TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 13 tháng 5 năm 2022

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Căn cứ Công văn số 1838/UBND-NC ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc giao Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, làm rõ về hành vi vi phạm về bảo vệ môi trường đối với Công ty CP Cấp Thoát nước Trà Vinh,

Hôm nay, hồi 08 giờ 30 phút, ngày 13/5/2022, tại Sở Tài nguyên và Môi trường, số 478A, Mậu Thân, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

1. Thành phần tham dự

* Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Ông Lê Trí Dũng, Q. Chánh Thanh tra;
- Bà Lê Thị Bích Thảo, Phó Trưởng phòng Quản lý môi trường;
- Ông Dương Văn Trung, thanh tra viên Thanh tra Sở;

* Công ty CP Cấp thoát nước Trà Vinh:

- Ông Võ Hoàng Khương, Phó Tổng Giám đốc Công ty;
- Ông Lê Thành Nam, P. Phòng Kế hoạch – Tài chính.

2. Nội dung làm việc: Làm rõ việc thực hiện các thủ tục về công tác bảo vệ môi trường đối với Dự án Nhà máy nước thành phố Trà Vinh (Nhà máy nước hiện hữu) công suất 28.000m^3/ngày đêm đối với Công ty CP Cấp thoát nước Trà Vinh, địa chỉ số 521B, Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

3. Kết quả làm việc

Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo đến Công ty nội dung như sau:

Ngày 04/5/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường có Báo cáo số 465/BC-STNMT về kết quả kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty CP Cấp thoát nước Trà Vinh. Trên cơ sở Báo cáo của Sở, UBND tỉnh có Công văn số 1838/UBND-NC ngày 10/5/2022 về việc giao Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, làm rõ về hành vi vi phạm về công tác bảo vệ môi trường đối với Công ty CP Cấp Thoát nước Trà Vinh. Do đó, Sở Tài nguyên và Môi trường mời Công ty để làm rõ nội dung vi phạm đối với Công ty.

*** Ý kiến trình bày của Công ty:**

Qua làm việc, Công ty CP Cấp thoát nước trình bày như sau:

Dự án nhà máy nước thành phố Trà Vinh được khởi công tháng 03/1995 và hoàn thành đưa vào sử dụng năm 1998 với công suất 18.000m^3/ ngày đêm. Năm 2013, Công ty có lập thủ tục và để nâng cấp, mở rộng nhà máy nước thành phố Trà Vinh (nhà máy nước hiện hữu), nâng công suất từ 18.000m^3/ngày đêm lên 50.000m^3/ngày đêm. Dự án thực hiện theo nguồn vốn ODA của Chính phủ Hàn

Quốc). Tuy nhiên, Công ty không tìm được nguồn vốn đầu tư nên đã ngưng thực hiện (tại Quyết định số 1452/QĐ-UBND ngày 17/7/2018 của UBND tỉnh).

Năm 2020, để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của nhân dân thành phố Trà Vinh và vùng phụ cận, Công ty nâng công suất Nhà máy nước thành phố Trà Vinh lên 28.000m^3/ngày đêm. Theo Kết luận kiểm tra số 27/KL-STNMT của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, có yêu cầu Công ty thực hiện thủ tục môi trường đối với Dự án nhà máy nước hiện hữu, tuy nhiên Công ty có liên hệ đơn vị thực hiện nhưng do thiếu sót đến nay chưa thực hiện xong.

Hiện tại, Công suất hoạt động của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh khoảng 12.000m^3/ngày đêm (do Công ty mua sỉ nước sạch của Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thé và Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hóa để phân phối lại).

Hiện Công ty đã liên hệ với đơn vị có chức năng để hợp đồng tư vấn lập thủ tục môi trường đối với Nhà máy nước thành phố Trà Vinh.

Qua buổi làm việc, Công ty sẽ có báo cáo giải trình đối với việc chưa thực hiện các thủ tục về bảo vệ môi trường đối với Dự án nhà máy nước thành phố Trà Vinh (báo cáo cụ thể nguyên nhân khách quan, chủ quan), thời hạn gửi báo cáo giải trình ***đến ngày 20/5/2022.***

*** Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường**

- Căn cứ khoản 14, Điều 168 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ để khắc phục về lập thủ tục môi trường đối với Dự án nhà máy nước thành phố Trà Vinh (nhà máy đã đi vào hoạt động) của Công ty phải bị xử phạt theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trước khi lập các thủ tục về bảo vệ môi trường tiếp theo theo quy định.

- Đề nghị Công ty gửi báo cáo giải trình ***đến ngày 20/5/2022.***

Biên bản kết thúc lúc 10 giờ 30 phút cùng ngày, biên bản gồm 03 trang, có thông qua thành phần tham dự nghe thống nhất và ký xác nhận./.

Công ty CP Cấp thoát nước Trà Vinh	**Chủ trì**
Võ Hoàng Khương	**Lê Trí Dũng**
Phòng Quản lý môi trường	**Người ghi biên bản**
Lê Thị Bích Thảo	**Dương Văn Trung**

CÔNG TY CỔ PHẦN **CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 252 /BC-KHKT	

Trà Vinh, ngày 19 tháng 5 năm 2022

BÁO CÁO

Về việc giải trình trong thực hiện thủ tục môi trường tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh.

Kính gửi : Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 13/5/2022 giữa Thanh tra - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh và Công ty Cổ phần cấp thoát nước Trà Vinh Làm rõ việc chưa thực hiện các thủ tục về công tác bảo vệ môi trường đối với Dự án Nhà máy nước thành phố Trà Vinh (Nhà máy nước hiện hữu) công suất 28.000m^3/ngày đêm, địa chỉ số 521B, Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh (Công ty) báo cáo giải trình đối với việc chưa thực hiện các thủ tục về bảo vệ môi trường đối với Nhà máy nước thành phố Trà Vinh như sau:

- Nhà máy nước thành phố Trà Vinh là nơi sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ cho người dân thành phố Trà Vinh và vùng phụ cận, được bắt đầu xây dựng và đưa vào hoạt động vào năm 1995. Nhà máy nước thành phố Trà Vinh được chính phủ Úc viện trợ không hoàn lại đầu tư nâng cấp mở rộng nhà máy cấp nước từ 7.000 m^3/ngày đêm lên 18.000 m^3/ngày đêm (trong gói viện trợ không có phần chi phí cho công tác bảo vệ môi trường). Nhà máy hoạt động đã giải quyết được nhu cầu cấp nước sạch trên địa bàn thành phố Trà Vinh và các vùng phụ cận.

- Đến năm 2013, Công ty có lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án nâng công suất Nhà máy nước thành phố Trà Vinh lên 50.000m^3/ngày đêm, được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 05/01/2013 và Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 14/01/2013. Tuy nhiên, dự án chưa triển khai được do không nhận được hỗ trợ về nguồn vốn ODA của Hàn Quốc và dự án đã tạm ngừng theo Quyết định số 1452/QĐ-UBND ngày 17/7/2018 của UBND tỉnh.

Dự án Nhà máy nước thành phố Trà Vinh chủ yếu sử dụng từng nguồn nước dưới đất, để thực hiện theo chỉ đạo của UBND tỉnh về việc hạn chế sử dụng nguồn nước dưới đất bằng cách thay thế bằng nguồn nước mặt, Công ty đã chuyển sang dùng nước mặt từ các Nhà đầu tư khác. Vì vậy Dự án nâng công suất Nhà máy nước thành phố Trà Vinh lên 50.000m^3/ngày đêm Công ty đã không còn phù hợp, nên Công ty không thực hiện.

- Đến ngày 03/8/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có kiểm tra về công tác tác động môi trường và có kết luận số 27/KL-STNMT, trong đó có kiến nghị một số vấn đề hạn chế, thiếu sót của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh. Sau khi có kết luận Công ty đã tiến hành sửa chữa khắc phục các thiếu sót được nêu. Riêng yêu cầu về lập thủ tục môi trường cho Nhà máy nước thành phố Trà Vinh (hiện hữu) thì Công ty chưa thực hiện. Nguyên nhân chưa thực hiện một phần do Công ty có sơ suất trong việc kiểm tra thực hiện các nội dung yêu cầu được nêu trong kết luận kiểm tra của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, một phần cũng do nguyên nhân khách quan như sau:

+ Do tình hình dịch bệnh COVID-19 bùng phát, các tỉnh thành phía Nam thực hiện các quy định giãn cách xã hội, hạn chế di chuyển và tiếp xúc nên việc tìm các Công ty, đơn vị tư vấn để lập hồ sơ là rất khó khăn.

+ Mặt khác năm 2021, để thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh về hạn chế khai thác nước dưới đất, nên Công ty đã tính toán để sử dụng nguồn nước mặt để giảm sử dụng nguồn nước dưới đất (hiện tại, công suất tại nhà máy nước chỉ khoảng 12.000m^3/ ngày đêm), do phải mua sỉ nước sạch của Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thé, Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hóa và ngưng sản xuất nước ngầm với công suất tương ứng là 20.000m^3/ ngày đêm nên tăng chi phí, trong khi giá bán nước sạch chưa được điều chỉnh tăng, nên tình hình tài chính của Công ty rất khó khăn, kết quả sản xuất kinh doanh quý 1/2022 của Công ty đang bị lỗ. Vì vậy khó khăn trong việc cân đối chi phí để lập thủ tục môi trường đối với Nhà máy nước thành phố Trà Vinh.

Hiện nay, Công ty đã khắc phục, ngày 18/5/2022, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Từ Thiện để Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cho Nhà máy cấp nước Thành phố Trà Vinh *(đính kèm Hợp đồng)*.

Nhằm để chia sẻ, tạo điều kiện để Công ty thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định, Công ty rất mong Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh xem xét báo cáo UBND tỉnh xem xét không xử phạt Công ty. Công ty cam kết sẽ khẩn trương thực hiện thủ tục môi trường đối với nhà máy nước thành phố Trà Vinh theo đúng quy định.

Công ty Cổ phần cấp thoát nước Trà Vinh xin báo cáo giải trình đối với việc chưa thực hiện các thủ tục về bảo vệ môi trường đối với Dự án nhà máy nước thành phố Trà Vinh như trên./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2100119570 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH
TP. TRÀ VINH, T. TRÀ VINH

Nguyễn Văn Quý

SAO Y
Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh
Thời gian ký: 14/07/2022 13:30:28 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1309 /QĐ-XPHC	*Trà Vinh, ngày 14 tháng 7 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 78, Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20/6/2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hợp nhất Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ biên bản vi phạm hành chính số 112/BB-VPHC lập ngày 24/6/2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 325/TTr-STNMT ngày 24/6/2022;

Căn cứ Quyết định số 1308/QĐ-GQXP ngày 14/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

1. Tên tổ chức vi phạm: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 521B đường Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100119570 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu ngày 28/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 03/02/2021.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Quý; Giới tính: Nam.

Chức danh: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Hoàng Khương; Giới tính: Nam.

Chức danh: Phó Tổng Giám đốc.

Đơn vị công tác: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm: Vào ngày 15/3/2022 và ngày 13/5/2022, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường làm việc với Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh *(gọi tắt là Công ty)* do ông Võ Hoàng Khương, chức danh: Phó Tổng Giám đốc Công ty tiếp và làm việc; nội dung: kiểm tra liên quan đến việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường tại Nhà máy nước thành phố Trà Vinh; địa chỉ: Số 521B đường Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh đã được xây dựng và đi vào hoạt động năm 1998 *(công suất là 18.000m^3/ ngày đêm; năm 2020, do nhu cầu cấp nước sinh hoạt cho người dân nên Công ty nâng công suất hoạt động là 28.000m^3/ ngày đêm)*. Theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành thì Dự án của Công ty thuộc trường hợp phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và có giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp tỉnh phê duyệt và cấp phép theo quy định. Do Dự án của Công ty đã đi vào hoạt động nhưng Công ty không lập thủ tục về bảo vệ môi trường trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; nên việc vi phạm của Công ty bị Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường lập biên bản vi phạm hành chính để xử lý đúng theo quy định của pháp luật.

3. Quy định tại điểm d khoản 4 Điều 11 Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hợp nhất Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Các tình tiết tăng nặng: Không.

5. Các tình tiết giảm nhẹ: Không.

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt như sau:

a) Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền 350.000.000đ *(Ba trăm năm mươi triệu đồng)* đối với hành vi: Không có báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo quy định *(áp dụng điểm d khoản 4 Điều 11 Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hợp nhất Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường)*.

b) Hình thức xử phạt bổ sung: Không có.

c) Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh phải lập thủ tục về bảo vệ môi trường cho dự án trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, cấp phép trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định này *(áp dụng điểm đ khoản 7 Điều 11 Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hợp nhất Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và điểm c khoản 14 Điều 168 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh do ông Nguyễn Văn Quý làm Tổng Giám đốc để chấp hành Quyết định xử phạt.

D-NHAT-2022-XPVPHC-35-Cty CP Cấp thoát nước TV-2-Quyet dinh xu phat VPHC.doc

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh do ông Nguyễn Văn Quý làm Tổng Giám đốc là tổ chức có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

a) Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh do ông Nguyễn Văn Quý làm Tổng Giám đốc là tổ chức bị xử phạt có tên tại Điều 1 nộp tiền phạt tại Kho bạc Nhà nước Trà Vinh trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

b) Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh do ông Nguyễn Văn Quý làm Tổng Giám đốc có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho Kho bạc Nhà nước Trà Vinh để thu tiền phạt.

3. Gửi cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Sở TN&MT;
- Thanh tra tỉnh;
- BLĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC. 04

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Hoàng

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 2136/STNMT-TTr
V/v trả lời nội dung yêu cầu của Công ty CP Cấp thoát nước Trà Vinh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 26 tháng 7 năm 2022

Kính gửi: Công ty CP Cấp thoát nước Trà Vinh.

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Công văn số 356/CTN-KHKT ngày 19/7/2022 của Công ty Cổ phần cấp thoát nước Trà Vinh về việc đề nghị xem xét lại việc xử phạt vi phạm hành chính chưa có báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với Nhà máy nước thành phố Trà Vinh, địa chỉ: số 521B, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Sau khi nghiên cứu nội dung Công văn của Công ty, hồ sơ có liên quan đến vụ việc và các quy định pháp luật, Sở Tài nguyên và Môi trường trả lời như sau:

1. Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019) quy định *"Một dự án đầu tư chỉ lập một báo cáo đánh giá tác động môi trường"*. Do đó, theo báo cáo của Công ty thì "Nhà máy nước thành phố Trà Vinh" được xem là 01 dự án gồm các công trình khai thác nước thô 17 giếng khoan, Nhà máy xử lý nước và công trình phân phối nước có tổng công suất là 28.000 m^3/ngày.đêm.

Căn cứ quy định pháp luật bảo vệ môi trường trước đây và pháp luật bảo vệ môi trường hiện hành (cụ thể: tại số thứ tự số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019; điểm b khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 39 và khoản 3 Điều 41 Luật bảo vệ môi trường năm 2020), dự án thuộc trường hợp phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, có giấy phép môi trường trình UBND cấp tỉnh phê duyệt, cấp phép theo quy định trước khi đi vào hoạt động (việc xác định dựa trên tổng công suất khai thác nước thô). Qua nhiều lần kiểm tra, Công ty đã thừa nhận thiếu sót và chưa lập thủ tục bảo vệ môi trường đối với Dự án.

→ Do đó, việc Công ty tách riêng 17 giếng khoan và Nhà máy xử lý nước để làm căn cứ xác định thực hiện thủ tục môi trường và cho rằng dự án không thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường là không đúng quy định.

2. Căn cứ khoản 14, Điều 168 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; điểm d, khoản 4, Điều 11 Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hợp nhất Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, Quyết định số 1309/QĐ-XPHC ngày 14/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với Công ty CP Cấp thoát nước Trà

Vinh là đúng quy định pháp luật. Do đó, việc Công ty đề nghị xem xét lại việc xử phạt vi phạm hành chính là không có cơ sở.

Sở Tài nguyên và Môi trường trả lời đến Công ty được biết và yêu cầu Công ty nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt của Chủ tịch UBND tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh (thay b/cáo);
- Sở Tư pháp, Thanh tra tỉnh (để biết);
- Lưu: VT, MT, TTr, Hsơ.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH

Nguyễn Quốc Tuấn

SAO Y
Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh
Thời gian ký: 09/11/2021 09:17:01 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 43/GP-UBND	*Trà Vinh, ngày 09 tháng 11 năm 2021*

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp gia hạn giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 26/7/2021 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 558/TTr-STNMT ngày 01/11/2021 về việc cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh tại giếng TB01 thuộc ấp Đầu Giồng A, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh địa chỉ số 521B Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Cung cấp nước cho hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

2. Vị trí công trình khai thác nước: Tại ấp Đầu Giồng A, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

3. Tầng chứa nước khai thác: Pleistocen giữa - trên (qp_{2-3}).

4. Tổng số giếng khai thác: 01 (một) giếng.

5. Tổng lượng nước khai thác: 2.000 m^3/ ngày đêm, trong đó:

- Khai thác phục vụ cho mục đích kinh doanh, dịch vụ là 52 m^3/ngày đêm.
- Khai thác phục vụ cho mục đích sản xuất là 172 m^3/ngày đêm.
- Khai thác phục vụ cho mục đích sinh hoạt là 1.776 m^3/ngày đêm.

6. Chế độ khai thác 365/365 ngày.

7. Thời hạn khai thác: 05 (năm) năm.

Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0)		Lưu lượng (m^3/ ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
TB01	1086592	593217	2.000	24	93	108	13,5	29	qp_{2-3}

(Có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản;

2. Thực hiện việc quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định;

3. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định;

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước;

6. Hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

8. Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 63/GP-UBND ngày 30/12/2020 do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải lập thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý TNN;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cty CP Cấp thoát nước TV;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Phòng NN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiện

\\htphuong\PHUONG21\Quyetdinh\khaithac\41GPnuocddctyCTNngiengtB01ChauThanh doc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 14 /GP-UBND	*Trà Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2022*

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TV
ĐẾN Số: 101
Ngày: 15/2/22
Chuyển:

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 20/12/2021 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 27/TTr-STNMT ngày 10/01/2022 về việc cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh tại giếng TB02 thuộc ấp Đầu Giồng A, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh địa chỉ số 521B Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Cung cấp nước cho hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

2. Vị trí công trình khai thác nước: Tại ấp Đầu Giồng A, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

3. Tầng chứa nước khai thác: Pleistocen giữa - trên (qp_{2-3}).

4. Tổng số giếng khai thác: 01 (một) giếng.

5. Tổng lượng nước khai thác: 2.200 m^3/ ngày đêm, trong đó:

- Khai thác phục vụ cho mục đích kinh doanh, dịch vụ là 57 m^3/ngày đêm.
- Khai thác phục vụ cho mục đích sản xuất là 190 m^3/ngày đêm.
- Khai thác phục vụ cho mục đích sinh hoạt là 1.953 m^3/ngày đêm.

6. Chế độ khai thác 365/365 ngày.

7. Thời hạn khai thác: 05 (năm) năm, từ ngày 18/01/2022 đến ngày 18/01/2027.

Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0)		Lưu lượng (m^3/ ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
TB02	1086486	592834	2.200	24	93	108	12,8	29	qp_{2-3}

(Có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản;

2. Thực hiện việc quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định;

3. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định;

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước;

6. Hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

8. Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải lập thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý TNN;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cty CP Cấp thoát nước TV;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Phòng NN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiện

E:\PHUONG22\Quyetdinh\khaithac\08GPnuocddctyCTNngiengtB02ChauThanh.doc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 08 /GP-UBND	*Trà Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2022*

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TV
ĐẾN Số: 89
Ngày: 19/2/22
Chuyển:

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 20/12/2021 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 36/TTr-STNMT ngày 10/01/2022 về việc cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh tại giếng TB03 thuộc ấp Đầu Giồng A, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh địa chỉ số 521B Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Cung cấp nước cho hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

2. Vị trí công trình khai thác nước: Tại ấp Đầu Giồng A, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

3. Tầng chứa nước khai thác: Pleistocen giữa - trên (qp_{2-3}).

4. Tổng số giếng khai thác: 01 (một) giếng.

5. Tổng lượng nước khai thác: 2.000 m^3/ ngày đêm, trong đó:

- Khai thác phục vụ cho mục đích kinh doanh, dịch vụ là 52 m^3/ngày đêm.
- Khai thác phục vụ cho mục đích sản xuất là 172 m^3/ngày đêm.
- Khai thác phục vụ cho mục đích sinh hoạt là 1.776 m^3/ngày đêm.

6. Chế độ khai thác 365/365 ngày.

7. Thời hạn khai thác: 05 (năm) năm, từ ngày 18/01/2022 đến ngày 18/01/2027.

Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0)		Lưu lượng (m^3/ ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
TB03	1086401	592526	2.000	24	93	108	12,8	29	qp_{2-3}

(Có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản;

2. Thực hiện việc quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định;

3. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định;

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước;

6. Hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

8. Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải lập thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý TNN;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cty CP Cấp thoát nước TV;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Phòng NN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiện

E:\PHUONG22\Quyetdinh\khaithac\06GPnuocddctyCTNngiengtB03ChauThanh.doc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 12 /GP-UBND	*Trà Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2022*

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TV
ĐẾN Số: 97
Ngày: 15/2/22
Chuyển:

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/ 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 20/12/2021 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 34/TTr-STNMT ngày 10/01/2022 về việc cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh tại giếng TB04 thuộc ấp Đầu Giồng B, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh địa chỉ số 521B Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Cung cấp nước cho hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

2. Vị trí công trình khai thác nước: Tại ấp Đầu Giồng B, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

3. Tầng chứa nước khai thác: Pleistocen giữa - trên (qp_{2-3}).

4. Tổng số giếng khai thác: 01 (một) giếng.

5. Tổng lượng nước khai thác: 2.200 m^3/ ngày đêm, trong đó:

- Khai thác phục vụ cho mục đích kinh doanh, dịch vụ là 57 m^3/ngày đêm.
- Khai thác phục vụ cho mục đích sản xuất là 190 m^3/ngày đêm.
- Khai thác phục vụ cho mục đích sinh hoạt là 1.953 m^3/ngày đêm.

6. Chế độ khai thác trong năm là: 365/365 ngày.

7. Thời hạn khai thác: 05 (năm) năm, từ ngày 18/01/2022 đến ngày 18/01/2027.

Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0)		Lưu lượng (m^3/ ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
TB04	1086320	592290	2.200	24	93	108	12,2	29	qp_{2-3}

(Có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản;

2. Thực hiện việc quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định;

3. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định;

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước;

6. Hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

8. Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải lập thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý TNN;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cty CP Cấp thoát nước TV;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Phòng NN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiện

E:\PHUONG22\Quyetdinh\khaithac\15GPkhaithacnuocddCtyCTNxaMyChanh,ChauThanhTB04.doc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 09 /GP-UBND	*Trà Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2022*

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TV
ĐẾN Số: 91
Ngày: 15/2/22
Chuyển:

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 20/12/2021 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 32/TTr-STNMT ngày 10/01/2022 về việc cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh tại giếng TB05 thuộc ấp Hương Phụ C, xã Đa Lộc, huyện Châu Thành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh địa chỉ số 521B Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Cung cấp nước cho hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

2. Vị trí công trình khai thác nước: Tại ấp Hương Phụ C, xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

3. Tầng chứa nước khai thác: Pleistocen giữa - trên (qp_{2-3}).

4. Tổng số giếng khai thác: 01 (một) giếng.

5. Tổng lượng nước khai thác: 2.200 m^3/ ngày đêm, trong đó:

- Khai thác phục vụ cho mục đích kinh doanh, dịch vụ là 57 m^3/ngày đêm.
- Khai thác phục vụ cho mục đích sản xuất là 190 m^3/ngày đêm.
- Khai thác phục vụ cho mục đích sinh hoạt là 1.953 m^3/ngày đêm.

6. Chế độ khai thác 365/365 ngày.

7. Thời hạn khai thác: 05 (năm) năm, từ ngày 18/01/2022 đến ngày 18/01/2027.

Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0)		Lưu lượng (m^3/ ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
TB05	1086597	593320	2.200	24	93	108	12,8	29	qp_{2-3}

(Có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản;

2. Thực hiện việc quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định;

3. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định;

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước;

6. Hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

8. Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải lập thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý TNN;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cty CP Cấp thoát nước TV;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Phòng NN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiện

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10/GP-UBND	*Trà Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2022*

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TV
ĐẾN Số: 93
Ngày: 15/2/22
Chuyển:

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 20/12/2021 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 42/TTr-STNMT ngày 11/01/2022 về việc cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh tại giếng TB06 (mới) thuộc ấp Giồng Lức, xã Đa Lộc, huyện Châu Thành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh địa chỉ số 521B Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Cung cấp nước cho hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

2. Vị trí công trình khai thác nước: Tại ấp Giồng Lức, xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

3. Tầng chứa nước khai thác: Pleistocen giữa - trên (qp_{2-3}).

4. Tổng số giếng khai thác: 01 (một) giếng.

5. Tổng lượng nước khai thác: 2.000 m^3/ ngày đêm, trong đó:

- Khai thác phục vụ cho mục đích kinh doanh, dịch vụ là 52 m^3/ngày đêm.
- Khai thác phục vụ cho mục đích sản xuất là 172 m^3/ngày đêm.
- Khai thác phục vụ cho mục đích sinh hoạt là 1.776 m^3/ngày đêm.

6. Chế độ khai thác 365/365 ngày.

7. Thời hạn khai thác: 05 (năm) năm, từ ngày 18/01/2022 đến ngày 18/01/2027.

Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0)		Lưu lượng (m^3/ ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
TB06	1086449	593299	2.000	24	93	108	12,3	29	qp_{2-3}

(Có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản;

2. Thực hiện việc quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định;

3. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định;

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước;

6. Hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

8. Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải lập thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý TNN;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cty CP Cấp thoát nước TV;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Phòng NN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiệu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11 /GP-UBND	*Trà Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2022*

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC T.
ĐẾN Số: 95
Ngày: 15/2/22
Chuyển:

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 20/12/2021 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 20/TTr-STNMT ngày 10/01/2022 về việc cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh tại giếng TB07 thuộc ấp Giồng Lức, xã Đa Lộc, huyện Châu Thành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh địa chỉ số 521B Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Cung cấp nước cho hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

2. Vị trí công trình khai thác nước: Tại ấp Giồng Lức, xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

3. Tầng chứa nước khai thác: Pleistocen giữa - trên (qp_{2-3}).

4. Tổng số giếng khai thác: 01 (một) giếng.

5. Tổng lượng nước khai thác: 2.100 m^3/ ngày đêm, trong đó:

- Khai thác phục vụ cho mục đích kinh doanh, dịch vụ là 54 m^3/ngày đêm.
- Khai thác phục vụ cho mục đích sản xuất là 181 m^3/ngày đêm.
- Khai thác phục vụ cho mục đích sinh hoạt là 1.865 m^3/ngày đêm.

6. Chế độ khai thác 365/365 ngày.

7. Thời hạn khai thác: 05 (năm) năm, từ ngày 18/01/2022 đến ngày 18/01/2027.

Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0)		Lưu lượng (m^3/ ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
TB07	1086136	593216	2.100	24	93	108	12,8	29	qp_{2-3}

(Có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản;

2. Thực hiện việc quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định;

3. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định;

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước;

6. Hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

8. Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải lập thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý TNN;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cty CP Cấp thoát nước TV;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Phòng NN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiện

E:\PHUONG22\Quyetdinh\khaithac\14GPnuocddctyCTNngiengtB07ChauThanh.doc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 13 /GP-UBND	*Trà Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2022*

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TV
ĐẾN Số: 99
Ngày: 15/2/22
Chuyển:

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 20/12/2021 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 30/TTr-STNMT ngày 10/01/2022 về việc cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh tại giếng TB08 thuộc ấp Đầu Giồng A, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh địa chỉ số 521B Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Cung cấp nước cho hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

2. Vị trí công trình khai thác nước: Tại ấp Đầu Giồng A, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

3. Tầng chứa nước khai thác: Pleistocen giữa - trên (qp_{2-3}).

4. Tổng số giếng khai thác: 01 (một) giếng.

5. Tổng lượng nước khai thác: 2.100 m^3/ ngày đêm, trong đó:

- Khai thác phục vụ cho mục đích kinh doanh, dịch vụ là 54 m^3/ngày đêm.
- Khai thác phục vụ cho mục đích sản xuất là 181 m^3/ngày đêm.
- Khai thác phục vụ cho mục đích sinh hoạt là 1.865 m^3/ngày đêm.

6. Chế độ khai thác 365/365 ngày.

7. Thời hạn khai thác: 05 (năm) năm, từ ngày 18/01/2022 đến ngày 18/01/2027.

Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0)		Lưu lượng (m^3/ ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
TB08	1085736	593037	2.100	24	93	108	12,5	29	qp_{2-3}

(Có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản;

2. Thực hiện việc quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định;

3. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định;

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước;

6. Hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

8. Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải lập thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý TNN;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cty CP Cấp thoát nước TV;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Phòng NN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiện

E:\PHUONG22\Quyetdinh\khaithac\07GPnuocddctyCTNngiengtB08ChauThanh.doc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 15 /GP-UBND	*Trà Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2022*

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TV
ĐẾN Số: 103
Ngày: 15/2/22
Chuyển:

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 20/12/2021 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 26/TTr-STNMT ngày 10/01/2022 về việc cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh tại giếng TB09 thuộc ấp Đầu Giồng A, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh địa chỉ số 521B Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Cung cấp nước cho hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

2. Vị trí công trình khai thác nước: Tại ấp Đầu Giồng A, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

3. Tầng chứa nước khai thác: Pleistocen giữa - trên (qp_{2-3}).

4. Tổng số giếng khai thác: 01 (một) giếng.

5. Tổng lượng nước khai thác: 2.200 m^3/ ngày đêm, trong đó:

- Khai thác phục vụ cho mục đích kinh doanh, dịch vụ là 57 m^3/ngày đêm.
- Khai thác phục vụ cho mục đích sản xuất là 190 m^3/ngày đêm.
- Khai thác phục vụ cho mục đích sinh hoạt là 1.953 m^3/ngày đêm.

6. Chế độ khai thác 365/365 ngày.

7. Thời hạn khai thác: 05 (năm) năm, từ ngày 18/01/2022 đến ngày 18/01/2027.

Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0)		Lưu lượng (m^3/ ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
TB09	1085423	592931	2.200	24	93	108	11,9	29	qp_{2-3}

(Có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản;

2. Thực hiện việc quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định;

3. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định;

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước;

6. Hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

8. Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải lập thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý TNN;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cty CP Cấp thoát nước TV;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Phòng NN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiện

E:\PHUONG22\Quyetdinh\khaithac\09GPnuocddctyCTNngiengtB09ChauThanh.doc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 16 /GP-UBND	*Trà Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2022*

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TV
ĐẾN Số: 105
Ngày: 15/2/22
Chuyển:

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/ 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 20/12/2021 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 24/TTr-STNMT ngày 10/01/2022 về việc cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất cho Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh tại giếng TB10 thuộc ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh địa chỉ số 521B Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Cung cấp nước cho hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất và sinh hoạt của Nhân dân.

2. Vị trí công trình khai thác nước: Tại ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

3. Tầng chứa nước khai thác: Pleistocen giữa - trên (qp_{2-3}).

4. Tổng số giếng khai thác: 01 (một) giếng.

5. Tổng lượng nước khai thác: 2.200 m^3/ ngày đêm, trong đó:

- Khai thác phục vụ cho mục đích kinh doanh, dịch vụ là 57 m^3/ngày đêm.
- Khai thác phục vụ cho mục đích sản xuất là 190 m^3/ngày đêm.
- Khai thác phục vụ cho mục đích sinh hoạt là 1.953 m^3/ngày đêm.

6. Chế độ khai thác trong năm là: 365/365 ngày.

7. Thời hạn khai thác: 05 (năm) năm, từ ngày 18/01/2022 đến ngày 18/01/2027.

Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0)		Lưu lượng (m^3/ ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
TB10	1084925	592784	2.200	24	93	108	11,80	29	qp_{2-3}

(Có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản;

2. Thực hiện việc quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định;

3. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định;

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước;

6. Hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

8. Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải lập thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý TNN;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cty CP Cấp thoát nước TV;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Phòng NN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiện

E:\PHUONG22\Quyetdinh\khaithac\17GPkhaithacnuocddCtyCTNxaMyChanh,ChauThanhTB10.doc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 07/GP-UBND	*Trà Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2022*

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TV
ĐẾN Số: 87
Ngày: 15/2/22
Chuyển:

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/ 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 20/12/2021 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 22/TTr-STNMT ngày 10/01/2022 về việc cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh tại giếng TB11 thuộc ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh địa chỉ số 521B Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Cung cấp nước cho hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất và sinh hoạt của Nhân dân.

2. Vị trí công trình khai thác nước: Tại ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

3. Tầng chứa nước khai thác: Pleistocen giữa - trên (qp_{2-3}).

4. Tổng số giếng khai thác: 01 (một) giếng.

5. Tổng lượng nước khai thác: 2.200 m^3/ ngày đêm, trong đó:

- Khai thác phục vụ cho mục đích kinh doanh, dịch vụ là 57 m^3/ngày đêm.
- Khai thác phục vụ cho mục đích sản xuất là 190 m^3/ngày đêm.
- Khai thác phục vụ cho mục đích sinh hoạt là 1.953 m^3/ngày đêm.

6. Chế độ khai thác trong năm là: 365/365 ngày.

7. Thời hạn khai thác: 05 (năm) năm, từ ngày 18/01/2022 đến ngày 18/01/2027.

Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0)		Lưu lượng (m^3/ ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
TB11	1084601	592668	2.200	24	93	108	11,9	29	qp_{2-3}

(Có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản;

2. Thực hiện việc quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định;

3. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định;

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước;

6. Hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

8. Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải lập thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý TNN;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cty CP Cấp thoát nước TV;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Phòng NN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiện

E:\PHUONG22\Quyetdinh\khaithac\16GPkhaithacnuocddCtyCTNxaMyChanh,ChauThanhTB11.doc

Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh
Thời gian ký: 09/11/2021 09:17:06 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 44 /GP-UBND	*Trà Vinh, ngày 09 tháng 11 năm 2021*

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp gia hạn giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 26/7/2021 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 556/TTr-STNMT ngày 29/10/2021 về việc cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh tại giếng TB12 thuộc ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh địa chỉ số 521B Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Cung cấp nước cho hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

2. Vị trí công trình khai thác nước: Tại ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

3. Tầng chứa nước khai thác: Pleistocen giữa - trên (qp_{2-3}).

4. Tổng số giếng khai thác: 01 (một) giếng.

5. Tổng lượng nước khai thác: 2.100 m^3/ ngày đêm, trong đó:

- Khai thác phục vụ cho mục đích kinh doanh, dịch vụ là 54 m^3/ngày đêm.
- Khai thác phục vụ cho mục đích sản xuất là 181 m^3/ngày đêm.
- Khai thác phục vụ cho mục đích sinh hoạt là 1.865 m^3/ngày đêm.

6. Chế độ khai thác 365/365 ngày.

7. Thời hạn khai thác: 05 (năm) năm.

Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0)		Lưu lượng (m^3/ ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
TB12	1084146	592500	2.100	24	93	108	12,2	29	qp_{2-3}

(Có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản;

2. Thực hiện việc quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định;

3. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định;

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước;

6. Hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

8. Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 45/GP-UBND ngày 30/10/2020 do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải lập thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý TNN;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cty CP Cấp thoát nước TV;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Phòng NN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiện

\\htphuong\PHUONG21\Quyetdinh\khaithac\42GPnuocddctycpngiengtB12ChauThanh.doc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 31 /GP-UBND	*Trà Vinh, ngày 28 tháng 7 năm 2020*

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 20/6/2020 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 377/TTr-STNMT ngày 20 tháng 7 năm 2020 về việc cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất cho Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh tại ấp Đầu Giồng A, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành (Giếng 14).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh địa chỉ số 521B Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Cung cấp nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

2. Vị trí công trình khai thác nước: Tại ấp Đầu Giồng A, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

3. Tầng chứa nước khai thác: Pleistocen giữa - trên (qp_{2-3}).

4. Tổng số giếng khai thác: 01 (một) giếng.

5. Tổng lượng nước khai thác: 1.680 m^3/ ngày đêm, trong đó:

- Lưu lượng nước khai thác phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ là 52 m^3/ ngày đêm.

- Lưu lượng nước khai thác phục vụ sản xuất là 147 m^3/ ngày đêm.

- Lưu lượng nước khai thác phục vụ sinh hoạt là 1.481 m^3/ ngày đêm.

6. Thời hạn khai thác: 05 (năm) năm.

Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0)		Lưu lượng (m^3/ ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
G14	1086025	593120	1.680	21	109	127	10,3	30	qp_{2-3}

(Có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản;

2. Thực hiện việc quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định;

3. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định;

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước;

6. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

8. Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải lập thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý TNN;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cty CP Cấp thoát nước TV;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Phòng NN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

E:\PHUONG20\Quyetdinh\khaithac\23GPkhaithacnuocddCtyCTNxaMyChanh,ChauThanhtrambomsq14.doc . 9501.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 31 /GP-UBND	*Trà Vinh, ngày 24 tháng 5 năm 2021*

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TV
ĐẾN Số: 279
Ngày: 26/5/21
Chuyển:

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/ 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 08/4/2021 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 235/TTr-STNMT ngày 17/5/2021 về việc cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất cho Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh, vị trí công trình khai thác tại xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh địa chỉ số 521B Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Cung cấp nước phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

2. Vị trí công trình khai thác nước: Tại ấp Giồng Lức, xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

3. Tầng chứa nước khai thác: Pleistocen giữa - trên (qp_{2-3}).

4. Tổng số giếng khai thác: 01 (một) giếng.

5. Tổng lượng nước khai thác: 2.400 m^3/ ngày đêm, trong đó:

- Lưu lượng nước khai thác phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ là 62 m^3/ ngày đêm.

- Lưu lượng nước khai thác phục vụ sản xuất là 207 m^3/ ngày đêm.

- Lưu lượng nước khai thác phục vụ sinh hoạt là 2.131 m^3/ ngày đêm.

6. Chế độ khai thác trong năm là: 365/365 ngày.

7. Thời hạn khai thác: 05 (năm) năm.

Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0)		Lưu lượng (m^3/ ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
G15	1085651	593071	2.400	24	109	127	11,8	30	qp_{2-3}

(Có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản;

2. Thực hiện việc quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định;

3. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định;

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước;

6. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

8. Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải lập thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý TNN;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cty CP Cấp thoát nước TV;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Phòng NN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiện

E:\PHUONG21\Quyetdinh\khaithac\31GPkhaithacnuocddCtyCTNxaDaLoc,ChauThanhG15.doc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 34 /GP-UBND	*Trà Vinh, ngày 08 tháng 6 năm 2021*

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/ 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 28/4/2021 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 276/TTr-STNMT ngày 02/6/2021 về việc cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất cho Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh, vị trí công trình giếng khai thác phục vụ nước cho Khu cách ly số 2 tại huyện Châu Thành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh địa chỉ số 521B Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Cung cấp nước sinh hoạt cho khu cách ly tập trung số 2 tại huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh và cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh dịch vụ của Nhân dân.

2. Vị trí công trình khai thác nước: Tại ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

3. Tầng chứa nước khai thác: Pleistocen giữa - trên (qp_{2-3}).

4. Tổng số giếng khai thác: 01 (một) giếng.

5. Tổng lượng nước khai thác: 2.400 m^3/ ngày đêm, trong đó: Lưu lượng nước khai thác phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ là 62 m^3/ ngày đêm; lưu lượng nước khai thác phục vụ sản xuất là 207 m^3/ ngày đêm; lưu lượng nước khai thác phục vụ sinh hoạt là 2.131 m^3/ ngày đêm. Trường hợp khu cách ly tập trung số 2 hoạt động, lưu lượng nước khai thác phải cung cấp cho khu cách ly tập trung số 2, khi khu cách ly tập trung số 2 sử dụng không hết lưu lượng khai thác của giếng thì lưu lượng còn lại cung cấp cho các mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh dịch vụ.

6. Chế độ khai thác trong năm là: 365/365 ngày.

7. Thời hạn khai thác: 05 (năm) năm.

Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0)		Lưu lượng (m^3/ ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
G16	1083957	592462	2.400	24	109	127	11,6	30	qp_{2-3}

(Có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản;

2. Thực hiện việc quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định;

3. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định;

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước;

6. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

8. Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải lập thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý TNN;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cty CP Cấp thoát nước TV;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Phòng NN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiện

E:\PHUONG21\Quyetdinh\khaithac\32GPkhaithacnuocddCtyCTNxaMyChanh,ChauThanhG16.doc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc	BẢN SAO
Số: 21 /GP-UBND	*Trà Vinh, ngày 30 tháng 8 năm 2018*	

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Gia hạn lần thứ hai)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp gia hạn giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 29/6/2018 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 394/TTr-STNMT ngày 23 tháng 8 năm 2018 về việc cấp (gia hạn lần thứ hai) giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất tại xã Mỹ Chánh của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh địa chỉ số 521B Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Cung cấp nước sạch phục vụ nhu cầu sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh của nhân dân thành phố Trà Vinh, thị trấn Châu Thành và các vùng phụ cận.

2. Vị trí công trình khai thác nước: Ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

3. Tầng chứa nước khai thác: Pleistocen dưới (qp_1).

4. Tổng số giếng khai thác: 01 (một) giếng.

5. Tổng lượng nước khai thác: 1.500 m^3/ ngày đêm, trong đó:

- Lưu lượng nước khai thác phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp là 183 m^3/ ngày đêm.

- Lưu lượng nước khai thác phục vụ nhu cầu sinh hoạt là 1.317 m^3/ ngày đêm.

6. Thời hạn khai thác: 03 (ba) năm.

Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ VN 2000		Lưu lượng (m^3/ ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
CT1	1084153	592466	1.500	24	144	159	7,05	50	qp_1

(Có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản;

2. Thực hiện việc quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định;

3. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định;

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước;

6. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

8. Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép khai thác nước dưới đất số 23/GP-UBND ngày 13/10/2015 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải lập thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 1212 Quyển 1
Ngày 11 tháng 9 năm 2017
TM.UBND PHƯỜNG 2
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- Cục Quản lý TNN;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cty CP Cấp thoát nước;
- LĐVP;
- Lưu: VT, PhươngTN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

E:\PHUONG18\Quyetdinh\khaithacnuocddCtyCTNxaMyChanh,ChauThanh.doc

Lê Thị Lý

ĐÃ THU LỆ PHÍ

BẢN SAO

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 16 /GP-UBND	*Trà Vinh, ngày 19 tháng 7 năm 2017*

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC T
ĐẾN Số: 1476
Ngày: 24/7/2017
Chuyển: P.K.T.H

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 21 tháng 02 năm 2017 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 316/TTr-STNMT ngày 26 tháng 6 năm 2017 về việc cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh địa chỉ 521B Nguyễn Chí Thanh, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Phục vụ sinh hoạt và sản xuất cho nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

2. Vị trí công trình khai thác nước dưới đất: Ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

3. Tầng chứa nước khai thác: Tầng Pleistocen dưới (qp_1)

4. Tổng số giếng khai thác: 01 (một) giếng.

5. Tổng lượng nước khai thác: 1.500 m^3/ ngày đêm.

6. Thời hạn khai thác: 05 (năm) năm.

Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ VN 2000		Lưu lượng (m^3/ ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
G10MC	1084935	592768	1.500	24	124	142	9,4	18,52	qp_1

(Có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản;

2. Thực hiện việc quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định;

3. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định;

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước;

6. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

8. Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải lập thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý TNN;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế tỉnh;
- Công ty CP CTN Trà Vinh;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Phước.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Kim Ngọc Thái

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 1044.5 Quyển: 1
Ngày 21 tháng 12 năm 2015
TM. UBND PHƯỜNG 2
CHỦ TỊCH

Lê Thị Lý

E:\Du lieu DVPHUONG17\Quyetdinh\khaithac\12 - Giayphepcuaphatcty CpCTNuocxaMyChanh,huyenChauThanh.doc

ĐÃ THU LỆ PHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
MUA BÁN SỈ NƯỚC SẠCH

Số: 01/2021/BOO-CNTV

GIỮA
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH
VÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN BOO NƯỚC TRÀ VINH

NĂM 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
MUA BÁN SỈ NƯỚC SẠCH

Số: 01/2021/BOO-CNTV

GIỮA

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

VÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN BOO NƯỚC TRÀ VINH

Trà Vinh , ngày 26 tháng 08 năm 2021

MỤC LỤC

PHẦN 1: CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ 3

PHẦN 2: CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG 4

Điều 1 : Giải thích từ ngữ 5

Điều 2: Đối tượng của hợp đồng. 6

Điều 3 : Áp lực và chất lượng nước sạch 7

Điều 4 : Đo lường sản lượng nước cung cấp 9

Điều 5. Đảm bảo cấp nước an toàn. 10

Điều 6 : Giá mua bán sỉ : 11

Điều 7 : Thanh toán 11

Điều 8 : Trường hợp ngưng tiếp nhận nước hoặc ngưng cung cấp nước 12

Điều 9 : Trách nhiệm của hai bên 14

Điều 10: Thời gian hiệu lực của hợp đồng 14

Điều 11. Thời gian phát và tiếp nhận nước sạch 15

Điều 12: Vi phạm sản lượng 15

Điều 13: Chấm dứt hợp đồng 15

Điều 14: Khiếu nại và xử lý các tranh chấp 17

Điều 15 : Điều khoản chung 17

PHẦN 1: CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được ban hành ngày 14/6/2005;

- Căn cứ Luật Đo lường số 04/2011/QH13 ngày 11/11/2011;

- Căn cứ Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020;

- Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

- Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/07/2017 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về Về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

- Căn cứ Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18/06/2021 của Bộ Tài chính về việc quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt;

- Căn cứ Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01-1: 2018/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt ban hành theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y Tế và Quy chuẩn địa phương ban hành theo thông tư trên;

- Căn cứ Quy chuẩn Việt Nam QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt ban hành theo thông tư 65/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường;

- Căn cứ thông tư 08/2012/TT-BXD ngày 21/11/2012 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn;

- Căn cứ Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 20/07/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thé Thành phố Trà Vinh; Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 08/08/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh khoản 16 Điều 1 Quyết định số 1269/QĐ-UBND ngày 20/07/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 1594/QĐ-UBND ngày 23/08/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh khoản 8 Điều 1 Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 20/07/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 03/04/2018

của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh, bổ sung một số khoản nêu tại Điều 1 Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 20/07/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

- Căn cứ quyết định 3350/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thé Thành phố Trà Vinh;

- Căn cứ vào hợp đồng dự án số 01/2019/HĐ-BOO ký ngày 01/3/2019 và Phụ lục hợp đồng dự án PL01 ký ngày 11/4/2019, phục lục hợp đồng dự án PL02 ký ngày 31/12/2020 giữa Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh (đại diện cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền) và Công Ty Cổ Phần Nước và Môi Trường Đồng Bằng (nhà đầu tư), Công Ty Cổ Phần BOO Nước Trà Vinh (doanh nghiệp dự án) về việc đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thé thành phố Trà Vinh theo hình thức BOO (Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh);

- Nghị quyết số .47/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/6/2021 của Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh;

- Quyết định số 06/NQ-BOO-HĐQT ngày 22/06/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần BOO nước Trà Vinh về việc ký Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch;

PHẦN 2: CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Hôm nay ngày 26 tháng 08 năm 2021, tại trụ sở Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Trà Vinh, địa chỉ số 251B đường Nguyễn Chí Thanh, phường 6, Tp Trà Vinh, chúng tôi gồm có:

BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH – TRAWACO
(Bên mua nước sỉ)

- Trụ sở: số 521B Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
- Điện thoại : 02943 850433 Fax : 0743 850656
- Tài khoản số : 0741000865741 tại ngân hàng Vietcombank - CN Trà Vinh
- Mã số thuế : 2100119570
- Đại diện : **Trương Công Chiếm** - Chức vụ : Chủ tịch HĐQT

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN BOO NƯỚC TRÀ VINH - BOOWACO
(Bên bán nước sỉ)

- Địa chỉ: số 465A, Lê Lợi, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0944080609
- Tài khoản: 018714340001 tại ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Trà Vinh.

- Mã số thuế: 2100644428

- Đại diện: Ông **Huỳnh Văn Nhàn** - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng mua bán sỉ nước sạch theo các điều khoản sau :

Điều 1 : Giải thích từ ngữ

Nghĩa của một số từ ngữ được dùng trong hợp đồng mua bán sỉ nước sạch này được thống nhất như sau:

1. "Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền" là Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (gọi tắt là UBND tỉnh).

2. "Người có thẩm quyền" là Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh.

3. "Đại diện Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền" là Sở Xây dựng Trà Vinh

4. "Bên A" hay "Bên mua" là Công ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Trà Vinh.

5. "Nhà đầu tư" là Công ty Cổ phần Nước Và Môi Trường Đồng Bằng.

6. "Doanh nghiệp dự án" hoặc "Bên B" hoặc "Bên bán" là Công ty Cổ Phần BOO Nước Trà Vinh .

5. "Dự án" là Dự án Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thé, Thành phố Trà Vinh.

6. "Hợp đồng dự án" hay "Hợp đồng Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh" hay "Hợp đồng BOO" là hợp đồng được ký giữa Đại diện cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Sở Xây dựng Trà Vinh và Nhà đầu tư là Công ty Cổ phần Nước Và Môi Trường Đồng Bằng và Doanh nghiệp dự án là Công ty Cổ Phần BOO Nước Trà Vinh.

7. "Tài liệu hợp đồng" là các tài liệu có liên quan và là một phần không thể tách rời của hợp đồng.

8. "Phụ lục hợp đồng" là những trang hoàn chỉnh nhằm làm rõ một số nội dung của hợp đồng, được gọi tên là phụ lục của hợp đồng và là một bộ phận không thể tách rời của hợp đồng.

9. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giám sát việc tuân thủ các nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và bên mua mua sỉ nước sạch theo quy định tại hợp đồng dự án là: Sở Xây dựng Trà Vinh.

12. Bên: là Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Trà Vinh hoặc Công ty Cổ phần BOO Nước Trà Vinh tùy theo ngữ cảnh; Hai bên: Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Trà Vinh và Công ty Cổ phần BOO Nước Trà Vinh.

13. "Ngày" được hiểu là ngày Dương lịch và tháng được hiểu là tháng Dương lịch.

14. "Ngày làm việc" là ngày Dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.

15. "Bất khả kháng" là một sự kiện rủi ro xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được khi ký kết hợp đồng và không thể khắc phục được khi nó xảy ra mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, bao gồm: Chiến tranh, thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, khủng bố, bạo động, phá hoại có tính chất tội phạm, sự cố về môi trường nước hoặc nguồn nước bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu và các yếu tố bất khả kháng khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

16. "Luật" là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

17. *"Đơn vị có chức năng kiểm nghiệm mẫu nước"* là đơn vị chức năng có đủ điều kiện về năng lực theo quy định của pháp luật, có phòng thí nghiệm độc lập (không thuộc bên A hoặc bên B).

18. *"Lấy mẫu 3 bên"* là cách thức lấy mẫu nước có niêm phong để phục vụ công tác xét nghiệm, được thực hiện với sự chứng kiến đồng thời của Bên A, Bên B và Đơn vị có chức năng kiểm nghiệm mẫu nước.

Điều 2: Đối tượng của hợp đồng.

2.1. Bên B nhận cung cấp nước sạch cho bên A qua đồng hồ tổng đặt tại nhà máy nước Láng Thé, địa chỉ Ấp Rạch Bèo, xã Long Đức, Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

2.2. Lượng nước do bên B cung cấp thông qua chỉ số đồng hồ tổng cho bên A với sản lượng trung bình theo từng giai đoạn trong năm như sau:

- Năm 2021 kể từ ngày phát nước chính thức: 10.000 m^3/ngày đêm.
- Chậm nhất cuối năm 2023 sản lượng là: 20.000m^3/ngày đêm.
- Chậm nhất cuối năm 2032 sản lượng là 30.000m^3/ngày đêm.

Trước từng giai đoạn phát nước 6 tháng và sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt nâng công suất, Bên A và bên B sẽ tiến hành thương thảo ký kết Phụ lục hợp đồng.

2.3. Tùy vào khả năng tiếp nhận nước của bên A và khả năng cung cấp nước của bên B, hai bên có thể bàn bạc và thống nhất khối lượng nước mua bán cho từng thời điểm cụ thể, nhưng không thấp hơn khối lượng nêu trên cho từng giai đoạn. Bên B bán sỉ nước sạch cho bên A với khối lượng bình quân ngày được quy định tại Khoản 2.2 Điều này hoặc khối lượng khác cao hơn theo yêu cầu của bên A, với điều kiện bên B đáp ứng được.

2.4 Bơm bù khối lượng: Trong trường hợp lượng nước đo đếm qua đồng hồ đo lưu lượng nước nhỏ hơn khối lượng nước sạch mua bán được xác định tại Khoản 2.2 Điều này mà Bên B được sẽ được bơm bù khối lượng nước sạch nhỏ hơn đó vào tháng sau liền kề hoặc trong thời gian khác trong năm với sự thỏa thuận của hai bên.

Điều 3 : Áp lực và chất lượng nước sạch

3.1. Áp lực nước sạch do bên B cấp tại vị trí đấu nối vào mạng lưới cấp nước của bên B phải đạt từ 2,5 kg/cm^2 đến 3,5 kg/cm^2, hoặc áp lực vận hành tại từng thời điểm theo thỏa thuận bằng văn bản của hai bên nhằm đảm bảo tất cả các khách hàng đủ áp lực, lưu lượng nước sử dụng trong vùng được phân phục vụ.

3.2. Chất lượng nước sạch do bên B cung cấp theo Quy chuẩn QCVN 01-1: 2018/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt ban hành theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y Tế và Quy chuẩn địa phương ban hành theo thông tư trên. Chỉ tiêu hàm lượng Clo dư tại ngay trước đồng hồ tổng trong khoảng từ 0,5 - 0,8mg/l.

3.3. Kiểm tra chất lượng nước sạch:

3.3.1. Trước ngày chính thức phát nước, Bên B phải chỉ định "*Đơn vị có chức năng kiểm nghiệm mẫu nước*", và phải thông báo cho Bên A ngày tiến hành lấy mẫu 3 bên lần đầu tiên bằng văn bản. Kết quả kiểm nghiệm này phải được thực hiện đầy đủ các chỉ tiêu theo Quy chuẩn QCVN 01-1: 2018/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt ban hành theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y Tế.

3.3.2. Bên B chịu trách nhiệm lắp đặt thiết bị đo, kiểm nghiệm chất lượng nước tự động tại vị trí ngay trước đồng hồ đo lưu lượng nước sạch ra mạng trong Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thé để kiểm soát liên tục với tần suất ít nhất 02 giờ/lần và chia sẽ dữ liệu cho bên A liên tục với các chỉ tiêu như sau:

- Lưu lượng nước sạch;
- Độ pH của nước sạch;
- Độ đục của nước sạch;
- Hàm lượng Clo dư trong nước sạch;
- Áp suất nước sạch.
- Chỉ tiêu Cl^- (clorua).

Kết quả đo của các thiết bị đo tự động nói trên phải là kết quả không thể chỉnh sửa và được hiển thị đồng thời để cả Bên A và Bên B kiểm soát liên tục chất lượng nước sạch, có giá trị tham khảo để hai bên đưa ra các quyết định nhanh chóng và kịp thời về chất lượng nước sạch. Bên B có trách nhiệm hiệu chỉnh định kỳ theo hướng dẫn của nhà sản xuất để đảm bảo độ chính xác cần thiết của các thiết bị đo này.

Khi phải tiến hành sửa chữa, bảo trì hoặc thay thế các thiết bị đo nói trên, Bên B phải thông báo cho Bên A tối thiểu trước 03 (ba) ngày để Bên A có các biện pháp kiểm tra bổ sung nhằm kiểm soát chất lượng nước sạch.

3.3.3. Từng ca sản xuất bên B phải thực hiện công tác kiểm tra chất lượng nước sạch gồm 5 chỉ tiêu : pH, độ đục, Clo dư, màu sắc, Clorua (Cl^-) tại điểm giao nhận nước sach (ngay trước đồng hồ tổng). Định kỳ vào 09 giờ ngày thứ năm hàng tuần bên B phải gửi kết quả xét nghiệm của bên B thực hiện trong tuần cho bên A bằng văn bản.

3.3.4. Bên B ký hợp đồng với Trung tâm kiểm soát bệnh tật Trà Vinh để kiểm nghiệm định kỳ chất lượng nước sạch, định kỳ tiến hành lấy mẫu 3 bên và phân tích các chỉ tiêu theo quy định hiện hành (hiện nay là Quy chuẩn QCVN 01-1:2018/BYT), gửi kết quả xét nghiệm cho Bên A chậm nhất trong vòng 03 (ba) ngày sau khi có kết quả xét nghiệm. Tần suất lấy mẫu theo quy định hiện hành.

Trường hợp mẫu do Trung tâm kiểm soát bệnh tật Trà Vinh xét nghiệm không đạt thì Bên B phải trả cho bên A tiền phạt vi phạm chất lượng nước theo mức phạt bằng tiền 5.000.000 đồng/ 01(một) lần vi phạm. Thời gian khắc phục trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được kết quả.

3.3.5. Bên A có thể lấy mẫu nước tại điểm giao nhận nước vào bất kỳ thời điểm nào để kiểm tra nếu xét thấy cần thiết, với sự chứng kiến của bên B hai bên sẽ tiến hành lập biên bản lấy mẫu nước và phải xác định ngay hàm lượng Clo dư trong mẫu nước. Số lượng lấy 3 mẫu: 1 mẫu để bên A xét nghiệm, 1 mẫu được niêm phong và do bên A lưu giữ, 1 mẫu được niêm phong và do bên B lưu giữ.

Xử lý đối với kết quả kiểm tra chất lượng nước sạch:

Trường hợp kết quả kiểm nghiệm do bên A thực hiện có bất kỳ chỉ tiêu nào không đạt theo quy định tại khoản 3.2 của điều này, thì hai bên sẽ tiến hành lấy mẫu nước được bên A lưu giữ đến 1 phòng thí nghiệm độc lập do hai bên thống nhất chọn để kiểm nghiệm; Nếu :

- Kết quả kiểm nghiệm có tất cả các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 3.2 điều này thì chi phí kiểm nghiệm sẽ do bên A thanh toán.

- Kết quả kiểm nghiệm có chỉ tiêu không đạt tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 3.2 điều này thì :

+ Chi phí kiểm nghiệm sẽ do bên B thanh toán.

+ Bên B có trách nhiệm khắc phục ngay từ 2-4 giờ kể từ khi phát hiện đối với 3 chỉ tiêu : PH, độ đục, Clo dư và trong vòng 48 giờ đối với các chỉ tiêu khác.

+ Bên B phải trả cho bên A tiền phạt vi phạm chất lượng nước theo mức phạt bằng tiền 5.000.000 đồng/ 01(một) lần vi phạm.

Điều 4 : Đo lường sản lượng nước cung cấp

4.1 Hai bên cử đại diện lập biên bản ghi nhận chỉ số nước sạch cung cấp qua các đồng hồ tổng vào ngày 25 (hoặc một ngày khác khi hai bên thống nhất bằng văn bản) theo tháng trong năm. Đồng hồ tổng là đồng hồ lưu lượng điện từ DN600 hiệu Siemens Mag 8000 sử dụng pin có cổng truyền tín hiệu liên tục, màn hình hiển thị lưu lượng tức thời và chỉ số cộng dồn, ghi nhận dòng chảy 02 chiều, do bên B quản lý được hai bên bấm chì và phải có giấy chứng nhận kiểm định đạt chất lượng.

- Hai bên thống nhất sử dụng đồng hồ đo lưu lượng nước này để xác định khối lượng nước sạch mua bán giữa hai bên.

- Vị trí lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước sạch ngay bên ngoài sau trạm trạm bơm cấp 2 nhà máy nước sạch Láng Thé. Vị trí lắp đặt đồng hồ lưu lượng và và tính năng đồng hồ lưu lượng nước sạch được bên A và bên B thông nhất và được nghiệm thu bằng biên bản trước khi đưa vào sử dụng.

- Đồng hồ đo lưu lượng nước phải đáp ứng các quy định về kiểm tra, kiểm định hiện hành trước khi đưa vào sử dụng. Hiệu chỉnh hoặc thay thế đồng hồ mới khi đến hạn kiểm định theo quy định hiện hành. Quá trình hiệu chỉnh hoặc kiểm định đồng hồ cả bên A và bên B cùng theo dõi.

4.2. Định kỳ 03 năm, hai bên sẽ tiến hành cho kiểm tra, hiệu chỉnh đồng hồ tổng để đảm bảo đồng hồ tổng luôn trong tình trang hoạt động chính xác. Khi tháo dỡ đồng hồ đo lưu lượng hiện tại để tiến hành cho kiểm tra, hiệu chỉnh thì phải lắp đặt đồng hồ tương đương khác còn hạn kiểm định thay thế. Chi phí kiểm tra, hiệu chỉnh do bên B trả.

- Trường hợp bên A có yêu cầu kiểm tra đồng hồ tổng sớm hơn, thì kết quả kiểm tra đồng hồ nằm trong sai số cho phép là ± 2% thì bên A phải thanh tóan chi phí kiểm tra đồng hồ và ngược lại nếu kết quả kiểm tra đồng hồ có sai số lớn hơn ± 2% thì bên B phải thanh toán chi phí kiểm tra đồng hồ.

- Trường hợp bên B có yêu cầu kiểm tra đồng hồ sớm hơn, thì phải thông báo cho bên A biết để cùng phối hợp giải quyết, trong trường hợp này chi phí kiểm tra, hiệu chỉnh do bên B trả.

Mọi vấn đề liên quan đến đồng hồ tổng phải được hai bên thống nhất và phải được lập thành biên bản.

Khi kết quả kiểm tra đồng hồ tổng có sai số lớn hơn ± 2% thì hai bên sẽ tiến hành lập biên bản để xác định lại lượng nước tiêu thụ để truy thu hoặc hoàn trả lại tiền nước trong thời gian 3 tháng trước thời điểm kiểm tra đồng hồ có sai sót.

4.3. Trường hợp đồng hồ tổng bị hư hỏng, ngừng hoạt động, không đọc được chỉ số tiêu thụ hoặc chỉ số tiêu thụ không hợp lý thì bên B thông báo ngay cho bên A biết, hai bên cùng lập biên bản làm cơ sở cho việc tính lượng nước cung cấp theo

phương pháp giả định là lượng nước trung bình ngày của 3 tháng trước đó (hoặc theo thỏa thuận của hai bên tại thời điểm đó). Bên B thực hiện công tác sữa chữa hoặc thay thế mới trong vòng 7 ngày kể từ ngày từ ngày đồng hồ đo lưu lượng bị hư hỏng, đồng hồ tổng thay thế phải còn kiểm định theo quy định của nhà nước trước khi lắp đặt.

4.4. Niêm phong và quản lý đồng hồ đo lưu lượng nước:

Đồng hồ đo lưu lượng nước phải được lắp đặt trong một cấu trúc an toàn được hai bên chấp thuận. Sẽ có bộ khóa an toàn trên cấu trúc đó. Mỗi bên sẽ giữ chìa khóa của một bộ khóa nói trên. Cấu trúc chứa đồng hồ và bộ hiển thị phải được niêm chì theo hướng dẫn của nhà sản xuất, cơ quan có chức năng hoặc theo yêu cầu (hợp lý) của Bên A.

b) Trong bất kỳ trường hợp nào, việc mở niêm phong và niêm phong lại cấu trúc chứa đồng hồ, đồng hồ và bộ hiển thị phải được thực hiện với sự chứng kiến của hai bên và được ghi thành biên bản. Bên B phải đảm bảo các cấu trúc chứa đồng hồ, đồng hồ, bộ hiển thị phải được niêm phong và được giữ an toàn trong khoảng thời gian giữa các lần kiểm tra.

Điều 5. Đảm bảo cấp nước an toàn.

5.1. Hai Bên thống nhất trong phạm vi quản lý của mình, chủ động thực hiện mọi biện pháp để đảm bảo cấp nước an toàn theo quy định hiện hành.

5.2. Hai Bên thống nhất thiết lập đường dây nóng hoạt động 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần để kịp thời chủ động thông báo cho nhau về sự cố số lượng, chất lượng và áp lực nước hoặc sự cố đường ống chuyển tải, phân phối nước theo quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này.

5.3. Áp lực nước tại điểm đấu nối từ 2,5 kg/cm^2 đến 3,5 kg/cm^2 hoặc theo thỏa thuận của hai bên trong quá trình vận hành nhằm đảm bảo tất cả các khách hàng đủ áp lực, lưu lượng nước sử dụng, hay các yêu cầu khác theo thỏa thuận của hai bên.

5.4. Bên B phải có biện pháp phòng ngừa hiện tượng ảnh hưởng của "áp va" thường xảy ra khi máy bơm hoạt động đột ngột trở lại sau khi tạm ngừng.

5.5. Bên B phải có hệ thống theo dõi tự động về lưu lượng và áp lực, có chế độ ghi nhận và lưu trữ số liệu tự động để phục vụ công tác kiểm tra; Dữ liệu này được thiết kế đảm bảo cho cả hai Bên cùng theo dõi thường xuyên và liên tục. Các thiết bị đo tự động nói trên phải được hiệu chuẩn, kiểm tra, kiểm định theo quy định hiện hành. Trường hợp Bên B phải sửa chữa hay thay thế thiết bị thì báo trước tối thiểu 03 (ba) ngày cho Bên A biết.

5.6. Sau 05 (năm) phút kể từ thời điểm Bên A thông báo với Bên B qua đường dây nóng về sự cố trên mạng lưới chuyển tải phân phối nước sạch, Bên A có quyền chủ động thực hiện các biện pháp mà mình thấy cần thiết để giảm thiểu thiệt hại do

thất thoát nước, điều này không được xem là vi phạm hợp đồng do Bên A. Đồng thời Bên B không bị vi phạm khối lượng nước và được bơm bù khối lượng nước vào các ngày kế tiếp.

5.7. Bên B có trách nhiệm đảm bảo nguồn điện dự phòng khi Điện lực ngưng cung cấp điện cho đến khi có điện lại (nhưng không quá 15 giờ), để cung cấp đầy đủ lượng nước cho Bên A theo Khoản 2.2 Điều 2 hợp đồng này. Trường hợp Bên B không đảm bảo cấp nước cho Bên A do không có nguồn điện thay thế thích hợp thì Bên B bị xem là vi phạm khối lượng nước theo hợp đồng và không được bơm bù lưu lượng những ngày đó.

5.8. Bên B được phép giảm lượng nước cấp nhưng lượng giảm không vượt quá 30%/ngày trong 03 (ba) ngày liên tiếp và ngừng cấp nước liên tục không quá 08 (tám) giờ. Tổng thời gian gián đoạn cấp nước do khách quan trong một năm cho phép không vượt quá 15 (mười lăm) ngày đêm/năm và không được bơm bù lưu lượng những ngày đó.

Điều 6 : Giá mua bán sỉ :

6.1 Đơn giá mua bán sỉ nước sạch là 5.000 đồng/m^3 (bằng chữ: Năm nghìn đồng trên mét khối). Đơn giá này chưa bao gồm 5% thuế giá trị gia tăng.

6.2. Điều chỉnh đơn giá:

6.2.1. Lộ trình tăng giá bán sỉ nước sạch đến hết năm thứ 25 (hai mươi lăm) hoặc đến hết năm cuối cùng của thời hạn hợp đồng điều chỉnh; Lộ trình tăng giá được tính kể từ khi dự án đi vào hoạt động, mỗi hai năm sẽ tăng giá 5% so với giá bán sỉ nước sạch của năm trước liền kề.

6.2.2. Trường hợp phát sinh tăng thêm giá nước bán sỉ qua đồng hồ tổng do các yếu tố khách quan như: Thay đổi tiêu chuẩn nước sạch, thay đổi luật ảnh hưởng đến giá thành sản xuất nước sạch, thay đổi thuế và phí khác mà hiện tại thời điểm ký hợp đồng dự án chưa có hoặc chưa xác định, thay đổi giá điện hoặc thay đổi tiền lương tối thiểu vùng (cao hơn 4% so với đơn giá bán sỉ nước sạch tại thời điểm); Trường hợp biến đổi khí hậu do xâm nhập mặn và các trường hợp khác được cấp thẩm quyền phê duyệt. Các trường hợp phát sinh nêu trên, hai Bên sẽ đàm phán lại giá nước bán sỉ qua đồng hồ tổng tại Hợp đồng này, ký kết Phụ lục Hợp đồng về điều chỉnh giá mua bán sỉ nước sạch ngoài lộ trình.

Điều 7 : Thanh toán

7.1. Hình thức thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản. Chu kỳ thanh toán được tạm tính theo tháng. Khi đủ 365 ngày, hai bên sẽ tính toán lại lượng nước cung cấp thực tế để thanh toán chính thức.

7.2. Chứng từ thanh toán gồm:

- Hóa đơn tài chính hợp lệ của bên B.

- Kết quả kiểm nghiệm chất lượng nước sạch được nêu tại điều 3 của hợp đồng này.

- Biên bản ghi chỉ số được nêu tại khoản 4.1, 4.2 và 4.3 điều 4 của hợp đồng này làm cơ sở để ghi hóa đơn tài chính.

Hằng tháng, Bên A có nghĩa vụ tạm thanh toán theo sản lượng thực tế được ghi trong hóa đơn. Khi đủ 365 ngày cung cấp, nếu tổng sản lượng thực tế nước cấp qua đồng hồ tổng lớn hơn mức tối thiểu tại Khoản 2.2 của Điều 2 thì Bên A có nghĩa vụ thanh toán theo sản lượng thực tế. Khi đủ 365 ngày cung cấp, nếu tổng sản lượng thực tế nước cấp qua đồng hồ tổng thấp hơn hoặc bằng mức tối thiểu (trừ khoảng thời gian 01 năm đầu của từng giai đoạn phát nước và trường hợp bên B từ chối bơm bù khối lượng) tại Khoản 2.2 của Điều 2 mà không phải lỗi của bên B thì Bên A có nghĩa vụ thanh toán theo sản lượng tối thiểu.

Trường hợp chưa đủ 365 ngày cung cấp, nhưng một trong hai bên ngưng tiếp nhận nước hoặc ngưng cung cấp nước mà không phải lỗi của Bên A gây ra, thì Bên A chỉ có nghĩa vụ thanh toán theo sản lượng tới thời điểm ngưng tiếp nhận nước hoặc ngưng cung cấp nước.

Bên B có trách nhiệm gửi bộ chứng từ thanh toán này cho bên A từ ngày 26 đến ngày cuối cùng hằng tháng.

7.3. Thời hạn thanh toán : Bên A sẽ thanh toán tiền nước của tháng trước liền kề trong khoảng ngày 01 đến ngày 15 hằng tháng, khi bên A nhận được đầy đủ chứng từ thanh toán được nêu tại Khoản 7.2 của Điều này. Trường hợp bên A chậm thanh toán sau ngày 15 hàng tháng thì bên A phải có nghĩa vụ trả thêm số tiền lãi trả chậm bằng lãi suất cho vay kỳ ngắn hạn trên số dư nợ tại ngân hàng của bên B.

Điều 8 : Trường hợp ngưng tiếp nhận nước hoặc ngưng cung cấp nước

8.1 Bên B có quyền ngưng cấp nước trong các trường hợp sau:

- Theo kế hoạch sửa chữa của Bên B nhưng không quá 12 (mười hai) giờ/lần và không quá 02 (hai) lần trong một năm, mỗi lần cách nhau tối thiểu 03 (ba) tháng và vào giờ thấp điểm. Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A biết trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước lúc ngưng cấp nước.

- Nếu điện lực ngưng cung cấp điện vượt quá 15 giờ liên tục thì Bên B được ngưng cấp nước, trong trường hợp đó hai bên sẽ bàn bạc phương án bơm bù để tránh thiệt hại cho Bên B về thiếu hụt sản lượng trong năm.

- Do các trường hợp bất khả kháng được quy định tại Khoản 8.4.3 Điều này.

- Bên B có quyền ngưng cung cấp nước trong trường hợp bên A không thực hiện việc thanh toán tiền theo điều 7 của hợp đồng này trong 2 (hai) tháng liền kề mà

không do lỗi của bên B. Đồng thời bên A cũng phải có nghĩa vụ thanh toán cho bên B theo mức sản lượng tối thiểu như thỏa thuận trong khoảng thời gian bên B ngưng cấp nước.

8.2. Bên A ngưng tiếp nhận nước có điều kiện trong các trường hợp sau:

- Bên A thực hiện công tác sửa chữa, cải tạo hệ thống cấp nước theo kế hoạch. Trong trường hợp này, Bên A phải thông báo cho Bên B biết trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày, trước ngày ngưng tiếp nhận nước. Thời gian ngưng tiếp nhận nước không quá 12 (mười hai) giờ/lần và không quá 02 (hai) lần trong một năm, mỗi lần cách nhau tối thiểu 03 (ba) tháng và vào giờ thấp điểm.

- Khi có sự cố đột xuất ngoài khả năng kiểm soát gây ảnh hưởng không thể tiếp nhận nguồn nước của Bên B; trường hợp này Bên A phải thông báo trong thời gian sớm nhất để Bên B ngưng cấp nước trong thời gian sửa chữa.

8.3. Bên A ngưng tiếp nhận nước vô điều kiện trong các trường hợp sau:

- Bên B không thực hiện việc kiểm nghiệm nước theo quy định tại Khoản 3.3, Điều 3 Hợp đồng nãy. Trong trường hợp này, Bên B xem như đã cấp nước bằng sản lượng tối thiểu.

- Chất lượng nước cung cấp không đạt Tiêu chuẩn nước sạch như quy định của Hợp đồng này. Trong trường hợp này, Bên B bị xem là vi phạm chất lượng và Bên B xem như đã cấp nước bằng sản lượng tối thiểu. Sau phát hiện nước sạch của Bên B cung cấp không đạt Tiêu chuẩn nước sạch các chỉ tiêu không thể khắc phục trong 48 giờ thì khoảng 15 phút (mười lăm phút) Bên A có quyền khóa van không tiếp nhận nước.

8.4. Hai bên có quyền tạm ngưng tiếp nhận nước hoặc tạm ngưng cung cấp nước trong các trường hợp sau:

8.4.1. Trường hợp xảy ra sự cố hư hỏng đột xuất đối với hệ thống cấp nước của một hoặc hai bên thì phải thông báo cho bên kia biết ngay tại thời điểm xảy ra sự cố và phải khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất.

8.4.2. Khi có sự cố đột xuất ngoài khả năng kiểm soát gây ảnh hưởng không thể tiếp nhận nguồn nước, cung cấp nước của một trong hai bên; trường hợp nảy Bên gặp sự cố phải thông báo trong thời gian sớm nhất để Bên kia ngưng tiếp nhận nước, cấp nước trong thời gian sửa chữa.

8.4.3. Các trường hợp bất khả kháng bao gồm:

a) Chiến tranh, thiên tai, địch họa, hỏa hoạn ngoài ý muốn.

b) Khủng bố, bạo động, phá hoại có tính chất tội phạm.

c) Đình công, bãi công, tranh chấp lao động với điều kiện không phải do lỗi của người sử dụng lao động.

d) Nguồn nước sông nơi khai thác (sông Láng Thé) không đạt chất lượng theo quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

8.4.4. Thông báo về bất khả kháng.

a) Nếu một bên bị cản trở thực hiện nghĩa vụ của mình theo hợp đồng do tình trạng bất khả kháng, bên đó phải gửi thông báo cho bên kia về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ đã và sẽ bị cản trở.

b) Khi đã thông báo, bên đó sẽ được miễn thực hiện nghĩa vụ trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của họ.

c) Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Điều 13 của hợp đồng này.

Điều 9 : Trách nhiệm của hai bên

9.1. Hai bên có trách nhiệm thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng này.

9.2. Trường hợp có phản ánh của khách hàng sử dụng nước (bên thứ 3) về chất lượng nước, sản lượng và thời gian cung cấp thuộc khu vực do bên B cung cấp thì hai bên cùng tiến hành kiểm tra, xác định nguyên nhân. Kết quả kiểm tra, xác định lỗi thuộc bên nào thì bên đó phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên thứ ba (nếu có phát sinh) và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu gây ảnh hưởng đến sức khỏe khách hàng sử dụng nước.

9.3. Hai bên giữ liên lạc chặt chẽ trong mọi tình huống phát sinh dịch bệnh có liên quan đến nguồn nước cấp. Bên B phải chủ động xử lý, tăng cường hóa chất cao nhất trong giới hạn cho phép có thể mà vẫn đảm bảo chất lượng nước sạch đạt quy chuẩn nhằm tăng khả năng đề phòng dịch bệnh từ nguồn nước.

9.4. Bên A và Bên B cam kết, trong thời hạn có hiệu lực của Hợp đồng, mọi sự chia tách, sáp nhập hay chuyển đổi chủ sở hữu, Bên A và Bên B phải đảm bảo tính nguyên vẹn hiệu lực của Hợp đồng này.

Điều 10: Thời gian hiệu lực của hợp đồng

10.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày được ký kết giữa bên bán là Công ty Cổ Phần BOO Nước Trà Vinh và bên mua là Công Ty Cổ Phần cấp Thoát Nước Trà Vinh.

10.2. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng 25 (hai mươi lăm) năm kể từ ngày chính thức phát và tiếp nhận nước.

10.3. Ít nhất 01 năm trước khi kết thúc thời hạn hiệu lực của hợp đồng này, hai bên sẽ thảo luận để ký kết hợp đồng mới hoặc gia hạn hợp đồng này theo các điều kiện phù hợp hoặc có thỏa thuận khác tùy theo tình hình thực tế thời điểm đó.

10.4. Sự thay đổi mô hình doanh nghiệp, thay đổi chủ sở hữu doanh nghiệp, thay đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp của hai bên đều không ảnh hưởng đến giá trị pháp lý của hợp đồng này.

Điều 11. Thời gian phát và tiếp nhận nước sạch

11.1. Thời điểm bắt đầu phát và tiếp nhận nước sạch thương mại dự kiến là vào khoảng ngày 15 tháng 9 năm 2021.

11.2. Thời điểm phát và tiếp nhận nước sạch nêu trên có thể được hai bên thỏa thuận điều chỉnh tùy theo tình hình thực tế. Trước khi phát nước đường ống chuyển tải và các điểm đấu nối (như thỏa thuận của bên A và Bên B) phải thi công, súc xả, khử trùng và đã được nghiệm thu có bên A chứng kiến.

11.3. Sau khi có Kết quả kiểm nghiệm nước sạch thực hiện đầy đủ các chỉ tiêu theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01-1: 2018/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt ban hành theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y Tế và Quy chuẩn địa phương ban hành theo thông tư trên xác định các chỉ tiêu điều đạt. Bên B gửi văn bản thông báo "Sẵn sàng phát nước", Bên A sẽ tiến hành nghiệm thu chất lượng nước sạch và thông báo "Sẵn sàng nhận nước" cho Bên B trong thời hạn không quá 07 (bảy) ngày. Thông báo "Sẵn sàng nhận nước" phải ghi rõ ngày "chính thức phát nước" và "Lịch trình tiếp nhận nước". Lịch trình tiếp nhận nước phải ghi rõ khối lượng và áp lực nước Bên A sẽ nhận hàng ngày theo thời gian hàng tháng trong năm của lịch trình tiếp nhận nước cho đến ngày nhận đủ khối lượng nước theo thiết kế.

Điều 12: Vi phạm về sản lượng

12.1. Nếu đến cuối năm 2023 mà bên B không hoàn thành vận hành phát nước giai đoạn 2, thì bên A có quyền hủy Phụ lục hợp đồng giai đoạn 2.

12.2. Nếu đến cuối năm 2032 mà bên B không hoàn thành vận hành phát nước giai đoạn 3, thì bên A có quyền hủy Phụ lục hợp đồng giai đoạn 3.

Trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác về việc thay đổi sản lượng, thời gian phát nước từng giai đoạn.

Điều 13: Chấm dứt hợp đồng

13.1. Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau:

13.1.1. Hợp đồng này hết hạn mà hai bên không có thỏa thuận gian hạn.

12.1.2. Hai bên đồng ý chấm dứt hợp đồng này trước thời hạn.

13.1.3. Xảy ra trường hợp bất khả kháng làm một hoặc cả hai bên không còn khả năng phục hồi sản xuất.

13.1.4. Một bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Khoản 13.2 Điều này.

13.2. Các trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng:

13.2.1. Bên A có quyền gửi thông báo cho bên B chấm dứt Hợp đồng này trước thời hạn trong trường hợp bên B có hành vi vi phạm sau đây:

13.2.1.1. Nếu bên B ngừng vận hành nhà máy trong thời gian 15 (mười lăm) ngày liên tục hoặc cung cấp không đủ khối lượng nước đã thỏa thuận tại điều 2 hợp đồng này trong 6 tháng liên tục mà không có sự đồng ý bằng văn bản của bên A, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng theo khoản 8.4.3 Điều 8 Hợp đồng này.

13.2.1.2. Chất lượng nước do bên B cung cấp không đảm bảo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01-1: 2018/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt ban hành theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y Tế và Quy chuẩn địa phương ban hành theo thông tư trên trong 02 tháng liên tục mà không khắc phục được, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng theo khoản 8.4.3 Điều 8 Hợp đồng này.

13.2.1.3. Bên B có quyền gửi thông báo cho bên A chấm dứt Hợp đồng này nếu bên A vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong thời hạn 120 ngày liên tục mà không có sự đồng ý bằng văn bản của bên B, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng theo khoản 8.4.3 Điều 8 Hợp đồng này.

13.3. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại:

Nếu một bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng này trước thời hạn mà không được sự chấp thuận của bên kia và gây thiệt hại cho bên kia thì ngoài việc phải trả một khoản tiền phạt vi phạm còn phải bồi thường mọi chi phí thiệt hại phát sinh liên quan cho bên kia.

13.4. Thủ tục chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn:

13.4.1. Trong thời hạn tối thiểu 90 ngày trước ngày dự kiến chính thức chấm dứt trước thời hạn Hợp đồng này Bên đề nghị chấm dứt Hợp đồng phải gửi thông báo chấm dứt sơ bộ cho bên kia và cho Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh xem xét, trong đó phải nêu rõ chi tiết, lý do dẫn đến việc phải đưa ra thông báo đó.

13.4.2. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo dự kiến chấm dứt nêu tại khoản 13.4.1 điều này, các bên phải bàn bạc và tham khảo ý kiến của các cơ quan liên quan để tìm ra các giải pháp giảm bớt hậu quả do việc chấm dứt trước thời hạn gây ra.

13.4.3. Nếu trước thời hạn 60 ngày nêu tại khoản 13.4.2 Điều này mà các bên liên quan không đưa ra được các giải pháp hợp lý thì tùy theo lựa chọn của mình, bên đưa ra thông báo chính thức chấm dứt Hợp đồng này bằng văn bản thông báo cho bên kia và cho Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh biết, Hợp đồng này sẽ chấm dứt hiệu lực vào ngày của thông báo trừ khi:

13.4.3.1. Các bên có thỏa thuận khác;

13.4.3.2. Hoàn cảnh đưa đến phải chấm dứt Hợp đồng này đã không còn tồn tại nữa hoặc đã được khắc phục.

Điều 14: Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

14.1. Khiếu nại:

14.1.1. Khi một bên khiếu nại bên kia thì phải đưa ra các căn cứ, dẫn chứng cụ thể để làm sáng tỏ những nội dung khiếu nại.

14.1.2. Trong vòng 30 ngày kể từ khi phát hiện những nội dung không phù hợp với Hợp đồng đã ký, bên phát hiện phải thông báo ngay cho bên kia về những nội dung đó và khiếu nại về các nội dung này. Ngoài khoảng thời gian này nếu không bên nào có khiếu nại thì các bên phải thực hiện theo đúng thỏa thuận đã ký.

14.1.3. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, bên nhận được khiếu nại phải đưa ra những căn cứ, dẫn chứng về những nội dung cho rằng việc khiếu nại của bên kia là không phù hợp với Hợp đồng đã ký, nếu những căn cứ và dẫn chứng không thuyết phục, không hợp lý thì phải chấp thuận với những khiếu nại của bên kia. Ngoài khoảng thời gian này nếu bên nhận được khiếu nại không có ý kiến thì coi như đã chấp thuận với nội dung khiếu nại do bên kia đưa ra.

14.2. Xử lý tranh chấp:

Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải. Trường hợp thương lượng không có kết quả thì có thể giải quyết tại Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh theo quy định của pháp luật. Quyết định của tòa án là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc đối với các bên, bên có lỗi phải chịu mọi chi phí phát sinh trong quá trình tham gia tố tụng.

Điều 15 : Điều khoản chung

15.1. Hợp đồng này được điều chỉnh và giải thích bởi các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành và có hiệu lực kể từ ngày ký.

15.2. Việc vô hiệu hoặc không thể thi hành được bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này sẽ không làm ảnh hưởng bất lợi đến hiệu lực hoặc khả năng thi hành của những điều khoản còn lại. Khi đó hai bên sẽ bàn bạc, thỏa thuận ký phụ lục hợp đồng theo Khoản 15.3 Điều này.

HỢP ĐỒNG

MUA BÁN SỈ NƯỚC SẠCH

Số: 02/2021/HĐ-MBSNS

Giữa:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Và:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC SENCO TRÀ VINH

Senco. All rights reserved

Trà Vinh, tháng 3 năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
MUA BÁN SỈ NƯỚC SẠCH

Số: 02/2021/HĐ+MBSNS.

Giữa

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Và

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC SENCO TRÀ VINH

Trà Vinh, năm 2021

MỤC LỤC

❖ CĂN CỨ PHÁP LÝ: 3
Điều 1. Giải thích từ ngữ 4
Điều 2. Đối tượng hàng hóa của hợp đồng 7
Điều 3. Khối lượng nước sạch mua bán 7
Điều 4. Chất lượng nước nguồn và nước sạch 9
Điều 5. Phân tích, theo dõi và giám sát chất lượng nước 10
Điều 6. Biện pháp chế tài vi phạm chất lượng nước 12
Điều 7. Đảm bảo cấp nước an toàn 13
Điều 8. Thời gian phát và tiếp nhận nước 14
Điều 9. Đồng hồ đo lưu lượng nước 14
Điều 10. Giá mua bán sỉ nước sạch 17
Điều 11. Thanh toán 19
Điều 12. Cam kết của các bên về cung cấp và tiêu thụ nước 20
Điều 13. Các trường hợp ngưng cấp và tiếp nhận nước 20
Điều 14. Trách nhiệm của Hai Bên 21
Điều 15. Các trường hợp bất khả kháng 23
Điều 16. Các trường hợp vi phạm hợp đồng và chế tài 23
Điều 17. Thời hạn hợp đồng 24
Điều 18. Chấm dứt hợp đồng 24
Điều 19. Trách nhiệm bảo mật thông tin 26
Điều 20. Giải quyết tranh chấp 26
Điều 21. Thông báo và đường dây nóng 26
Điều 22. Điều khoản cuối cùng 27
PHỤ LỤC 01: SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG NƯỚC 29
PHỤ LỤC 02: LỊCH ĐỌC SỐ HÀNG THÁNG 30

❖ CĂN CỨ PHÁP LÝ:

1. Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13, ngày 24/11/2015;
2. Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, ngày 17/6/2020;
3. Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14/6/2005;
4. Luật Đo lường số 04/2011/QH13, ngày 11/11/2011;
5. Luật Đầu tư theo hình thức đối tác công tư số 64/2020/QH14, ngày 18/6/2020;
6. QCVN 01-1:2018/BYT về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt ban hành theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế và Quy chuẩn địa phương ban hành theo thông tư trên;
7. QCVN 07-1:2016/BXD về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị ban hành kèm Thông tư 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016;
8. QCVN 08-MT:2015/BTNMT về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt ban hành theo thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
9. Thông tư 08/2012/TT-BXD ngày 21/11/2012 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn;
10. Thông tư 23/2013/TT-BKHCN ngày 26/9/2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2;
11. Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;
12. Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;
13. Quyết định số 4069/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hoá;
14. Hợp đồng dự án số 29/2020/HĐ-BOO ký ngày 31/12/2020 giữa Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh (đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền) và Công ty cổ phần Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn (Nhà đầu tư), Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Trà Vinh (Doanh nghiệp dự án) về đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hóa theo hình thức hợp đồng BOO (Xây dựng – Sở hữu – Kinh doanh);

15. Nghị quyết số 17/NQ-HĐQT ngày 02/4/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh;

16. Quyết định số 15/HĐQT-QĐ ngày 25/3/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn về việc ký Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch;

17. Các văn bản, tài liệu liên quan khác.

Hôm nay, ngày 02 tháng 04 năm 2021, tại thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, chúng tôi gồm:

Bên A (Bên mua sỉ nước sạch):

Tên đơn vị : **Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh**

ĐKKD : Số 2100119570 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp thay đổi lần thứ 3 ngày 03/02/2021.

Địa chỉ : Số 521B Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : Điện thoại: 02943 850433 Fax : 0743 850656

Số tài khoản : 0741000865741 tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Trà Vinh.

Mã số thuế : 2100119570

Đại diện : Ông **Trương Công Chiếm**; Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

*Sau đây gọi tắt là "**Bên A**" hoặc "**Bên Mua**"*

và

Bên B (Bên bán sỉ nước sạch):

Tên đơn vị : **Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Senco Trà Vinh**

ĐKKD : Số 2100663910, do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 23/12/2020.

Địa chỉ : Ấp Trà Đét, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại : Fax:

Số tài khoản : ..... tại Ngân hàng .....

Mã số thuế : 2100663910

Đại diện : Ông **Mai Xuân Tiên**; Chức vụ: Chủ tịch công ty

*Sau đây gọi tắt là "**Bên B**" hoặc "**Bên Bán**"*

*đồng ý ký kết và thực hiện **Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch** này ("Hợp đồng") với các điều khoản và điều kiện sau đây:*

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Nghĩa của một số từ ngữ được dùng trong Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch này được thống nhất như sau:

1. *"Hợp đồng", "Hợp đồng này",* "Điểm", "Khoản", "Điều" là Hợp đồng Mua bán sỉ nước sạch số ....., ngày /...../2021 và các Điểm, Khoản, Điều của Hợp đồng (trừ trường hợp được viện dẫn cụ thể từ một hợp đồng khác) được ký kết giữa Bên A và Bên B và các tài liệu kèm theo Hợp đồng, trong đó thỏa thuận việc mua bán sỉ nước sạch giữa hai Bên.

2. *"Bên"* là Bên A hoặc Bên B tùy theo ngữ cảnh.

3. "*Bên A"* hay *"Bên Mua*" là Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

4. "*Bên B"*, *"Bên Bán*" hay "*Doanh nghiệp dự án"* là Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Senco Trà Vinh.

5. "*Nhà đầu tư*", *"Senco*" hay "*Chủ sở hữu*" là Công ty cổ phần Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn.

6. "*Cơ quan nhà nước có thẩm quyền*" là Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh hoặc một cơ quan khác được UBND tỉnh Trà Vinh ủy quyền bằng văn bản.

7. *"Dự án đầu tư" hoặc "Dự án"* là Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hóa, công suất tối thiểu 10.000 m^3/ngày.đêm.

8. "*Hợp đồng Dự án*" là Hợp đồng Xây dựng – Sở hữu – Kinh doanh (BOO) số 29/2020/HĐ-BOO ký ngày 31/12/2020 giữa Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh (là "Đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền") và Công ty cổ phần Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn ("Nhà đầu tư"), Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Trà Vinh ("Doanh nghiệp dự án").

9. *"Tháng tính toán"* là khoảng thời gian giữa hai lần liền kề của lịch đọc số.

10. *"Thiếu hụt nhu cầu nước*": Trường hợp khối lượng nước đo đếm qua đồng hồ đo lưu lượng nước nhỏ hơn khối lượng nước mua bán quy định tại Khoản 2 Điều 4 Hợp đồng này mà không phải do lỗi của Bên B thì được xem là *"Thiếu hụt nhu cầu nước"*.

11. *"Nước sạch"* là nước đã được xử lý tại Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hóa từ nguồn nước mặt khai thác tại sông Láng Thé, đảm bảo chất lượng theo quy chuẩn quốc gia hiện hành do bộ Y tế ban hành về chất lượng nước ăn uống và các quy định của pháp luật có liên quan thuộc lĩnh vực sản xuất nước ăn uống.

12. *"Tiêu chuẩn nước sạch*" là các thông số về chất lượng nước sạch theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống hiện hành. Hiện nay là quy chuẩn QCVN 01-1:2018/BYT được ban hành theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế và Quy chuẩn địa phương ban

hành theo thông tư trên (nếu có).

13. *"Điểm giao nhận nước sạch"* là điểm Bên A tiếp nhận nước sạch của Bên B ngay sau vị trí lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước.

14. *"Đồng hồ đo lưu lượng nước"* là đồng hồ đo nước lạnh đáp ứng các yêu cầu được kiểm định theo quy định về đo lường của nhà nước khi đưa vào sử dụng được lắp đặt để đo lượng nước sạch qua, lại đồng hồ. Làm cơ sở xác định lượng nước sạch Bên B bán cho Bên A.

15. *"Lịch đọc số"*: Bảng quy định các ngày hai bên ghi nhận chỉ số của đồng hồ đo lưu lượng nước và lập biên bản xác định khối lượng nước sạch mua bán. Lịch đọc số được hai bên thống nhất bằng văn bản hàng năm.

16. *"Thời điểm/Ngày chính thức phát nước"* là thời điểm/ngày Bên B chính thức bơm nước sạch qua đồng hồ đo lưu lượng nước; lượng nước sạch này được hai bên ghi nhận và Bên A có trách nhiệm thanh toán tiền mua sỉ lượng nước sạch này cho Bên B.

17. *"Chỉ số đồng hồ"* là các chỉ số đo lượng nước qua/lại hiển thị trên đồng hồ đo lưu lượng nước.

18. *"Số đo"* là lượng nước được xác định trên cơ sở chỉ số hiển thị trên đồng hồ đo lưu lượng nước.

19. "*Đồng hồ đo sai*" là đồng hồ đo lưu lượng nước thể hiện không chính xác các thông số hiển thị như chỉ số đo lượng nước chiều thuận, chiều nghịch, lượng tổng, áp lực, lưu lượng, vv… hoặc đồng hồ đo lưu lượng nước hiển thị chập chờn (lúc hiện, lúc không), không hiển thị, không hoạt động…

20. "*Biên bản xác định khối lượng nước sạch mua bán*" là bản ghi lại chỉ số đo lượng nước sạch trên đồng hồ đo lưu lượng nước, xác định lượng nước sạch mua bán, tình trạng bất thường liên quan đến đồng hồ đo lưu lượng nước (cấu trúc chứa đồng hồ, tình trạng hoạt động của đồng hồ, của bộ hiển thị v.v…) và các sự việc liên quan khác.

21. "*Trường hợp bất khả kháng*" là những sự kiện, hoàn cảnh được liệt kê tại Khoản 1 Điều 28 của Hợp đồng dự án số 29/2020/HĐ-BOO ngày 31/12/2020 và theo quy định của Bộ Luật Dân sự.

22. "*Pháp luật Việt Nam*" là các Bộ luật, Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Thông tư và các văn bản liên quan khác do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành.

23. "*Phụ lục Hợp đồng*" là những trang hoàn chỉnh nhằm làm rõ, bổ sung, chỉnh sửa nội dung trong Hợp đồng, là một phần không tách rời của Hợp đồng.

24. *"Đồng hồ đo áp lực"* là thiết bị đo áp lực được lắp đặt để đo áp lực nước cấp vào mạng lưới tại gần vị trí đồng hồ đo lưu lượng nước, có khả năng

đo tự động, liên tục và lưu trữ số liệu để phục vụ công tác kiểm tra.

25. *"Đơn vị có chức năng kiểm nghiệm mẫu nước"* là đơn vị chức năng có đủ điều kiện về năng lực theo quy định của pháp luật, có phòng thí nghiệm độc lập (không thuộc bên A hoặc bên B).

26. *"Lấy mẫu 3 bên"* là cách thức lấy mẫu nước có niêm phong để phục vụ công tác xét nghiệm, được thực hiện với sự chứng kiến đồng thời của Bên A, Bên B và Đơn vị có chức năng kiểm nghiệm mẫu nước.

27. "*Ngày có hiệu lực của Hợp đồng*" là ngày .... tháng ... năm 2021.

28. "*Ngày*" được hiểu là ngày tính theo Dương lịch (kể cả ngày thứ 7, chủ nhật và ngày lễ, tết theo quy định), "*Tháng*" được hiểu là tháng tính theo Dương lịch, "*Năm*" được hiểu là giai đoạn 12 tháng tính theo Dương lịch.

29. *"Giờ thấp điểm"* là khoảng thời gian trong vòng 06 (sáu) giờ, tính từ 22 (hai mươi hai) giờ của ngày hôm trước đến 04 (bốn) giờ của ngày hôm sau liền kề.

Điều 2. Đối tượng hàng hóa của hợp đồng

Đối tượng hàng hóa theo Hợp đồng này là nước sạch đã được xử lý tại Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hóa từ nguồn nước mặt khai thác tại sông Láng Thé, đảm bảo chất lượng theo Tiêu chuẩn nước sạch.

Điều 3. Khối lượng nước sạch mua bán

1. Khối lượng nước:

a. Bên B cam kết đảm bảo cung cấp nước sạch và Bên A cam kết tiêu thụ hết nước sạch với khối lượng bình quân là **10.000 m^3/ngày.đêm** trong năm, nhưng mức tối thiểu không thấp hơn **8.000 m^3/ngày.đêm** từ thời điểm phát nước sạch (theo kế hoạch tiếp nhận nước).

b. Tùy vào khả năng tiếp nhận nước của Bên A và khả năng cung cấp nước của Bên B, hai bên có thể bàn bạc và thống nhất khối lượng nước mua bán cho từng thời điểm cụ thể, nhưng không thấp hơn khối lượng nêu trên cho từng năm. Bên B bán sỉ nước sạch cho Bên A với khối lượng tối thiểu bình quân ngày được quy định tại Điểm a Khoản này hoặc với khối lượng khác cao hơn theo yêu cầu của Bên A, với điều kiện Bên B đáp ứng được.

2. Công thức xác định khối lượng:

Khối lượng nước sạch tối thiểu bình quân mua bán hàng tháng (M) được xác định theo công thức sau, với mức độ sai lệch cho phép là ±2%/ngày, ±1%/tháng.

$$M = \sum_{i=1}^{n} CS_i$$

Trong đó:

* CS_i: công suất phát ngày thứ i theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

* n: Số ngày trong tháng tính toán, bao gồm cả ngày lễ, thứ bảy và chủ nhật.

3. Bơm bù khối lượng:

a) Trong trường hợp lượng nước đo đếm qua đồng hồ đo lưu lượng nước nhỏ hơn khối lượng nước sạch mua bán được xác định tại Khoản 2 Điều này mà Bên B được xác định là không vi phạm khối lượng (quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều này), Bên B sẽ được bơm bù khối lượng nước sạch nhỏ hơn đó vào tháng sau liền kề hoặc trong thời gian 03 tháng sau liền kề với sự thỏa thuận của hai bên.

b) Bên B không được bơm bù nếu vi phạm khối lượng và chỉ được bơm bù khi được sự chấp thuận của Bên A bằng văn bản.

4. Vi phạm khối lượng:

a) Nếu Bên B không bán đủ khối lượng nước sạch theo Lịch trình tiếp nhận nước quy định tại Khoản 3 Điều 8 Hợp đồng này, thì Bên B sẽ bị xem là "vi phạm khối lượng" (ngoại trừ các trường hợp quy định tại Điểm d Khoản này) và sẽ chịu mức phạt vi phạm như sau:

$$\text{Số tiền phạt} = \sum Q_i \times P$$

Trong đó:

* Q_i: Khối lượng nước sạch của ngày thứ i trong tháng mà Bên B đã không bán đủ cho Bên A theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

* P: 5% đơn giá mua bán nước sạch tại thời điểm xảy ra vi phạm khối lượng.

b) Bên B phải trả Khoản phạt vi phạm khối lượng trong vòng 30 ngày, kể từ khi các bên ấn định giá trị Khoản tiền phạt và Bên A có thông báo cho Bên B.

c) Sau 30 ngày nếu Bên B vẫn chưa thanh toán, thì Bên A sẽ khấu trừ khoản tiền phạt này vào tiền nước mua sỉ của Bên B vào kỳ thành toán gần nhất.

d) Bên B được xem là không vi phạm khối lượng trong suốt thời gian khi khả năng thực hiện các nghĩa vụ của mình bị ảnh hưởng bởi các trường hợp sau:

(i) Theo thông báo ngưng hoặc giảm tiếp nhận nước của Bên A.

(ii) Các trường hợp bất khả kháng được quy định tại Điều 15 của Hợp đồng này.

(iii) Các trường hợp Bên B ngưng cấp nước quy định tại Khoản 1 Điều 13

Hợp đồng này.

(iv) Khi xảy ra tình trạng Thiếu hụt nhu cầu nước.

Điều 4. Chất lượng nước nguồn và nước sạch

1. Tiêu chuẩn chất lượng:

a) Chất lượng nước mặt khai thác tại sông Láng Thé phải đảm bảo các chỉ tiêu giới hạn theo quy định hiện hành (hiện nay là Cột A1 của QCVN 08:2015-MT/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt ban hành kèm theo Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

b) Chất lượng nước sạch Bên B bán cho Bên A phải đảm bảo "Tiêu chuẩn nước sạch".

2. Nguồn nước không phù hợp:

Trong trường hợp xảy ra tình trạng nguồn nước không phù hợp, nghĩa là có chỉ tiêu nằm ngoài giá trị giới hạn theo quy định hiện hành *(hiện nay là Cột A1 của QCVN 08:2015-MT/BTNMT)*, thì Bên B phải gửi thông báo ngay (trong vòng 01 ngày kể từ khi Bên B nhận được kết quả xét nghiệm hoặc báo ngay khi có kết quả theo dõi chất lượng hằng ngày nước nguồn) cho Bên A nêu rõ chỉ tiêu nằm ngoài giới hạn đó. Tần suất Bên B lấy mẫu xét nghiệm nguồn nước thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Xử lý nguồn nước không phù hợp:

a) Khi xảy ra trường hợp nguồn nước không phù hợp mà không phải do hành vi sai trái có tính chất chủ ý hay sự bất cẩn nào của Bên B thì:

(i) Bên B được xem là không vi phạm khối lượng nếu việc nguồn nước không phù hợp buộc Bên B phải ngừng hoặc giảm sản lượng sản xuất và cung cấp nước sạch cho Bên A. Trong trường hợp này, Bên B phải bàn bạc và thống nhất với Bên A biện pháp khắc phục hậu quả.

(ii) Trong trường hợp việc xử lý nguồn nước không phù hợp làm ảnh hưởng đến chi phí xử lý nước của Bên B, hai bên sẽ cùng thảo luận phương án khắc phục phù hợp.

b) Khi xảy ra trường hợp nguồn nước không phù hợp mà do hành vi sai trái có tính chất chủ ý hay sự bất cẩn nào của Bên B dẫn đến:

(i) Bên B không cung cấp đủ khối lượng nước sạch thì Bên B sẽ bị phạt khối lượng theo quy định theo Khoản 4 Điều 3.

(ii) Bên B ngừng cung cấp nước sạch thì ngoài việc bị đối trừ giá trị khối lượng nước bị thiếu hụt theo Khoản 4 Điều 3, Bên B còn phải bồi thường mọi thiệt hại liên quan cho Bên A.

Điều 5. Phân tích, theo dõi và giám sát chất lượng nước

1. Vị trí lấy mẫu:

a) Vị trí lấy mẫu nước nguồn: tại ống nước thô ngay trước thiết bị trộn tĩnh của nhà máy xử lý.

b) Vị trí lấy mẫu nước sạch: Một điểm ngay trên đường ống đẩy của bơm nước sạch sau bể chứa nước sạch, được bố trí sao cho công tác lấy mẫu nước đảm bảo thực hiện đúng theo quy định hiện hành. *(hiện nay là Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6663-5:2009 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Phần 5: Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống).*

c) Trong trường hợp cần xác định lại kết quả kiểm nghiệm mẫu nước theo yêu cầu của Bên A hoặc Bên B, hoặc khi xảy ra sự cố về nước sạch thì vị trí lấy mẫu nước sạch là trong bể chứa nước sạch hoặc các vị trí khác theo thỏa thuận giữa hai bên.

2. Kiểm nghiệm chất lượng nước sạch:

a) Trước ngày chính thức phát nước, Bên B phải cung cấp cho Bên A danh sách các thiết bị dùng cho công tác thử nghiệm mẫu nước tại phòng thí nghiệm của mình.

b) Trước ngày chính thức phát nước, Bên B phải chỉ định "*Đơn vị có chức năng kiểm nghiệm mẫu nước*", và phải thông báo cho Bên A ngày tiến hành lấy mẫu 3 bên lần đầu tiên bằng văn bản. Kết quả kiểm nghiệm này phải được thực hiện đầy đủ các chỉ tiêu theo quy định của "Tiêu chuẩn nước sạch".

c) Định kỳ, Bên B thuê *"Đơn vị có chức năng kiểm nghiệm mẫu nước"* tiến hành lấy mẫu 3 bên và phân tích các chỉ tiêu theo quy định hiện hành (hiện nay là Quy chuẩn QCVN 01-1:2018/BYT), gửi kết quả xét nghiệm cho Bên A chậm nhất trong vòng 03 (ba) ngày sau khi có kết quả xét nghiệm. Tần suất lấy mẫu theo quy định hiện hành (hiện nay là QCVN 01-1:2018/BYT).

d) Bên A có quyền kiểm tra đột xuất một số chỉ tiêu của nước sạch và tự chọn *"Đơn vị có chức năng kiểm nghiệm mẫu nước"* thực hiện lấy mẫu 3 bên tại *"vị trí lấy mẫu nước sạch"* và thử nghiệm đột xuất để kiểm tra chất lượng nước, chi phí do Bên A chi trả.

đ) Nếu kết quả kiểm nghiệm của *"Đơn vị có chức năng kiểm nghiệm mẫu nước"* do Bên A chọn thực hiện có các chỉ tiêu không đạt các chỉ tiêu của Tiêu chuẩn nước sạch (trừ trường hợp Bên B có những bằng chứng cụ thể xác định ngược lại kết quả trên) thì:

(i) Chi phí cho đợt kiểm nghiệm này là do Bên B chi trả;

(ii) Bên B bị xử lý vi phạm chất lượng nước theo quy định tại Điều 6 Hợp đồng này.

3. Theo dõi chất lượng nước bằng thiết bị kiểm soát liên tục:

a) Bên B chịu trách nhiệm lắp đặt thiết bị đo tự động tại các vị trí từ bể chứa nước sạch đến trước đồng hồ đo lưu lượng trong Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hóa để kiểm soát liên tục các chỉ tiêu sau với tần suất ít nhất 02 giờ/lần và chia sẽ dữ liệu cho bên A liên tục với các chỉ tiêu như sau:

(i) Lưu lượng nước sạch;

(ii) độ pH của nước sạch;

(iii) độ đục của nước sạch;

(iv) hàm lượng Clo dư trong nước sạch;

(v) áp suất nước sạch.

(vi) chỉ tiêu Cl^-.

b) Kết quả đo của các thiết bị đo tự động nói trên phải là kết quả không thể chỉnh sửa và được hiển thị đồng thời để cả Bên A và Bên B kiểm soát liên tục chất lượng nước sạch, có giá trị tham khảo để hai bên đưa ra các quyết định nhanh chóng và kịp thời về chất lượng nước sạch. Bên B có trách nhiệm hiệu chỉnh định kỳ theo hướng dẫn của nhà sản xuất để đảm bảo độ chính xác cần thiết của các thiết bị đo này.

c) Khi phải tiến hành sửa chữa, bảo trì hoặc thay thế các thiết bị đo nói trên, Bên B phải thông báo cho Bên A tối thiểu trước 03 (ba) ngày để Bên A có các biện pháp kiểm tra bổ sung nhằm kiểm soát chất lượng nước sạch.

4. Giám sát chất lượng nước:

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, Bên B phải thường xuyên thực hiện việc phân tích chất lượng nước sạch và thông báo kết quả cho Bên A thông qua các tài liệu sau:

a) Bên B phải thực hiện Bảng kết quả kiểm nghiệm nước các chỉ tiêu: màu sắc, mùi vị, độ đục, pH, clo dư, độ mặn (Cl^-) với tần suất 01 (một) lần/ngày, các chỉ tiêu còn lại của mức độ giám sát A theo Tiêu chuẩn nước sạch thì thực hiện theo tần suất theo quy định hiện hành về giám sát chất lượng nước ăn uống (hiện nay là QCVN 01-1:2018/BYT). Hình thức gửi Bảng kết quả kiểm nghiệm nước cho Bên A được Bên B thực hiện qua phương tiện E.mail, tới các địa chỉ thư điện tử được ghi trong Điều 21 Hợp đồng này và có giá trị pháp lý như là bản chính. Gửi bản giấy cho Bên A theo đợt 01 (một) tuần/lần, gồm 07 (bảy) Bảng kết quả kiểm nghiệm nước thực hiện mỗi ngày trong tuần đó. Bản chính của Bảng kết quả kiểm nghiệm nước hàng ngày nói trên phải được Bên B lưu trữ.

b) Báo cáo tóm tắt về các đợt kiểm nghiệm:

Bên B phải gửi cho Bên A chậm nhất trong vòng 03 (ba) ngày kể từ ngày

Bên B nhận được Bảng kết quả kiểm nghiệm mẫu nước được thực hiện bởi Đơn vị có chức năng kiểm nghiệm mẫu nước, với tần suất theo quy định hiện hành về giám sát chất lượng nước ăn uống (hiện nay là QCVN 01-1:2018/BYT).

c) Bên A có quyền lấy mẫu nước tại Điểm lấy mẫu nước sạch và kiểm nghiệm mẫu nước vào bất kỳ thời điểm nào bằng chi phí của Bên A. Bên A có toàn quyền sử dụng Kết quả kiểm nghiệm mẫu nước này để phục vụ cho công việc kinh doanh của mình.

d) Trong trường hợp cần xác định lại các chỉ tiêu của nước sạch, bất kỳ bên nào trong hai bên đều có quyền yêu cầu bên còn lại chấp thuận thực hiện công tác kiểm nghiệm. Cả hai bên phải cùng thống nhất chỉ định một Đơn vị có chức năng kiểm nghiệm mẫu nước theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này để tổ chức lấy mẫu 3 bên theo Điểm c Khoản 1 Điều này và thực hiện kiểm nghiệm. Kết quả kiểm nghiệm mẫu nước của Đơn vị có chức năng kiểm nghiệm mẫu nước được chỉ định là kết luận cuối cùng về chất lượng nước cấp. Nếu Kết quả kiểm nghiệm này cho thấy mẫu nước đảm bảo theo Tiêu chuẩn nước sạch thì chi phí kiểm nghiệm do bên yêu cầu chi trả. Nếu Kết quả kiểm nghiệm này cho thấy có bất kỳ chỉ tiêu nào vượt quá giới hạn theo Tiêu chuẩn nước sạch thì chi phí kiểm nghiệm do Bên B trả, đồng thời Bên B sẽ phải chịu các trách nhiệm của mình theo quy định tại Điều 6 của Hợp đồng này.

đ) Chỉ tiêu hàm lượng Clo dư tại ngay sau "Điểm giao nhận nước sạch" trong khoảng từ 0,5 - 0,6mg/l.

Điều 6. Biện pháp chế tài vi phạm chất lượng nước

1. Nếu nước sạch do Bên B cung cấp tại điểm giao nhận không đảm bảo chất lượng theo "Tiêu chuẩn nước sạch" mà không do các nguyên nhân bất khả kháng, sau khi nhận văn bản của Bên A thì Bên B phải ngưng cấp nước ngay và việc này dẫn tới Bên B vi phạm khối lượng. Mức phạt theo quy định tại Khoản 4 Điều 3 của hợp đồng này.

2. Nếu kết quả kiểm nghiệm chất lượng nước sạch cung cấp có số lượng từ 02 chỉ tiêu trở lên không đạt trong 02 ngày liên tục hoặc kết quả kiểm nghiệm hằng tháng của đơn vị có chức năng kiểm nghiệm có chỉ tiêu vi sinh không đạt hay có 02 chỉ tiêu không đạt thì Bên B bị xem là vi phạm quy chất lượng nước, phải chịu mức phạt vi phạm chất lượng nước theo Khoản 3 Điều này và phải thanh toán khoản phạt vi phạm chất lượng nước quy định tại Khoản 4, Khoản 5

Điều này.

3. Nếu Bên B có vi phạm quy định về chất lượng nước tại khoản 2 điều này thì Bên B phải chịu phạt một mức phạt tương đương 2.000 (hai ngàn) lần đơn giá mua bán sỉ nước sạch tại thời điểm cho một lần vi phạm (2.000x đơn giá mua bán sỉ nước sạch tại tháng có vi phạm/1 lần vi phạm). Các khoản tiền phạt tối đa cho tất cả các lần vi phạm trong tháng không vượt quá số tiền tương đương 60.000 (sáu mươi ngàn) lần đơn giá mua bán sỉ nước sạch tại tháng có vi phạm.

4. Số tiền phạt vi phạm chất lượng nước được Bên B thanh toán trong cùng ngày Bên A thanh toán tiền mua sỉ nước sạch ở tháng có xảy ra vi phạm đó.

5. Sau 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo nộp phạt, nếu Bên B vẫn chưa thanh toán sẽ phải trả thêm khoản phạt thanh toán trễ hạn bằng khoản phạt vi phạm chất lượng nhân với lãi suất cho vay kỳ hạn 06 tháng của ngân hàng Bên A có tài khoản ghi trong hợp đồng này tại thời điểm thanh toán nhân với thời gian tính phạt thanh toán trễ hạn. Thời gian tính phạt thanh toán trễ hạn: kể từ ngày Bên B được thông báo đến ngày nộp phạt.

6. Trong trường hợp xảy ra tình trạng bất khả kháng thì áp dụng theo Điều 15 của Hợp đồng này.

Điều 7. Đảm bảo cấp nước an toàn.

1. Hai Bên thống nhất trong phạm vi quản lý của mình, chủ động thực hiện mọi biện pháp để đảm bảo cấp nước an toàn theo quy định hiện hành.

2. Hai Bên thống nhất thiết lập đường dây nóng hoạt động 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần để kịp thời chủ động thông báo cho nhau về sự cố số lượng, chất lượng và áp lực nước hoặc sự cố đường ống phân phối nước theo quy định tại Điều 3, Điều 4 của Hợp đồng này.

3. Áp lực nước tự do sau đồng hồ đo nước từ 2,5 kg/cm^2 đến 3,5 kg/cm^2 hoặc theo thỏa thuận của hai bên trong quá trình vận hành nhằm đảm bảo tất cả các khách hàng đủ áp lực, lưu lượng nước sử dụng, hay các yêu cầu khác theo quy định và theo Lịch trình tiếp nhận nước quy định tại Khoản 3 Điều 8 Hợp đồng này.

4. Bên B phải có biện pháp phòng ngừa hiện tượng ảnh hưởng của "áp va" thường xảy ra khi máy bơm hoạt động đột ngột trở lại sau khi tạm ngừng.

5. Bên B phải có hệ thống theo dõi tự động về lưu lượng và áp lực, có chế độ ghi nhận và lưu trữ số liệu tự động để phục vụ công tác kiểm tra; Dữ liệu này được thiết kế đảm bảo cho cả hai Bên cùng theo dõi thường xuyên và liên tục. Các thiết bị đo tự động nói trên phải được hiệu chuẩn, kiểm tra, kiểm định theo quy định hiện hành. Trường hợp Bên B phải sửa chữa hay thay thế thiết bị thì báo trước tối thiểu 03 (ba) ngày cho Bên A biết.

6. Sau 05 (năm) phút kể từ thời điểm Bên A thông báo với Bên B qua đường dây nóng về sự cố trên mạng lưới chuyển tải phân phối nước sạch, Bên A có quyền chủ động thực hiện các biện pháp mà mình thấy cần thiết để giảm thiểu thiệt hại do thất thoát nước, điều này không được xem là vi phạm hợp đồng do Bên A. Đồng thời Bên B không bị vi phạm khối lượng theo Khoản 4 Điều 3 và được bơm bù khối lượng theo Khoản 3 Điều 3.

7. Bên B có trách nhiệm đảm bảo nguồn điện dự phòng khi Điện lực ngưng cung cấp điện cho đến khi có điện lại (nhưng không quá 15 giờ), để cung cấp đầy đủ lượng nước cho Bên A theo Khoản 1 Điều 3. Trường hợp Bên B không đảm bảo cấp nước cho Bên A do không có nguồn điện thay thế thích hợp thì Bên B bị xem là vi phạm khối lượng theo Khoản 4 Điều 3 Hợp đồng này.

8. Bên B được phép giảm lượng nước cấp nhưng lượng giảm không vượt quá 30%/ngày trong 03 (ba) ngày liên tiếp và ngừng cấp nước liên tục không quá 08 (tám) giờ. Tổng thời gian gián đoạn cấp nước do khách quan trong một năm cho phép không vượt quá 15 (mười lăm) ngày đêm/năm. Trong trường hợp này Bên B phải thực hiện theo đúng Điểm a, Khoản 1 Điều 13. Nếu Bên B vi phạm thì bị phạt vi phạm khối lượng theo Khoản 4 Điều 3 Hợp đồng này.

Điều 8. Thời gian phát và tiếp nhận nước sạch.

1. Thời điểm bắt đầu phát và tiếp nhận nước sạch thương mại dự kiến là vào trước ngày 30 tháng 9 năm 2021.

2. Thời điểm phát và tiếp nhận nước sạch nêu trên có thể được hai bên thỏa thuận điều chỉnh tùy theo tình hình thực tế. Trước khi phát nước đường ống chuyển tải và các điểm đấu nối (như thỏa thuận của bên A và Bên B) phải thi công, súc xả, khử trùng và đã được nghiệm thu có bên A chứng kiến.

3. Sau khi có Kết quả kiểm nghiệm nước sạch thực hiện đầy đủ các chỉ tiêu theo quy định của "Tiêu chuẩn nước sạch" xác định các chỉ tiêu điều đạt. Bên B gửi văn bản thông báo "Sẵn sàng phát nước", Bên A sẽ tiến hành nghiệm thu chất lượng nước sạch và thông báo "Sẵn sàng nhận nước" cho Bên B trong thời hạn không quá 07 (bảy) ngày. Thông báo "Sẵn sàng nhận nước" phải ghi rõ ngày "chính thức phát nước" và "Lịch trình tiếp nhận nước". Lịch trình tiếp nhận nước phải ghi rõ khối lượng và áp lực nước Bên A sẽ nhận hàng ngày theo thời gian hàng tháng trong năm của lịch trình tiếp nhận nước cho đến ngày nhận đủ khối lượng nước theo thiết kế.

Điều 9. Đồng hồ đo lưu lượng nước.

1. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước:

a) Tại Điểm giao nhận nước sạch, trên đường ống góp nước sạch cạnh Trạm bơm cấp 2 trong khuôn viên nhà máy Bên B chịu trách nhiệm cung cấp và lắp đặt 02 (hai) đồng hồ đo lưu lượng nước giống nhau về kiểu ghi lưu lượng.

Đồng hồ đo lưu lượng nước do bên B cung cấp lắp đặt phải có màn hình hiển thị lưu lượng tức thời và chỉ số cộng dồn, ghi nhận dòng chảy 02 chiều (loại điện từ hay loại tương tự theo quy định hiện hành) và truyền tín hiệu liên tục cho bên A và bên B cùng theo dõi.

b) Hai bên thống nhất sử dụng đồng hồ đo lưu lượng nước này để xác định khối lượng nước sạch mua bán giữa hai bên.

c) Vị trí lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước theo Phụ lục 1 đính kèm Hợp đồng này.

d) Đồng hồ đo lưu lượng nước phải đáp ứng các quy định về kiểm tra, kiểm định hiện hành trước khi đưa vào sử dụng. Hiệu chỉnh hoặc thay thế đồng hồ mới khi đến hạn kiểm định theo quy định hiện hành. Quá trình hiệu chỉnh hoặc kiểm định đồng hồ cả bên A và bên B cùng theo dõi (nếu có).

2. Đồng hồ đo áp lực:

a) Tại trước vị trí lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước sạch, Bên B cung cấp và lắp đặt một đồng hồ đo áp lực nước bơm ra mạng (có kiểm định) đáp ứng các yêu cầu theo Khoản 24 Điều 1 của Hợp đồng này.

b) Chỉ số đo của đồng hồ đo áp lực này phải tương ứng với chỉ số hiển thị của thiết bị đo tự động về áp lực do Bên B thực hiện theo Khoản 5 Điều 7 Hợp đồng này.

3. Cân chỉnh và kiểm tra:

a) Bên B phải thường xuyên kiểm tra để đảm bảo đồng hồ đo lưu lượng nước, đồng hồ đo áp lực luôn hoạt động tốt, hiển thị chính xác lượng nước qua đồng hồ và áp lực nước cung cấp.

b) Định kỳ hàng năm hoặc khi sai lệch giữa 2 đồng hồ >2% so với số đo nhỏ hơn, hai bên sẽ tiến hành kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ đo lưu lượng. Chi phí kiểm tra, cân chỉnh do Bên B chịu.

c) Trong trường hợp cần thiết hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, hai bên sẽ cùng thực hiện hoặc thuê "Tổ chức kiểm định có chức năng" thực hiện việc kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ. Chi phí sẽ do bên yêu cầu chịu, nếu do cơ quan có thẩm quyền yêu cầu chi phí sẽ do Bên B chịu.

d) Các kết quả kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ đo lưu lượng nước phải được lập thành văn bản có xác nhận của các bên tham gia và giao cho hai bên cùng lưu trữ.

đ) Khi một đồng hồ đo lưu lượng nước được xác định là sai, Bên B bằng kinh phí của mình phải thực hiện việc hiệu chỉnh bằng tại Tổ chức kiểm định có chức năng trong vòng một tháng (hoặc tối đa là 04 tháng đối với trường hợp thay thế) từ khi có kết quả xác định đồng hồ đo sai. Một đợt kiểm tra khác sẽ

được tiến hành sau khi đồng hồ được xác định là sai đó đã được sửa chữa hoặc thay thế.

e) Định kỳ 03 (ba) năm một lần bằng kinh phí của mình, Bên B tiến hành kiểm tra hiệu chỉnh, kiểm định lại đồng hồ tổng đo nước theo quy định hoặc thay thế đồng hồ mới đã được kiểm định để đảm bảo đồng hồ luôn trong tình trạng hoạt động tốt. Chi phí hiệu chỉnh, kiểm định lại do bên B chịu.

4. Niêm phong và quản lý đồng hồ đo lưu lượng nước:

a) Mỗi đồng hồ đo lưu lượng nước phải được đặt trong một cấu trúc an toàn được hai bên chấp thuận. Sẽ có hai bộ khóa an toàn trên mỗi cấu trúc đó. Mỗi bên sẽ giữ chìa khóa của một bộ khóa nói trên. Cấu trúc chứa đồng hồ, đồng hồ và bộ hiển thị phải được niêm chì theo hướng dẫn của nhà sản xuất, cơ quan có chức năng hoặc theo yêu cầu (hợp lý) của Bên A.

b) Trong bất kỳ trường hợp nào, việc mở niêm phong và niêm phong lại cấu trúc chứa đồng hồ, đồng hồ và bộ hiển thị phải được thực hiện với sự chứng kiến của hai bên và được ghi thành biên bản. Bên B phải đảm bảo các cấu trúc chứa đồng hồ, đồng hồ, bộ hiển thị phải được niêm phong và được giữ an toàn trong khoảng thời gian giữa các lần kiểm tra.

5. Xác định khối lượng nước sạch mua bán:

a) Nếu sự chênh lệch của các số đo của hai đồng hồ đo lưu lượng nước không quá 2% so với số đo thấp hơn thì cả hai đồng hồ được coi là chính xác và khối lượng nước sạch mua bán trong tháng là trung bình cộng số đo của hai đồng hồ.

b) Trường hợp số đo trên hai đồng hồ đo lưu lượng chênh lệch trên 2%, các đồng hồ sẽ được kiểm tra cân chỉnh theo Khoản 3 Điều này.

(i). Nếu đợt kiểm tra cho thấy chỉ có một đồng hồ đo hoạt động chính xác, thì khối lượng nước sạch mua bán trong tháng được xác định căn cứ theo số đo của đồng hồ này.

- Chiếc đồng hồ hoạt động chính xác sẽ được sử dụng để xác định khối lượng nước sạch mua bán cho đến khi chiếc đồng hồ đo sai được sửa chữa hoặc thay thế.

- Chiếc đồng hồ đo sai phải được Bên B hiệu chỉnh bằng "Tổ chức kiểm định có chức năng" trong vòng một tháng hoặc 04 tháng đối với trường hợp thay thế đồng hồ mới (đã được kiểm định) từ khi có kết quả kiểm tra. Một đợt kiểm tra khác sẽ được tiến hành theo quy định tại Khoản 3 Điều này sau khi chiếc đồng hồ đó được hiệu chỉnh hoặc thay thế.

(ii). Nếu đợt kiểm tra cho thấy cả hai đồng hồ đều đo sai thì cho đến khi ít nhất một trong hai đồng hồ đó được hiệu chỉnh hoặc thay thế và được kiểm tra

theo đúng quy định tại Khoản 3 Điều này thì khối lượng nước sạch mua bán được xác định như sau:

- Nếu nhà máy nước Bên B không chịu ảnh hưởng bởi bất kỳ một trường hợp không bình thường nào trong suốt 3 (ba) tháng liền kề trước tháng mà hai chiếc đồng hồ được xác định đo sai thì khối lượng nước sạch mua bán sẽ được xác định bằng trung bình cộng của khối lượng nước sạch trong ba tháng liền kề đó.

- Nếu nhà máy nước Bên B có chịu ảnh hưởng bởi bất kỳ một trường hợp không bình thường nào trong suốt 3 (ba) tháng liền kề trước tháng mà hai chiếc đồng hồ được xác định đo sai thì hai bên sẽ họp lại và cùng thỏa thuận khối lượng nước sạch mua bán.

Cả hai chiếc đồng hồ đo sai sẽ phải được Bên B hiệu chỉnh trong vòng 1 tháng hoặc thay thế đồng hồ mới trong vòng 04 tháng kể từ khi có kết quả kiểm tra đồng hồ đo sai. Một đợt kiểm tra khác sẽ được tiến hành theo quy định tại Khoản 3 Điều này sau khi cả hai chiếc đồng hồ đó được sửa chữa hoặc thay thế.

6. Ghi chỉ số lượng nước sạch mua bán:

a) Đại diện Bên A và Bên B sẽ cùng thực hiện việc ghi chỉ số trên đồng hồ đo lưu lượng nước mỗi tháng một lần vào lúc 16 giờ của ngày 25 hàng tháng hoặc theo lịch đọc số hai bên thống nhất hàng năm. Lịch đọc số là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng này tại Phụ lục 2.

b) Biên bản xác định khối lượng nước sạch mua bán sẽ được hai bên lập, ký và lưu trữ làm cơ sở thanh toán hàng tháng.

Điều 10. Giá mua bán sỉ nước sạch.

1. Giá mua bán sỉ nước sạch:

Căn cứ Khoản 2 Điều 15 của Hợp đồng dự án số 29/2020/HĐ-BOO ký ngày 31/12/2020 giữa Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh (đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền) và Công ty cổ phần Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn (Nhà đầu tư), Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Trà Vinh dựa trên cơ sở khối lượng nước được cung cấp theo đúng Hợp đồng này, đơn giá hợp đồng mua bán sỉ nước sạch hàng năm giữa Bên A và Bên B trong thời hạn Hợp đồng được xác định như sau:

a) Giá bán nước sạch qua đồng hồ tổng đo lưu lượng năm đầu tiên là 4.801 đồng/m^3 (đã bao gồm thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng, phí cấp quyền khai thác tài nguyên và chưa bao gồm thuế (VAT), các loại thuế, phí khác chưa được liệt kê), trong đó:

+ Giá bán sỉ nước sạch: 4.700 đồng/m^3;

+ Thuế tài nguyên (không bao gồm thủy lợi phí): 25 đồng/m^3;

+ Dịch vụ môi trường rừng: 52 đồng/m^3;

+ Phí cấp quyền khai thác tài nguyên: 24 đồng/m^3.

b) Lộ trình tăng giá: Tuân theo hợp đồng BOO số 29/2020/HĐ-BOO ký ngày 31/12/2020 giữa Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh (đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền) và Công ty cổ phần Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn (Nhà đầu tư), Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Trà Vinh.

c) Chi tiết giá bán sỉ trong thời hạn Hợp đồng này được liệt kê trong bảng sau:

Nội dung	**Giá bán sỉ (đồng/m^3 nước sạch)**				
Giá bán sỉ nước sạch	*Năm 1*	*Năm 2*	*Năm 3*	*Năm 4*	*Năm 5*
	4.700 *(bốn ngàn bảy trăm)*	4.817 *(bốn ngàn tám trăm mười bảy)*	4.937 *(bốn ngàn chín trăm ba mươi bảy)*	5.060 *(năm ngàn không trăm sáu mươi)*	5.186 *(năm ngàn một trăm tám mươi sáu)*
	Năm 6	*Năm 7*	*Năm 8*	*Năm 9*	*Năm 10*
	5.316 *(năm ngàn ba trăm mười sáu)*	5.449 *(năm ngàn bốn trăm bốn mươi chín)*	5.585 *(năm ngàn năm trăm tám mươi lăm)*	5.725 *(năm ngàn bảy trăm hai mươi lăm)*	5.868 *(năm ngàn tám trăm sáu mươi tám)*
	Năm 11	*Năm 12*	*Năm 13*	*Năm 14*	*Năm 15*
	6.103 *(sáu ngàn một trăm lẻ ba)*	6.347 *(sáu ngàn ba trăm bốn mươi bảy)*	6.601 *(sáu ngàn sáu trăm lẻ một)*	6.865 *(sáu ngàn tám trăm sáu mươi lăm)*	7.140 *(bảy ngàn một trăm bốn mươi)*
	Năm 16	*Năm 17*	*Năm 18*	*Năm 19*	*Năm 20*
	7.426 *(bảy ngàn bốn trăm hai mươi sáu)*	7.723 *(bảy ngàn bảy trăm hai mươi ba)*	8.032 *(tám ngàn không trăm ba mươi hai)*	8.353 *(tám ngàn ba trăm năm mươi ba)*	8.687 *(tám ngàn sáu trăm tám mươi bảy)*
	Năm 21	*Năm 22*	*Năm 23*	*Năm 24*	*Năm 25*
	9.034 *(chín ngàn không trăm ba mươi bốn)*	9.395 *(chín ngàn ba trăm chín mươi lăm)*	9.771 *(chín ngàn bảy trăm bảy mươi mốt)*	10.162 *(mười ngàn một trăm sáu mươi hai)*	10.568 *(mười ngàn năm trăm sáu mươi tám)*

2. Điều chỉnh giá mua bán sỉ nước sạch:

Trường hợp phát sinh tăng thêm giá bán sỉ ngoài lộ trình trên do phát sinh công nghệ, biến động do nhân tố khách quan như: thay đổi tiêu chuẩn nước sạch, thay đổi luật, thay đổi thuế; thay đổi đơn giá điện và thay đổi đơn giá tiền

lương theo quy định của Nhà nước (cao hơn 4% so với đơn giá bán sỉ nước sạch tại thời điểm); biến đổi khí hậu do xâm nhập mặn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thì hai bên sẽ cùng nhau bàn bạc, thống nhất ký kết Phụ lục Hợp đồng về điều chỉnh giá mua bán sỉ nước sạch ngoài lộ trình.

3. Giá mua bán sỉ nước sạch khi hết hạn hợp đồng:

Trước khi hết hạn Hợp đồng này 12 (mười hai) tháng, hai bên sẽ thương thảo lại giá mua bán sỉ nước sạch mới trên cơ sở phù hợp với tình hình thực tế tại thời điểm đó.

Điều 11. Thanh toán

1. Hồ sơ thanh toán:

a) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ khi có Biên bản xác định khối lượng nước sạch mua bán hàng tháng, Bên B phải gửi cho Bên A Hồ sơ thanh toán (bản chính), gồm:

(i) Biên bản xác định khối lượng nước sạch mua bán.

(ii) Phiếu kiểm nghiệm chất lượng nước sạch của "Đơn vị có chức năng kiểm nghiệm mẫu nước".

(iii) Văn bản đề nghị thanh toán được cập nhật hàng tháng.

(iv) Hóa đơn tài chính theo quy định.

(v) Các thông tin có liên quan đến việc phát sinh trong tháng (nếu có) với các tài liệu, văn bản đính kèm để chứng minh.

b) Tổng số tiền mua sỉ nước sạch phải trả (T) chưa tính thuế Giá trị gia tăng và các loại thuế phí khác chưa liệt kê được xác định như sau:

$$T = Q \times Gs$$

Trong đó:

* Q: Khối lượng nước mua bán trong tháng được xác định theo Khoản 6 Điều 9 Hợp đồng này.

* Gs: Đơn giá mua sỉ nước sạch xác định theo Điều 10 Hợp đồng này.

2. Thời hạn thanh toán:

Trong thời gian tối đa 28 (hai mươi tám) ngày kể từ ngày Bên A nhận được Hồ sơ thanh toán hợp lệ, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B tiền mua sỉ nước sạch được hai bên ký xác nhận theo Điểm b Khoản 1 Điều này.

3. Hình thức thanh toán:

Đồng tiền dùng để thanh toán là đồng Việt Nam, chuyển khoản qua ngân hàng của các bên có tài khoản được ghi trong Hợp đồng này hoặc ngân hàng do một bên đề nghị và bên còn lại chấp thuận bằng văn bản.

4. Lãi suất quá hạn:

a) Sau thời hạn 28 (Hai mươi tám) ngày kể từ ngày nhận được Hồ sơ thanh toán hợp lệ, nếu Bên A vẫn chưa thanh toán tiền cho Bên B, Bên A sẽ phải chịu mức phạt thanh toán trễ hạn bằng tổng số tiền phải thanh toán nhân với lãi suất cho doanh nghiệp vay có kỳ hạn 6 (sáu) tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm thanh toán nhân với thời gian tính phạt.

b) Thời gian tính phạt kể từ ngày Bên A nhận được thông báo của Bên B về việc thanh toán trễ hạn đến ngày nộp phạt.

Điều 12. Cam kết của các bên về cung cấp và tiêu thụ nước

1. Bên A cam kết tiêu thụ hết khối lượng nước sạch do Bên B sản xuất và cung cấp theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 3 với điều kiện nước cung cấp đạt chất lượng theo "Tiêu chuẩn nước sạch". Tính đến thời điểm kết thúc năm mua bán, nếu Bên A không tiếp nhận hoặc tiếp nhận không hết khối lượng nước sạch thì vẫn phải thanh toán đủ cho Bên B theo khối lượng quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 3 của Hợp đồng này cho sản lượng của năm đó, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng dẫn đến Bên A không thể tiêu thụ được nước hoặc vì lý do chất lượng nước không đảm bảo theo Tiêu chuẩn nước sạch, hoặc các trường hợp bên B cung cấp không đủ lượng nước quy định tại Khoản 4 Điều 3, Khoản 8 Điều 7, Khoản 1 Điều 13, hoặc Bên A ngưng tiếp nhận nước theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 13 của Hợp đồng này.

2. Bên B cam kết cung cấp đầy đủ lượng nước sạch đảm bảo chất lượng như đã thỏa thuận trong Hợp đồng và sẽ phải chịu phạt theo quy định tại Khoản 4 Điều 3 nếu không cung cấp đủ khối lượng nước, hay không đảm bảo chất lượng như quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 3 và Điều 4 của Hợp đồng này, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng dẫn đến Bên B không thể cung cấp đủ lượng nước hoặc vì lý do Bên B ngưng cung cấp nước theo Khoản 1 Điều 13 Hợp đồng này.

3. Mọi trường hợp thay đổi khối lượng nước sạch mua bán phải được hai bên thống nhất bằng văn bản.

Điều 13. Các trường hợp ngưng cấp và tiếp nhận nước

1. Bên B có quyền ngưng cấp nước trong các trường hợp sau:

a) Theo kế hoạch sửa chữa của Bên B nhưng không quá 12 (mười hai) giờ/lần và không quá 02 (hai) lần trong một năm, mỗi lần cách nhau tối thiểu 03 (ba) tháng và vào giờ thấp điểm. Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A biết trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước lúc ngưng cấp nước.

b) Nếu điện lực ngưng cung cấp điện vượt quá 15 giờ liên tục thì Bên B được ngưng cấp nước mà không bị xem là vi phạm khối lượng, trong trường hợp đó hai bên sẽ bàn bạc phương án bơm bù để tránh thiệt hại cho Bên B về thiếu

hụt sản lượng trong năm.

c) Do các trường hợp bất khả kháng được quy định tại Điều 15 của Hợp đồng này.

d) Khi Bên A không thanh toán các Khoản tiền đến hạn nào cho Bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày sau khi nhận thông báo từ Bên B về việc không thanh toán đó.

e) Bên A không tuân thủ hay không thực hiện các nghĩa vụ tương ứng của mình (ngoài nghĩa vụ thanh toán) quy định tại Khoản 1 Điều 12 của Hợp đồng này, trong trường hợp vi phạm có thể khắc phục được nhưng không tiến hành khắc phục trong vòng 03 (ba) tháng sau khi xảy ra vi phạm. Trong trường hợp này được xem là Bên A không tiếp nhận nước và phải thanh toán cho Bên B như quy định tại Khoản 1 Điều 12 Hợp đồng này.

2. Bên A ngưng tiếp nhận nước có điều kiện trong các trường hợp sau:

a) Bên A thực hiện công tác sửa chữa, cải tạo hệ thống cấp nước theo kế hoạch. Trong trường hợp này, Bên A phải thông báo cho Bên B biết trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày, trước ngày ngưng tiếp nhận nước. Thời gian ngưng tiếp nhận nước không quá 12 (mười hai) giờ/lần và không quá 02 (hai) lần trong một năm, mỗi lần cách nhau tối thiểu 03 (ba) tháng và vào giờ thấp điểm.

b) Khi có sự cố đột xuất ngoài khả năng kiểm soát gây ảnh hưởng không thể tiếp nhận nguồn nước của Bên B; trường hợp này Bên A phải thông báo trong thời gian sớm nhất để Bên B ngưng cấp nước trong thời gian sửa chữa.

3. Bên A ngưng tiếp nhận nước vô điều kiện trong các trường hợp sau:

a) Bên B không thực hiện việc kiểm nghiệm nước theo quy định tại Khoản 2, Khoản 4 Điều 5 Hợp đồng này. Trong trường hợp này, Bên B bị xem là vi phạm khối lượng.

b) Chất lượng nước cung cấp không đạt Tiêu chuẩn nước sạch như quy định của Hợp đồng này. Trong trường hợp này, Bên B bị xem là vi phạm chất lượng và bị phạt hoặc bồi thường thiệt hại cho Bên A theo quy định tại Điều 6 của Hợp đồng này. Sau phát hiện nước sạch của Bên B cung cấp không đạt "Tiêu chuẩn nước sạch" khoảng 15 phút (mười lăm phút) Bên A có quyền khóa van không tiếp nhận nước.

Điều 14. Trách nhiệm của Hai Bên.

1. Trách nhiệm của Bên A:

Bên A có trách nhiệm:

a) Đầu tư phát triển mạng lưới truyền tải và phân phối, đưa nước đến hộ tiêu thụ, phù hợp với kế hoạch phát nước của Bên B để đảm bảo tiêu thụ hết khối lượng nước sạch do Bên B cung cấp.

b) Thực hiện việc thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B theo quy định tại Điều 11 của Hợp đồng.

c) Phối hợp với Bên B thực hiện các quy định của pháp luật hiện hành về sử dụng, cung cấp nước đến người tiêu dùng và bảo vệ công trình cấp nước trong phạm vi thuộc quyền quản lý của mình.

d) Cam kết trong thời hạn có hiệu lực của Hợp đồng để mọi sự chia tách, sáp nhập phải đảm bảo tính nguyên vẹn hiệu lực của Hợp đồng này.

đ) Có quyền yêu cầu Bên B áp dụng một số biện pháp cần thiết nhằm tăng cao nhất khả năng đề phòng dịch bệnh do nguồn nước. Trong trường hợp phát sinh bệnh dịch liên quan đến nguồn nước Bên A sẽ phối hợp với B để giải quyết kịp thời.

2. Trách nhiệm của Bên B:

Bên B có trách nhiệm:

a) Bảo đảm có đầy đủ quyền và trách nhiệm hợp pháp theo quy định của pháp luật và chịu mọi trách nhiệm liên quan trong việc bán sỉ nước sạch cho Bên A theo quy định của Hợp đồng này.

b) Thực hiện đúng tiến độ và đảm bảo thời gian phát nước như đã quy định theo Điều 8 của Hợp đồng.

c) Cam kết cung cấp đúng, đầy đủ khối lượng và chất lượng nước theo quy định tại Điều 3, Điều 4 của Hợp đồng này.

d) Thực hiện việc kiểm nghiệm và theo dõi chất lượng nước và cấp nước an toàn theo đúng quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 7 của Hợp đồng.

e) Cam kết trong thời hạn có hiệu lực của Hợp đồng để mọi sự chia tách, sáp nhập, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi chủ đầu tư phải đảm bảo tính nguyên vẹn hiệu lực của Hợp đồng này.

f) Phối hợp với Bên A thực hiện các quy định của pháp luật hiện hành về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trong phạm vi thuộc quyền quản lý của mình.

g) Trong trường hợp phát sinh bệnh dịch có liên quan đến nguồn nước, Bên B phải chủ động áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm tăng cao nhất khả năng đề phòng dịch bệnh do nguồn nước.

h) Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi để nguồn nước do mình bán sỉ gây ra bệnh dịch.

3. Trách nhiệm chung của Hai Bên:

a) Bên A và Bên B cam kết, trong thời hạn có hiệu lực của Hợp đồng, mọi sự chia tách, sáp nhập hay chuyển đổi chủ sở hữu, Bên A và Bên B phải đảm

hụt sản lượng trong năm.

c) Do các trường hợp bất khả kháng được quy định tại Điều 15 của Hợp đồng này.

d) Khi Bên A không thanh toán các Khoản tiền đến hạn nào cho Bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày sau khi nhận thông báo từ Bên B về việc không thanh toán đó.

e) Bên A không tuân thủ hay không thực hiện các nghĩa vụ tương ứng của mình (ngoài nghĩa vụ thanh toán) quy định tại Khoản 1 Điều 12 của Hợp đồng này, trong trường hợp vi phạm có thể khắc phục được nhưng không tiến hành khắc phục trong vòng 03 (ba) tháng sau khi xảy ra vi phạm. Trong trường hợp này được xem là Bên A không tiếp nhận nước và phải thanh toán cho Bên B như quy định tại Khoản 1 Điều 12 Hợp đồng này.

2. Bên A ngưng tiếp nhận nước có điều kiện trong các trường hợp sau:

a) Bên A thực hiện công tác sửa chữa, cải tạo hệ thống cấp nước theo kế hoạch. Trong trường hợp này, Bên A phải thông báo cho Bên B biết trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày, trước ngày ngưng tiếp nhận nước. Thời gian ngưng tiếp nhận nước không quá 12 (mười hai) giờ/lần và không quá 02 (hai) lần trong một năm, mỗi lần cách nhau tối thiểu 03 (ba) tháng và vào giờ thấp điểm.

b) Khi có sự cố đột xuất ngoài khả năng kiểm soát gây ảnh hưởng không thể tiếp nhận nguồn nước của Bên B; trường hợp này Bên A phải thông báo trong thời gian sớm nhất để Bên B ngưng cấp nước trong thời gian sửa chữa.

3. Bên A ngưng tiếp nhận nước vô điều kiện trong các trường hợp sau:

a) Bên B không thực hiện việc kiểm nghiệm nước theo quy định tại Khoản 2, Khoản 4 Điều 5 Hợp đồng này. Trong trường hợp này, Bên B bị xem là vi phạm khối lượng.

b) Chất lượng nước cung cấp không đạt Tiêu chuẩn nước sạch như quy định của Hợp đồng này. Trong trường hợp này, Bên B bị xem là vi phạm chất lượng và bị phạt hoặc bồi thường thiệt hại cho Bên A theo quy định tại Điều 6 của Hợp đồng này. Sau phát hiện nước sạch của Bên B cung cấp không đạt "Tiêu chuẩn nước sạch" khoảng 15 phút (mười lăm phút) Bên A có quyền khóa van không tiếp nhận nước.

Điều 14. Trách nhiệm của Hai Bên.

1. Trách nhiệm của Bên A:

Bên A có trách nhiệm:

a) Đầu tư phát triển mạng lưới truyền tải và phân phối, đưa nước đến hộ tiêu thụ, phù hợp với kế hoạch phát nước của Bên B để đảm bảo tiêu thụ hết khối lượng nước sạch do Bên B cung cấp.

bảo tính nguyên vẹn hiệu lực của Hợp đồng này.

b) Hai Bên có trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật hiện hành về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trong phạm vi thuộc quyền quản lý của mỗi bên.

c) Hai Bên phối hợp chặt chẽ trong trường hợp phát sinh bệnh dịch có liên quan đến nguồn nước. Bên A có quyền yêu cầu hoặc Bên B chủ động áp dụng một số biện pháp cần thiết nhằm tăng cao nhất khả năng đề phòng dịch bệnh do nguồn nước.

Điều 15. Các trường hợp bất khả kháng

1. Các trường hợp bất khả kháng:

Bất khả kháng là sự kiện rủi ro xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được khi ký kết hợp đồng hoặc trong quá trình thực hiện hợp đồng và không thể khắc phục được khi nó xảy ra mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, bao gồm những sự kiện, hoàn cảnh được liệt kê tại Khoản 1 Điều 28 của Hợp đồng dự án số 29/2020/HĐ-BOO ngày 31/12/2020 và theo quy định của Bộ Luật Dân sự.

2. Trách nhiệm các bên khi xảy ra sự kiện bất khả kháng:

Việc một bên bị ngăn cản, bị ảnh hưởng đến khả năng thực hiện Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng sẽ không bị xem là hành vi vi phạm Hợp đồng này, và không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hay phạt Hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải có nghĩa vụ:

a) Thông báo ngay cho bên kia biết qua đường dây nóng theo quy định tại Điều 21 của Hợp đồng này, về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 24 giờ ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Thông báo phải nêu rõ tình trạng bị ảnh hưởng bởi sự kiện/hoàn cảnh bất khả kháng, hậu quả và giải pháp khắc phục.

b) Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

c) Sau khi được thông báo về sự kiện bất khả kháng, hai bên sẽ thảo luận thống nhất về các giải pháp khắc phục để tiếp tục thực hiện hoặc chấm dứt Hợp đồng này theo Khoản 1 Điều 18.

Điều 16. Các trường hợp vi phạm hợp đồng và chế tài

1. Các trường hợp vi phạm Hợp đồng của Bên B:

Bên B sẽ bị xem là có hành vi vi phạm Hợp đồng này trong các trường hợp Bên B thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này. Việc xem xét trách nhiệm sẽ căn cứ vào các hành vi cụ thể như sau:

a) Bên B vi phạm về khối lượng nước theo quy định tại Điều 3. Việc xử lý vi phạm của Bên B trong trường hợp này sẽ căn cứ vào Khoản 4 Điều 3 của Hợp đồng này.

b) Bên B vi phạm về chất lượng nước theo quy định tại Điều 4. Việc xử lý vi phạm của Bên B trong trường hợp này sẽ căn cứ vào Điều 6 của Hợp đồng này.

c) Bên B tự ý đơn phương chấm dứt Hợp đồng này trước thời hạn hoặc tự ý chuyển nhượng Hợp đồng này cho bên thứ ba mà không do lỗi của Bên A, không được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A, hoặc Bên B bị rơi vào tình trạng phá sản. Trong trường hợp này Bên B phải bồi thường mọi thiệt hại nảy sinh liên quan cho Bên A.

2. Các trường hợp vi phạm Hợp đồng của Bên A:

Bên A sẽ bị xem là có hành vi vi phạm Hợp đồng này trong các trường hợp Bên A thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này. Việc xem xét trách nhiệm sẽ căn cứ vào các hành vi cụ thể như sau:

a) Bên A vi phạm thời hạn thanh toán theo quy định tại Khoản 2 Điều 11. Trong trường hợp này Bên A sẽ bị xử phạt theo quy định tại Khoản 4 Điều 11.

b) Bên A tự ý đơn phương chấm dứt Hợp đồng này trước thời hạn hoặc tự ý chuyển nhượng Hợp đồng này cho bên thứ ba mà không do lỗi của Bên B, không được sự đồng ý bằng văn bản của Bên B, hoặc Bên A bị rơi vào tình trạng phá sản. Trong trường hợp này Bên A phải bồi thường mọi thiệt hại nảy sinh liên quan cho Bên B.

Điều 17. Thời hạn hợp đồng

1. Thời hạn của Hợp đồng này là 25 (hai mươi lăm) năm bắt đầu kể từ Ngày có hiệu lực của Hợp đồng này cho đến hết ngày cuối cùng của thời hạn 25 năm, ngoại trừ trường hợp bị chấm dứt trước thời hạn theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 18 của Hợp đồng này.

2. Ít nhất 01 (một) năm trước khi kết thúc hiệu lực của Hợp đồng này, Hai Bên sẽ thảo luận, thương thảo để ký kết hợp đồng mới hoặc gia hạn Hợp đồng này theo các điều kiện phù hợp hoặc có thỏa thuận khác tùy theo tình hình thực tế tại thời điểm đó.

Điều 18. Chấm dứt hợp đồng

1. Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau:

a) Hợp đồng này hết hạn mà hai bên không có thỏa thuận gia hạn.

b) Hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng này trước thời hạn.

c) Một hoặc cả hai bên rơi vào tình trạng phá sản, giải thể trừ trường hợp

giải thể vì mục đích tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

d) Xảy ra các trường hợp bất khả kháng làm một hoặc cả hai bên không còn khả năng phục hồi sản xuất.

e) Một bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Các trường hợp đơn phương chấm dứt Hợp đồng:

a) Bên A có quyền gửi thông báo cho Bên B chấm dứt Hợp đồng này trước thời hạn trong các trường hợp Bên B có các hành vi vi phạm sau đây:

(i) Nếu Bên B ngừng vận hành nhà máy trong thời gian 15 (mười lăm) ngày liên tục hoặc cung cấp không đủ khối lượng nước đã thỏa thuận tại Điều 3 Hợp đồng này trong 6 tháng liên tục mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng theo Điều 15 Hợp đồng này.

(ii) Chất lượng nước do Bên B cung cấp không đảm bảo Tiêu chuẩn nước sạch trong 02 tháng liên tục mà không khắc phục được, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng theo Điều 15 Hợp đồng này.

b) Bên B có quyền gửi thông báo cho Bên A chấm dứt Hợp đồng này nếu Bên A vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong thời hạn 120 ngày liên tục mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên B, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng theo Điều 15 Hợp đồng này.

3. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại:

Nếu một bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng này trước thời hạn mà không được sự chấp thuận của bên kia và gây thiệt cho bên kia thì ngoài việc phải trả một khoản tiền phạt vi phạm còn phải bồi thường mọi thiệt hại liên quan cho bên kia theo quy định tại Điều 16 của Hợp đồng này.

4. Thủ tục chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn:

a) Trong thời hạn tối thiểu là 90 ngày trước ngày dự kiến chính thức chấm dứt trước thời hạn Hợp đồng này Bên đề nghị chấm dứt Hợp đồng phải gửi thông báo chấm dứt sơ bộ cho bên kia và cho Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh xem xét, trong đó phải nêu rõ chi tiết, lý do dẫn đến việc phải đưa ra thông báo đó.

b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được Thông báo dự kiến chấm dứt nêu tại Điểm a Khoản này, các bên phải bàn bạc và tham khảo ý kiến của các cơ quan liên quan để tìm ra các giải pháp giảm bớt hậu quả do việc chấm dứt trước thời hạn gây ra.

c) Nếu hết thời hạn 60 ngày nêu tại Điểm b Khoản này mà các bên liên quan không đưa ra được giải pháp hợp lý thì tùy theo lựa chọn của mình, bên đưa ra thông báo chính thức chấm dứt Hợp đồng này bằng văn bản thông báo

cho bên kia và cho Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh biết, Hợp đồng này sẽ chấm dứt hiệu lực vào ngày của thông báo trừ khi:

(i) Các bên có thỏa thuận khác;

(ii) Hoàn cảnh đưa đến phải chấm dứt Hợp đồng đã không còn tồn tại nữa hoặc đã được khắc phục.

5. Thanh lý Hợp đồng khi chấm dứt hợp đồng:

a) Trong thời hạn ba mươi (30) ngày trước khi hết hạn hợp đồng hoặc trước thời điểm chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn theo thỏa thuận của hai bên thì Các Bên sẽ tiến hành bàn bạc, tổng kết tình hình thực hiện và làm thủ tục thanh lý Hợp đồng này.

b) Hợp đồng này sẽ được xem như đã chấm dứt và thanh lý toàn bộ kể từ ngày có hiệu lực của Thỏa thuận thanh lý Hợp đồng.

Điều 19. Trách nhiệm bảo mật thông tin

1. Các Bên có trách nhiệm phải bảo mật tất cả những thông tin mà mình nhận được từ Bên kia trong suốt thời hạn và sau khi hết hạn của Hợp đồng này và phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết duy trì tính bảo mật của thông tin này.

2. Bên nào vi phạm nghĩa vụ bảo mật thông tin mà gây thiệt hại cho bên kia thì phải chịu mọi trách nhiệm và bồi thường mọi thiệt hại liên quan cho bên bị thiệt hại.

Điều 20. Giải quyết tranh chấp

1. Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản thoả thuận trong Hợp đồng này, không được đơn phương thay đổi hoặc huỷ bỏ hợp đồng trái với thỏa thuận tại Hợp đồng này. Bên nào thực hiện không đúng theo hợp đồng, hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc trái với Khoản 2 Điều 18 Hợp đồng này thì sẽ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường cho bên kia theo quy định của pháp luật và quy định tại Hợp đồng này.

2. Bất cứ tranh chấp nào xảy ra liên quan đến Hợp đồng này thì trước hết sẽ được Hai bên tích cực đàm phán giải quyết trên tinh thần hữu nghị và hợp tác. Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì sẽ thống nhất đưa vụ việc đến Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh giải quyết.

Điều 21. Thông báo và đường dây nóng

1. Mọi thông báo, tin tức liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này sẽ được Hai Bên báo/gửi cho nhau bằng điện thoại, tin nhắn, văn bản, bằng email, fax hoặc thư từ gửi bưu điện cho đại diện có thẩm quyền của mỗi bên và người được ủy quyền nhận Thông báo sau đây:

Bên A (Bên mua sỉ nước sạch):	
Tên đơn vị:	**Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh**
Địa chỉ:	: Số 521B Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
Điện thoại:	: Điện thoại: 02943 850433 Fax : 0743 850656
Đại diện:	**Ông Trương Công Chiếm**; Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
Điện thoại di động:	0903.159333
E-mail:	
Người tiếp nhận / phát thông tin được ủy quyền	Họ tên:
Điện thoại	
Email	

Bên B (Bên bán sỉ nước sạch):	
Tên đơn vị:	**Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Senco Trà Vinh**
Địa chỉ:	Ấp Trà Đét, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại:	Fax:
Đại diện:	**Ông Mai Xuân Tiên**; Chức vụ: Chủ tịch công ty
Điện thoại di động:	
Người tiếp nhận / phát thông tin được ủy quyền	Họ tên:
Điện thoại	
Email	

2. Thông báo bằng văn bản sẽ được xem là đã giao cho bên kia khi:

a) Nếu gửi theo đường bưu điện thì dựa vào cuống phiếu báo chuyển/phát của bưu điện.

b) Nếu gửi qua fax thì theo xác nhận trên bản fax.

c) Nếu gửi qua thư điện tử thì căn cứ vào hộp thư đã gửi trên outlook.

d) Nếu giao tận tay thì theo giấy biên nhận.

Điều 22. Điều khoản cuối cùng

1. Hợp đồng này được điều chỉnh và giải thích bởi các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành và có hiệu lực kể từ ngày ký.

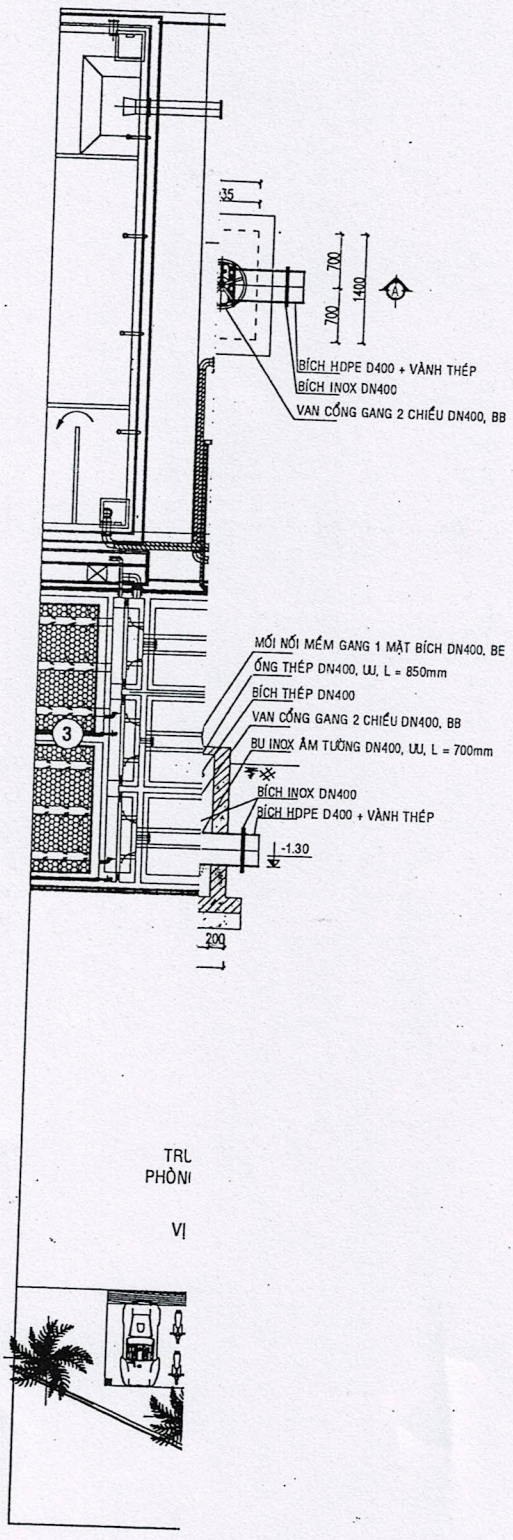
2. Việc vô hiệu hoặc không thể thi hành được bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này sẽ không làm ảnh hưởng bất lợi đến hiệu lực hoặc khả năng thi hành của những điều khoản còn lại. Khi đó hai bên sẽ bàn bạc, thỏa thuận ký Phụ lục hợp đồng theo Khoản 3 Điều này.

3. Việc sửa đổi, bổ sung các điều khoản của Hợp đồng này phải được sự thống nhất của hai bên và phải được thể hiện bằng văn bản dưới hình thức là Phụ lục Hợp đồng và sẽ là một bộ phận gắn liền với Hợp đồng.

4. Hợp đồng này sẽ cấu thành toàn bộ thỏa thuận giữa Hai Bên và thay thế bất kỳ thỏa thuận nào trước đó (nếu có) giữa Hai Bên liên quan tới các đối tượng của Hợp đồng này.

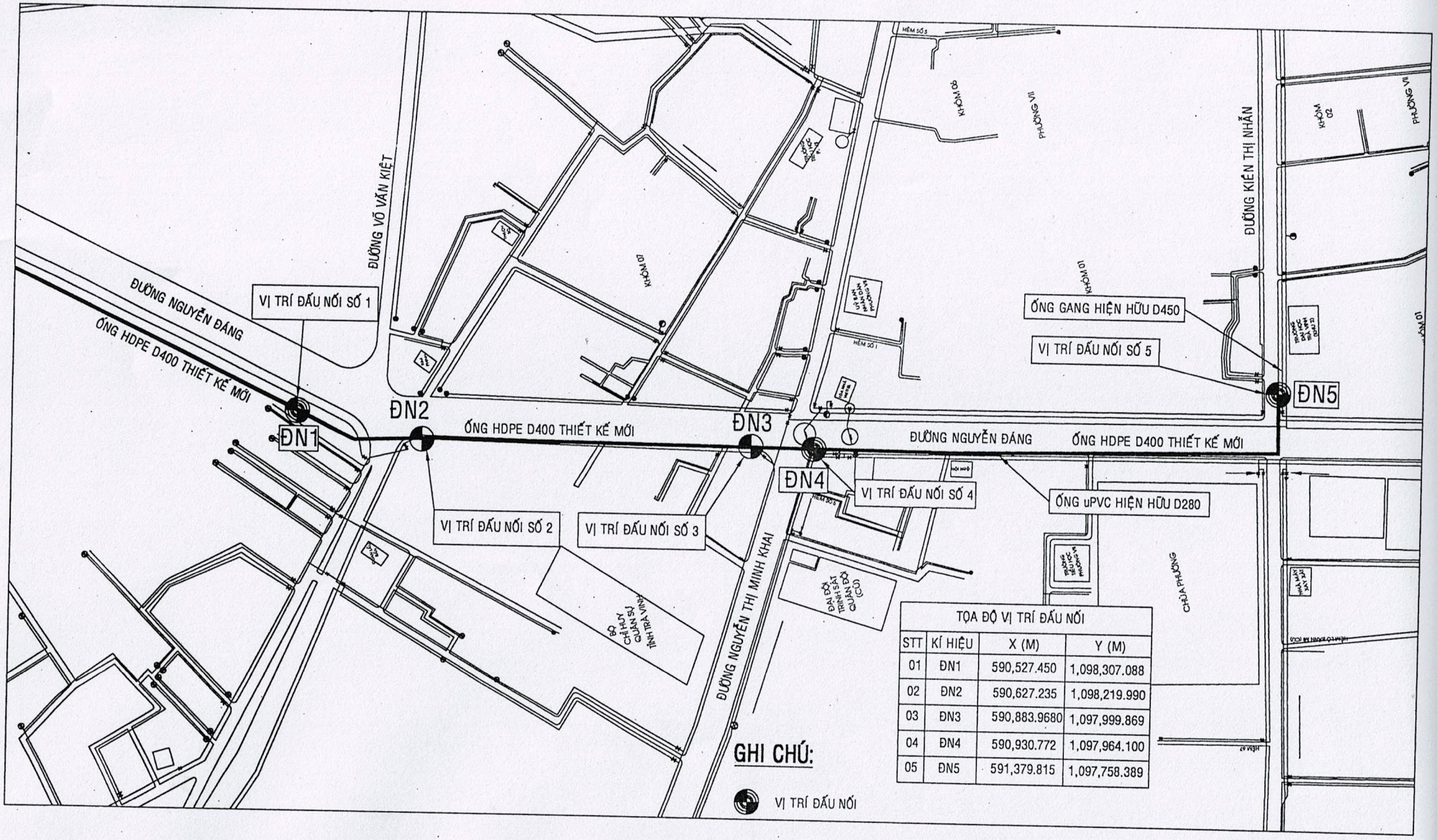
5. Hợp đồng này gồm 22 điều và các Phụ lục, được lập thành 10 (mười) bản bằng tiếng Việt và có giá trị như nhau, Bên A giữ 05 (năm) bản, Bên B giữ 05 (năm) bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
	CHỦ TỊCH CÔNG TY
M.S.D.N: 2100119570 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH	M.S.D.N: 2100663910 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC SENCO TRÀ VINH H. CHÂU THÀNH - T. TRÀ VINH
Trương Công Chiếm	Xuân Tiên


35
700
700
1400
A
BÍCH HDPE D400 + VÀNH THÉP
BÍCH INOX DN400
VAN CỔNG GANG 2 CHIỀU DN400, BB
MỐI NỐI MỀM GANG 1 MẶT BÍCH DN400, BE
ỐNG THÉP DN400, UU, L = 850mm
BÍCH THÉP DN400
VAN CỔNG GANG 2 CHIỀU DN400, BB
BU INOX ÂM TƯỜNG DN400, UU, L = 700mm
BÍCH INOX DN400
BÍCH HDPE D400 + VÀNH THÉP
-1.30
3
200
TRL
PHÒNI
VI

G TY

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ ĐẤU NỐI DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT NƯỚC SẠCH NGUYỆT HÓA



GHI CHÚ:

VỊ TRÍ ĐẤU NỐI

TỌA ĐỘ VỊ TRÍ ĐẤU NỐI

STT	KÍ HIỆU	X (M)	Y (M)
01	ĐN1	590,527.450	1,098,307.088
02	ĐN2	590,627.235	1,098,219.990
03	ĐN3	590,883.9680	1,097,999.869
04	ĐN4	590,930.772	1,097,964.100
05	ĐN5	591,379.815	1,097,758.389

PHỤ LỤC 02: LỊCH ĐỌC SỐ HÀNG THÁNG

(Kèm theo Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch số ..... /.....)

TT	Tháng/giai đoạn	Khối lượng nước theo Hợp đồng và các chỉ số	Khối lượng nước tại thời điểm đọc số và các chỉ số	Ghi chú
1	Từ ngày……/…./… đến ngày…./…../….			
2	Từ ngày……/…./… đến ngày…./…../….			
3	Từ ngày……/…./… đến ngày…./…../….			
4	Từ ngày……/…./… đến ngày…./…../….			
5	Từ ngày……/…./… đến ngày…./…../….			
6	Từ ngày……/…./… đến ngày…./…../….			
7	Từ ngày……/…./… đến ngày…./…../….			
8	Từ ngày……/…./… đến ngày…./…../….			
9	Từ ngày……/…./… đến ngày…./…../….			
10	Từ ngày……/…./… đến ngày…./…../….			
11	Từ ngày……/…./… đến ngày…./…../….			
12	Từ ngày……/…./… đến ngày…./…../…			
	Tổng khối lượng cả năm			

ĐẠI DIỆN BÊN A

M.S.D.N: 2100119570 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH
TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH

Trương Công Chiếm

ĐẠI DIỆN BÊN B

CHỦ TỊCH CÔNG T

M.S.D.N: 2100663910 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC SENCO TRÀ VINH
H. CHÂU THÀNH - T. TRÀ VINH

Mai Xuân Tiên

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐOÀN KIỂM TRA
Theo quyết định số 259/QĐ-STNMT
ngày 03 tháng 3 năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 05 tháng 5 năm 2020

BIÊN BẢN
Kiểm tra công tác bảo vệ môi trường

Thực hiện Quyết định số 259/QĐ-STNMT ngày 03/3/2020 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thành lập Đoàn kiểm tra công tác bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2020 (gọi tắt là Đoàn kiểm tra);

Thực hiện Kế hoạch số 02/KH-CCBVMT ngày 18/02/2020 của Chi cục Bảo vệ môi trường về việc kiểm tra công tác bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2020.

Hôm nay, vào lúc 13 giờ 30 phút, ngày 05 tháng 5 năm 2020, Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra công tác bảo vệ môi trường và tình hình hoạt động của dự án "Xây dựng công trình mở rộng nhà máy cấp nước thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh" do Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh (gọi tắt là Công ty) làm chủ đầu tư.

Địa điểm kiểm tra: Số 521B, Nguyễn Chí Thanh, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: 0294.3840 215.

I. Thành phần Đoàn kiểm tra gồm:

1. Ông: Lâm Thanh Việt – Trưởng Phòng Kiểm soát ô nhiễm - Phó Trưởng Đoàn.

2. Bà: Danh Thị Minh Anh – Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Trà Vinh – Thành viên.

3. Ông: Mạc Minh Ngữ - Phó Trưởng Phòng Kiểm soát ô nhiễm – Thành viên.

4. Ông: Huỳnh Quốc Nam - Chuyên viên Chi cục Bảo vệ môi trường – Thành viên - Người ghi biên bản.

**** Đại diện Chủ dự án:***

1. Ông: Nguyễn Văn Quý – Phó Tổng Giám đốc Công ty.

2. Ông: Lê Thành Nam – Phó Phòng Kế hoạch kỹ thuật.

3. Bà: Phan Thị Ngọc Thu - Phó Phòng Kế hoạch kỹ thuật.

4. Ông: Nguyễn Văn Đại – Phó Giám đốc Chi nhánh cấp nước Trà Vinh – Châu Thành.

I. Nội dung kiểm tra

Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của Công ty đối với dự án "Xây dựng công trình mở rộng nhà máy cấp nước thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh"; xử lý và kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với đơn vị theo quy định của pháp luật (nếu có).

III. Kết quả kiểm tra

1. Thông tin chung

- Công ty được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 2100119570, cấp lần đầu ngày 28/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 08/5/2019. Tại thời điểm kiểm tra Công ty đang hoạt động bình thường.

- Công ty đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án "Xây dựng công trình mở rộng nhà máy cấp nước thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh" và được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 05/01/2013 và Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 14/01/2013. Tuy nhiên, hiện nay dự án chưa triển khai do không được hỗ trợ về nguồn vốn ODA của Hàn Quốc.

- Hiện tại, Công ty xử lý nước cấp với 02 quy trình như sau:

+ **Quy trình 1 công suất khoảng 18.000 m^3/ngày.đêm:** Nước thô → Hệ thống ống chuyển tải D450mm và D300mm → nhà máy nước Trà Vinh → Cụm xử lý sắt Bể lọc → Xử lý bằng Clo → Bể chứa → Hệ thống cấp nước thành phố Trà Vinh.

+ **Quy trình 2 công suất khoảng 10.000 m^3/ngày.đêm:** Nước thô → Hệ thống ống chuyển tải D450mm và D300mm → nhà máy nước Trà Vinh → Bể hòa trộn chung → Bể lắng nghiêng → Bể lọc → Xử lý bằng Clo → Bể chứa → Hệ thống cấp nước thành phố Trà Vinh.

- Công suất cấp nước hiện tại khoảng 28.000 m^3/ngày.đêm

- Nguồn nguyên liệu sản xuất: nước dưới đất

- Nhiên liệu sản xuất: Điện, dầu DO sử dụng cho máy phát điện dự phòng.

- Sản phẩm: Nước sinh hoạt.

- Diện tích mặt bằng: 10.384,9 m^2

- Số lượng nhân viên: 57 người.

- Danh sách các loại hóa chất đang sử dụng (ghi rõ khối lượng, nguồn gốc):

+ Chlorine: 4,87 tấn/tháng (Nhà máy hóa chất Biên Hòa)

+ Vôi: 50,4 tấn/ tháng ; Phèn : 18 tấn/ tháng (công ty TNHH XNK Tuấn Nhựt Minh).

2. Tình hình chấp hành các thủ tục hành chính về BVMT

- Báo cáo ĐTM: Công ty đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án "Xây dựng công trình mở rộng nhà máy cấp nước thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh" và được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 05/01/2013 và Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 14/01/2013..

- Thực hiện giám sát môi trường định kỳ: Công ty chưa thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ theo nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt vì Công ty không triển khai dự án.

- Công ty đã nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp năm 2019 và lập tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp năm 2020.

- Đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (CTNH): Công ty đã đăng ký và được Sở Tài nguyên và Môi trường phúc đáp bởi Công văn số 966/STNMT-CCBVMT ngày 16/10/2013.

3. Các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động và biện pháp giảm thiểu:

- Về nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt: khoảng 05 m^3/ngày đêm.

+ Biện pháp thu gom và xử lý: Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại → hệ thống cống thoát nước của thành phố Trà Vinh.

Nước thải sản xuất: Tại thời điểm kiểm tra không phát sinh nước thải sản xuất, theo báo cáo của Công ty thì nước thải sản xuất được Công ty tuần hoàn tái sử dụng lại.

- Về quản lý chất thải rắn thông thường:

+ Rác thải sinh hoạt: ước tính khoảng 75 kg/tháng. Công ty hợp đồng với Công ty cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh thu gom và xử lý *(kèm Hợp đồng số 92/2020/HĐ-VCR ngày 02/01/2020 với Công ty Cổ phần công trình đô thị Trà Vinh).*

- Chất thải rắn Công nghiệp (cặn vôi): khoảng 180 m^3/tháng.

+ Biện pháp thu gom và xử lý, Kho lưu giữ: Sử dụng máy ép vôi, thu gom và chuyển giao cho Công ty TNHH Xây lắp Hoàng Long.

+ Đơn vị xử lý (Hợp đồng xử lý): Công ty hợp đồng với Công ty TNHH Xây lắp Hoàng Long để thuê chổ đổ vôi trong sản xuất quý 2 năm 2020 *(kèm Hợp đồng số 02/2020/HĐKT ngày 01/4/2020 với Công ty TNHH Xây lắp Hoàng Long).* Công ty TNHH Xây lắp Hoàng Long đã được UBND huyện Châu Thành cấp giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch BVMT số 28/XN-UBND ngày 10/6/2019.

- Về chất thải nguy hại: Tồn lưu khoảng 06 kg, bao gồm bóng đèn huỳnh quang thải, hộp mực in thải (13 bóng đèn, 07 hộp mực).

+ Biện pháp thu gom và xử lý, Kho lưu giữ: Thu gom và lưu trữ trong thùng chứa và đặt tại khu lưu trữ chất thải. Công ty chưa hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý.

+ Công tác báo cáo định kỳ về CTNH của cơ sở: Công ty đã báo cáo tình hình quản lý chất thải nguy hại từ 01/01/2019 đến 01/9/2019 *(Báo cáo số 440/BC-CTN ngày 11/9/2019).*

- ***Về khí thải:*** Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng nhưng không thường xuyên.

- ***Về tiếng ồn:*** Nguồn phát sinh tiếng ồn: phát sinh từ hệ thống các trạm bơm và máy ép bùn. Tuy nhiên cường độ tiếng ồn không lớn, không phát tán ra khu vực xung quanh.

IV. Một số nhận xét ban đầu của Đoàn kiểm tra:

1. Các biện pháp bảo vệ môi trường đã thực hiện:

- Công ty đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án "Xây dựng công trình mở rộng nhà máy cấp nước thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh" và được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 05/01/2013 và Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 14/01/2013.

- Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn tái sử dụng và thu hồi cặn vôi; đã hợp đồng với Công ty TNHH Xây lắp Hoàng Long để thuê chổ đổ thải cặn vôi.

- Công ty hợp đồng với Công ty cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt.

- Công ty đã nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp năm 2019 và lập tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp năm 2020.

2. Các biện pháp bảo vệ môi trường còn tồn tại, chưa thực hiện:

- Công ty chưa lập thủ tục môi trường trong quá trình hoạt động đối với dự án Nhà máy nước thành phố Trà Vinh (Nhà máy nước hiện hữu).

- Công ty hợp đồng với Công ty TNHH Xây lắp Hoàng Long để đổ thải cặn vôi là chưa đúng quy định, vì Công ty TNHH Xây lắp Hoàng Long không có chức năng xử lý cặn vôi.

- Công ty chưa hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại.

V. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Công ty:

- Qua kiểm tra thực tế tại Công ty, Đoàn kiểm tra đề nghị Công ty thực hiện khắc phục các nội dung còn tồn tại nêu trên và báo cáo kết quả về Sở Tài nguyên và Môi trường thông qua Chi Cục Bảo vệ môi trường trước ngày 15/5/2020.

- Thực hiện đúng các quy định về quản lý chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ.

VI. Ý kiến của Chủ dự án:

Những tồn tại Công ty sẽ khắc phục trong thời gian tới. Nhưng Công ty có giải thích thêm:

- Chất thải nguy hại rất ít gần như một hộ gia đình;

- Cặn vôi thật ra là vôi chết ít ảnh hưởng đến môi trường đa số các hộ nông dân xin về bổ sung cho đất, cho cây trồng hướng tới Công ty sẽ có dự án sử dụng lại phần vôi này.

Biên bản được lập thành 03 bản tại Công ty, Đoàn kiểm tra giữ 02 bản, Công ty giữ 01 bản để thực hiện, biên bản kết thúc lúc 16 giờ 30 phút cùng ngày, được đọc lại cho những người tham dự cùng nghe và nhất trí ký tên./.

ĐD. CÔNG TY	ĐOÀN KIỂM TRA	NGƯỜI VIẾT BIÊN BẢN

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.6660477 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 02624/2022/PKQ (22.2066)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

AOSC VLAT 1.0525 ISO/IEC 17025:2017

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH**

2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: NHÀ MÁY NƯỚC THÀNH PHỐ TRÀ VINH - 521B, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Không khí xung quanh

4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	**Vị trí lấy mẫu**/ *Sampling locations*
220525.KXQ.025	Tại cổng trường THCS Minh Trí cách nhà máy khoảng 100m

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /*Sample date (Sample receipt)*: 24/05/2022

6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 31/05/2022

7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	**Thông số**/ *Parameters*	**Đơn vị**/ *Unit*	**Phương pháp thử nghiệm**/ *Testing methods*	**Kết quả**/ *Testing result* **220525.KXQ.025**
1	Tiếng ồn[(a)]	dBA	TCVN 7878-2:2018	65
2	Rung[(a,b)]	dB	TCVN 6963:2001	55
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)[(a)]	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	99
4	NO_2[(a)]	$\mu g/m^3$	TCVN 6137:2009	< 27,3
5	SO_2[(a)]	$\mu g/m^3$	TCVN 5971:1995	< 35,0
6	CO[(a)]	$\mu g/m^3$	SOP-H16	< 9.000

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ *The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.*
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ *The parameters sent to subcontractors.*
4. (d): Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo.
5. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ *Not detected*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 05 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

ĐOÀN THỊ THỦY

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.6660477 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 02625/2022/PKQ (22.2066)

AOSC VLAT 1.0825 ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH**

2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: NHÀ MÁY NƯỚC THÀNH PHỐ TRÀ VINH - 521B, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Không khí môi trường làm việc

4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	**Vị trí lấy mẫu/** *Sampling locations*
220525.KLV.032	Tại trạm bơm cấp 2
220525.KLV.033	Tại khu vực ép bùn

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) */Sample date (Sample receipt)*: 24/05/2022

6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 31/05/2022

7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	**Thông số/** *Parameters*	**Đơn vị/** *Unit*	**Phương pháp thử nghiệm/** *Testing methods*	**Kết quả/** *Testing result*	
				220525.KLV.032	**220525.KLV.033**
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)[(a)]	µg/m^3	TCVN 5067:1995	125	110
2	NO_2[(a)]	µg/m^3	TCVN 6137:2009	45	56
3	SO_2[(a)]	µg/m^3	TCVN 5971:1995	57	61
4	CO[(a)]	µg/m^3	SOP-H16	< 9.000	< 9.000
5	Tiếng ồn[(a)]	dBA	TCVN 7878-2:2018	65,5	66,9
6	Rung[(a)]	dB	TCVN 6963:2001	67	65

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ *The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.*
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ *The parameters sent to subcontractors.*
4. (d): Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo.
5. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ *Not detected*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 05 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

M.S.D.N: 0316800... CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐOÀN THỊ THỦY

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.6660477 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 02626/2022/PKQ (22.2066)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

AOSC VLAT 1.0525 ISO/IEC 17025:2017

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH**

2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: NHÀ MÁY NƯỚC THÀNH PHỐ TRÀ VINH - 521B, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Nước thải

4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	**Vị trí lấy mẫu**/ *Sampling locations*
220525.NT.039	Nước thải tại bể dự trữ
220525.NT.040	Nước thải sau Khu xử lý cặn

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /*Sample date (Sample receipt)*: 24/05/2022

6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 31/05/2022

7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	**Thông số**/ *Parameters*	**Đơn vị**/ *Unit*	**Phương pháp thử nghiệm**/ *Testing methods*	**Kết quả**/ *Testing result*	
				220525. NT.039	**220525. NT.040**
1	Độ cứng tổng số[(d)]	mg/L	TCVN 6224:1996	37	12
2	Độ đục[(d)]	NTU	SMEWW 2130B:2017	5	0
3	Độ muối[(d)]	‰	SMEWW 2520B: 2017	0,15	0,05
4	pH[(a,b)]	-	TCVN 6492:2011	6,9	7,1
5	TDS[(a,b)]	mg/L	HDCV/ĐN-H19	128	43
6	Độ màu[(a,b)]	Pt - Co	HDCV/ĐN-H24	16	0
7	NH_4^+[(a,b)]	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,55	0,16
8	NO_2^-[(a,b)]	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)
9	NO_3^-[(a,b)]	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E: 2017	0,47	0,21
10	Fe[(a,b)]	mg/L	SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,36	KPH (MDL=0,05)
11	Cl^-[(a,b)]	mg/L	TCVN 6194:1996	43	17
12	As[(a)]	µg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)
13	Mn[(a)]	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.6660477 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

14	EC[(d)]	mS/cm	SMEWW 2510B:2017	0,32	0,1

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ *The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.*
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ *The parameters sent to subcontractors.*
4. (d): Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo.
5. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ *Not detected*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 05 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM	GIÁM ĐỐC
Supervised by	*Director*
NGUYỄN CHÍ NHÃ	ĐOÀN THỊ THỦY

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.6660477 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 02626-1/2022/PKQ (22.2066)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

AOSC VLAT 1.0525 ISO/IEC 17025:2017

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH**

2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: NHÀ MÁY NƯỚC THÀNH PHỐ TRÀ VINH - 521B, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Bùn thải

4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	**Vị trí lấy mẫu/** *Sampling locations*
220525.BT.004	Sau máy ép bùn

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) */Sample date (Sample receipt)*: 24/05/2022

6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 31/05/2022

7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	**Thông số/** *Parameters*	**Đơn vị/** *Unit*	**Phương pháp thử nghiệm/** *Testing methods*	**Kết quả/** *Testing result*
				220525.BT.004
1	Hệ số T (Quy ra từ độ ẩm)[a,b]	-	TCVN 6648:2000	0,60
2	Cd[a]	mg/kg	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	KPH (MDL=0,22)
3	Ni[a]	mg/kg	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	KPH (MDL=1,61)
4	Ba[a]	mg/kg	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	KPH (MDL=1,69)
5	Ag[a,b]	mg/L	US EPA method 1311 + US EPA method 7000B	KPH (MDL=2,15)
6	Co[a]	mg/kg	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	KPH (MDL=0,51)
7	Benzen[a]	µg/L	US EPA method 1311 + US EPA method 3510C + US EPA method 7000B	KPH (MDL=3,77)
8	Phenol[a]	µg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270D	KPH (MDL=1)
9	Zn[a]	mg/kg	TCVN 8963:2011 + US EPA Method 7000B	KPH (MDL=0,29)

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.6660477 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

10	Tổng xyanua[(a)]	mg/kg	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	KPH (MDL=0,5)
11	Tổng dầu[(a)]	mg/kg	US EPA method 9071B	KPH (MDL=10)
12	Crom (VI)[(a,b)]	mg/kg	US EPA Method 3060A+ US EPA Method 7196A	KPH (MDL=1)
13	pH[(a,b)]	-	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D	6,7
14	As[(c)]	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,36)
15	Hg[(c)]	mg/kg	US EPA Method 7471B + SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0,11)
16	Pb[(c)]	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,23)
17	Selen (Se)[(c)]	mg/kg	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,1)

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ *The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.*
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ *The parameters sent to subcontractors.*
4. (d): Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo.
5. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ *Not detected*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 05 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

M.S.D.N: 0306002741 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐOÀN THỊ THỦY

PCF ENVIRONMENT
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PACIFIC
115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, KP4, P.Bình Hưng Hòa B, Bình Tân, HCM.
Điện thoại: 0938624566
Email: moitruongpacific.jsc@gmail.com Web:moitruongpacific.com
ilac-MRA AOSC VLAT - 1.0561 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 303

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 12/07/2022 *Số: 07.22.226 - 1*

1. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TỪ THIỆN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH**
   521B, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 01/07/2022 Ngày trả kết quả: 08/07/2022
4. Loại mẫu: Vi khí hậu Số lượng: 02
5. Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
CTN.KK01	Tại trạm bơm cấp 2
CTN.KK02	Tại khu vực ép bùn

6. Phương pháp quan trắc:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc
1.	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878 – 2:2018
2.	Độ rung(**)	dB	TCVN 6963:2001

7. Kết quả:

Kết quả	Thông số	
	Tiếng ồn (dBA)	Độ rung(**) (dB)
CTN.KK01	65,0	65,0
CTN.KK02	69,2	62,0
QCVN 24:2016/BYT	***≤ 85***	***≤ 70***

Ghi chú: *Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu*
(*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017
(**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí)
KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp)

Phòng thử nghiệm **Giám đốc PACIFIC**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PACIFIC

Đinh Bảo Tiến Lê Thị Ngọc Huyền

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG PACIFIC
115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, KP4, P.Bình Hưng Hòa B, Bình Tân, HCM.
Điện thoại: 0938624566
Email: moitruongpacific.jsc@gmail.com Web:moitruongpacific.com

VLAT - 1.0561
ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 303

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 12/07/2022 ***Số: 07.22.226 - 2***

1. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TỪ THIỆN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH**
   521B, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 01/07/2022 Ngày trả kết quả: 08/07/2022
4. Loại mẫu: Không khí Số lượng: 02
5. Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
CTN.KK01	Tại trạm bơm cấp 2
CTN.KK02	Tại khu vực ép bùn

6. Phương pháp lấy mẫu/thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy mẫu/thử nghiệm
1.	Bụi	mg/m^3	TCVN 5067:1995
2.	SO_2	mg/m^3	TCVN 5971:1995
3.	NO_2	mg/m^3	TCVN 6137:2009
4.	CO	mg/m^3	HD – CO

7. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả	Thông số			
	Bụi	SO_2	NO_2	CO
	(mg/m^3)			
CTN.KK01	0,037	0,067	0,060	5,30
CTN.KK02	0,042	0,085	0,062	6,10
QCVN 02:2019/BYT	***8***	*--*	*--*	*--*
QCVN 03:2019/BYT	*--*	***10***	***10***	***40***

Ghi chú: *Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu*
(*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017
(**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí)
KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp)

Phòng thử nghiệm **Giám đốc PACIFIC**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PACIFIC

Đinh Bảo Tiến

Lê Thị Ngọc Huyền

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG PACIFIC
115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, KP4, P.Bình Hưng Hòa B, Bình Tân, HCM.
Điện thoại: 0938624566
Email: moitruongpacific.jsc@gmail.com Web:moitruongpacific.com

VLAT - 1.0561 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 303

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 12/07/2022 ***Số: 07.22.227 - 1***

1. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TỪ THIỆN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH**
   521B, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 04/07/2022 Ngày trả kết quả: 11/07/2022
4. Loại mẫu: Vi khí hậu Số lượng: 02
5. Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
CTN.KK01	Tại trạm bơm cấp 2
CTN.KK02	Tại khu vực ép bùn

6. Phương pháp quan trắc:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc
1.	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878 – 2:2018
2.	Độ rung(**)	dB	TCVN 6963:2001

7. Kết quả:

Kết quả	Thông số	
	Tiếng ồn (dBA)	**Độ rung(**) (dB)**
CTN.KK01	63,0	60,0
CTN.KK02	67,0	61,0
QCVN 24:2016/BYT	***≤ 85***	***≤ 70***

Ghi chú: *Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu*
(*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017
(**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí)
KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp)

Phòng thử nghiệm **Giám đốc PACIFIC**

M.S.D.N: 0316698486 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PACIFIC
Q. BÌNH TÂN - T.P HỒ CHÍ MINH

Đinh Bảo Tiến

Lê Thị Ngọc Huyền

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG PACIFIC
115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, KP4, P.Bình Hưng Hòa B, Bình Tân, HCM.
Điện thoại: 0938624566
Email: moitruongpacific.jsc@gmail.com Web:moitruongpacific.com

VLAT - 1.0561
ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 303

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 12/07/2022 ***Số: 07.22.227 - 2***

1. Khách hàng: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TỪ THIỆN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH**
   521B, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 04/07/2022 Ngày trả kết quả: 11/07/2022
4. Loại mẫu: Không khí Số lượng: 02
5. Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
CTN.KK01	Tại trạm bơm cấp 2
CTN.KK02	Tại khu vực ép bùn

6. Phương pháp lấy mẫu/thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy mẫu/thử nghiệm
1.	Bụi	mg/m^3	TCVN 5067:1995
2.	SO_2	mg/m^3	TCVN 5971:1995
3.	NO_2	mg/m^3	TCVN 6137:2009
4.	CO	mg/m^3	HD – CO

7. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả	Thông số			
	Bụi	SO_2	NO_2	CO
	(mg/m^3)			
CTN.KK01	0,050	0,080	0,053	5,10
CTN.KK02	0,048	0,075	0,060	5,50
QCVN 02:2019/BYT	***8***	*--*	*--*	*--*
QCVN 03:2019/BYT	*--*	***10***	***10***	***40***

Ghi chú: *Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu*
(*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017
(**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí)
KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp)

Phòng thử nghiệm **Giám đốc PACIFIC**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PACIFIC

Đinh Bảo Tiến

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 303

(Cấp lần 01)

Tên tổ chức:

Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC

Trụ sở chính:

Số 115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Lê Thị Ngọc Huyền Chức vụ: Giám đốc

CCCD số 079193012135 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 21 tháng 12 năm 2021

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 03 năm

Từ ngày tháng năm 2022

Đến ngày tháng năm 2025

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:		
- Nước mặt:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Nước dưới đất:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Nước biển:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 07 thông số
- Nước thải:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 03 thông số
2. Khí		
- Không khí xung quanh:	Lấy mẫu: 08 thông số	Đo tại hiện trường: 05 thông số
- Khí thải:	Lấy mẫu: 15 thông số	Đo tại hiện trường: 12 thông số
3. Đất:	Lấy mẫu: 01 thông số	
4. Trầm tích:	Lấy mẫu: 01 thông số	
5. Bùn thải:	Lấy mẫu: 01 thông số	
6. Chất thải rắn:	Lấy mẫu: 01 thông số	

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước:	
- Nước mặt:	36 thông số
- Nước dưới đất:	33 thông số
- Nước biển:	22 thông số
- Nước thải:	32 thông số
2. Khí:	
- Không khí xung quanh:	07 thông số
- Khí thải:	12 thông số
3. Đất:	14 thông số
4. Trầm tích:	10 thông số
5. Bùn thải:	12 thông số
6. Chất thải rắn:	11 thông số

(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận:

1. Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC

Địa chỉ: Số 115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực: **Quan trắc môi trường** *(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số: /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).*

2. Số đăng ký: **303/TN-QTMT**.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT TP Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /QĐ-BTNMT	

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận **"Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC"**, địa chỉ tại Số 115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **303/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 303**) theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi được chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TNMT TP Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (09).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM VÀ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. NƯỚC

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 3.999 µS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-TDS	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017	-2.000 ÷ 2.000 mV

** HD-TDS: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với TDS trong môi trường nước.*

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 5994-1995 TCVN 6663-6:2018 TCVN 8880:2011

1.1.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	4,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	2,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
5	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
7	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,03 mg/L
8	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
9	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017	0,04 mg/L
10	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
11	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
12	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^- .B&D:2017	0,05 mg/L
13	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-} .B&D:2017	0,05 mg/L
14	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-} .E:2017	2,0 mg/L
15	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
16	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
17	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,01 mg/L
18	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
19	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
20	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
21	Kali (K)	SMEWW 3111B:2017	0,04 mg/L
22	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
23	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
24	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
25	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
26	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
27	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
28	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
29	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
30	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
31	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
32	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
33	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0007 mg/L
34	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
35	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL
36	E. Coli	SMEWW 9221B&F:2017	02 MPN/100mL

1.2. Nước dưới đất

1.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 3.999 µS/cm

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-TDS	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017	-2.000 ÷ 2.000 mV

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-11:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.2.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	4,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	2,0 mg/L
4	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
5	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,03 mg/L
6	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,04 mg/L
8	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
9	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017	0,05 mg/L
10	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	0,05 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
11	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-} .E:2017	2,0 mg/L
12	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
13	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
14	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,003 mg/L
15	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
16	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
17	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
18	Magiê (Mg)	TCVN 6224:1996 TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
19	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
20	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
21	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
22	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
23	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
24	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
25	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
26	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
27	Selen (Se)	SMEWW 3114B:2017	0,002 mg/L
28	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
29	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
30	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0007 mg/L
31	Coban (Co)	SMEWW 3111B:2017	0,04 mg/L
32	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL
33	E. Coli	SMEWW 9221B&F:2017	02 MPN/100mL

1.3. Nước biển

1.3.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50.000 µS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV.TB-73	0 ÷ 100 g/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.100 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5998:1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.3.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,03 mg/L
3	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
4	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,04 mg/L
5	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017	0,05 mg/L
6	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	0,05 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
7	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
8	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
9	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,003 mg/L
10	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
11	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
12	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
13	Đồng (Cu)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
14	Kẽm (Zn) *(ven bờ)*	SMEWW 3113B:2017	0,018 mg/L
15	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
16	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
17	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
18	Thủy ngân (Hg) *(ven bờ, gần bờ)*	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
19	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
20	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
21	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
22	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL

1.4. Nước thải

1.4.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV.TB-73	0 ÷ 1.999 mg/L

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.4.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
3	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
5	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,03 mg/L
6	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,04 mg/L
8	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
9	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
10	Clo dư	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,4 mg/L
11	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017	0,05 mg/L
12	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	0,05 mg/L
13	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
14	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
15	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,01 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
16	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
17	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
18	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
19	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
20	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
21	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
22	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
23	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
24	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
25	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
26	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
27	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
28	Crôm III (Cr^{3+})	SMEWW 3113B:2017 SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
29	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0007 mg/L
30	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
31	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
32	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL

2. KHÔNG KHÍ

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 60°C

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 100% RH
3	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	810 ÷ 1.060 hPa
4	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 40,0 m/s
5	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 120 dBA

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	SO_2	TCVN 5971:1995
3	CO	HD-CO
4	NO_2	TCVN 6137:2009
5	NH_3	TCVN 5293:1995
6	Cl_2	MASA 202
7	H_2S	MASA 701
8	Chì (Pb)	TCVN 5067:1995

** HD-CO: quy trình nội bộ hướng dẫn lấy và phân tích mẫu CO trong không khí xung quanh.*

2.1.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	17,3 µg/m^3
2	SO_2	TCVN 5971:1995	3,4 µg/m^3
3	CO	HD-CO	3.000 µg/m^3
4	NO_2	TCVN 6137:2009	3,0 µg/m^3
5	NH_3	TCVN 5293:1995	14,0 µg/m^3
6	H_2S	MASA 701	8,0 µg/m^3
7	Chì (Pb)	TCVN 6152:1996	0,07 µg/m^3

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 01	-
2	Vận tốc	US EPA Method 02	0 ÷ 100 m/s
3	Lưu lượng	US EPA Method 02	0 ÷ 4.521.600 m^3/h
4	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 03	-
5	Hàm ẩm	US EPA Method 04	0 ÷ 100%
6	Áp suất	HD-Áp suất	850 ÷ 1.100 mBar
7	Nhiệt độ	HD-Nhiệt độ	0 ÷ 1.200°C
8	O_2	HD/KT-O_2	0 ÷ 25%
9	CO	HD/KT-CO	0 ÷ 11.400 mg/Nm^3
10	CO_2	HD/KT-CO_2	0 ÷ 50%
11	SO_2	HD/KT-SO_2	0 ÷ 13.100 mg/Nm^3
12	NO_x	HD/KT-NO_x	
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm^3
	NO_2		0 ÷ 940 mg/Nm^3

** HD-Áp suất: quy trình nội bộ hướng dẫn đo áp suất khí thải tại hiện trường.*

** HD-Nhiệt độ: quy trình nội bộ hướng dẫn đo nhiệt độ khí thải tại hiện trường.*

** HD-O_2: quy trình nội bộ hướng dẫn đo O_2 trong khí thải tại hiện trường.*

** HD-CO: quy trình nội bộ hướng dẫn đo CO trong khí thải tại hiện trường.*

** HD-CO_2: quy trình nội bộ hướng dẫn đo CO_2 trong khí thải tại hiện trường.*

** HD-SO_2: quy trình nội bộ hướng dẫn đo SO_2 trong khí thải tại hiện trường.*

** HD-NO_x: quy trình nội bộ hướng dẫn đo NO_x trong khí thải tại hiện trường.*

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
2	Bạc (Ag)	US EPA Method 29
3	Asen (As)	US EPA Method 29
4	Bari (Ba)	US EPA Method 29
5	Beri (Be)	US EPA Method 29
6	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29
7	Coban (Co)	US EPA Method 29
8	Crôm (Cr)	US EPA Method 29
9	Đồng (Cu)	US EPA Method 29
10	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29
11	Mangan (Mn)	US EPA Method 29
12	Niken (Ni)	US EPA Method 29
13	Chì (Pb)	US EPA Method 29
14	Selen (Se)	US EPA Method 29
15	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29

2.2.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05	1,0 mg/Nm^3
2	Asen (As)	US EPA Method 29	0,024 mg/Nm^3
3	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29	0,006 mg/Nm^3
4	Coban (Co)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm^3
5	Crôm (Cr)	US EPA Method 29	0,004 mg/Nm^3
6	Đồng (Cu)	US EPA Method 29	0,050 mg/Nm^3
7	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm^3
8	Mangan (Mn)	US EPA Method 29	0,009 mg/Nm^3
9	Niken (Ni)	US EPA Method 29	0,002 mg/Nm^3
10	Chì (Pb)	US EPA Method 29	0,030 mg/Nm^3

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
11	Selen (Se)	US EPA Method 29	0,020 mg/Nm^3
12	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29	0,080 mg/Nm^3

3. ĐẤT

3.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu đất	TCVN 5297:1995 TCVN 7538-1:2006 TCVN 7538-2:2005 TCVN 7538-4:2007 TCVN 7538-5:2007

3.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	0,1%
3	Độ dẫn điện (EC)	TCVN 6650:2000	0 ÷ 100 mS/cm
4	SO_4^{2-}	TCVN 6656:2000	44,0 mg/kg
5	Tổng N	TCVN 6498:1999	0,1 mg/kg
6	Tổng P	TCVN 6499:1999	1,8 mg/kg
7	Asen (As)	TCVN 6649:2000 TCVN 8467:2020	0,05 mg/kg
8	Cadimi (Cd)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,23 mg/kg
9	Crôm (Cr)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7000B	0,60 mg/kg
10	Đồng (Cu)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,69 mg/kg
11	Thủy ngân (Hg)	TCVN 6649:2000 TCVN 8882:2011	0,03 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
12	Niken (Ni)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0.5 mg/kg
13	Chì (Pb)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,50 mg/kg
14	Kẽm (Zn)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,34 mg/kg

4. TRẦM TÍCH

4.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu trầm tích *(lục địa và biển ven bờ)*	ISO 5667-12:2017 TCVN 6663-19:2015 TCVN 6663-15:2004

4.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Sắt (Fe)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7000B	0,56 mg/kg
3	Asen (As)	TCVN 6649:2000 TCVN 8467:2020	0,05 mg/kg
4	Cadimi (Cd)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,28 mg/kg
5	Crôm (Cr)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7000B	0,55 mg/kg
6	Đồng (Cu)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,52 mg/kg
7	Thủy ngân (Hg)	TCVN 6649:2000 TCVN 8882:2011	0,03 mg/kg
8	Niken (Ni)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0.5 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
9	Chì (Pb)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,48 mg/kg
10	Kẽm (Zn)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,40 mg/kg

5. BÙN THẢI

5.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu bùn thải	TCVN 6663-13:2015 TCVN 6663-15:2004

5.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2	Tổng xyanua (CN^-)	US EPA Method 1311 US EPA Method 9010C US EPA Method 9014	0,02 mg/L
		US EPA Method 9013A US EPA Method 9010C US EPA Method 9014	0,6 mg/kg
3	Tổng dầu	US EPA Method 1664A	1,4 mg/L
		US EPA Method 9071B	9,4 mg/kg
4	Asen (As)	US EPA Method 1311 TCVN 8467:2010	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 TCVN 8467:2010	0,06 mg/kg
5	Cadimi (Cd)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,32 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
6	Coban (Co)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,68 mg/kg
7	Crôm (Cr)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,6 mg/kg
8	Đồng (Cu)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,9 mg/kg
9	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7470	0,0005 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7470	0,06 mg/kg
10	Niken (Ni)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,90 mg/kg
11	Chì (Pb)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,74 mg/kg
12	Kẽm (Zn)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,39 mg/kg

6. CHẤT THẢI RẮN

6.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2012

6.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2	Tổng dầu	US EPA Method 1664A	1,5 mg/L
		US EPA Method 9071B	9,9 mg/kg
3	Asen (As)	US EPA Method 1311 TCVN 8467:2010	0,06 mg/L
		TCVN 8963:2011 TCVN 8467:2010	0,05 mg/kg
4	Cadimi (Cd)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,7 mg/kg
5	Coban (Co)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,0 mg/kg
6	Crôm (Cr)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,7 mg/kg
7	Đồng (Cu)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,2 mg/kg
8	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7470	0,0005 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7470	0,02 mg/kg
9	Niken (Ni)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,6 mg/kg
10	Chì (Pb)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	7,4 mg/kg
11	Kẽm (Zn)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,4 mg/kg

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 218 /QĐ-BTNMT	*Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với đối với Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận **"Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú"**, địa chỉ tại 156 đường Vườn Lài, phường An Phú Đông, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **292/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 292)** theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL(10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM VÀ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú

(Kèm theo Quyết định số 218 /QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước:

1.1. Nước mặt

1.1.1. Lấy mẫu và đo tại hiện trường

- Đo các thông số nước mặt tại hiện trường:

STT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	DO	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	EC	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
5	TDS	HDCV/ĐN-H19	0 ÷ 2.000 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70 ‰
8	ORP	SMEWW 2580B:2017	- 1.000 ÷ 1.000 mV

HDCV/ĐN-H19: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS ngoài hiện trường

- Lấy và bảo quản, vận chuyển mẫu nước mặt:

STT	Loại mẫu	Số hiệu phương pháp
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 5994: 1995; TCVN 6663-4:2008
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011
3	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200.B:2017
4	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200.B:2017
5	Mẫu động vật đáy	SMEWW 10200.B:2017

1.1.2. Phân tích trong phòng thí nghiệm

STT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Giới hạn phát hiện
1	Độ màu	SMEWW 2120C:2017	5,0 Pt - Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	3,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số	TCVN 6224:1996	2,0 mg/L

4	TSS	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
5	COD	SMEWW 5220.C:2017	3,0 mg/L
6	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
		TCVN 6001-2:2008	
7	NH_4^+	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,03 mg/L
8	Cl^-	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
9	F^-	SMEWW 4500 – F.B&D:2017	0,05 mg/L
10	S^{2-}	SMEWW 4500-S^2.B&D:2017	0,03 mg/L
11	SO_4^{2-}	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017	4,0 mg/L
12	NO_2^-	SMEWW 4500 - NO_2^-.B:2017	0,005 mg/L
13	NO_3^-	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,03 mg/L
		TCVN 6180:1996	
14	PO_4^{3-}	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
15	Tổng N	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
16	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
17	Fe	SMEWW 3500-Fe.B.2017	0,05 mg/L
		SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
18	CN^-	TCVN 6181:1996	0,003 mg/L
19	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
20	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,02 Bq/L
21	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,3 Bq/L
22	E.Coli	SMEWW 9221B:2017	2 MPN/100mL
		TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100mL
23	Coliform	SMEWW 9221B:2017	2 Vi khuẩn/100mL
		TCVN 6187-1:2019	1 Vi khuẩn/100mL
24	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
25	Tổng Phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,001 mg/L
26	Thực vật nổi	SMEWW 10200B:2017	1 tế bào/L
27	Động vật nổi	SMEWW 10200B:2017	1 cá thể/m^3
28	Động vật đáy	SMEWW 10500B:2017	1 cái thể/m^2
29	Ca	TCVN 6198:1996	1,0 mg/L
30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C+ USEPA Method 3620C+ US.EPA Method 8270D	
	Aldrin		0,05 µg/L
	Dieldrin		0,05 µg/L

	Alpha - BHC		0,05 µg/L
	Delta – BHC		0,05 µg/L
	Gamma - BHC		0,05 µg/L
	Beta - BHC		0,05 µg/L
	4,4 - DDD		0,05 µg/L
	4,4 - DDT		0,05 µg/L
	Endrin Aldehyde		0,05 µg/L
	Endrin		0,05 µg/L
	Heptachlor		0,05 µg/L
	Endrin ketone		0,05 µg/L
	4,4 - DDE		0,05 µg/L
	Heptachlor Epoxide		0,05 µg/L
	Alpha – Chlordane		0,05 µg/L
	Gama – Chlordane		0,05 µg/L
	Endonsunfan sunfate		0,05 µg/L
	α-Endosunfal (I)		0,05 µg/L
	β-Endosunfal (II)		0,05 µg/L
31	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C+ USEPA Method 3620C+ US.EPA Method 8270D	
	Malathion		0,05 µg/L
	Methyl Parathion		0,05 µg/L
	Diazinone		0,05 µg/L
32	As	SMEWW 3114B:2017	0,3 µg/L
33	Cu	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
34	Zn	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
35	Mn	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
36	Cr (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
37	Hg	SMEWW 3112B: 2017	0,3 µg/L

1.2. Nước dưới đất

1.2.1. Lấy mẫu và đo tại hiện trường

- Đo các thông số nước dưới đất tại hiện trường:

STT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	DO	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	EC	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
5	TDS	HDCV/ĐN-H19	0 ÷ 2.000 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70 ‰
8	ORP	SMEWW 2580B:2017	- 1.000 ÷ 1.000 mV

HDCV/ĐN-H19: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS ngoài hiện trường

- Lấy và bảo quản, vận chuyển mẫu nước dưới đất:

STT	Loại mẫu	Số hiệu phương pháp
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663-3:2016
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.2.2. Phân tích trong phòng thí nghiệm

STT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Giới hạn phát hiện
1	Độ màu	SMEWW 2120C:2017	5,0 Pt - Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	2,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số	TCVN 6224:1996	2,0 mg/L
4	TSS	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
5	COD	SMEWW 5220C:2017	3,0 mg/L
6	BOD_5	TCVN 6001-2:2008	1,0 mg/L
7	NH_4^+	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,03 mg/L
8	Cl^-	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
9	F^-	SMEWW 4500 – F.B&D:2017	0,05 mg/L
10	S^{2-}	SMEWW 4500-S^{2-} .B&C&D:2017	0,03 mg/L
11	SO_4^{2-}	SMEWW4500-SO_4^{2-}.E:2017	4,0 mg/L
12	NO_2^-	SMEWW 4500 - NO_2^-.B:2017	0,005 mg/L
13	NO_3^-	TCVN 6180:1996	0,03 mg/L
14	PO_4^{3-}	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
15	Tổng N	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
16	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L

17	Fe	SMEWW 3500-Fe.B.2017	0,05 mg/L
		SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
18	CN^-	TCVN 6181:1996	0,003 mg/L
19	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
20	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,02 Bq/L
21	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,3 Bq/L
22	E.Coli	TCVN 6187-1:2019	1 Vi khuẩn/100mL
23	Coliform	TCVN 6187-1:2019	1 Vi khuẩn/100mL
24	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	0,2 mg/L
25	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C+ USEPA Method 3620C+ US.EPA Method 8270D	
	Aldrin		0,05 µg/L
	Dieldrin		0,05 µg/L
	Alpha - BHC		0,05 µg/L
	Delta – BHC		0,05 µg/L
	Gamma - BHC		0,05 µg/L
	Beta - BHC		0,05 µg/L
	4,4 - DDD		0,05 µg/L
	4,4 - DDT		0,05 µg/L
	Endrin Aldehyde		0,05 µg/L
	Endrin		0,05 µg/L
	Heptachlor		0,05 µg/L
	Endrin ketone		0,05 µg/L
	4,4 - DDE		0,05 µg/L
	Heptachlor Epoxide		0,05 µg/L
	Alpha – Chlordane		0,05 µg/L
	Gama – Chlordane		0,05 µg/L
	Endonsunfan sunfate		0,05 µg/L
	α-Endosunfal (I)		0,05 µg/L
	β-Endosunfal (II)		0,05 µg/L
26	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ hữu cơ	US EPA Method 3510C+ USEPA Method 3620C+ US.EPA Method 8270D	
	Malathion		0,05 µg/L
	Methyl Parathion		0,05 µg/L
	Diazinone		0,05 µg/L

27	As	SMEWW 3114B:2017	0,3 µg/L
28	Cu	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
29	Zn	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
30	Mn	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
31	Cr (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
32	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3111-Cr.B:2017	0,03 mg/L
33	Co	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
34	Hg	SMEWW 3112B: 2017	0,3 µg/L
35	PAHs	SMEWW 6440B: 2017+ US.EPA Method 3620C +US.EPA Method 8270D	
	Naphthalene		0,02 µg/L
	Pyrene		0,02 µg/L

1.3. Nước thải

1.3.1. Lấy mẫu và đo tại hiện trường

- Đo các thông số nước thải tại hiện trường:

STT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	TDS	HDCV/ĐN-H19	0 ÷ 2.000 mg/L
4	Vận tốc	HDCV/ĐN-H12	0,1 ÷ 10 m/s
5	Lưu lượng	HDCV/ĐN-H23	0,1 ÷ 10.000 m^3/h
6	Clo dư	HDCV/ĐN-H08	0 ÷ 5 mg/L
7	Độ màu	HDCV/ĐN-H24	0 ÷ 500 Pt-Co

HDCV/ĐN-H19: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS ngoài hiện trường

HDCV/ĐN-H12: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo vận tốc ngoài hiện trường

HDCV/ĐN-H23: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo lưu lượng ngoài hiện trường

HDCV/ĐN-H08: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo clo dư ngoài hiện trường

HDCV/ĐN-H24: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo độ màu ngoài hiện trường

- Lấy và bảo quản, vận chuyển mẫu nước thải:

STT	Loại mẫu	Số hiệu phương pháp
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2016
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.3.2. Phân tích trong phòng thí nghiệm

STT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Giới hạn phát hiện
1	Độ màu	SMEWW 2120C:2017	5,0 Pt - Co
2	TSS	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
3	COD	SMEWW 5220C:2017	3,0 mg/L
4	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
		TCVN 6001-2:2008	
5	NH_4^+	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,03 mg/L
6	Cl^-	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
7	F^-	SMEWW 4500 – F^-.B&D:2017	0,05 mg/L
8	S^{2-}	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	0,03 mg/L
9	NO_2^-	SMEWW 4500 - NO_2^-.B:2017	0,005 mg/L
10	NO_3^-	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,03 mg/L
11	PO_4^{3-}	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
12	Tổng N	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
13	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
14	Fe	SMEWW 3500-Fe.B.2017	0,05 mg/L
		SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
15	CN^-	TCVN 6181:1996	0,003 mg/L
16	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
17	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
18	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
19	E.Coli	SMEWW 9221B:2017	3 MPN/100mL
		TCVN 6187-1:2019	1 Vi khuẩn/100mL
20	Coliform	SMEWW 9221B:2017	3 MPN/100mL
		TCVN 6187-1:2019	1 Vi khuẩn/100mL
21	Tổng Phenol	SMEWW 5530C:2017	0,002 mg/L
22	Salmonella	TCVN 9717:2013	4 Vi khuẩn/100mL
23	Shigella	SMEWW 9260E:2017	4 Vi khuẩn/100mL
24	Vibrio cholerae	SMEWW 9260H:2017	4 Vi khuẩn/100mL
25	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
26	Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
27	Clo dư	SMEWW 4500–Cl.G:2017	0,2 mg/L

28	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C+ USEPA Method 3620C+ US.EPA Method 8270D	
	Aldrin		0,05 µg/L
	Dieldrin		0,05 µg/L
	Alpha - BHC		0,05 µg/L
	Delta – BHC		0,05 µg/L
	Gamma - BHC		0,05 µg/L
	Beta - BHC		0,05 µg/L
	4,4 - DDD		0,05 µg/L
	4,4 - DDT		0,05 µg/L
	Endrin Aldehyde		0,05 µg/L
	Endrin		0,05 µg/L
	Heptachlor		0,05 µg/L
	Endrin ketone		0,05 µg/L
	4,4 - DDE		0,05 µg/L
	Heptachlor Epoxide		0,05 µg/L
	Alpha – Chlordane		0,05 µg/L
	Gama – Chlordane		0,05 µg/L
	Endonsunfan sunfate		0,05 µg/L
	α-Endosunfal (I)		0,05 µg/L
	β-Endosunfal (II)		0,05 µg/L
29	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ hữu cơ	US EPA Method 3510C+ USEPA Method 3620C+ US.EPA Method 8270D	
	Malathion		0,05 µg/L
	Methyl Parathion		0,05 µg/L
	Diazinone		0,05 µg/L
30	As	SMEWW 3114B:2017	0,3 µg/L
31	Cu	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
32	Zn	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
33	Ni	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
34	Mn	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
35	Cd	TCVN 6197:2008	0,03 mg/L
36	Cr (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
37	Tổng Cr (Cr)	SMEWW 3111B:2017	0,1 mg/L

38	Hg	SMEWW 3112B: 2017	0,3 µg/L

1.4. Nước biển

1.4.1. Lấy mẫu và đo tại hiện trường (Ven bờ)

- Đo các thông số nước biển tại hiện trường:

STT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	DO	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	EC	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
5	TDS	HDCV/ĐN-H19	0 ÷ 2.000 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70 ‰

HDCV/ĐN-H19: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS ngoài hiện trường

- Lấy và bảo quản, vận chuyển mẫu nước biển:

STT	Loại mẫu	Số hiệu phương pháp
1	Mẫu nước biển	ISO 5667-9:2015; TCVN 6663-1:2011; TCVN 5998:1995; TCVN 6663-3:2016
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011
3	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200.B:2017
4	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200.B:2017

1.4.2. Phân tích trong phòng thí nghiệm

STT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Giới hạn phát hiện
1	TSS	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
2	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	1, 0 mg/L
		TCVN 6001-2:2008	
3	NH_4^+	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,03 mg/L
4	F^-	SMEWW 4500–F^-.B&D:2017	0,05 mg/L
5	S^{2-}	SMEWW 4500-S^{2-} .B&C&D:2017	0,03 mg/L
6	NO_2^-	SMEWW 4500 - NO_2^-.B:2017	0,005 mg/L
7	NO_3^-	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,03 mg/L
8	PO_4^{3-}	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
9	Tổng N	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L

10	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
11	Fe	SMEWW 3500-Fe.B.2017	0,05 mg/L
12	Coliform	SMEWW 9221B:2017	3 MPN/100mL
		TCVN 6187-1:2019	1 Vi khuẩn/100mL
13	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
14	Tổng Phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,002 mg/L
15	Thực vật nổi	SMEWW 10200:2017	1 tế bào/L
16	Động vật nổi	SMEWW 10200:2017	1 cá thể/m^3
17	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
18	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C+ USEPA Method 3620C+ US.EPA Method 8270D	
	Aldrin		0,05 µg/L
	Dieldrin		0,05 µg/L
	Alpha - BHC		0,05 µg/L
	Delta – BHC		0,05 µg/L
	Gamma - BHC		0,05 µg/L
	Beta - BHC		0,05 µg/L
	4,4 - DDD		0,05 µg/L
	4,4 - DDT		0,05 µg/L
	Endrin Aldehyde		0,05 µg/L
	Endrin		0,05 µg/L
	Heptachlor		0,05 µg/L
	Endrin ketone		0,05 µg/L
	4,4 - DDE		0,05 µg/L
	Heptachlor Epoxide		0,05 µg/L
	Alpha – Chlordane		0,05 µg/L
	Gama – Chlordane		0,05 µg/L
	Endonsunfan sunfate		0,05 µg/L
	α-Endosunfal (I)		0,05 µg/L
	β-Endosunfal (II)		0,05 µg/L
19	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ hữu cơ	US EPA Method 3510C+ USEPA Method 3620C+ US.EPA Method 8270D	
	Malathion		0,05 µg/L
	Methyl Parathion		0,05 µg/L
	Diazinone		0,05 µg/L

20	As	SMEWW 3114B:2017	0,3 µg/L
21	Cr (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
22	Hg	SMEWW 3112B: 2017	0,3 µg/L

2. Không khí:

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Lấy mẫu và đo tại hiện trường

- Đo các thông số không khí xung quanh tại hiện trường:

STT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46: 2012/BTNMT	0 ÷ 70°C
2	Độ ẩm	QCVN 46: 2012/BTNMT	0 ÷ 100 %
3	Áp suất	QCVN 46: 2012/BTNMT	700 ÷ 1100 mbar
4	Tốc độ gió	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6 ÷ 40 m/s
5	Hướng gió	QCVN 46: 2012/BTNMT	0 ÷ 360°
6	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	30 ÷ 130 dBA
7	Rung	TCVN 6963:2001	30 ÷ 120 dB

- Lấy và bảo quản, vận chuyển mẫu không khí xung quanh:

STT	Loại mẫu	Số hiệu phương pháp
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	PM_{10}	40 CFR part 50 Method appendix J
3	$PM_{2.5}$	40 CFR Part 50 Method Appendix L
4	Bụi Chì	TCVN 5067:1995
5	NO_2	TCVN 6137:2009
6	SO_2	TCVN 5971:1995
7	H_2S	MASA 701
8	NH_3	MASA 401
9	CO	HDCV/LM-23
10	Cl_2	MASA 202
11	As	NIOSH Method 7300
12	Asin (AsH_3)	NIOSH Method 6001
13	Cd	NIOSH Method 7048
14	Ni	NIOSH Method 7300
15	Mn	NIOSH Method 7300
16	Hg	NIOSH Method 6009
17	Hydrocacbon	NIOSH Method 1500

	cyclohexane	
	cyclohexene	
	n-hexane	
	n-heptane	
	n-octane	
	n-pentane	
	n-decane	
	n-dodecane	
	methylcyclohexane	
	n-nonane	
	n-undecane	
18	Tetracloetylen	NIOSH Method 1003
19	Mercaptan (tính theo Methyl Mercaptan)	ASTM D2913 - 96(2007)
20	Naphtalen	OSHA Method 35
21	Formaldehyt	NIOSH Method 2541
22	Acetaldehyde	NIOSH Method 2538
23	Vinyl clorua	NIOSH Method 1007
24	Acetonitril	NIOSH Method 1606
25	Cloroform	NIOSH Method 1003
26	VOCs	NIOSH Method 1501
	Benzen	
	Cumene	
	Etylbenzen	
	Styren	
	Toluen	
	Xylen	
	o-Xylen	
	m-Xylen	
	p-Xylen	
	p-tert-butyltoluene	
	α-methylstyrene	
	β-methylstyrene	
27	HF	NIOSH Method 7906
28	HBr	NIOSH Method 7907
29	HNO_3	NIOSH Method 7907
30	HCl	NIOSH Method 7907
31	H_3PO_4	NIOSH Method 7908

32	H_2SO_4	NIOSH Method 7908
33	Phenol	NIOSH Method 2546
34	CH_4	MASA 101

HDCV/LM-23: Quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu CO ngoài hiện trường

2.1.2. Phân tích trong phòng thí nghiệm

STT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Giới hạn phát hiện
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	5,0 µg/m^3
2	PM_{10}	40 CFR part 50 Method appendix J	3,0 µg/m^3
3	$PM_{2.5}$	40 CFR Part 50 Method Appendix L	2,5 µg/m^3
4	NO_2	TCVN 6137:2009	8,0 µg/m^3
5	SO_2	TCVN 5971:1995	10,0 µg/m^3
6	H_2S	MASA 701	5,0 µg/m^3
7	NH_3	MASA 401	10,0 µg/m^3
8	CO	SOP-H16	3.000 µg/m^3
9	Hydrocacbon	NIOSH Method 1500	
	cyclohexane		5,0 µg/m^3
	cyclohexene		5,0 µg/m^3
	n-hexane		5,0 µg/m^3
	n-heptane		5,0 µg/m^3
	n-octane		5,0 µg/m^3
	methylcyclohexane		5,0 µg/m^3
	n-nonane		5,0 µg/m^3
10	Naphtalen	OSHA Method 35	5,0 µg/m^3
11	Formaldehyt	NIOSH Method 2541	0,5 µg/m^3
12	Acetaldehyde	NIOSH Method 2538	3,0 µg/m^3
13	Vinyl clorua	NIOSH Method 1007	2,0 µg/m^3
14	Acetonitril	NIOSH Method 1606	10,0 µg/m^3
15	Cloroform	NIOSH Method 1003	0,5 µg/m^3
16	VOCs	NIOSH Method 1501	
	Benzen		5,0 µg/m^3
	Etylbenzen		5,0 µg/m^3
	Styren		5,0 µg/m^3
	Toluen		5,0 µg/m^3
	Xylen		5,0 µg/m^3
	o-Xylen		5,0 µg/m^3
	m-Xylen		5,0 µg/m^3

	p-Xylen		5,0 µg/m^3
17	Methyl Ethyl Ketone (MEK)	NIOSH Method 2500	2,0 µg/m^3
18	Mercaptan (tính theo Methyl Mercaptan)	ASTM D2913 - 96(2007)	0,6 µg/m^3
19	Phenol	NIOSH Method 2546	0,5 µg/m^3

SOP-H16: Quy trình nội bộ hướng dẫn phân tích CO trong phòng thí nghiệm

2.2. Khí thải

2.2.1. Lấy mẫu và đo tại hiện trường

- Đo các thông số khí thải tại hiện trường:

STT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Dải đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 1; US EPA Method 1A (ống khói có đường kính nhỏ hơn 300mm)	--
2	Vận tốc	US EPA Method 2	0 ÷ 100 m/s
3	Lưu lượng	US EPA Method 2	0 ÷ 4.521.600 m^3/h
4	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 3	--
5	Hàm ẩm	US EPA Method 4	0 ÷ 100%
6	Nhiệt độ	HDCV/LM-72	0 ÷ 1200°C
7	Áp suất	HDCV/LM-82	850 ÷1100mBar
8	NO_x (tính theo NO_2)	HDCV/LM-82	
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm^3
	NO_2		0 ÷ 940 mg/Nm^3
9	CO	HDCV/LM-82	0 ÷ 11.400,9 mg/Nm^3
10	SO_2	HDCV/LM-82	0 ÷ 13.100,9 mg/Nm^3
11	O_2	HDCV/LM-82	0 ÷ 25%
12	CO_2	HDCV/LM-82	0÷ 25%

HDCV/LM-72: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo Nhiệt độ ngoài hiện trường

HDCV/LM-82: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo Áp suất ngoài hiện trường

HDCV/LM-82: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo NO_x ngoài hiện trường

HDCV/LM-82: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo CO ngoài hiện trường

HDCV/LM-82: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo SO_2 ngoài hiện trường

HDCV/LM-82: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo O_2 ngoài hiện trường

HDCV/LM-82: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo CO_2 ngoài hiện trường

- Lấy và bảo quản, vận chuyển mẫu khí thải:

STT	Loại mẫu	Số hiệu phương pháp
1	Bụi (PM)	US EPA Method 5
2	SO_2	US.EPA Method 8
3	NO_x (tính theo NO_2)	
	NO	TCVN 7172:2002
	NO_2	TCVN 7172:2002
4	CO	TCVN 7242:2003
5	NH_3	JIS K 0099:2004
6	H_2S	JIS K 0108:2010
7	HF	US.EPA Method 26A
8	VOCs	PD CEN/TS 13649
	Butylamin	
	Chloroform	
	Cyclohexan	
	Chlorobenzene	
	Cyclohexanol	
	Cyclohexanone	
	Cyclohexen	
	Cyclohexylbenzene	
	Dimethylaniline	
	Dietylamin	
	Etyl Axetat	
	Ethyl mercaptan	
	Etylbenzen	
	Ethyl acrylate	
	Etyl ete	
	Etylen oxit	
	Etylendiamin	
	Formaldehyde	
	Metyl axetat	
	Metylaxetilen	
	Metyl acrylat	
	Methyl mercaptan	
	Metan	
	Methanol	
	Nitrobenzen	
	Nitrotoluene	

	Nitromethane	
	n - Butyl axetat	
	n - Butylamine	
	n - Butylbenzene	
	n - Butanol	
	n - Propanol	
	n - Propylaxetat	
	Isopropylamin	
	Isobutyl mercaptan	
	Phenol	
	Styren	
	Toluen	
	Toluen-2,4-diisocyanate	
	Xylen	
	m-Xylen	
	o-Xylen	
	p-Xylen	
	Vinyltoluen	
	Vinylclorua	
	Etylamin	
	Acetone	
	Isopropyl alcohol	
	Axit acetic	
	Dimethylamine	
	Ethylene glycol	
9	Hydrocacbon (C_xH_y)	US EPA method 0010
	n-heptane	
	n-octane	
	n-nonane	
	n-decane	
	n-undecane	
	n-dodecane	
	n-tridecane	
	n-tetradecane	
	n-pentadecane	
	n-hexadecane	
10	Hợp chất hidrocacbon đa vòng thơm (PAHs)	US EPA method 23
	Naphthalene	

	Pyrene	
11	H_2SO_4	US.EPA Method 8
12	Methyl etyl keton (MEK)	PD CEN/TS 13649
13	HCl	US.EPA Method 26A
14	HBr	US.EPA Method 26A
15	Cl_2	US.EPA Method 26A
16	Br_2	US.EPA Method 26A
17	As	US.EPA Method 29
18	Cd	US.EPA Method 29
19	Cr	US.EPA Method 29
20	Co	US.EPA Method 29
21	Cu	US.EPA Method 29
22	Pb	US.EPA Method 29
23	Mn	US.EPA Method 29
24	Ni	US.EPA Method 29
25	Zn	US.EPA Method 29
26	Se	US.EPA Method 29
27	Ag	US.EPA Method 29
28	Tl	US.EPA Method 29
29	Ba	US.EPA Method 29
30	Be	US.EPA Method 29
31	Hg	US.EPA Method 29
32	Sb	US.EPA Method 29

2.2.2. Phân tích trong phòng thí nghiệm

STT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Giới hạn phát hiện
1	Bụi (PM)	US EPA Method 5	6,0 mg/Nm^3
2	SO_2	US.EPA Method 8	4,3 mg/Nm^3
3	NO_x (tính theo NO_2)		
	NO	TCVN 7172:2002	16,0 mg/Nm^3
	NO_2	TCVN 7172:2002	16,0 mg/Nm^3
4	CO	TCVN 7242:2003	4,0 mg/Nm^3
5	H_2S	JIS K 0108:2010	0,56 mg/Nm^3
6	VOCs	PD CEN/TS 13649	
	Butylamin		0,025 mg/Nm^3
	Chloroform		0,025 mg/Nm^3
	Cyclohexan		0,025 mg/Nm^3

	Chlorobenzene		0,025 mg/Nm^3
	Cyclohexanol		0,025 mg/Nm^3
	Cyclohexanone		0,025 mg/Nm^3
	Cyclohexen		0,025 mg/Nm^3
	Cyclohexylbenzene		0,025 mg/Nm^3
	Dimethylaniline		0,025 mg/Nm^3
	Dietylamin		0,025 mg/Nm^3
	Etyl Axetat		0,025 mg/Nm^3
	Ethyl mercaptan		0,025 mg/Nm^3
	Etylbenzen		0,025 mg/Nm^3
	Ethyl acrylate		0,025 mg/Nm^3
	Etyl ete		0,025 mg/Nm^3
	Etylen oxit		0,025 mg/Nm^3
	Etylendiamin		0,025 mg/Nm^3
	Formaldehyde		0,025 mg/Nm^3
	Metyl axetat		0,025 mg/Nm^3
	Metylaxetilen		0,025 mg/Nm^3
	Metyl acrylat		0,025 mg/Nm^3
	Methyl mercaptan		0,025 mg/Nm^3
	Metan		0,025 mg/Nm^3
	Methanol		0,025 mg/Nm^3
	Nitrobenzen		0,025 mg/Nm^3
	Nitrotoluene		0,025 mg/Nm^3
	Nitromethane		0,025 mg/Nm^3
	n - Butyl axetat		0,025 mg/Nm^3
	n - Butylamine		0,025 mg/Nm^3
	n - Butylbenzene		0,025 mg/Nm^3
	n - Butanol		0,025 mg/Nm^3
	n - Propanol		0,025 mg/Nm^3
	n - Propylaxetat		0,025 mg/Nm^3
	Isopropylamin		0,025 mg/Nm^3
	Isobutyl mercaptan		0,025 mg/Nm^3
	Phenol		0,025 mg/Nm^3
	Styren		0,025 mg/Nm^3
	Toluen		0,025 mg/Nm^3
	Xylen		0,025 mg/Nm^3
	m-Xylen		0,025 mg/Nm^3

	o-Xylen		0,025 mg/Nm^3
	p-Xylen		0,025 mg/Nm^3
	Vinyltoluen		0,025 mg/Nm^3
	Vinylclorua		0,025 mg/Nm^3
	Etylamin		0,025 mg/Nm^3
	Acetone		0,025 mg/Nm^3
	Isopropyl alcohol		0,025 mg/Nm^3
	Axit acetic		0,025 mg/Nm^3
	Dimethylamine		0,025 mg/Nm^3
	Ethylene glycol		0,025 mg/Nm^3
7	Hydrocacbon (C_xH_y)	US EPA method 0010	
	n-heptane		0,002 mg/Nm^3
	n-octane		0,002 mg/Nm^3
	n-nonane		0,002 mg/Nm^3
	n-pentadecane		0,002 mg/Nm^3
8	Hợp chất hidrocacbon đa vòng thơm (PAHs)	US EPA method 23	
	Naphthalene		0,002 mg/Nm^3
	Pyrene		0,002 mg/Nm^3
9	H_2SO_4	US.EPA Method 8	2 mg/Nm^3
10	Methyl etyl keton (MEK)	NIOSH method 2500	0,06 mg/Nm^3

3. Đất

3.1. Lấy mẫu tại hiện trường

STT	Tên phương pháp	Số hiệu phương pháp
1	Lấy mẫu đất	TCVN 6857:2001 TCVN 5297:1995; TCVN 7538-2:2005; TCVN 7538-1:2006; TCVN 7538-4:2007; TCVN 7538-5:2007

3.2. Phân tích trong phòng thí nghiệm

STT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Giới hạn phát hiện
1	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3550C+ US EPA Method 3620C+ US.EPA Method 8270D	
	Aldrin		1,0 µg/kg

	Dieldrin		1,0 µg/kg
	Alpha - BHC		1,0 µg/kg
	Delta - BHC		1,0 µg/kg
	Gamma - BHC		1,0 µg/kg
	Beta - BHC		1,0 µg/kg
	4,4- DDD		1,0 µg/kg
	4,4- DDT		1,0 µg/kg
	Endrin aldehyde		1,0 µg/kg
	Endrin		5,0 µg/kg
	Heptachlor		1,0 µg/kg
	Endrin Ketone		1,0 µg/kg
	4,4-DDE		1,0 µg/kg
	Heptachlor Epoxide		1,0 µg/kg
	Anpha - Chlordane		1,0 µg/kg
	Gamma - Chlordane		1,0 µg/kg
	Endosulfan Sulfate		1,0 µg/kg
	α-Endosunfal (I)		1,0 µg/kg
	β-Endosunfal (II)		1,0 µg/kg
2	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ hữu cơ	US EPA Method 3550C+ US EPA Method 3620C+ US.EPA Method 8270D	
	Diazinon		1,0 µg/kg
	Methyl parathion		1,0 µg/kg
	Malathion		1,0 µg/kg
3	Cu	US.EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	0,72 mg/kg
		TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017	
4	Zn	US.EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	0,39 mg/kg
		TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017	
5	Tổng Crom (Cr)	US.EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	1,1 mg/kg
		US.EPA Method 3050B + US.EPA Method 7000B	

6	Cd	TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017	0,27 mg/kg
7	Pb	TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017	1,0 mg/kg
8	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
9	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	1%
10	EC	TCVN 6650:2000	0 ÷ 200 mS/cm
11	SO_4^{2-}	TCVN 6656:2000	20 mg/kg
12	Tổng N	TCVN 6498:1999	10 mg/kg
13	Tổng P	TCVN 6499:1999	7 mg/kg

4. Bùn thải

4.1. Lấy mẫu tại hiện trường:

STT	Tên phương pháp	Số hiệu phương pháp
1	Lấy mẫu bùn thải	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004

4.2. Phân tích trong phòng thí nghiệm

STT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Giới hạn phát hiện
1	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3550C+ US EPA Method 3620C+ US.EPA Method 8270D	
	Aldrin		1,0 µg/kg
	Dieldrin		1,0 µg/kg
	Alpha - BHC		1,0 µg/kg
	Delta - BHC		1,0 µg/kg
	Gamma - BHC		1,0 µg/kg
	Beta - BHC		1,0 µg/kg
	4,4 - DDD		1,0 µg/kg
	4,4 - DDT		1,0 µg/kg
	4,4 - DDE		1,0 µg/kg
	Endrin Aldehyde		1,0 µg/kg
	Endrin		5,0 µg/kg
	Heptachlor		1,0 µg/kg
	Endrin ketone		1,0 µg/kg
	Heptachlor epoxide		1,0 µg/kg

	Alpha - Chlordane		1,0 µg/kg
	Gamma - Chlordane		1,0 µg/kg
	Endonsunfan sunfate		1,0 µg/kg
	α-Endosunfal (I)		1,0 µg/kg
	β-Endosunfal (II)		1,0 µg/kg
2	Zn	US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 7000B	0,64 mg/L
		TCVN 8963:2011 + US.EPA Method 7000B	0,29 mg/kg
3	Cd	US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 7000B	0,44 mg/L
		TCVN 8963:2011 + US.EPA Method 7000B	0,22 mg/kg
4	Ni	US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 7000B	2,45 mg/L
		TCVN 8963:2011 + US.EPA Method 7000B	1,61 mg/kg
5	Ba	US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 7000B	3,21 mg/L
		TCVN 8963:2011 + US.EPA Method 7000B	1,69 mg/kg
6	Ag	US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 7000B	2,15 mg/L
7	Co	US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 7000B	1,73 mg/L
		TCVN 8963:2011 + US.EPA Method 7000B	0,51 mg/kg
8	Benzen	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US.EPA Method 7000B	3,77 µg/L
9	Clobenzen	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US.EPA Method 7000B	2,44 µg/L
10	Naphtalen	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US.EPA Method 8270D	1,0 µg/L
11	Phenol	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US.EPA Method 8270D	1,0 µg/L

12	Tổng Xyanua	US EPA Method 9010C + US EPA Method 9013A + US EPA Method 9014	0,5 mg/Kg
13	Tổng dầu mỡ	US EPA Method 9071B	10 mg/Kg
14	Crom (VI)	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	1,0 mg/Kg
15	pH	US EPA Method 9040 C + US EPA Method 9045 D	2 ÷ 12

5. Trầm tích

5.1. Lấy mẫu tại hiện trường:

STT	Tên phương pháp	Số hiệu phương pháp
1	Lấy mẫu trầm tích	ISO 5667- Part 12; TCVN 6663-19:2015; TCVN 6663-15:2004

5.2. Phân tích trong phòng thí nghiệm

STT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Giới hạn phát hiện
1	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3550C+ US EPA Method 3620C+ US.EPA Method 8270D	
	Aldrin		1,0 µg/kg
	Dieldrin		1,0 µg/kg
	Alpha - BHC		1,0 µg/kg
	Delta - BHC		1,0 µg/kg
	Gamma - BHC		1,0 µg/kg
	Beta - BHC		1,0 µg/kg
	4,4- DDD		1,0 µg/kg
	4,4- DDT		1,0 µg/kg
	Endrin aldehyde		1,0 µg/kg
	Endrin		5,0 µg/kg
	Heptachlor		1,0 µg/kg
	Endrin Ketone		1,0 µg/kg
	4,4-DDE		1,0 µg/kg
	Heptachlor Epoxide		1,0 µg/kg
	Anpha - Chlordane		1,0 µg/kg
	Gamma - Chlordane		1,0 µg/kg

	Endosulfan Sulfate		1,0 µg/kg
	Methoxychlor		1,0 µg/kg
	α-Endosunfal (I)		1,0 µg/kg
	β-Endosunfal (II)		1,0 µg/kg
2	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ hữu cơ	US EPA Method 3550C+ US EPA Method 3620C+ US.EPA Method 8270D	
	Diazinon		1,0 µg/kg
	Methyl parathion		1,0 µg/kg
	Malathion		1,0 µg/kg
3	Cu	US.EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	0,62 mg/kg
		TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017	
4	Zn	US.EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	0,31 mg/kg
		TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017	
5	Cr	US.EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	1,0 mg/kg
		US.EPA Method 3050B + US.EPA Method 7000B	
6	Cd	TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017	0,19 mg/kg
7	Pb	TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017	1,0 mg/kg
8	Tổng Xyanua	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	0,5 mg/Kg

6. Chất thải

6.1. Lấy mẫu tại hiện trường:

STT	Tên phương pháp	Số hiệu phương pháp
1	Lấy mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2012

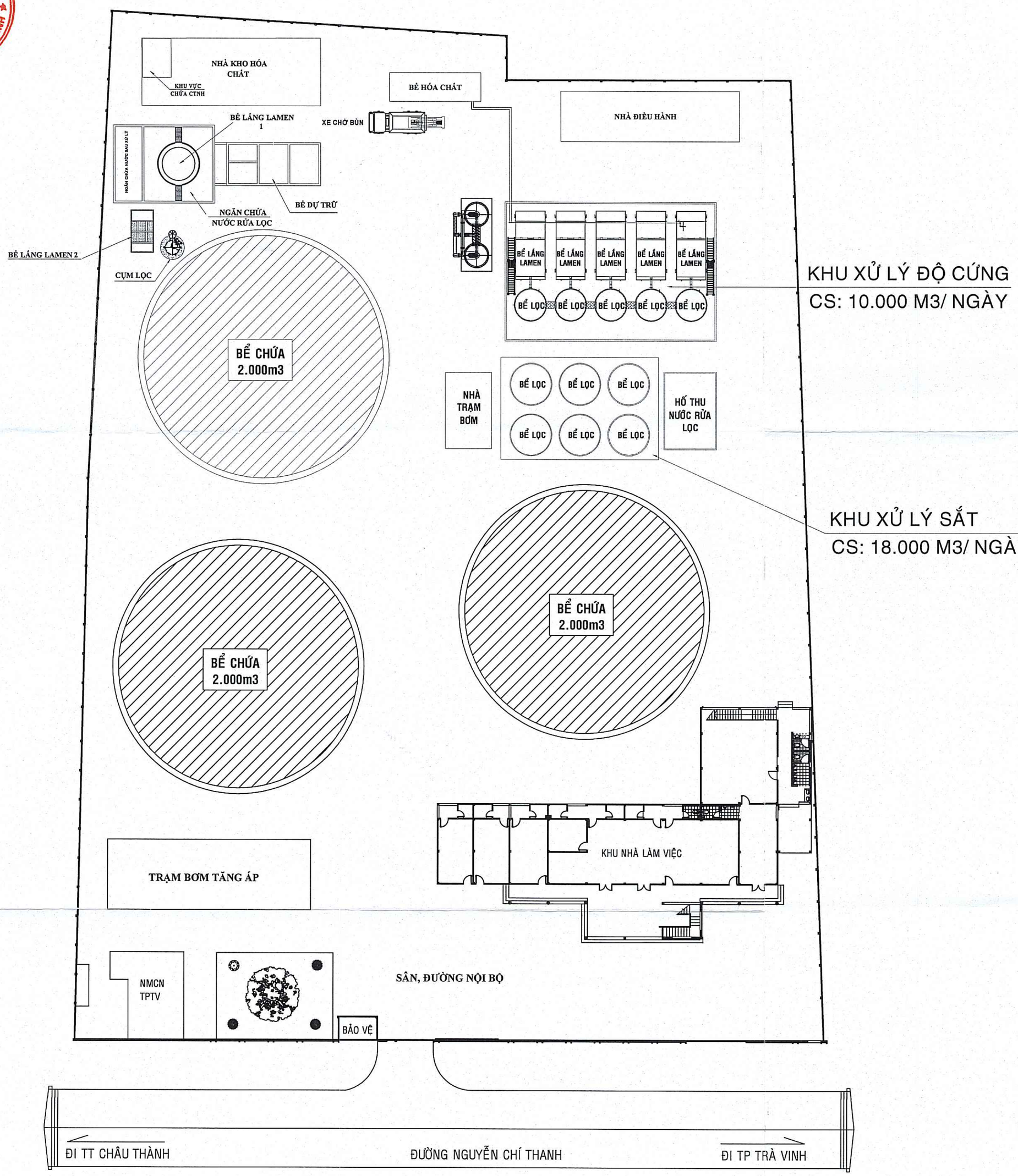
6.2. Phân tích trong phòng thí nghiệm

STT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Giới hạn phát hiện
1	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3550C+ US EPA Method 3620C+ US.EPA Method 8270D	
	Aldrin		1,0 µg/kg
	Dieldrin		1,0 µg/kg
	Alpha - BHC		1,0 µg/kg
	Delta - BHC		1,0 µg/kg
	Gamma - BHC		1,0 µg/kg
	Beta - BHC		1,0 µg/kg
	4,4 - DDD		1,0 µg/kg
	4,4 - DDT		1,0 µg/kg
	4,4 - DDE		1,0 µg/kg
	Endrin Aldehyde		1,0 µg/kg
	Endrin		5,0 µg/kg
	Heptachlor		1,0 µg/kg
	Endrin ketone		1,0 µg/kg
	Heptachlor epoxide		1,0 µg/kg
	Alpha - Chlordane		1,0 µg/kg
	Gamma - Chlordane		1,0 µg/kg
	Endonsunfan sunfate		1,0 µg/kg
	α-Endosunfal (I)		1,0 µg/kg
	β-Endosunfal (II)		1,0 µg/kg
2	Zn	US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 7000B	0,26 mg/L
		TCVN 8963: 2011+ US.EPA Method 7000B	0,11 mg/kg
3	Cd	US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 7000B	0,47 mg/L
		TCVN 8963: 2011+ US.EPA Method 7000B	0,11 mg/kg
4	Ni	US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 7000B	3,87 mg/L
		TCVN 8963: 2011+ US.EPA Method 7000B	1,07 mg/kg

5	Ba	US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 7000B	3,80 mg/L
		TCVN 8963: 2011+ US.EPA Method 7000B	1,07 mg/kg
6	Ag	US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 7000B	2,15 mg/L
7	Co	US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 7000B	1,17 mg/L
		TCVN 8963: 2011+ US.EPA Method 7000B	0,23 mg/kg
8	Naphtalen	US EPA Method 1311+ US EPA Method 3510C+ US.EPA Method 8270D	1,0 µg/L
9	Phenol	US EPA Method 1311+ US EPA Method 3510C+ US.EPA Method 8270D	1,0 µg/L
10	pH	US.EPA Method 9040C + US.EPA Method 9045D	2 ÷ 12

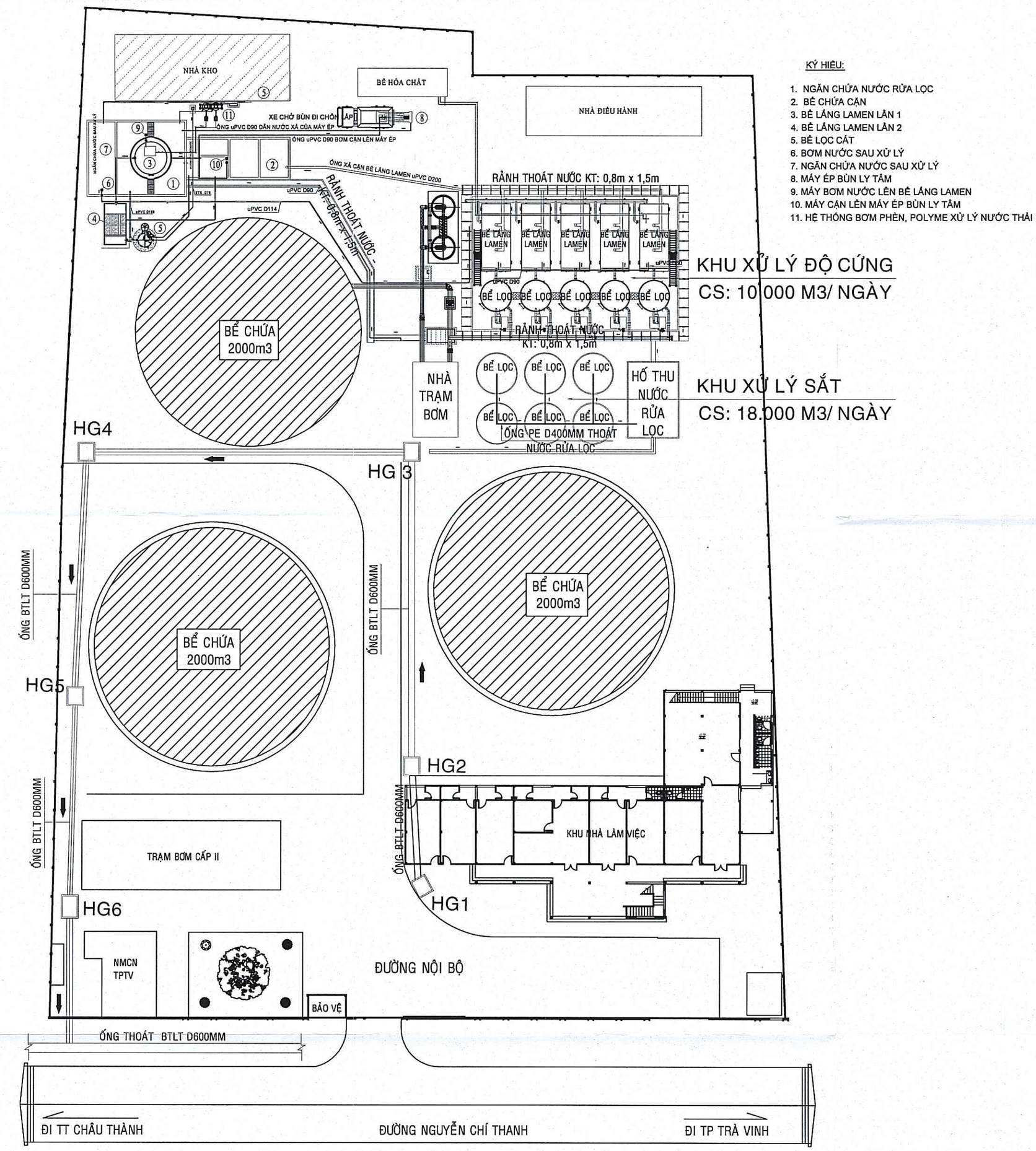
NHÀ MÁY NƯỚC THÀNH PHỐ TRÀ VINH
ĐỊA CHỈ: SỐ 521B, NGUYỄN CHÍ THANH, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH

M.S.D.N: 2100119570 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH
TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH



MẶT BẰNG TỔNG THỂ (KÝ HIỆU: BV 1)

M.S.D.N: 2100119570 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH
TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH



KÝ HIỆU:

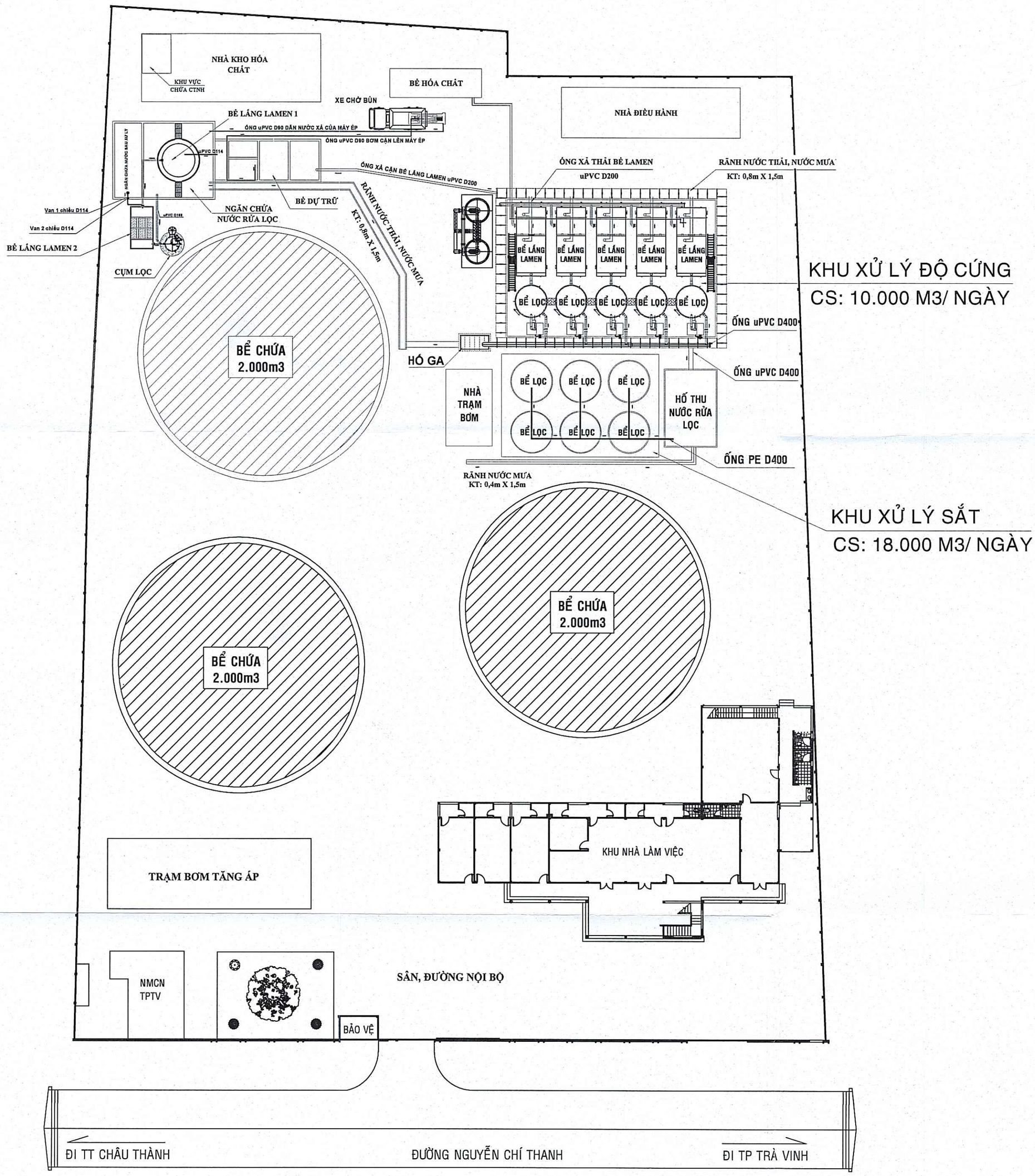
1. NGĂN CHỨA NƯỚC RỬA LỌC
2. BỂ CHỨA CẶN
3. BỂ LẮNG LAMEN LẦN 1
4. BỂ LẮNG LAMEN LẦN 2
5. BỂ LỌC CÁT
6. BƠM NƯỚC SAU XỬ LÝ
7. NGĂN CHỨA NƯỚC SAU XỬ LÝ
8. MÁY ÉP BÙN LY TÂM
9. MÁY BƠM NƯỚC LÊN BỂ LẮNG LAMEN
10. MÁY CẶN LÊN MÁY ÉP BÙN LY TÂM
11. HỆ THỐNG BƠM PHÈN, POLYME XỬ LÝ NƯỚC THẢI

KHU XỬ LÝ ĐỘ CỨNG
CS: 10.000 M3/ NGÀY

KHU XỬ LÝ SẮT
CS: 18.000 M3/ NGÀY

MẶT BẰNG THỂ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC NHÀ MÁY NƯỚC THÀNH PHỐ TRÀ VINH

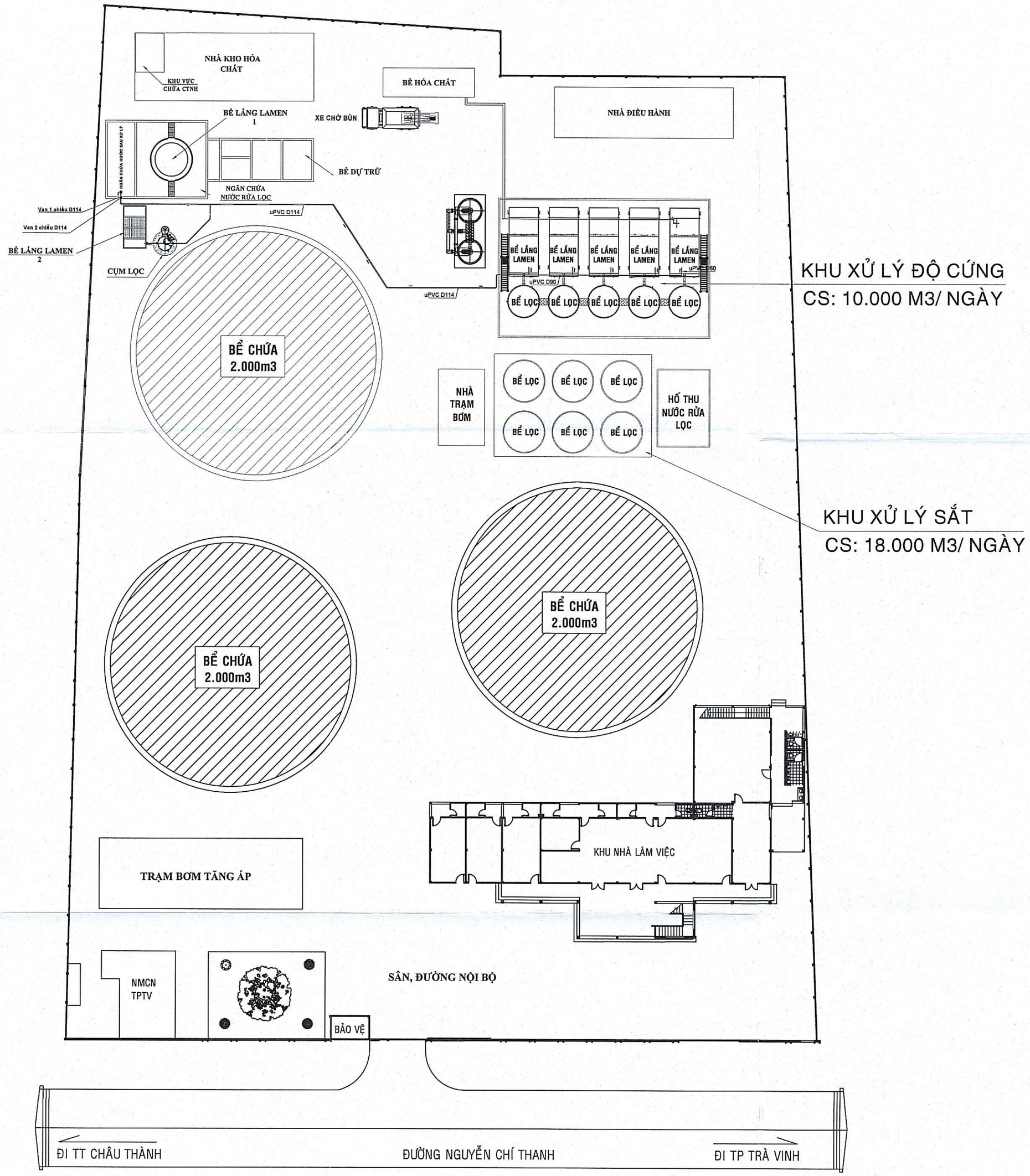
NHÀ MÁY NƯỚC THÀNH PHỐ TRÀ VINH
ĐỊA CHỈ: SỐ 521B, NGUYỄN CHÍ THANH, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH



MẶT BẰNG THU GOM NƯỚC THẢI (KÝ HIỆU: BV 3)

NHÀ MÁY NƯỚC THÀNH PHỐ TRÀ VINH
ĐỊA CHỈ: SỐ 521B, NGUYỄN CHÍ THANH, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH

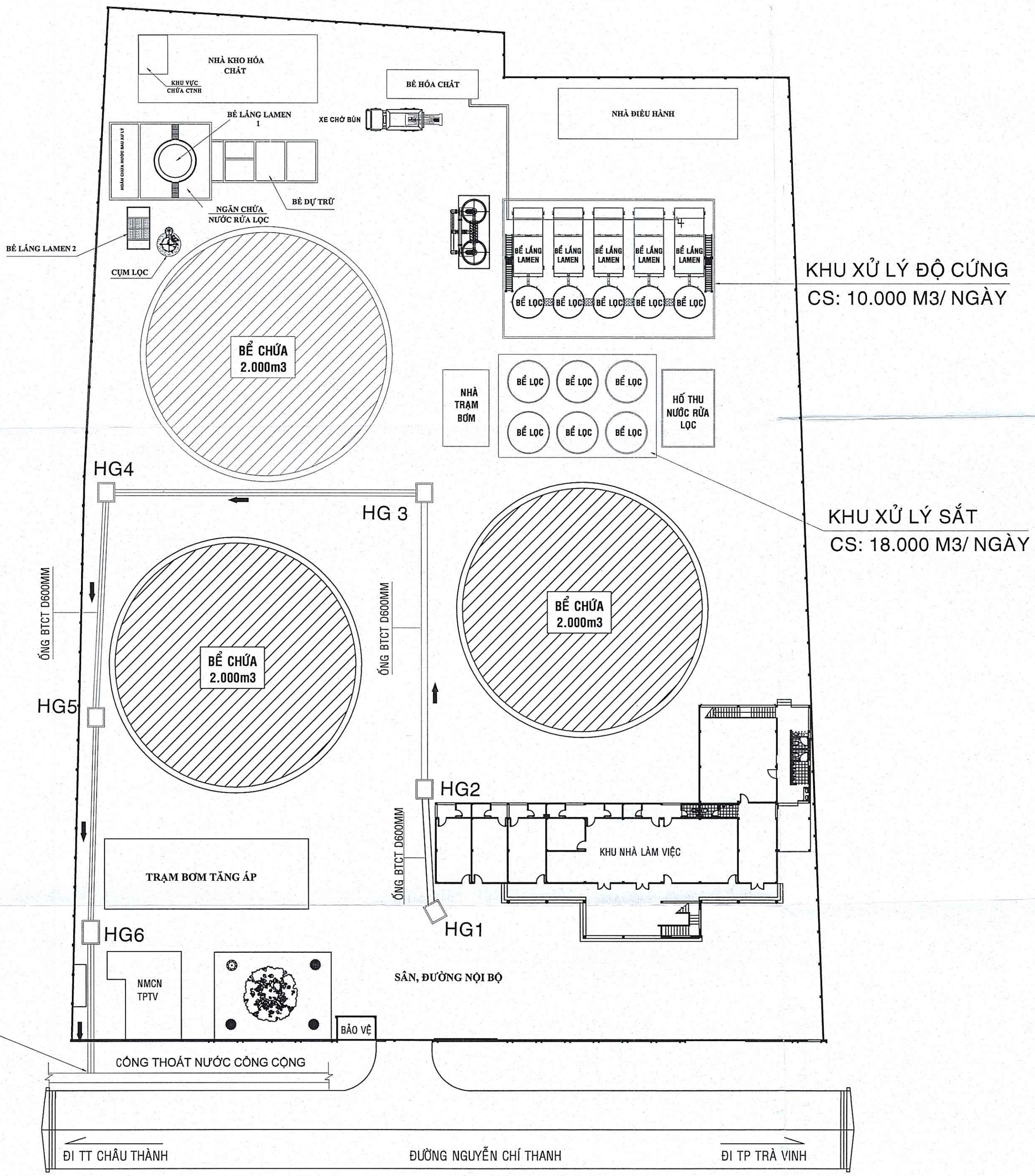
M.S.D.N 2100119570-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH
TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH



MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI SAU XỬ LÝ (KÝ HIỆU: BV 4)

NHÀ MÁY NƯỚC THÀNH PHỐ TRÀ VINH
ĐỊA CHỈ: SỐ 521B, NGUYỄN CHÍ THANH, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH

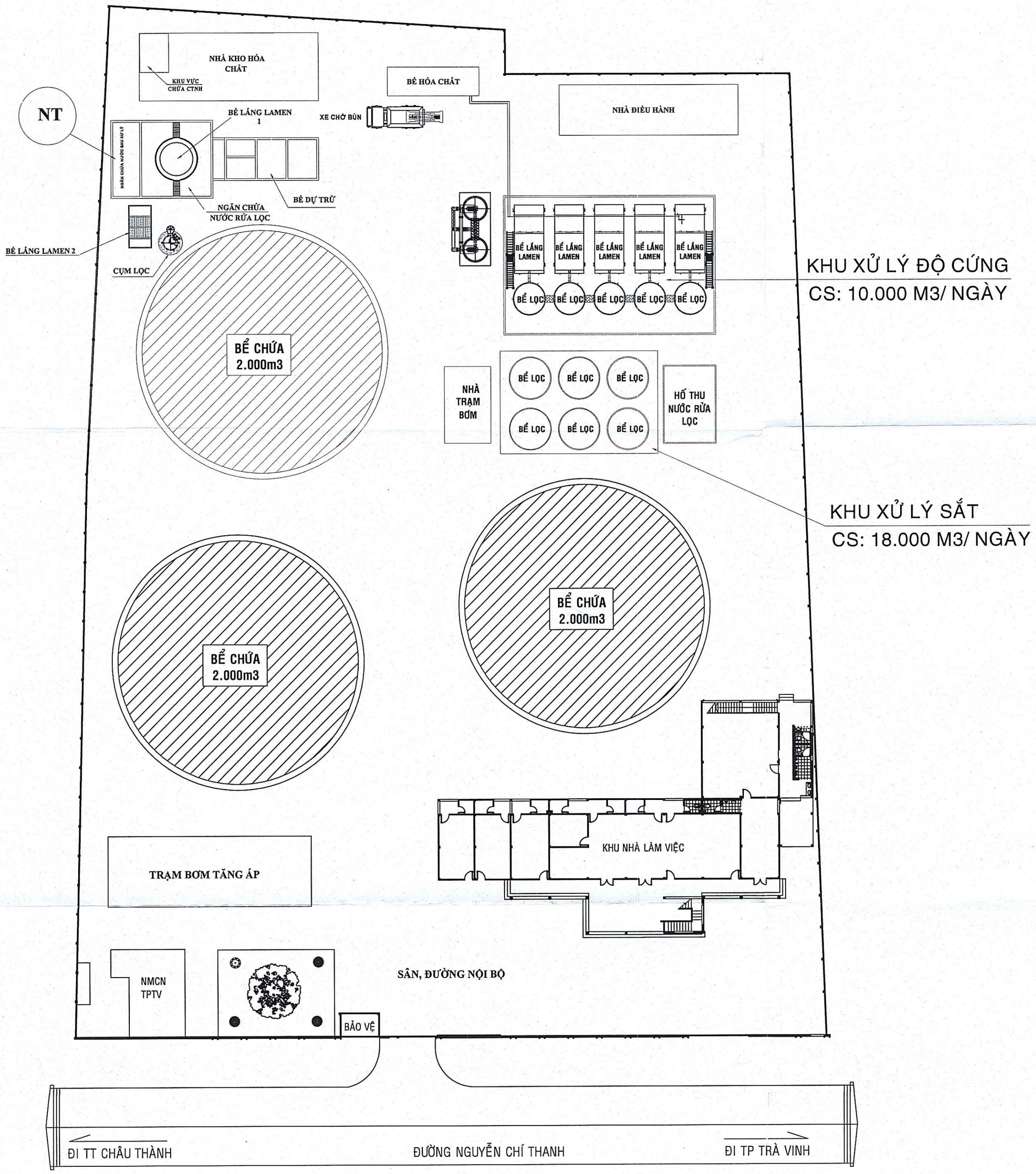
M.S.D.N: 2100119570 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH
TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH



MẶT BẰNG THU GOM - THOÁT NƯỚC MƯA (KHU NHÀ LÀM VIỆC)
(KÝ HIỆU: BV 2)

NHÀ MÁY NƯỚC THÀNH PHỐ TRÀ VINH
ĐỊA CHỈ: SỐ 521B, NGUYỄN CHÍ THANH, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH

M.S.D.N 2100118570 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH TP TRÀ VINH - T TRÀ VINH



GHI CHÚ

NT - TẠI NGĂN CHỨA NƯỚC SAU XỬ LÝ, TRƯỚC KHI ĐƯỢC TUẦN HOÀN VỀ BỂ LẮNG LAMEN CỦA KHU XỬ LÝ NƯỚC CỨNG

KKqx - CÁCH CỔNG CHÍNH CỦA NHÀ MÁY KHOẢNG 100M THEO HƯỚNG GIÓ

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG (KÝ HIỆU: BV 5)